

NGUYỄN-PHƯƠNG



NĂM VIỆT-SỬ'

1802-1884

CHƯƠNG-TRÌNH LỚP ĐỆ-NHỊ

ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM-HUẾ
XUẤT-BẢN

1963

NGUYỄN PHƯƠNG

82 NĂM VIỆT-SỬ

1802—1884)

CHƯƠNG - TRÌNH LỚP ĐỆ - NHỊ

ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM HUỀ

KUẤT BẢN

1963

LỜI GIỚI-THIỆU

CỦA L.M. VIỆN - TRƯỜNG

VIỆN ĐẠI-HỌC, HUẾ

Trường Đại-học Sư-phạm Huế chẳng những có một mục-đích cần phải đạt tới hằng năm, mà còn có một hoài-bảo cần phải ôm ấp mãi mãi. Mục-đích đó là gì, và hoài-bảo đó như thế nào ?

Về mục-đích của trường Đại-học Sư-phạm, có lẽ không ai mà không biết. Mục-đích đó chính là đào tạo giáo-chức để cung ứng cho nhu-cầu dạy-dỗ của bậc Trung-học. Để đạt mục-đích, trường Đại-học Sư-phạm đã cố-gắng không ngừng trong việc huấn-luyện giáo-sinh cho thông thạo nghề giảng dạy và yêu-mến nghề đó. Giáo-sinh, trong ba năm trường, phải học cách để dạy, và điều phải dạy, cùng phải thực-tập nhiều lần để minh-chứng rằng nghề mình phải học, giáo-sinh đã nắm chắc trong tay và từ nay có thể đem ra thi-hành.

Nhưng giảng dạy trong bậc Trung-học cần phải có sách giáo-khoa làm căn-bản. Ở đây, sách giáo-khoa làm cốt-yếu của kiến-thức, và một giáo-sư lành nghề chính là người có tài di chuyển kiến-thức từ quyển giáo-khoa tế lạnh vào trong những bộ óc đầy khí sống của học-sinh. Sách giáo-khoa quan hệ như thế, nên

việc hoàn thành sách giáo-khoa cần thiết phải do những nhà chuyên-môn sư-phạm, vì các vị này vừa có kinh-nghiệm bản thân trong việc dạy-dỗ, vừa biết phương-pháp để trình-bày điều phải dạy cho đầy đủ, đúng đắn, và hợp với trình-độ từng lớp. Nhưng hỏi phải tìm đâu cho có những nhà chuyên-môn đó, nếu không phải là ở chính trường Đại-học Sư-phạm và ở những người do trường đào-tạo ra ? Vì vậy, việc thực hiện sách giáo-khoa còn là một hoài bão trường Đại-học Sư-phạm Huế đang theo đuổi.

Chính hoài-bảo này, nay Trường Đại-học Sư-phạm Huế đang bắt đầu thực-hiện. Ông Khoa-trưởng trường đang cho xuất-bản tập « 82 NĂM VIỆT-SƯ » do ban Sử-học của trường soạn-thảo theo chương trình Đề-nhi Trung-học. Thật là một quyển giáo-khoa chép rất công-phu và đúng theo phương-pháp. Nhân dịp này, tôi xin hân-hạnh giới-thiệu sách đó cùng quý vị giáo-sư và tất cả học-sinh các lớp Đề Nhị, và hy-vọng rằng Trường Đại-học Sư-phạm tiếp tục cho ra nhiều tập giáo-khoa khác nữa để cung cấp cho việc giảng dạy ở bậc Trung-học một nền-tảng vững-chắc hơn.

Huế, ngày 21 tháng 3 năm 1963.

L.M. CAO-VĂN-LUẬN

Lời giới-thiệu

của ÔNG KHOA-TRƯỜNG

TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM, HUẾ

Trong quan-niệm nhìn nhận sử học như một khoa-học nhân-văn, cần, sử-dụng trong lối nghiên-cứu nhiều phương-pháp thực-nghiệm, cần trình-bày và giải-thích những biến-cổ lịch-sử theo một lối suy-luận căn-bản trên một quan-điểm hần-hoi, Linh-mục Nguyễn Phương, Giáo-sư Sử-học tại Khoa chúng tôi đã hướng-dẫn một số cựu giáo-sinh Đại-học Sư-phạm Huế hiện nay đang giảng - dạy tại các trường Trung - học, để thực - hiện một quyển sử phù-hợp với chương-trình Đề Nhị bậc Trung-học hiện nay.

Quyển « 82 năm Việt-sử » này được thành hình trong tất cả cố-gắng của các tác-giả để đem lại cho học-sinh Trung-học không những một quyển sách giáo-khoa, mà chính còn cả một tài-liệu quý báu được trình-bày theo một phương-pháp rất công-phu, dựa trên một quan-điểm duy-lý và hiện-thực hầu mong đáp ứng với nhu-cầu học hỏi của các học-sinh bây giờ. Chúng tôi cũng nghĩ rằng một công-trình trước-tác đầu tiên, tất nhiên phải gặp nhiều khó khăn, nhưng suốt cả tác-phẩm, các tác-giả đã ý thức được mọi vắn-đề và lần lượt vượt qua trong một tinh-thần tham-khảo tài-liệu và giải-thích vững-vàng, xứng-đáng là những con người yêu-chuộng sử-học và biết nghiên-cứu sử. Những ưu-điểm đó của các tác-giả thúc đẩy chúng tôi cho quyển « 82 năm Việt-sử » phát-hành, để đóng góp một phần nhỏ vào tủ sách giáo-khoa Trung-học hiện đang bị lũng-đoạn vì hoàn-cảnh và đang đòi hỏi những cò-

gắng mới mẻ không ngừng ở nơi các giáo-sư dạy Sĩ có lương-tâm trách-nhiệm, có tinh-thần yêu chuộng môn mình giảng-dạy như chính cuộc đời của mình.

Ý-nghĩa của quyển sách này còn được các tác-giả trình-bày rõ-ràng ở trong « Lời dẫn nhập ». Khoa chúng tôi, ý-thức rõ trách-vụ của mình không những là đào-tạo giáo-chức mà còn phải cung ửng những tài-liệu giáo-khoa chính-xác cho các giáo-chức ấy hành nghề, nên đã không ngần-ngại cho ấn-hành quyển « 82 năm Việt-sử » này như ấn-phẩm đầu tiên của chúng tôi gởi vào đại gia đình Trung-học, để từ đây tạo nên mối liên hệ mật-thiết cũng như sự thông-cảm sâu xa giữa một nền Trung-học cần được cải-thiện trước ngưỡng cửa của một nền Đại-học đang thành hình.

Huế, ngày 17 tháng 5 năm 1963.

LÊ - VĂN

Lời dẫn nhập

Giả sử chúng ta thuộc về một quốc tịch khác và đến Việt-Nam vì một mục đích nào đó trong một thời gian, việc học Việt-sử đã là cần để đạt mục đích của chúng ta ở Việt-Nam trong thời gian đó, vì một mục đích đáng theo đuổi ở Việt-Nam chẳng những nó có hiện tại, mà nó còn có quá khứ gây nên sự cần thiết của công việc chúng ta đang đến làm.

Rồi, giả sử chúng ta là người Việt-Nam, nhưng trong lòng đã nuôi sẵn ý tưởng phản bội, là hay thì ở, dở thì đi — đi đâu cũng được —, chúng ta cũng còn cần phải học sử Việt-Nam để có thể biết trước, biết sau, mà cân nhắc lúc hay lúc dở, ngõ hầu khỏi phải hối hận khi đã ra đi.

Sau hết, giả sử chúng ta là người Việt-Nam muốn sống mãi ở Việt-Nam, nhưng đầy tính ý lại hèn nhát, muốn nước ngoài viện trợ hoài mãi cho để sống, bây giờ chúng ta cũng vẫn còn học Việt-sử, để có thể dùng của viện trợ cho đáng theo đòi hỏi của dân tộc, tức là sức thúc đẩy của lịch sử.

Nhưng, phần chúng ta, chắc chắn chúng ta không đứng vào các trường hợp đó. Sinh ra ở Việt-Nam, chúng ta chẳng những hãnh diện làm công dân Việt-Nam, mà còn mong góp hết sức lực vào việc xây dựng xứ sở. Không phải người ngoại bang, cũng không muốn phản bội tổ quốc hay hèn nhát ý lại, chúng ta cương quyết đẩy mạnh đà tiền triển của nước nhà về phương diện chính trị, kinh tế, xã-hội. Vì muốn tích cực tham gia vào công cuộc cải tiến đó, việc trước tiên chúng ta phải làm là học sử Việt-Nam. Tại sao thế? Chính là tại lịch sử là kho của báu mà các chính trị gia, kinh tế gia, hay các

nhà xã-hội học phải dùng để làm việc. Không có kho của báu đó, là công việc họ thiếu căn bản, thiếu thiết thực, vô ích. Thật, lịch sử vô cùng quan trọng cho nước nhà.

Chính vì sự quan trọng đó, nên sử gia phải rất cẩn thận trong việc chép nó. Trình bày sự kiện một cách thiên lệch, không chính xác, hay giải thích một cách sai lạc, tất nhiên sẽ chẳng khác gì bỏ của giả vào kho, hay đem tiền giả ra dùng. Sự tiến bộ về chính trị, kinh tế, xã hội, sẽ không thể thực hiện được với kho tàng giả đó !

Để tránh nạn giả tạo rất nguy hiểm này, khi viết quyển « 82 năm Việt-sử » chúng tôi đã hết sức áp dụng phương pháp sử học trong việc sưu tầm và căn án sử liệu. Chẳng những chúng tôi đã phải dùng đến các văn kiện chữ Hán như Châu bản, hay Thực lục (từ đệ nhất đến đệ tứ kỷ), chẳng những chúng tôi đã dùng đến sử liệu do người Pháp viết về thời đại này, mà chúng tôi còn lưu ý đến khuynh hướng chung của từng loại sử liệu, biết rằng tài liệu Pháp, rất có thể bênh vực thực dân, và, cẩn thận hơn tí nữa, chúng tôi cân nhắc giá trị từng tác giả, từng sự kiện một.

Tuy nhiên, viết sử không phải là chỉ đem tài liệu ra sắp lại với nhau. Nó đòi cả một tài năng tổng hợp và một nghệ thuật trình bày. Hơn nữa, đây không phải chỉ viết sử theo nghĩa thường, mà lại là viết một quyển sử để dùng làm sách giáo-khoa. Nói thề nghĩa là ngoài việc tổng hợp và trình bày làm sao cho đúng đắn, mạch lạc, hấp dẫn, người viết còn phải thu gọn sự thật lịch sử lại theo một khuôn khổ, cho vừa một trình độ, mà thu gọn thế nào để khỏi phương hại đến bản tính của biên cò và tầm quan trọng của nó. Thật là một công việc tỉ mỉ, khó khăn.

Để vượt trở ngại này, chúng tôi đã dùng hai phương pháp, làm việc với thời gian và chung sức của nhiều người. Về thời gian, chúng tôi đã để ra ba năm để nghiên cứu, bàn luận, thảo ra rồi đem dạy thử để dò phản ứng và kết quả nơi học sinh. Về sự chung sức, chúng tôi đã thu góp kinh nghiệm của các cựu Giáo-sinh Đại-học Sư-phạm Huế, hiện làm Giáo-sư sử địa ở các trường Trung học Đệ Nhị cấp. Sách tuy do một người viết để có sự đồng nhất về văn thể, quán xuyến về cách trình bày, nhưng công việc là của chung tất cả những người có tên sau đây

*Ông Nguyễn hữu Châu-Phan, Giáo-sư viện Hán-học, Huế;
Tôn thất Tuệ, Giáo-sư trường Võ Tánh, Nha-trang;
Trần viết Ngạc, Giáo-sư trường Nguyễn Huệ, Tuy-hòa;
Đỗ viết Lê, Giáo-sư trường Trần-quốc Tuấn, Quảng-ngãi;*

*Cô Lê thị Liên, Giáo-sư trường Quốc-học, Huế;
Ông Nguyễn ngọc Anh, Giáo-sư trường Trần quý Cáp, Hội-an;
Đặng như Đức, Giáo-sư trường Phan chu Trinh, Đà-nẵng;
Nguyễn đức Giang, Giáo-sư trường Cường Để, Qui-nhơn;
Trương ngọc Phú, Giáo-sư trường Quốc-học, Huế;
Nguyễn văn Sang, Giáo-sư trường Nguyễn Hoàng, Quảng-trị;
Vinh Tiên, Giáo-sư trường Bùi thị Xuân, Đà-lạt;
Cô Lê-khắc ngọc Khuê, Giáo-sư Trường Nữ, Nha-trang;
Ông Đỗ Nguyên, Giáo-sư, hiện đang tòng quân;
Bửu Quê, Giáo-sư, hiện đang tòng quân;*

Vậy trong 10 chương, dọn thành 10 bài học sau đây, trước tiên chúng tôi đem từng vấn đề lịch sử ra trình bày theo một dàn bài chúng tôi cho là hợp lý, rõ ràng từng điểm lớn bé tùy thứ tự quan trọng của nó. Sau mỗi bài, chúng tôi lại nhắc lại lần nữa các điều đã nói, nhưng không phải bằng một đoạn toát yếu nhỏ, mà bằng một dàn bài chi tiết. Dàn bài này vừa giúp ôn lại vấn-đề, vừa cho thấy tổng quát sự liên lạc của các phần trong vấn đề.

Rồi đến một thư mục nhỏ, nêu lên các sách tham khảo chính. Chúng tôi không thể cước chú các nguồn sử liệu đó ngay ở từng trang, trừ những chỗ rất cần, nên phải kê các sách tham khảo để người đọc có thể kiểm soát công việc của chúng tôi.

Sau hết, chúng tôi chỉ một số bài đọc thêm có trong phần phụ lục của sách. Các bài này, đều theo dương lịch. Bao giờ vì một lý gì riêng phải dùng âm lịch, chúng tôi sẽ nói rõ.

I

VUA GIA - LONG

(1802 - 1820)

Qua chương trình lớp Đệ Tam, chúng ta đã thấy Nguyễn Ánh tranh đấu với Tây sơn để khôi phục sự nghiệp họ Nguyễn.

Tây sơn đã một thời vùng vẫy Nam, Bắc. Họ đã giết Chúa Nguyễn, diệt họ Trịnh, đập tắt nhà Lê. Họ đã đại phá quân Thanh, làm cho danh tiếng Đại-việt lừng lẫy đến Thiên-triều.

Nhưng sự nghiệp của Tây sơn không được bền bỉ. Khi đã nắm được quyền bính, họ đã trở nên tham tàn, độc ác, làm cho lòng dân ly tán. Đồng thời họ không có tài tổ chức, thiếu óc đoàn kết, anh trị một khu, em làm chủ một vùng. Tất cả đó làm cho họ, oanh liệt thì oanh liệt thật, nhưng chóng suy tàn, nhất là khi kẻ thù của họ lại là một người bền chí và tài ba như Nguyễn Ánh.

Chúng ta cũng đã thấy rằng Nguyễn Ánh, trong một lúc đen tối nhất của lịch sử họ Nguyễn kể từ ngày Nam Bắc phân tranh, với 17 tuổi đầu, đã đứng ra đảm đương công việc dựng lại cơ đồ đang bị lung lay đến tận nền tảng. Sau khi hai Chúa đã bị hại cùng một lúc — cả Thái-thượng-vương (Duệ-tôn), cả Tân-chính-vương — Nguyễn Ánh đã khởi nghĩa từ Long-xuyên để tiến về Sài-côn. Rồi từ đó, suốt 24 năm trời, nghĩa là từ 1778 đến 1802, Nguyễn Ánh đã liên-tiếp chống lại kẻ thù họ Nguyễn. Trong thời gian đó, khi thắng, khi bại, khi chơi voi trên mặt biển, khi lưu lạc đất nước người, ông không bao giờ nản chí, luôn luôn theo đuổi nghĩa lớn, và nhờ đó, cuối cùng đã gây dựng được cơ đồ cũ, thống nhất được giang

son, một mình, với đề hiệu Gia-long, cai trị trên một linh thổ to rộng hơn bao giờ hết về trước, và linh thổ này, chính ông đã đặt cho tên Việt-Nam.

Trong bài này, chúng ta sẽ nhìn kỹ vào vua Gia-long đó, trong 18 năm trị vì, từ 1802 đến 1820.

I — THÂN THỂ GIA-LONG

1. DUNG MẠO VÀ ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY.

Về vua Gia-long, chính sử không chỗ nào miêu tả một cách chi tiết. Nhưng, người Tây phương có dịp gặp vua đã để lại một bức tranh khá đầy đủ. Theo họ, vua có tầm vóc cao hơn người thường một ít, nét mặt đầy đặn, dễ thương, nước da ngăm ngăm vì đã quá giải đấu sương gió. Vua có tính điềm độ, không uống rượu. Bữa ăn chỉ gồm một ít thịt, cá, cơm, rau, bánh, trái. Khi ăn, vua không hề cho ai ngồi đồng bàn, dầu hoàng hậu cũng thế.

Thường ngày, vua làm việc theo một thời biểu ít khi thay đổi. Ngoài những ngày có đại triều hoặc có việc khẩn cấp, thường buổi sáng vua dậy lúc 6 giờ và ngày nào cũng tắm. Bảy giờ, vua cho các quan yết kiến, đọc các sớ tâu nhận được hôm qua, và truyền cứu xét cùng trả lời. Rồi vua đi thăm sở tạo tác, xem lại các việc đã hoàn thành trong lúc vua vắng mặt. Lối 12 giờ trưa, hay 1 giờ chiều, vua dùng bữa ngay ở chỗ đóng tàu, trong thuyền ngự; đồ ăn thường là cháo, cá... Chừng 2 giờ, vua về cung, và ngủ đến 5 giờ mới dậy. Sau khi dùng bữa, vua cho các quan văn võ vào chầu để bàn việc. Vua sắp đặt việc nước như vậy cho đến nửa đêm, bảy giờ vào nội điện với gia đình, ăn một bữa nhẹ nữa, xong là đi ngủ.

2. ĐỨC TÍNH

Như đã nhắc lại trên, chính tính kiên nhẫn và cương quyết đã làm cho vua thắng kẻ thù. Ngoài ra, vua Gia-long còn có nhiều đức tính khác, khiến vua thành một người có nhân phẩm cao.

Vua rất có hiếu đối với quốc mẫu, bao giờ cũng lo lắng đầy đủ cho bà trong suốt thời giặc giã. Đối với con cái, vua săn sóc rèn luyện và có lòng thương yêu. Nhưng đáng kể hơn, đó là sự vua có một tâm hồn cương trực, biết thương dân, và có một tầm hiểu biết rộng rãi.

Về tính cương trực, chúng ta thấy rõ được trong việc vua không ngần ngại phạt tội những đại thần, mặc dầu người đó quyền thế đến đâu, nhất là khi họ tỏ ra tham nhũng. Vua đã trải qua kinh nghiệm đau đớn của

Trương phúc Loan, hồi còn nhỏ, nên không còn muốn cho nạn quyền thần áp chế diễn lại. Nhưng vua không độc tài, hoặc độc ác. Có lần vua đã căn dặn đình thần rằng : « Trong khi xử án, ta hoặc nhân có giận việc gì mà xử đoán quá nặng, các người phải cứ phép nói thẳng, nếu không nói, các người cũng có lỗi ». Khi đình thần lần đầu đòi làm tội Nguyễn văn Thành, vì con Thành là Nguyễn văn Thuyên có viết một bài thơ khả nghi, vua nói : « Thành vốn có tội, nhưng phải tôn thể diện cho đại thần mới phải ». Vua chỉ thâu án, cho về nhà. Sau, khi đình thần luận án một lần nữa, và Thành tự tử, vua đã khóc thương, rồi khiến một Chánh đội trung quân cùng 30 tên lính lo việc tang, lại cấp tiền, gấm, vải, lụa nữa.

Nhưng có một điểm chắc chắn Gia-long đã đi quá, khiến cho tiếng đại độ của vua bị thương tổn nhiều, đó là cách vua cư xử với Quang Toản và hài cốt của Quang Trung. Chẳng những vua đã cho quật hài cốt của Nguyễn Huệ lên, đem chặt ra ba khúc, mà còn cho lính lần lượt tiểu-tiện vào hài cốt đó, *trước mặt Toản*. Nếu vì mê tín sợ hài cốt của Huệ có sức thần thiêng sẽ ủng hộ cho dòng dõi về sau, nên cớ làm cho mất tính cách thần thiêng đi; điều đó có thể hiểu được, nhưng sao lại bắt Toản chứng kiến ?

3. LÒNG THƯƠNG DÂN

Trong các đức tính của Gia-long, lòng thương dân tỏ ra đáng kể hơn cả. Ngay khi còn là Nguyễn Ánh, vua đã làm chứng chỗ đó trong suốt một trường hợp đặc biệt. Bây giờ là lúc quân Xiêm đang thắng Tây sơn ở Gia-định. Chính trong thời đắc thắng này, quân Xiêm đã tung hoành làm hại dân chúng. Nghe tiếng dân kêu, vua đã gọi các tướng lại nói rằng « Được nước là cốt được lòng dân. Nay Châu văn Tiếp đã mất nên quân Xiêm phá phách không sao chế ngự được. Được Gia-định mà không đáp lại lòng kỳ vọng của dân, ta không nỡ làm. Thà rằng rút quân về để cho dân ta khỏi khổ » (1). Nhưng khi Nguyễn Ánh chưa liệu được đề triệt thời quân Xiêm, thì Nguyễn Huệ đã vào đuổi họ đi.

Sau này, khi lên làm vua rồi, Gia-long càng nghĩ nhiều đến dân chúng. Thuê má trong đời vua tương đối rất nhẹ. Vua ân cần giúp đỡ dân trong những lúc tai nạn. Nhiều lần vua đã dạy các quan hệ xảy ra việc bắt tróc làm cho dân khổ, thì hãy lấy lúa gạo giúp ngay, rồi sẽ tâu sau. Lại khi luật đã ban hành, những chỗ nào luật nặng hơn lệ thường, vua dạy cứ chiều lệ mà làm, đừng theo luật mới.

(1) *Thực-lục* đệ nhất kỷ, q. 2, tờ 14b.

4. TRÍ ỨC RỘNG RÃI

Một điểm nữa đáng nêu ra về Gia-long, đó là tầm hiểu biết rộng rãi của vua. Vua là một kẻ khôi phục và sáng nghiệp, nên trí óc vẫn có một cái gì phiêu lưu, bao quát. Phải chăng vua là một nhà cầm quyền đầu tiên ở Đông-Á đã lợi dụng sự tiến bộ của Tây phương. Vào hạ bán thế kỷ XIX, Minh trị của Nhật-bản mới sang nhờ kỹ-thuật của các nước Âu-châu, nhưng vào cuối thế-kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã đem kỹ thuật đó ra áp dụng. Việc cho đưa con 4 tuổi, Hoàng-tử Cảnh qua đền Pháp đình, không phải là một cử chỉ đẩy can đảm và táo bạo hay sao ?

Rồi vua còn rộng rãi nữa và, trong cách đón tiếp các tư tưởng Tây-phương vua biết nghe, biết học hỏi. Vua biết phân biệt cái hay, cái dở nơi kẻ khác cũng như nơi mình. Rõ hơn hết, vua biết tôn trọng tự do tín ngưỡng. Trong lịch-sử Việt-nam, từ khi dân Việt-nam có kẻ theo đạo công-giáo cho đến khi người Pháp sang đô hộ, không bao giờ họ được yên tâm hành đạo cho bằng dưới thời Gia-long. Tình trạng đó, có thể nói được là do lòng của vua biết ơn Bá-đa-lộc; nhưng nó cũng là một chứng cớ của lòng rộng rãi nhà vua.

Lược qua thân thể của Gia-Long, chúng ta thấy rằng vua không phải là một người chỉ có những điều tốt, nhưng vua vẫn có nhiều đức tính quý hóa vượt hạng người thường, nó sẽ giúp vua hoàn thành một sự nghiệp lớn.

II — SỰ NGHIỆP GIA-LONG

Lịch sử Việt-nam đã ghi lại nhiều vị anh hùng đầy nghiệp, nhưng ít khi gặp được một người vừa là tướng tài, vừa là nhà cai trị giỏi như Gia-long. Thật vậy, thời Gia-long là một thời thịnh trị lâu dài, không có một nội loạn nào trong nước, ở ngoài lại được lân bang kính nể, Tây phương tôn trọng, cùng đẩy đẩy những chính sách ích quốc lợi dân.

A — NỘI - TRỊ

1 — HÀNH CHÁNH

a) Trung-trương.

Trước hết, nên nói về việc thay đổi quốc hiệu. Kể từ ngày lập quốc, nước ta phần nhiều gọi là Đại Việt. Nhưng Đại Việt chỉ là linh thổ đi vào xa lắm, cũng mới đến vùng Thuận-hóa, Quảng-nam. Từ đó vào Gia-định, có thể nói được là công trình khai sáng của các Chúa Nguyễn. Khi đã thông

nhất đất nước, từ Cà-mâu đến Nam-quan, vua Gia-long thấy rằng tên Đại-Việt không còn thích hợp nữa và muốn đặt một tên khác : Nam-Việt. Gia-long xin Thanh-Đề nhận tên mới đó. Nhưng tên mới trùng với quốc hiệu của Triệu-Đà ngày trước, mà nước của Triệu-Đà xưa gồm cả Quảng-Đông, Quảng-Tây. Nhận thấy sự khó khăn, vua Thanh-Đề nghị lấy tên Việt-Nam thay vào, vì lẽ rằng tiếng Việt gồm Việt-thường, một tên cũ đôi khi dùng để chỉ vùng Đại-Việt, và Nam, gồm Nam-giao, chỉ miền đất ở phía nam. Gia-long chấp nhận.

Đề nêu cao tinh-thần cho quốc-gia mới, Gia-long nghĩ ngay đến việc xây đắp kinh-thành. Công việc bắt đầu từ 1804, và còn để lại một kỷ quan cho đến ngày nay. Chọn Phú-Xuân làm thủ phủ thay Thăng-Long, chẳng những vua đã giữ kỷ niệm của các Chúa trước, mà còn có ý cho cân xứng Nam-Bắc, và cho việc cai-trị của trung-trương được dễ dàng.

Ở trung-trương, việc tổ chức đại khái giống dưới đời Lê. Dưới vua, không có các chức Tham-tụng, Bồi-tụng, và lục bộ chịu trách nhiệm trực tiếp với vua. Lục bộ vẫn là Bộ Lại, bộ Lễ, bộ Hộ, bộ Binh, bộ Hình, bộ Công, và người đứng đầu mỗi bộ gọi là Thượng-thư. Thượng-thư có Tham-tri, Tị-lang, giúp việc. Từ năm 1803, vua ra lệnh rằng bên võ từ chức phó-tướng, bên văn từ chức tham-tri trở lên, mỗi tháng phải hội bẩm lần vào các ngày 1, 8, 15, 22, ở Tòa Hữu-vu để hề có việc gì chưa quyết đoán, phải thương đồng xử quyết cho xong, còn việc quan trọng cũng phải chằm chước bàn định rồi tâu lên. Khi đã xưng đế, từ 1806, hằng tháng, ngày sóc ngày vọng có đại triều, và các ngày 5, 10, 22, 25 có thường triều ở điện Cẩn-Chánh.

Tại tổ chức trung ương, với sự bỏ bớt các quan Tham-tụng, Bồi-tụng, chúng ta ghi nhận được một khuynh hướng trực tiếp cầm quyền nơi vua Gia-long. Nhưng sự trực tiếp cầm quyền này có lẽ không phải do ý muốn chuyên chế, cho bằng tính ưa làm việc. Bởi vì, chúng ta sẽ thấy ở tổ chức địa phương tại Bắc-hà và Gia-định, vua lại giữ chế độ gián tiếp.

b) Địa-phương :

Về tổ chức địa phương, Gia-long chia toàn quốc ra làm 23 trấn, 4 doanh, nhưng một điều đáng chú ý là các trấn doanh đó được chia làm ba miền, miền trung từ Thanh-hóa đến Bình-thuận, gồm 4 doanh, 7 trấn, Bắc thành gồm 11 trấn, và Gia-định thành gồm 5 trấn. Các trấn ở Bắc-thành và Gia-định thành không trực tiếp với nhà vua, mà qua sự trung gian của

một tổng trấn. Cách tổ chức này rất thích hợp với địa thế nước ta, vì miền Nam và Bắc quá xa kinh đô, lại đường thông thương không tiện lợi.

Các trấn có một trấn thủ đứng đầu, có cai bạ và ký lục giúp việc cai trị. Vua định lệ cứ 3 năm một lần cho thanh tra đi khám xét các trấn.

Dưới trấn, là phủ, huyện, có tri phủ, tri huyện đứng đầu. Phủ, huyện, cũng ba năm phải qua một kỳ thanh tra, và hai kỳ thanh tra như thể hợp thành một khóa để thăng thưởng hoặc phạt tội các quan chức.

Nhưng vua biết các tri phủ, tri huyện hay bị cấp trên hành hạ, nên ra lệnh rằng khi các quan đó bị dân kiện, quan trấn không được gông trói, nhưng nếu tội nhẹ thì hãy đòi đền thăm vãn, còn tội nặng thì tâu thăng lên vua.

Vua Gia-long cũng đề ý đền hương thôn, lập điều lệ trong hương đảng, khuyên hào mục đừng làm gì thái quá cho khỏi hại dân, và giục họ bảo tồn thuần phong mỹ tục.

2 — QUÂN SỰ

Thời Gia-long là một thời bình, nhưng kinh-nghiệm của một phần tư thế kỷ chinh chiến đã cho vua biết giá trị cũng như cách tổ chức lực-lượng quân sự. Vua chia bộ binh làm 5 quân, tức là tiền, hậu, tả, hữu, trung; mỗi quân chia làm 8 cơ, mỗi cơ 10 đội; mỗi đội gồm 60 người (nếu là đội thị vệ thì gồm 120 người). Tất cả có 600 người trong mỗi vệ, và 4.800 người trong mỗi dinh. Các sĩ-quan gồm có đội trưởng coi đội chưởng cơ đứng đầu cơ, chưởng quân đứng đầu quân. Thuộc về bộ binh, có một số voi không nhất định, có khi đến 800 con, trong số đó bao giờ cũng phải có 130 con ở tại kinh-đô.

Ngoài 5 quân, vua còn tổ chức 5 dinh, các dinh này cũng tổ chức như các quân, là gồm cơ, đội, mỗi dinh gồm 5 cơ, mỗi cơ gồm 10 đội, v.v...

Ở các tỉnh còn có giản binh, ít hay nhiều tùy từng tỉnh. Năm 1810, khi Xiêm đe dọa Chân-Lạp, vua còn bảo Gia-định mộ hương-binh để phòng.

Thủy lực của Gia-long gồm chừng 200 tàu chiến, mỗi chiếc trang bị từ 16 đến 22 đại bác; 100 ghe lớn, từ 50 đến 70 quai chèo và trang bị súng, đại bác; 500 ghe nhỏ, từ 40 đến 44 quai chèo, cũng có súng và đại bác.

Thực ra Gia-long rất chú trọng đến vấn đề lực lượng quân sự, và hằng ngày viếng thăm xưởng đóng tàu của vua. Tất cả lực lượng trong thời bình đã có đến chừng 80.000 người; như thế, xảy ra chiến tranh, vua có thể có sẵn sàng 200.000 người.

3 — PHÁP LUẬT

Các Chúa Nguyễn, từ ngày tách ra một cõi ở Thuận-hóa, trong việc trị dân, thường chiều theo lệ hơn là theo luật, và những khi cần đến luật, thì luật đó là bộ luật Hồng-Đức.

Muốn cho luật pháp được rõ ràng hơn, Gia-long đã đặt Nguyễn văn Thành làm tổng tài đứng đầu một ban soạn thảo luật mới. Công việc bắt đầu từ 1811 và đến 1815 mới xong. Năm đó luật được ban hành. Luật Gia-long, gồm 396 điều, chia làm 22 quyển, lấy luật Hồng-Đức và luật nhà Thanh làm căn bản. Quan-niệm theo tư-tưởng pháp lý Á-Đông, bộ luật mới không có điều gì lạ, phần nhiều chỉ là để bảo đảm luật tự nhiên và duy trì phong-hóa.

4 — TÀI CHÁNH

Khi nói đến việc thuê má, Gia-long ban chiếu nói : « không phải trốn thuế mà nhà mới đủ, cũng không phải lấy thuế nặng mà nước mới giàu. Từ Đức Thái-vương ta gây cơ nghiệp đến bây giờ, phép thu thuế không nặng không nhẹ; ruộng thời có ba bậc, đinh thì có chính hộ, khách hộ khác nhau; bởi vì đất có chỗ xấu chỗ tốt không đồng, dân có nhà giàu, nhà nghèo không cân, nên phải tùy hạng đánh thuế. Lúc trước Tây-son dấy loạn, bỏ hết phép cũ, cho là dân gian ít ruộng nhất đẳng nhị đẳng, mà ruộng tam đẳng thì nhiều, nên không chia hạng cứ thu mỗi mẫu 35 thăng lúa làm thường, còn như thê chân cũng không chia người chánh, ngụ, bắt nộp một hạng. Lúc ấy đánh thuế nặng quá, dân bị hại đã vài mươi năm rồi. Trẫm khôi phục dư đồ thiên hạ nhất thống, đã biết các việc hại dân, nên phải bỏ các tệ đoan. Vậy truyền đình thần định thuế lại cho nhẹ, để dân gian biết ngạch thuế chánh-cung » (1).

Với nguyên tắc đại độ đó, ngạch thuế đã được định nhất đẳng điền 30 thăng, nhị đẳng điền 20, tam đẳng điền 10. Tuy vậy, hễ đâu bị tai nạn, hay mất mùa thì nhà vua truyền tha hoặc giảm. Việc định kỳ nộp thuế cũng được sắp đặt để cho dân được tiện lợi, như từ Quảng-bình đến Bình-thuận, mỗi năm nộp một kỳ từ tháng 4 đến tháng 7; từ Hà-tĩnh trở ra, mỗi năm hai kỳ, kỳ hạ thu từ tháng 4 đến tháng 6, kỳ đông từ tháng 10 đến tháng 11.

1) Winslow, *Obscure Diseases of the Brain* p. 250 et sv.

Để cho việc thu thuế được minh bạch, vua bắt làm lại sổ điền, mỗi làng chép ra ba bản, làng giữ một bản, trấn một bản và bộ một bản và cứ 5 năm sẽ làm lại sổ đó một lần.

Thuế đinh đánh mỗi tên dân một quan, về trước được theo sổ « thường hành », nghĩa là sổ ghi một số dân nhất định, không thêm bớt. Gia-long bắt làm sổ lại và phải kê khai đàn ông từ 18 đến 60 tuổi. Họ thuộc về hai hạng, chánh hộ là những kẻ đã biên vào sổ từ năm Quý-Hợi (1803), còn những kẻ mới biên từ năm Giáp-Tý (1804) thì vào hạng khách hộ. Hạng khách hộ chịu thuế nhẹ hơn.

Ngoài ra, Gia-long còn đánh thuế sản vật, như què, gỗ, sâm, yên sào, muối. Các mỏ, như vàng, đồng, kẽm đều phải nộp thuế. Thuế này được nộp bằng sản vật hoặc bằng tiền. Từ năm 1813, nộp thuế tăng thêm, cứ một quan thêm 6 đồng hay một lượng bạc thêm 1 đồng cân; tiền thêm đó gọi là « khán tiền ».

Như thế, thuế đời Gia-long kể là nhẹ nhất.

5 — KINH-TÊ VÀ GIAO-THÔNG

Vua Gia-long cũng lưu ý đến nông-nghiệp như các nhà cai trị về trước. Vua cho tù phạm đi khai khẩn các chỗ đất hoang như ở Bình-Hòa, Ba-Ngòi. Nhân dịp ra Bắc thụ-phong, vua chắt vắn về ích lợi của việc đắp đê và rồi lập ra nha để chánh đề lo việc đó. Vua còn cho đắp đập Kim-Đôi (Thừa-Thiên) và đào sông An-Cựu, v.v...

Đời Gia-long, cũng như các đời sau, tiền cứ 60 đồng ăn 1 tiền, 10 tiền ăn một quan. So với bạc thì 2 quan 8 tiền ăn một lượng bạc. Bạc được tiêu ở thị trường bằng từng thoi, có thoi cân một lượng, có thoi 10 lượng. Cứ 10 lượng bạc ăn một lượng vàng, và vàng cũng thông dụng bằng thoi như bạc.

Các đơn vị đo lường như cân, thước, thăng, hộc, vua đều truyền xét lại cẩn thận và khắc chữ vào để dễ kiểm soát sự gian lận.

Để tiện việc đi lại, vua cho đắp nhiều quan lộ ở các tỉnh, cho làm một đường quan lớn từ Gia-dinh sang Chân-lạp. Con sông Tam-khê ở biên giới Chân-lạp đã được đào dưới đời Gia-long.

6 — VĂN-HÓA, XÃ-HỘI

Dưới đời Gia-long, văn học phát triển mạnh. Nho học đã được đặt lên đài danh dự sau mấy mươi năm loạn lạc, và vua đã dùng phép học đó

để đào tạo nhân tài. Vua đặt chương trình học ở các trấn, cho đọc học đứng coi sóc. Bậc sơ học ở các tổng cũng được vua chú ý đến và chọn những kẻ có học, từ 40 tuổi trở lên để làm tổng giáo, để dạy dỗ.

Vua mở các kỳ thi hương; ai đỗ 4 trường thì được làm hương cống, có áo mũ vua ban và được dự lộc-minh-yễn của vua; ai đỗ 3 trường thì được bằng sinh-đỗ. Các hương cống được bổ làm tri-phủ, tri-huyện. Năm 1810, vua định lệ cứ 6 năm thi hương một lần. Đời vua Gia-long không có thi hội, vì người ăn học còn ít.

Bây giờ là một thời xuất hiện nhiều tác phẩm trữ danh. Không kể quyển *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, một tuyệt tác vô song của tiếng Việt, người ta không thể quên được quyển *Nhật thông dư địa chí* của Lê quang Định. Vua bàn với triều thần viết lại sử nhà Lê và nhà Tây-sơn, và ra lệnh thu thập tài liệu. Chính vua đã khởi xướng việc chép *Quốc triều thực lục*.

Vua cũng chăm lo cải cách xã hội. Ngoài việc cấm tệ lậu trong hương đảng, vua còn bãi thuế đánh bạc, cấm tệ cho vay ăn lãi quá cao, lập sở Dưỡng tề dọc đường từ kinh đô ra Bắc và vào Nam để cứu giúp binh-sĩ, thợ thuyền đi đường mà bị bệnh hay bị chết.

Về tôn giáo, vua đã lập lễ tế Nam-giao.

Vua đã để lại hai công trình kiến trúc đáng kể đó là Thành Huế, và Thọ Lăng.

Nói tóm lại, vua Gia-long đã đề ý đến tất cả các phương diện của việc nội trị; hề việc gì phải làm, vua đã làm, và làm một cách khôn ngoan, mực thước.

B — NGOẠI-GIAO

I — CHÂN-LẠP VÀ XIÊM

Trong các lân-bang có một dây liên lạc mật thiết với Việt-nam nhất trước hết phải kể nước Chân-lạp (nay là Cam-bốt). Thầy thanh thế vua Gia-long và để tìm một chỗ cậy dựa chống với nước Xiêm hay quấy nhiễu, năm 1807 vua Chân-lạp là Nặc Chân sang xin vua Việt-Nam phong vương và xin triều cống. Gia-long phong cho ông làm Cao-Mãn quốc-vương và định-lệ cứ ba năm cống một lần. Từ đó, nước Việt-Nam bảo hộ nước Chân-lạp. Bởi vậy, năm 1810, khi nghe tin Xiêm và Chân-lạp có điều xích mích, vua liền dạy Gia-Định mộ hương-binh để phòng ngự. May không

xảy ra việc gì. Nhân dịp nước Xiêm có tang Phật-vương, Gia-long bảo Nặc Chân nên sai sứ sang hội tang. Gia-long muốn cho Chân-lạp với Xiêm hòa hảo, vì vua vẫn biết ơn Xiêm.

Năm 1812, em Nặc Chân là Nặc Nguyên cậy thế quân Xiêm đứng dậy đánh anh. Nặc Chân, từ La-Bích trốn sang Nam-Vang, gửi biểu xin ta cứu viện. Nhân dịp sứ Xiêm đến kinh đô phân trần, Gia-long gửi lời trách vua Xiêm và yêu cầu, đề yên cho Nặc-Chân trở về. Năm 1813, tổng trấn Lê văn Duyệt lấy 13.000 quân đem Nặc-Chân về. Xiêm rút quân, Nặc Nguyên viết thư tạ tội anh nhưng không về Chân-Lạp. Thầy Nặc-Chân bị tống thiêu, vua viện trợ 3.500 lượng bạc, 5.000 quan tiền, 10.000 hộc lúa. Và để giữ cho khỏi sự đe dọa của Nặc Nguyên, vua cho xây thành Nam-Vang, đặt Nguyễn văn Thụy ở lại đó với 1000 quân để bảo hộ.

Nhưng chính sách bảo hộ của Gia-long không phải có ý nghĩa bóc lột. Vua truyền cho các quan bảo hộ phải để cho Nặc Chân được tự do định đoạt việc trong nước, không được chuyên quyết. Sau Nguyễn văn Thụy, Lưu phúc Tường giữ chức bảo hộ, tỏ ra sách nhiễu; vua bắt về Gia-định trị tội và cho Tả quân phó-tướng Nguyễn văn Xuân sang thay (1817). Khi vua Chân-lạp đem 88 con voi sang cống, Gia-Long bảo trả tiền lại. Cuối cùng, năm 1819, khi vua Chân-Lạp tỏ ra không bằng lòng về việc bảo hộ nữa, Gia-Long liền đòi Trần văn Tuấn, bấy giờ phụ trách việc đó, về và dụ rằng : « Vì phiên-vương, nên phải đặt quan bảo hộ nước Chân-Lạp. Nay Nặc Chân không nghĩ đến điều lo về sau, hay sinh nghi ngại, nếu cưỡng bách quá thì e sinh biến loạn, lưu quan bảo hộ ở lại thì tổn oai triều đình : chi bằng bãi chức bảo hộ để phiên vương giữ lấy nước nó thì tiện hơn. Nếu sau nó xin sẽ phái quan sang bảo hộ » (1).

Trong thời gian Việt-Nam bảo hộ Chân-Lạp, liên lạc với Xiêm vẫn tiếp tục, tình hữu nghị vẫn được bảo tồn.

2 — VỚI CÁC NƯỚC KHÁC

Một lân bang khác cũng giữ lệ cống tiền Việt-Nam đó là Vạn-tượng. Nhưng nước này, ngoại lệ cống, không xảy ra việc gì.

Lân bang đáng kể nhất của Việt-Nam là Trung-Hoa, vì đối với nước này, Việt-Nam chẳng những không được cống, mà phải đi cống. Vừa lên ngôi, Gia-Long liền sai Trịnh-hoài Đức cầm đầu một phái bộ sang Tàu

(1) Quốc triều chính biên, tr. 106.

báo tin thắng trận và dâng tặng phẩm cùng giao lại sắc ấn Tây-sơn vua đã lượng được. Khi đã thông nhất Nam-Bắc, vua lại cho sứ sang Tàu hỏi về lệ bang-giao và xin phong. Vua nhà Thanh, năm 1803, định cứ hai năm một lần sang cống và 4 năm một lần sang triều yết. Về cống phẩm thì theo như đã kê năm 1792. Năm 1804, sứ Tàu là Tề-bồ-Sâm sang Thăng-Long phong cho vua làm quốc-vương và đặt tên nước là Việt-Nam. Từ đó việc bang-giao với Trung-Hoa không có gì trở ngại.

Đối với các nước Tây-phương, Gia-Long vẫn được kính-nể. Nước Anh đã có lần muốn gây sự. Năm 1808, người Anh ở Ấn-độ cho 10 chiến thuyền vào sông Hồng-Hà lên đến ngang Hà-nội. Thấy cuộc đột nhập đó, các quan cho 100 chiến thuyền Việt chặn đường đánh, đốt hết 7 hoặc 8 chiến thuyền Anh; các chiếc khác vội vàng chạy trốn. Về sau tàu Anh vào xin giao-thương, Gia-Long tiếp đãi tử tế, nhưng không hứa hẹn gì.

Gia-long cư xử rất tử tế đối với người Pháp. Năm 1818, có Kergariou sang xin thông thương với Việt-Nam. Vua hậu đãi, nhưng không thành vấn đề gì. Dầu vậy vua dặn quan Trần-thủ Đà-Nẵng rằng: « Nếu tàu Pháp kéo cò và phát 21 tiếng súng mắng, thì tiền đài Điện-hải cũng phát 21 tiếng súng. Từ nay về sau, như tàu nước khác vào cửa biển ta, dầu có phát súng nhiều nữa, mình chỉ phát 3 tiếng làm hiệu mà thôi » (1). Dịp Kergariou đến, Chaigneau xin về Pháp và sẽ trở lại với chức lãnh sự, nhưng bấy giờ Gia-long không còn nữa, và một chính sách ngoại giao khác đối với Tây-phương đang thành hình, nên chức lãnh-sự của Chaigneau đã không có kết quả gì mà rồi chính ông cũng phải rời Việt-Nam, năm 1824.

III. ĐỊA-VỊ GIA-LONG TRONG LỊCH-SỬ

Khi nói về thân-thể Gia-Long, chúng ta đã thấy rõ vua không phải là không có khuyết điểm. Cách vua cư xử đối với kẻ thù, là nhà Tây-Sơn, tỏ ra là một hành động độc ác, mà vô ích. Nhưng chúng ta cũng đã thấy rằng vua có một tấm hiểu biết rộng rãi, có những hướng hoạt-động mới mẻ. Nay hãy nhìn tổng quát lại, chẳng những là phần việc vua làm từ năm 1802 đến 1820, mà tất cả Nguyễn Ánh, xem vua đáng địa vị nào trong lịch-sử Việt-Nam. Nhìn như vậy, có thể nhận được ba điểm quan trọng đặc biệt này :

(1) Thực-lục, đệ nhất kỳ, q. 56, tờ 14b.

- 1) Gia-Long đã thống nhất lãnh thổ Việt-Nam;
- 2) đã thống nhất tinh-thần ái-quốc trên toàn cõi Việt-Nam;
- 3) đã có một chính sách cai trị khôn ngoan và ích-lợi.

1 — THỐNG NHẤT LÃNH THỔ

Khi nói đến việc thống nhất lãnh-thổ, có kẻ đã không cho Nguyễn Ánh là người có công đầu tiên, mà họ nghĩ đến nhà Tây-Son trước. Sự thật không phải vậy, bởi vì không một người nào trong ba anh em Tây-Son đã cai trị cả lãnh thổ Việt-Nam, và cũng không bao giờ cả ba anh em họ cai trị cả lãnh thổ. Thật thế, ba anh em Tây-Son đã chia nhau để cai trị và việc chia nhau này có tính cách tách biệt thực sự, chứ không phải ba nơi do ba người cai-trị cùng một chính sách. Họ chia rẽ nhau, đến nỗi đánh nhau, giết nhau. Chúng ta còn nhớ khi Nguyễn Huệ mất, Nguyễn Nhạc và em gái có ý ra Phú-Xuân hội tâng. Không ngờ Nhạc vừa đến biên giới Quảng-Nam đã bị chặn lại, không được bước sang đất của Huệ, chỉ có người em gái được đi thôi. Nếu xét cả ba anh em Tây-Son theo ý nghĩa nhà Tây-Son, cũng không bao giờ họ làm chủ cả nước một lúc. Kể ra năm 1788, Nguyễn Huệ mới thực sự diệt nhà Lê, nhưng chính lúc đó Gia-Định đã rơi lại vào tay Nguyễn Ánh rồi.

Bởi đó, con người đầu tiên cai trị cả từ Nam chí Bắc của Việt-Nam, đem tất cả giang sơn đất Việt về một cõi như ngày nay, đó là Gia-Long. Đó là một việc rất đáng kể, đáng kể không kém gì Cavour đã làm cho nước Ý và Bismarck đã làm cho nước Đức.

2 — THỐNG NHẤT TINH THẦN YÊU NƯỚC

Đây cũng là một điểm quan trọng không kém gì điểm trước. Thực sự, Gia-Long là người đã gây được một lòng yêu nước mạnh mẽ trên toàn lãnh thổ. Nếu theo đà Nam tiến như bao lâu về trước, Gia-Định hay Nam-Kỳ đời đời sẽ là một vùng biên viễn, thuộc về nước Việt-Nam nhưng một cách lác lõng mong manh, và như thế, gặp những lúc kẻ thù dân tộc muốn chia cắt đất nước một cách quỷ quyệt như thời Pháp thuộc, chẳng hạn, biết đâu các kẻ cầm quyền đã không lý luận như các quan ở thành Thăng Long dưới thời Trịnh Khải, khi nghe tin Nguyễn Huệ đã lấy mất Phú-xuân, mà bỏ rơi Nam-Kỳ đi, không còn liều thân sống chết để giữ lấy. Nhưng nếu các đời vua trước đã lấy Thăng-long, hay Qui-nhon làm trụ sở để tiền, thì Nguyễn Ánh lại khởi nghĩa từ Long-Xuyên, từ Gia-Định, lấy đó

làm căn cứ để tiến ra lấy Đại-Quỳ-Xã-Hà-Nhĩ. Chính sự kiện khôi phục Gia-Định rồi lấy đó làm căn cứ để tiến ra này đã làm cho đất đó trở nên quý giá đối với họ Nguyễn cũng như đối với tất cả mọi người Việt-Nam. Từ đó, Sài-gòn không kém gì Thăng-long và toàn cõi giang sơn không còn đâu là biên viễn nữa.

Điểm cuối cùng cần phải nêu lên ở đây và cũng là để kết luận bài này, đó là nơi Gia-Long chúng ta gặp được vừa một tướng tài, vừa một nhà cai trị vào bậc nhất. Lê-thái-tô đánh giặc giỏi, nhưng việc hành chánh không xuất sắc, vua Quang-Trung là một thiên tài về quân sự, nhưng việc hành chánh lại kém, còn Gia-Long, ngoài một thời gian kháng chiến gần một phần tư thế kỷ, nó kết thúc bởi sự thống nhất sơn hà, lại tỏ ra là một ông vua khôn ngoan, quảng đại, biết cai trị với một guồng máy thích nghi, không lộ độ rời rạc, cũng không tàn bạo tập trung.

VUA GIA LONG

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỀ ON LẠI

N HẬP ĐỀ

- Nhà Tây-sơn chóng suy tàn
- Nguyễn Ánh thông nhất.

I. — THÂN THỀ GIA-LONG

1) Dung mạo và đời sống hằng ngày.

- Dung mạo thuần từ
- Chăm lo làm việc.

2) Đức tính.

- Kiên nhẫn, cương quyết
- Hiền
- Cương trực
- Nhưng tàn nhẫn với Tây-sơn.

3) Thương dân

- Trong dịp quân Xiêm ở Gia-định
- Trong việc thuế nhẹ.
- Trong việc chẩn cấp.

4) Trí óc rộng rãi.

- Rộng rãi trong nhân giới.
- Đối với tư tưởng Âu-tây.
- Đối với Thiên-chúa giáo

II. SỰ NGHIỆP

A. NỘI TRỊ

1) Hành chánh.

a) Trung ương

- Đặt quốc hiệu Việt-Nam.
- Xây kinh-đô
- Tổ chức triều đình
- Có khuynh hướng cai trị trực tiếp.

b) Địa phương.

- 23 trấn, 4 doanh
- Đặt chức Tổng trấn.
- Lo đến việc phủ huyện, hương thôn.

2) Quân sự.

- Phép giãn binh (lính giãn).
- Hương binh ở Gia-định
- Đóng thêm 100 chiến thuyền.

3) Pháp luật.

- Bộ luật Gia-long (1815)
- Bảo đảm luật tự nhiên.

4) Tài chánh.

- Nguyên tắc chung của Gia-long.
- Thuê điền
- Thuê đình
- Thuê tạp vật

5) Kinh tế và Giao-thông.

- Nông nghiệp
- Tiền tệ
- Đường sá và sông đào.

6) Văn hóa, Xã-hội.

- Trọng Nho học
- Mở thi hương
- Tác phẩm nổi và hán
- Cải cách xã hội
- Thọ lăng

B. NGOẠI GIAO

1) Chân Lạp và Xiêm.

- Chân-Lạp xin phong vương (1807)
- Tranh quyền giữa Nặc Chân và Nặc Nguyên
- Vua đặt quan bảo hộ ở Nam-vang (1813)
- Đề cho Nặc Chân tự do cai trị
- Rút quan bảo hộ về khi Nặc Chân tỏ ý nghi ngờ.

2) Với các nước khác.

- Vạn tượng công
- Trung-hoa phong vương cho Gia-long.
- Tàu Anh bị phá, rồi Anh xin thông thương không thành.
- Tờ tề với Pháp.

III. ĐỊA VỊ GIA LONG TRONG LỊCH SỬ

1) Thông nhất lãnh thổ.

- Tây-sơn không thông nhất.

- *Nguyễn Anh thông nhất đầu tiên.*
- 2) *Thông nhất tinh thần yêu nước.*
 - *Bắc tiến từ Gia-định*
 - *Gia-định cũng trọng như Bắc-hà*
 - *Kẻ thù khó mà chia cắt xứ sở.*
- 3) *Cai trị khôn ngoan.*
 - *Việc nội trị, không lười biếng, không quá tập trung.*
 - *Việc ngoại giao, bảo hộ vừa phải*
 - *Từ tề với các nước Tây-phương.*
 - *Một vị vua đặc biệt.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- 1) *Thực-lục đệ nhứt kỳ, (chữ Hán)*
Quốc sử quán xuất bản, 1841.
- 2) *Quốc triều chính biên toát yếu, (chữ Việt)*
Học bộ xuất bản, 1923
- 3) Marcel Gauthier, *Gia-long*, Ardin, Saigon, 1933.
- 4) Léopold Cadière, *Documents relatifs au Règne de Gia-long*, BAVH., 1.
- 5) Charles B. Maybon, *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de Mr de la Bissachère, 1807*, Edouard Champion, Paris, 1920.
- 6) Phạm-quang Bạch, *Essai sur l'Idée de la loi dans le Code de Gia-long*, Picart, Paris, 1935.
- 7) Emile Tavernier, *Compte rendu sur Gia-long de M. Marcel Gauthier* Imprimeie de la Dépêche, Saigon, 1933.,
- 8) Général Lemonnier, *Education Militaire de Gia-long*, Edition local. de l'IP.P. du Tonkin, 1943.
- 9) G. Déveria, *Histoire des Relations de la Chine avec l'Annam, Vietnam* Leroux, Paris, 1880.

BÀI ĐỌC THÊM

- 1) « *Gia-long xử phạt Tây-sơn* ».
Phụ-lục, số 41.
- 2) Bài thơ của Nguyễn văn Thuyên, con Nguyễn văn Thành.
Phụ-lục, số 17.



Vua TỰ ĐỨC

Trích sách The Smaller Dragon của Joseph Buttinger

CÁC VUA KÊ CẬN GIA-LONG

I

THÂN THỂ VÀ VIỆC NỘI-TRỊ

Sau một vị sáng nghiệp tài ba và khôn khéo, tiếp đến ba vị vua hay chữ, nhưng hẹp hòi. Nổi ngôi Gia-long, các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, dần dần đã làm cho sự nghiệp cha ông dày công gây dựng, phải lâm bước khó khăn, đến nỗi cuối cùng không sao gỡ ra được nữa.

Trước hết, chúng ta hãy nhìn qua thân thể của ba vua đó, rồi xét đến công việc họ làm về mặt nội trị (bài này), về mặt ngoại giao (bài II) và trong cách đối phó với nội loạn (bài III).

A. THÂN THỂ CÁC VUA.

1 — Minh-Mạng (1820-1841).

Lúc đầu, Nguyễn Ánh đã lập Hoàng tử Cảnh làm Đông-cung, nhưng Cảnh chết sớm. Các hoàng-tử thứ hai — Thuận an công — và thứ ba — Tuấn — cũng đã mất. Trong triều, một số đại thần theo thuyết « đích tôn thừa trọng » muốn đặt người con của Hoàng-tử Cảnh lên làm kẻ kế vị, nhưng năm 1816, Gia-long nhất định dành chức đó cho hoàng-tử thứ tư tên là Đàm.

Đàm sinh ngày 25 tháng 5, 1791 tại làng Tân-lộc, thuộc tỉnh Gia-định. Hoàng-tử bảm tính thông minh, lại rất hiểu học, nên nổi tiếng là hay chữ. Đối với hoàng-tử, không còn gì đáng tôn trọng cho bằng Nho học, nên tư tưởng có phần bùng bít, và tỏ ra rất đồ kỵ với Tây-phương, với Thiên-chúa-giáo.

Năm Canh thìn, ngày mồng một Tết, tức là ngày 14 tháng 2, 1820, Hoàng-tử Đàm nối ngôi cha, lấy niên hiệu là Minh-mạng.

Trên ngai vàng Minh-mạng vẫn giữ các đức tính của thời Hoàng-tử. Vua vẫn siêng năng, vẫn thông thái, nhưng tính hẹp hòi của vua có khi đã trở nên độc ác. Trong thời gian tại vị, Minh-mạng đã thực hiện được nhiều cải cách hơn hai vua kế tiếp nhiều, nhưng xét ra, vua không thành công gì hơn, cũng không làm lợi gì cho xã tắc. Không phung phí, nhưng Minh-mạng đã phải đánh thuế nặng trên dân chúng để đài thọ cho một cung quyền đông đảo, gồm 76 trại, 64 gái, và để chôn cất tại nội biên. Vua ngã ngựa rồi mất ngày 30 tháng 1, 1841. (1)

2. — Thiệu-Trị (1841-1847).

Thiệu-trị là hoàng-trưởng-tử của Minh-mạng. Trước, hoàng-tử gọi là Dung, nhưng khi lên ngôi, vào ngày 12 tháng 2, 1841, thì lấy tên húy là Toan.

Dung sinh ngày 16 tháng 6, 1807, bẩm sinh hiền hòa, thông minh, giỏi từ chương. Khi lên ngôi, vua hầu hết theo về nếp cũ, ít sửa đổi, không ưa hoạt động, phần nhiều chỉ quanh quẩn ở hậu cung. Có tại thị phủ, vua đã để lại mấy tập thơ, trong đó có giọng mỉa mai bọn nịnh thần, bộ đồ. Thời vua cai trị, trong nước ít loạn lạc, nhưng vào năm 1846, việc giao thiệp với Tây phương đã khởi sự gây cản.

Vua mất ngày 4 tháng 11, 1847, tức là ngày 27 tháng 9 năm Đinh vị (2).

3. — Tự-Đức ((1847-1883)

Thiệu-trị có một người con thứ hai, tên là Hồng Nhậm, và ông này đã được vua cha đặt làm Thái tử thay chỗ anh cả là Hồng-Bảo. Sở dĩ Bảo bị bỏ là vì vua cha kể ông là ngu dốt và ham chơi.

Nhậm sinh ngày 22 tháng 9, 1829, thông minh, uyên thâm Nho-học. Giỏi thi phú như vua Thiệu-trị, ông cũng thiêu cương quyết, không thích hoạt động như vua cha. Lên ngôi ngày 10 tháng 11, 1847, Nhậm lấy tên húy là Thi, đặt niên hiệu là Tự đức.

Tự-đức nhiệt thành yêu nước, nhưng không may vua gặp lúc vận nước vô cùng khó khăn. Một hoàn cảnh như vậy, cần phải có một người lãnh đạo anh minh và can đảm mới mong cứu vãn được. Nhưng Tự-Đức vẫn thiếu can đảm, vẫn do dự, nên công việc đã bề tào đền nổi không những

1. Ngày Giáp thân, tháng chạp, năm Canh tí.

2. Một hôm vua ngự thuyền rồng đi xem cắt vó trên sông Hương. Bọn cận thần đi trước bảo lấy cá đổ vào vó để khi vua đi qua cắt lên cho vua xem. Biết được, vua liền trách với các đại thần và làm bài thơ trong đó có câu: "Ngư tiêu tu trọng viên hân thần" (việc cá tuy nhỏ nhưng nên coi đó mà đuổi xa bọn nịnh thần). Thực ra, để tâm lý quyền & tìn là.

mất Nam-kỳ, mà chỉ một tháng sau khi vua mất — vua mất ngày 19 tháng 7, 1883 — quân Pháp đã đánh phá cửa Thuận-an vào tận Huế bắt triều đình ký một hiệp ước nhục nhã chưa từng thấy.

B. — NỘI-TRỊ

Trong thời gian từ 1820 đến 1883, không kể việc nhượng Nam-kỳ cho Pháp và chiến tranh với Pháp ở Bắc-kỳ cùng các hậu quả của nó, vì các việc này sẽ nói đến dài dòng trong mấy bài sau, sự nghiệp của các vua kế cận Gia-Long, cốt ở một số thay đổi về mặt nội trị và ngoại giao nó kết thúc thành loạn lạc trong nước và thất bại đối với nước ngoài.

Về phần nội trị, tức là phần riêng của bài này, chúng ta có thể ghi nhận được một cố gắng hoàn tất việc tổ chức, và một khuynh hướng tập trung quyền bính. Tổ chức cho đâu vào đó là một việc tốt và tập trung quyền bính vẫn là một điều hữu ích nếu biết dừng lại ở một mực độ thích nghi. Nhưng trong trường hợp vua minh-mạng chẳng hạn hai việc đó đã được đẩy đến chỗ quá độ, đến nỗi hầu như vua muốn đặt duy nhất làm lý tưởng, duy nhất trong các đơn vị hành chánh, duy nhất trong phong tục. Chính lý tưởng duy nhất này đã chạm phải nhiều chống đối, vì nó không ám hợp với điều kiện riêng của nước Việt-nam.

1) Hành-chánh.

a) **Trung-ương.** Trong địa hạt hành chánh trung-ương, việc sửa đổi có thể được diễn hình trong sự thiết lập ba cơ quan mới : Cơ mật viện, Nội-các, Tôn-nhân-phủ.

Cơ-mật-viện : Nó lấy nguồn ở trong hai cơ quan đã có trong các triều đại Trung-quốc : Mật viện của đời Tống và Quân Cơ xứ của đời Thanh. Cơ quan này được thiết lập năm 1834, để xem xét các văn để to tát và bí mật về hành chánh cũng như về quân sự. Nhân viên gồm các quan từ tam phẩm trở lên, và phải là người kín đáo, điềm đạm. Họ chia làm hai ban, một ban phụ trách công việc từ Hà-tĩnh ra Bắc, ban kia coi công việc từ Quảng-bình vào Nam-. Các viện thần thường đeo kim bài để phân biệt với các quan khác.

Nội các : Nội các được thiết lập năm 1829. Nên chú ý là tiếng đó không phải có nghĩa như tiếng Nội-các ngày nay. Đang khi hiện thời Nội các đồng nghĩa với chính phủ, thì trong thời Minh-mạng Nội-các chỉ làm các việc của Văn-phòng nhà vua. Tên của nó lấy ở cách tổ chức của nhà

Minh, nhà Thanh bên Tàu. Minh-mạng dùng tên đó đặt cho một cơ quan đã có trước, tức là Thị-thư viện. Vào đầu thời Minh-mạng, Thị-Thư-viện làm công việc của ba cơ quan khác nhau dưới thời Gia-long, tức là Thị-thư-viện, Thị hàn-viện và Nội-hàn viện. Nội-các chia ra làm 4 tào :

- 1) Thượng bảo tào, giữ các loại bảo tỷ;
- 2) Ký chú tào, ghi các việc vua làm;
- 3) Đồ thư tào, chép ngự chế, giữ sách;
- 4) Biểu bộ tào, trông nom tâu sớ.

Nhân viên Nội-các thường được chọn trong hạng tam phẩm, tứ phẩm, họ được gọi là Các-thần.

Tôn-nhân-phủ : Cơ-quan này được thiết lập năm 1836, với mục đích tổ chức hoàng-gia để có thể kiểm soát phòng ngừa những dịp nội loạn.

b) **Địa-phương.** Điều nên nói đến trước hết đó là việc bãi bỏ các chức Bắc thành và Gia-định thành Tổng-trần. Các địa phương miền Bắc và miền Nam trực tiếp giao thiệp với triều đình cũng như các nơi ở miền Trung. Việc cải tổ này tập trung quyền bính về tay nhà vua, nhưng hỏi vua liệu có nắm được tất cả không ? hay là những kẻ bất mãn lợi dụng hoàn cảnh xa xuôi cách trở mà nổi loạn ? Xem ra việc thứ hai đã xảy ra và phải tồn công tồn của, tôn nhân mạng nhiều mới dẹp được.

Một thay đổi khác cũng đáng chú ý : thời này không còn chia ra các loại doanh, trấn , đạo nữa, mà Minh-mạng nhất loạt gọi là tỉnh. Trong nước có 31 tỉnh, gồm 27 doanh trấn cũ, và 4 tỉnh mới là Hưng-yên, Ninh-bình, Hà-tĩnh, An-giang. Đứng đầu hai ba tỉnh, có quan tổng đốc, đứng đầu mỗi tỉnh có tuần phủ, rồi lo việc hộ có bồ chánh, lo việc hình có án sát, lo quân sự có lãnh binh. Để cho văn võ khỏi chia rẽ, Minh-mạng lập ra lệ các quan yết kiến nhau.

Ở phủ huyện, không có gì đáng kể, ngoài việc Minh-mạng định rằng tri phủ thuộc hạng tòng ngũ phẩm, chánh lục phẩm, và tri huyện thì thuộc tòng lục phẩm, vì Minh-mạng theo một quan chế rõ rệt.

c) **Quan-chề.** Như dưới triều Lê, vua Minh-Mạng cũng chia các quan văn võ làm chín phẩm, mỗi phẩm lại chia ra hai bậc, chánh và tòng. Về nhất phẩm, chẳng hạn, chúng ta thấy có các chức vị sau đây :

Chánh:

Văn: Cẩn chánh điện đại học sĩ;

Văn minh điện đại học sĩ;

Võ hiền điện đại học sĩ;

Đồng các đại học sĩ.

Võ: Trung quân đô thông phủ đô thông chương phủ sự.
Tiền quân đô thông phủ đô thông chương phủ sự.
Tả quân đô thông phủ đô thông chương phủ sự.
Hữu quân đô thông phủ đô thông chương phủ sự.
Hậu quân đô thông phủ đô thông chương phủ sự.

Tòng:

Văn: Hiệp biện đại học sĩ.

Võ: Đô thông phủ đô thông.

Về lương hưởng các quan, xét chung không được đổi-dào bao nhiêu. Hằng năm họ tùy theo phẩm bậc, được lãnh một số tiền gạo nhiều hay ít. Các quan thuộc chánh nhất phẩm chẳng hạn nhận được 400 quan tiền và 300 phương gạo, với 70 quan xuân phục; những kẻ thuộc chánh cửu phẩm thì hằng năm lãnh được 18 quan, 16 phương gạo và 4 quan xuân phục.

Vì lương hưởng ít, các quan thường có thói ăn hối lộ, những lạm nhân dân, nhất là các tri phủ, tri-huyện. Biết vậy, vua lập ra một khoản tiền thưởng các quan coi phủ huyện, gọi là tiền dưỡng liêm, từ 50 quan đến 20 quan. Nói chung, chính sách dưỡng liêm đó không làm được cho mấy ai thành liêm-chính hơn.

2. — Quân-sự

Về quân sự, các vua kế cận Gia-Long cũng đem lại một tổ chức rành mạch hơn. Lực lượng được tăng cường, khí giới được thêm sò, vì hoàn cảnh đã đem Việt-nam từ thời bình đến thời chiến, chiến chống nội loạn, chiến chống ngoại xâm.

Binh lực có ba loại : bộ binh, thủy binh, tượng binh.

Bộ binh gồm Kinh binh và Cơ binh. Kinh binh là thứ binh ở Kinh-thành, Cơ-binh thì ở các tỉnh. Các thứ lính đó được tổ chức thành doanh, (gồm 5 vệ hay cơ), vệ (gồm 10 đội), đội (gồm 5 thập), thập (gồm 2 ngũ), ngũ (gồm 5 người). Cấp chỉ-huy thì trên hết có các quan đô thông, rồi đến các quan chương dinh, các chương cơ hay chương vệ, các đội trưởng, thập trưởng. Lực lượng các tỉnh ở dưới quyền các quan chánh phó lãnh binh (chánh lãnh binh thuộc hạng chánh tam phẩm, phó lãnh binh thuộc tòng tam phẩm).

Thủy binh là thứ lính lo việc thủy chiến, tuần phòng bờ bể, cửa bể, dọc sông. Họ cũng được chia làm doanh, vệ, đội, ngũ, và cũng có đô thông, chương dinh, chương vệ, v.v...

Tượng binh được tổ chức thành đội, mỗi đội gồm 40 voi, ở kinh-thành có đến 150 con; ở các tỉnh, nơi nào cũng có.

Nói chung, lực lượng có thể đến 25 vạn người. Trong thời bình, các vua vẫn giữ thói « ngụ binh ư nông », nghĩa là lính chia phiên nhau mà trực để có thì giờ ở nhà làm ruộng. Nhưng từ khi nội chiến xảy ra, chẳng những tất cả phải gọi nhập ngũ, mà còn có những tổ chức quân sự địa phương, như đạo Vệ quân Kiều-hùng ở Hà-tiên, hay đoàn Hương-dông gồm 6000 người, ở các tỉnh từ Quảng-trị đến Quảng-ngãi.

Kể ra, lực lượng đó, không phải là không hiệu lực. Một chứng cứ, là các vua kế cận Gia-Long đã dựa vào đó để dẹp yên loạn lạc trong nước. Hơn nữa, trong thời Minh-Mạng và Thiệu-Trị, lực lượng đó đã làm cho các nước láng giềng như Cao-man, Xiêm, Lào kính nể.

Nhưng lực lượng đó không đáng kể vào đâu khi đem so sánh với sức vũ khí của Tây-phương. Nói thế không phải là cho rằng bộ đội Việt-nam không có vũ khí. Họ có nhiều. Một điều là vũ khí quá kém. Để có một ý kiến về số lượng cũng như về giá trị của vũ khí Việt-nam, chúng ta hãy lấy của Huế làm ví dụ.

Năm 1885, người Pháp đã làm một sổ thông kê vũ khí họ gặp được ở đô thành. Kể ra từ khi Tự-Đức mất, là năm 1883, người Việt không đúc thêm được bao nhiêu, vì vậy sổ thông kê có thể xê xích giống như vào thời Tự-Đức. Theo sổ thông kê đó, thì ở thành Huế mà thôi, đã có :

- Trên tường thành : 173 đại bác gang.
163 đại bác đồng.
- Trong công viên : 73 đại bác gang.
209 đại bác đồng.
- Các nơi khác : 50 đại bác gang.
150 đại bác đồng.
- Súng tay có đến : 16.000 khẩu.

Vậy xét về số lượng, số khí giới không phải là ít, nhưng rất ít về giá trị. Trong 16.000 khẩu súng tay chẳng hạn, năm 1885, chỉ có 197 khẩu là còn dùng được mà thôi.

Về chiến thuyền, thì không có gì. Thời Minh-Mạng được ba chiếc tàu chạy hơi, đời Tự-Đức được năm chiếc. Họ có lời 50 chiếc thuyền bọc đồng. Tự-Đức có mua mấy chiếc hỏa thuyền ở Hương-cảng về nhưng là đồ cũ, không dùng được việc gì. Còn nữa toàn là thuyền chèo đóng theo lối chiến thuật ngàn xưa.

Nói tóm lại, lực lượng Việt-nam, dầu có giá trị với trình độ Đông-Nam Á, vẫn không sao đối địch được với Tây-phương.

3. — Tài-chánh

Trong thời các vua kế cận Gia-Long, thuế má cao hơn thời trước. Chẳng những thế, nhà nước lại còn dùng đến nhiều biện pháp kinh tài khác nữa để có đủ tiền chi phí. Bởi vì các khoản chi phí một ngày một gia tăng. Vua Minh-Mạng cần phải có nhiều tiền để đài thọ cho một hậu cung đông đảo. Rồi đến nội chiến. Đời Tự Đức, sau 1862 lại còn số tiền bồi hường chiến phí cho Pháp và Tây-ban-nha.

Về đinh bộ, dân chia làm nhiều hạng :

- a) Tráng hạng, phải chịu sưu thuế, dao-dịch, từ 18 đến 55 tuổi.
- b) Lão hạng, miễn dao-dịch, chịu nửa phần sưu, từ 55 tuổi đến 60 tuổi
- c) Tàn tật, nhẹ thì chịu nửa phần sưu, miễn dao-dịch.
- d) Miễn dao hạng, như lính lệ, lính lãng, phải chịu sưu thuế.
- đ) Lão nhiều hạng, miễn sưu thuế, dao dịch, từ 60 tuổi trở lên.

Hoa-kieu (Minh-hương) được miễn dao-dịch nhưng phải nộp hai lượng bạc mỗi người, tàn tật và lão hạng phải nộp một lượng. Thương gia Tàu, ai giàu phải nộp sáu quan năm, ai nghèo nộp một nửa.

Về điền bộ, được chia làm ba miễn khác nhau :

a) Bô Chính nội châu, (từ Quảng Bình đến Khánh Hòa) ruộng chia làm ba hạng và chịu thuế như thời Gia-Long, tức là nhất đẳng 30 thúng lúa, nhị đẳng 20, tam đẳng 10.

b) Bô Chính ngoại châu, (từ Nghệ An ra Bắc) nhất luật 15 thúng mỗi mẫu.

c) Lục tỉnh Nam Kỳ, phải nộp theo ba hạng, xê xích từ 30 đến 40 thúng mỗi mẫu.

Triều đình còn đánh thuế muối, thuế mỏ, thuế thập vật. Điều đáng chú ý là còn có thuế rượu, thuế nha phiến. Nha phiến, từ Quảng Bình ra Bắc, hằng năm đóng đến 302.200 quan thuế. Nhà nước còn cho nộp tiền chuộc tội và bán chức tước. Ai nộp 1000 quan sẽ được chánh cử phẩm, ai nộp 100.000 quan sẽ được chánh lục phẩm, nghĩa là ngang hàng với quan phủ.

4. — Kinh-tê và giao-thông

Về hai phương diện này, trong thời các vua kế cận Gia-Long, việc đáng kể hơn cả, có lẽ là việc mở mang nông nghiệp và khai thông sông ngòi.

Minh-mạng có lẽ đã có công hơn hết trong việc khai khẩn đất hoang. Nhân dịp Nguyễn công Trứ trình bày về những dải đất có thể trồng trọt ở miền Duyên hải Bắc Việt, vua đã đặt ông làm dinh điền sứ năm 1828. Trong một năm, Nguyễn công Trứ mở thêm được 18.970 mẫu ruộng, lập thành huyện Tiền hải, thuộc tỉnh Nam Định. Năm sau, ông tiếp tục khai khẩn và lập được huyện Kim-sơn, thuộc tỉnh Ninh bình.

Vua Tự Đức cũng lập dinh điền sứ ở Quảng trị, Bình thuận, Vĩnh Long. Vua còn cho lập đồn điền ở Trần ninh, cho tù đồ đi khai khẩn ở An-giang.

Để khuyến-khích nông nghiệp, các vua dùng nhiều biện pháp, nào là phát vốn cho dân để làm đường, lập ra lễ tịch điền trong đó chính vua ra cắm cây làm gương cho dân, ra lệnh trồng cây hai bên đường. Vua Tự-đức còn cho phát hành những sách về việc chăn nuôi, như *Nông tang y thực*, *Bổ hoàng khảo*, dạy trồng dâu nuôi tằm và giết sâu bọ ăn hại mùa màng.

Việc khai đào sông được xúc tiến mạnh. Vua Minh-mạng đã cho vét sông An-cựu (Huê) và đổi tên là Lợi-Nông. Các vua cho đào sông Vĩnh định ở Quảng trị, sông Vĩnh Điện ở Quảng nam, sông Vĩnh Tế ở Hà tiên, sông Lợi tế ở Gia định, Kênh sắt ở Nghệ an, sông Nguyệt đức ở Bắc ninh.

Về tiền tệ, các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức đều cho đúc tiền riêng. Dưới đời Tự đức tiền «Tự-đức thông bảo» thường do người Trung Hoa thâu đúc từ bên Tàu đem qua, tiền đó đúc không được đúng cân lượng, nhưng được các quan ủng hộ, bắt ép dân tiêu dùng. Dân rất phản uất.

5. — Văn-học

Nói một cách tổng quát, các vua kế cận Gia-long đều có lòng ưu ái đối với văn học. Họ đề ý đến việc lập trường học, việc thi cử, việc trước tác.

Về trường học, Minh-mạng đã lập Quốc-tử-giám năm 1821, để cho con các quan ăn học. Vua Tự-đức thì lập nhà Tôn-học, rồi Tập hiền viên, rồi viện Kinh-diên, trong đó chính vua giảng sách cho các triều thần.

Không phải chỉ lo ở Kinh-thành, mà các vua cũng nghĩ đến việc học các tỉnh, đặt đồn học các nơi, cho những người đã đậu tú tài và có đức hạnh học bổng để theo đuổi việc học, và lập ra ruộng hương-học để đài thọ việc giáo-dục ở các làng.

Về thi cử, Minh-mạng, từ 1822, mở các khoa thi hội, thi đình, để lấy tân sĩ. Trước kia, sáu năm một kỳ, năm rút lại ba năm, các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì thi hương, các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thì thi hội. Các môn thi cũng vẫn theo thời Gia-long, đầu tiên thi Kinh nghĩa, rồi đến tứ lục, rồi đến thi phú, sau hết đến Văn-sách. Ai đậu được ba môn đầu là đậu tú tài (1), nếu đậu cả bốn môn là đậu cử nhân (2). Năm 1829, Minh-mạng cho những kẻ thi hội trúng cách, nhưng không cấp phân, được cấp phó bằng; đây là lần đầu tiên có cấp đó.

Khi thấy sự giao thiệp với Tây-phương trở nên cần thiết, các vua còn khuyến khích học tiếng Pháp để làm thông ngôn. Ngoài ra Minh-mạng còn khuyến học tiếng Thổ nữa.

Các vua vẫn nghĩ đến việc học và thi võ. Năm 1837, Minh-Mạng đã ra chỉ dụ cho Bộ Binh bàn về việc Võ cử. Thiệu-trị phát sách Võ-kinh cho các viên chức trong quân sự để dự bị việc mở khoa thi võ. Năm 1865. Tự-đức lần đầu tiên đã mở khoa tiền sĩ Võ và mở trường dạy Võ ở các nơi.

Về việc trước tác, xem ra các vua đã chú ý đặc biệt. Vừa lên ngôi, Minh-mạng đã cho lập Quốc-sử-quán (1820). Rồi Minh-Mạng cũng như các triều sau, nhiều lần ra lệnh sưu tập sách cũ, hay là sách của các học giả ngoài Sử-quán. Chính các vua cũng có những tác phẩm riêng, như các tập ngự thi. Minh-mạng còn có tập *Ngự chế đề hệ kim sách* được nhiều người biết đến. Thời các vua, thấy xuất hiện những tập sử giá trị như *Thực lục*, *Liệt-truyện*, *Hội điển*, nhất là bộ *Khâm định Việt-sử thông giám cương mục*. Đó là công nghiệp của Quốc-sử-quán. Ngoài ra, Trịnh-hoài-Đức chép *Gia-dịnh thông chí*; Hoàng công Tài, *Bản triều Ngọc phả*; Cung văn Hy, *Khai quốc công nghiệp điển chí*; Nguyễn đình Chính, *Minh-hương khảo cáo lục*, Nguyễn công Trứ với nhiều bài thơ truyền tụng, v.v...

Như vừa thấy, lỗi học mà các vua kế cận Gia-long chủ trương, chỉ là một lỗi học từ chương, khoa cử như trong quá khứ. Dầu vậy, vua Minh-mạng, chẳng hạn, đã có những nhận xét lý thú về lỗi học cử nghiệp. Vua nói : « Nay, văn cử nghiệp chỉ câu nệ lỗi hủ lậu mà khoe với nhau, mỗi nhà lập riêng một cách học, nhân phẩm cao hay thấp, khoa trường lấy hay bỏ

-
1. Thời Gia-Long gọi là sinh-dồ.
 2. Thời Gia-Long gọi là hương công.

đều theo về nếp ấy. Lối học như thế, nên nhân tài ngày kém dần đi; nhưng thói quen đã lâu, đổi ngay cũng khó, vài năm sau sẽ lần lần bản mà đổi lại ». Minh-Mạng nói thế vào cuối 1823, vậy mà đến năm 1840, khi Minh-Mạng mất, và mãi về sau chương trình học vẫn không thay đổi gì là bao.

6. — Xã-hội.

Cố gắng của các vua kế cận Gia-Long trong lãnh vực xã hội cũng có một vài điều đáng kể, mặc dầu hậu quả không phải bao giờ cũng tốt.

Nói chung các vua đều lo cho nhân dân giữ thuần phong mỹ tục. Minh-mạng ban bộ thập điều, đại khái khuyên khích tôn trọng tam cương ngũ thường, tôn trọng luật pháp, siêng năng học hành. Vua lại còn lấy y phục của miến trung của vua làm lý tưởng và bắt dân miến Bắc, từ Bồ Chính trở ra phải thay đổi theo miến Trung. Dân phản uất nhiều về việc đó.

Tự-Đức nhiều lần nhắc đến tệ tục trong các lễ lạc ở các làng. Những tồn kém vô ích trong dịp hôn thú đã được vua chú ý cách riêng và năm 1864 vua định rằng từ lễ hỏi đến lễ cưới thời hạn không được quá sáu tháng, và các lễ lạc phải giản ước. Tiền nộp cheo, vua định bậc giàu một quan hia, bậc trung sáu tiền, bậc nghèo ba tiền.

Đối với dân cày, các vua cho những kẻ làm thuê, gặt năm mất mùa, được phép giảm phần tô ruộng. Ở các địa phương, có các nhà Xã thương, Nghĩa thương để chôn cất; phát thuốc men đi các nơi để giúp lính và giúp dân; về mua đông, cho tù phạm quần áo, v.v...

Về tôn giáo, các vua không thay đổi gì, chỉ có việc ghét Thiên-Chúa-giáo là đáng lưu ý. Nhưng việc cấm đạo đã trở thành myt văn để bang giao, nên sẽ nói ở trong mục Ngoại giao.

KẾT LUẬN

Xét nguyên về việc nội trị mà thôi, chúng ta thấy được rằng trong nước có qui củ, có tổ chức hơn thời Gia-long. Các vua Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức đã đem lại nhiều sửa đổi và bỏ túc trong tất cả các ngành. Nhưng đem lại sửa đổi không phải nhất thiết là đem lại trị an và tiến bộ. Chỉ một chỗ có tiến bộ thật là việc dinh điển, còn ở các địa hạt khác, công cuộc của các vua xem ra không đáp lại nguyện vọng của đại chúng. Bởi đó, thời nầy là một thời loạn lạc, nội loạn trước rồi ngoại xâm theo sau, như sẽ thấy trong bài tiếp đây và các bài về Nam-kỳ, Bắc-kỳ, v.v...

CÁC VUA KÊ CẬN GIA LONG

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỀ ÔN LẠI

Gia-long đã sáng nghiệp, các vua kê cận gìn giữ sự nghiệp đó, mà không xuôi.

A. THÂN THỂ

1) *Minh-mạng (1820-1841).*

- *Con thứ 4 của Gia-long.*
- *Thông minh, hiểu học, hay chữ.*
- *Hẹp hòi, độc ác.*
- *Tiêu nhiều.*

2) *Thiệu-trị (1841-1847)*

- *Hiền-hòa, thông minh, hay thơ.*
- *Ít hoạt-động.*

3) *Tự-đức (1847-1883)*

- *Con thứ hai của Thiệu-trị.*
- *Thông-minh, uyên-thâm nho-học.*
- *Ít can đảm, không cương quyết.*

B. — NỘI TRỊ

1) *Hành chánh.*

a) *Trung-ương :*

- *Cơ-mật viện (1834)*
- *Nội các (1829)*
- *Tôn nhân phủ (1836)*

b) *Địa-phương :*

- *Bỏ tổng trấn*
- *Lập 31 tỉnh*
- *Tổ chức phủ huyện.*

c) *Quan chế :*

- *9 phẩm*
- *Lương hướng hạ.*
- *Tiền dưỡng liêm.*

2) *Quân-sự*

- *Tăng số và được tổ chức.*
- *Bộ binh.*

- *Thủy binh.*
- *Tượng binh.*
- *Đủ sức để dẹp nội loạn.*
- *Không đủ để chống ngoại xâm.*
- *Tình trạng về khí giới.*

3) Tài chánh.

- *Các nguyên nhân làm cho cao thuế.*
- *Những người phải nộp thuế đinh.*
- *Thuế đinh Hoa-Kiểu.*
- *Thuế điền : nội châu
ngoại châu
Lục tỉnh*
- *Thuế rượu, nha phiến.*
- *Bán chức tước*

4) Kinh tế và Giao-thông.

- *Khai khẩn đất hoang.*
- *Khuyến khích canh nông.*
- *Đào sông.*
- *Tiến tộ.*

5) Văn học

- *Được lưu ý.*
- *Trường học mở mang.*
- *Thi cử mở nhiều khoa : Văn, Võ*
- *Việc trước tác được khuyến khích*
- *Một quan niệm về lối học cử nghiệp.*

6) Xã hội.

- *Có cô gắng sửa đổi.*
- *Thập điều của Minh-mạng.*
- *Bắt đổi y-phục.*
- *Sửa các tệ lậu ở hương đảng.*
- *Xã-thương, Nghĩa thương.*

Nhưng sửa đổi và tổ chức chưa nhất thiết có nghĩa là trị an và tân lộ.

TÀI-LIỆU THAM KHẢO

- 1) *Thực-lực, đệ nhị kỷ* (Minh-mạng)
 đệ tam kỷ (Thiệu-trị)
 đệ tứ kỷ (Tự-đức)
- 2) A + B, *Variétés Tonkinosseii*, Hà-Nội, Schneider, 1903.
- 3) Marcel Gaultier, *Minh-mạng*, Sài-gòn, La Dépêche, 1924.

BÀI ĐỌC THÊM

- 1) « Đờn tư của Minh-Mạng »

Phụ lục số III

CÁC VUA KÊ CẬN GIA LONG

II

NỘI BIÊN

Thời Gia-long là một thời bình, nhưng đền các vua kê cận, tình hình dần dần không còn yên ổn nữa. Trừ mấy năm đầu của Minh-mạng, và thời gian cai trị tương đối yên của Thiệu-trị, nước Việt-nam sau vua Gia-long đã trải qua nhiều cuộc nội biên gây nên một cảnh nổi da xáo thịt lâu dài và có lần rất rùng rợn.

I. — NGUYÊN NHÂN.

1. — Tình-trạng xã-hội

Nguyên do của các nội biên trong thời Minh-mạng Tự-đức, một phần ở tại tình trạng chung của xã-hội gây nên, và một phần vì chính sách cai trị hẹp hòi của các vua đó.

Nói chung, bây giờ là một thời đói khổ. Dân Việt nam chưa bao giờ giàu, nhưng nếu không có thiên tai, như đại hạn, lụt bão, họ vẫn đủ sống. Thời Gia-long, cũng nhiều lần dân bị mất mùa, túng thiếu, nhưng chính sách rộng rãi của vua đã đỡ vớt dân nhiều. Thuế bây giờ không nặng, việc chăn cấp lại được thi hành mau chóng. Dân tỉnh vì đó không cảm thấy xao động bao nhiêu.

Thời các vua sau, dân bị sức mạnh thiên nhiên hành hạ, khiến họ đói khổ-dồn dập. Việc chăn cấp không phải là không có, nhưng có giới hạn, lại chậm trễ, vì vấn đề tâu trình phiền phức, xa xôi. Dân đã đói, thuế lại cao, vì nhà vua tiêu tốn nhiều. Nếu Tự-đức có nhớ đến dân đói tí mà muốn hạ thuế cho họ, thì nạn ngoại xâm lại hiện ra, khiến không sao thực hiện được ý muốn. Như thế, thuế nặng, hợp với thiên tai gây nên đói khổ, đói khổ

gây nên bất-mãn. Tình trạng bất mãn sẽ làm có cho nội loạn, và một khi nội loạn bùng nổ, đối khổ lại gia tăng, và cứ như thế mãi !

1. — Chính-sách cai-trị của các vua

Nhưng, có thể nói được rằng nguyên-nhân quan-trọng hơn của nội biến, là chính-sách cai-trị của các vua bấy giờ. Quả thế, chính trị của họ có nhiều chỗ làm mất lòng dân. Ngoài việc thuế cao, như đã nói, chúng ta có thể nêu ra hai điểm nữa, đó là việc bắt đổi y phục và tập trung quyền binh.

Dân Việt-nam là một giống người, nhưng thói tục không phải đâu cũng như đâu. Sự cách biệt về thói tục càng được làm nổi lên bởi hơn một thế kỷ rưỡi Nam, Bắc chia rẽ về chính-trị. Trong thời chia rẽ đó, đít Thăng long của nhà Lê là kinh-đô, là chỗ văn minh lâu đời để lại, còn Thuận-hóa còn là xứ xa xôi thấp kém. Khi Gia-Long thực hiện được công cuộc thống nhất và chọn Phú-xuân làm kinh đô, người Bắc hà đã lấy làm khó chịu vì trọng tâm đất nước đã dời vào miền Trung, nhưng họ vẫn tự yên ủi rằng dầu có thua kém về chính-trị, Thăng-long vẫn là thủ đô về văn hóa.. Bởi đó, khi Minh Mạng ra lệnh sửa đổi y phục, lòng tự ái của người ở vùng đất Bắc hà cũ đã bị xâm phạm mạnh. Có thể rằng việc đổi áo, chính nó không quan hệ lắm, nhưng quan hệ là ở ý nghĩa của lệnh sửa đổi. Với lệnh đó, Minh-mạng nêu lên rằng miền Huế nay chẳng những là thủ đô về chính trị mà còn là thủ đô về văn hóa, và phải sửa đổi tất cả nước lại cho giống thói tục Huế. Thế là người Bắc nhớ lại cả thời cổ, khi dân Việt-nam lấy Bắc hà trị mà còn là thủ đô về văn hóa, và phải sửa đổi tất cả nước lại cho giống làm căn cứ để tiến vào Nam; họ nhớ lại thời vua Lê, khi Thăng long là tượng-trưng cho cả sự vinh quang của nước nhà và phong trào phò Lê để gây lại giá-trị về chính trị cũng như về văn-hóa cho đất Bắc, cổ nhiên được nhiều người Bắc hưởng ứng.

Phong trào chống lại Minh-mạng, lại được một chính sách khác của vua đó trợ lực cho, đó là việc bãi bỏ chức Tổng-trần Thật vậy, việc này, ngoài sự không kính nể tính cách địa phương của từng miền, lại còn là một điều bất lợi trong thủ tục làm việc. Vì tình hình địa lý của Việt-nam, Bắc và Nam rất xa triều đình; hơn nữa đường thông thương cô lõ, phương tiện thông thương không nhanh chóng, nên hễ xảy ra việc gì, phải mất nhiều thì giờ để tin báo, nhiều thì giờ để đợi lệnh, khiến cho những kẻ bất mãn hoặc tham lam dễ thao túng. Chúng ta sẽ thấy quân đội nhà vua thắng bọn nổi dậy, nhưng bây giờ vì tình trạng khẩn cấp, vua đã ban cho những kẻ

đại diện ở Bắc, hoặc Nam, được rộng quyền hoạt động, chẳng khác gì các Tổng-trần hồi trước.

3. — Chính sách bách-hại Thiên-chúa giáo.

Như chúng ta sẽ thấy sau ở bài Ngoại giao, các vua kẻ cận Gia long đã theo nđuổi chính sách tàn sát những con dân Việt nam theo Thiên chúa giáo. Chiảnh sách đó đã là cơ cho một nạn chia rẽ rất có hại. Giáo dân không đông, nhưng họ có tổ chức chặt chẽ và đoàn kết. Họ không phải là một lực lượng lớn, nhưng họ có thể giúp đắc lực cho một lực lượng đôi lập - Một khi nhà vua ra mặt làm kẻ thù của họ, trong bọn họ có kẻ theo lời luận lý thông thường và trở thành kẻ thù của nhà vua, không tích cực thì ít nữa là tiêu cực. Trong những trường hợp như vậy, họ dễ dàng ủng hộ những phong trào phù Lê để mong có một lối giải thoát cho họ. Chính sách bắt bớ Công giáo của các vua cận Gia-long càng tỏ ra thiếu khôn ngoan, khi việc bắt bớ đó đang gây nên khó khăn trong việc ngoại giao với Tây-phương. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn về điểm này.

II. — CHIẾN SỰ

1. — Nội-chiến dưới đời Minh-mạng.

a) Phan bá Vành, Lê duy Lương

Trước hết nên kể đền giặc Phan bá Vành tung hoành ở Nam-định vào các năm 1826-1827.

Vào tháng 3, 1826, ở vùng Nam-định, Hải dương, dân bị đói khổ quá, đền nổi 108 làng phải lưu tán. Nhân dịp đó, một cựu quan bị cách là Võ Đức Cát, hợp với bọn Phan-bá Vành để nổi dậy. Họ tấn công quân đội nhà vua, giết chết nhiều người (trong đó có trần thủ Lê mậu Cúc) cướp phá các làng Trà-lý, Lân-hải, lấy hết thuyền bè súng đạn. Vua sai thông chế Trương phúc Đặng đền đánh dẹp. Giặc bị thua. Trong lúc rút lui, Võ đức Cát bị dân làng Đồng hào (huyện Giao thủy) bắt nộp và bị giết. Bấy giờ Bá Vành hoạt động một cách lén lút, đang khi cơn đói vẫn tiếp diễn. Vào đầu 1826, ông đem hơn 5000 người đền cướp phá các huyện Nghi-dương, Tiên-minh (ở Hải Dương), liên kết với quân cướp biển để lấy thanh thê. Triều đình phải huy động quân đội ở Nghệ-an, Thanh-hóa, ra Bắc phụ lực. Hai bên xung đột nhau mãi đến tháng 3 1827; bấy giờ Nguyễn công Trứ, Phạm văn Lý vây bắt được Bá Vành ở làng Trà-lũ (Nam Định).

Vào tháng 4, 1833, ở Ninh bình xảy ra loạn Lê-duy-Lương. Duy-Lương tự xưng là Đại-lê Hoàng tôn kết hợp cùng anh em Quách tất Công nổi dậy lấy các huyện Lạc-thổ, Phụng-hóa, An-hóa, tổ chức quân đội để chống lại binh lực nhà vua. Từ Nghệ an, Tạ quang Cự, và từ Thanh hóa, Nguyễn đăng Giai, đem đại quân ra Ninh-bình cứu viện. Các võ quan ở Hà nội, Nam-định, hợp lực giải vây tỉnh Hưng hóa. Vào tháng 7, bọn Tạ quang Cự và Hoàng đăng Thuận vây bắt được Lê-duy-Lương. Để phòng bị về sau, triều đình cho lùng bắt hết con cháu nhà Lê, đem phân tháp vào các tỉnh Quảng nam, Quảng Ngãi, Bình-Định, cứ mỗi huyện 15 người.

b) Lê-văn Khôi, Nông văn Vân,

Đang khi giặc Lê-duy-Lương chưa dẹp xong, một cuộc nội biến quan trọng hơn xuất hiện ở miền nam, đó là loạn Lê-văn-Khôi tại Gia-Định. Lê văn Khôi là con nuôi của Tả quân Lê văn Duyệt. Ông là người Bắc hà, nhưng được Tả quân đề ý và nhận làm con khi quan đó ra kinh lý ở miền ngoài. Về sau Lê văn Khôi đã từng được Minh mạng thương yêu, cho đổi họ là Nguyễn Hựu, và cho chức Tả-quân Minh nghĩa Vệ úy. Dầu sao Minh mạng vẫn nuôi bụng ghét Lê văn Duyệt, vì Duyệt không ủng hộ việc Đảm làm Đông cung và ngăn trở vua bắt bớ Thiên Chúa giáo. Nhưng Lê văn Duyệt vừa mất (25-8-1832), là vua bắt đầu trả thù. Bọn ninh thần hèn kém như Bạch xuân Nguyên, bấy giờ làm Bô chánh Gia định, rất nhiệt thành thi hành mệnh lệnh nhà vua trong việc đó. Nguyên nói là vâng mật lệnh vua để điều tra vụ Lê văn Duyệt. Ông bắt những kẻ thuộc về Tả quân đem giam, trong đó có Lê văn Khôi. Tức vì bị giam vô tội, và vì Tả quân bị bọn tiểu nhân làm nhục, Khôi bàn mưu cùng những kẻ thân tín để nổi dậy. Vào đêm 5 tháng 7, 1833, Khôi cùng 27 người nữa xông vào dinh quan bỏ giết Bạch xuân Nguyên. Khi đi ra họ gặp quan Tổng Đốc Nguyễn văn Quê, đang đem quân đến tiếp cứu, họ giết nốt. Trong thành Phiên an (tức là Gia-Định) bấy giờ chỉ có quan Án và quan lãnh binh trốn thoát (sau bị Minh mạng lên án giết) còn các quan văn võ đều theo Khôi. Khôi lấy được Phiên-an rồi, tổ chức tại đó như một triều đình, tự xưng là Đại-nguyên-soái, rồi chuẩn bị quân đội để đi đánh các nơi. Khi được lệnh của Khôi truyền đến, dân chúng Nam kỳ rất hưởng ứng. Họ rất thương và biết ơn Tả quân Lê văn Duyệt, và vì vậy rất ghét chính sách hẹp hòi của nhà vua. Nhờ đó chẳng bao lâu, Khôi đã lấy được Biên hòa, đánh thắng tuần phủ

Võ Quỳnh lấy được các tỉnh Định tường, Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên. Nam kỳ như thề đã vào tay Khôi chiếm cứ.

Nhưng, một vùng rộng lớn như thề, Khôi không thể giữ được, đảng khác Triều Huế sau cơn hoảng hốt, đã tổ chức lại lực lượng để đòi phố. Tổng phúc Lương được đặt làm Thảo-nghịch tả tướng quân để cầm quân đánh Khôi. Tháng 9, 1833, Án sát Ngô-bá-Toán lấy lại được Định-tường, án sát Lê-Doãn lấy lại được Vĩnh long, án sát Bùi văn Lý, lấy lại được An-giang, và Trương minh Giảng cùng Hoàng đẳng Thuận lấy lại được Biên hòa. Khi đã thu phục được các tỉnh vừa nói, Triều Huế đổ dồn lực lượng vào thành Phiên an, thành này, cũng tháng 9, 1833, Minh mạng lại đổi lại tên Gia-định. Bấy giờ Khôi đóng thành cầm cự. Dẫu bị phản bội, ông vẫn cương quyết; vì thấy thề yếu, ông cầu cứu với Xiêm. Mặt trận bây giờ trở-thành phiên phức. Đang khi Trương minh Giảng, Trần văn Năng, Nguyễn Xuân chồng cự với quân Xiêm ở ạt kéo tới, thì Nguyễn văn Trọng vây đánh Khôi ở Gia-định. Trọng đã không được gì lại bị thương.

Trong trường hợp đó, Khôi bị bệnh thũng và chết ngày 20 tháng 1, 1834. Mặt Khôi, thề lực yếu, nhưng trong thành vẫn khảng khái kháng cự. Quân triều Nguyễn cứ vây thành, chờ đến khi mặt trận Xiêm-yên mới có thề lấy được. Bấy giờ, Trương minh Giảng, Nguyễn văn Năng hội quân về Gia-định đánh một trận cuối cùng và ngày 8 tháng 9, 1835, họ đã hạ được thành, bắt sống và chém được tất cả 1831 người. Những kẻ bị giết được đem chôn cả vào một huyệt khổng lồ ở chỗ ngày nay quen gọi là Mã Ngụy. Trong những kẻ bị bắt, có sáu người bị liệt vào tội chính phạm, bị giải về Huế, và bị lăng trì. Con của Lê-văn-Khôi tên là Viên mới 7 tuổi, và một giáo sĩ người Pháp tên là Marchand đã bị tội đó. Trận này đã làm cho quân vua chết hơn 60 người, bị thương hơn 400 người. Xem đó, loạn Lê-văn-Khôi đã gây nên tai hại biết bao. Nhưng không phải chỉ thế, loạn này còn là cơ gây nên loạn Nông văn Vân ở Bắc kỳ, và ở đây tai hại cũng không kém.

Nếu việc truy tội Lê-văn Duyệt đã gây nên loạn Lê-văn Khôi, thì chính việc truy tội Lê văn Khôi lại gây nên cuộc Nông văn Vân nổi dậy. Khôi vốn có bà con ở Tuyên quang, Cao bằng. Khi Khôi khởi nguy ở Phiên an, Minh mạng đã hạ lệnh bắt hết thân thuộc của Khôi. Ở Cao bằng, hai con Khôi là Báo và Hổ và em là Lư, cùng 14 người họ hàng bị truy tồ. Sợ phải liên lụy, anh rể Khôi là Nông văn Vân, bấy giờ làm tri châu ở Bảo lạc, bèn hô quân đứng dậy chống lại triều đình. Quan-tỉnh-phái người đến chặt ván,

ông bắt rồi cho thích vào mặt 4 chữ « tỉnh quan đa hồi » (quan tỉnh ăn hồi lộ nhiều) để nêu lên nguyên nhân của hành động ông. Ông tự xưng là Tiết chế thượng tướng quân và đem lực lượng vây giữ các tỉnh Cao bằng, Lạng sơn. Triều Huế cho tất cả quân Bắc Kỳ hội lại đánh phá, nào là quân của Tổng đốc Ninh-Thái, Nguyễn đình Phò, của tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, Lê-văn Đức; của tổng đốc Hải-An, Nguyễn công Trứ, nhưng cũng không làm gì được.

Đầu năm 1834, khi Tạ quang Cự đem quân từ Nghệ-an, Hà tĩnh ra hợp lực, bấy giờ Vân mới lung lay. Các quan giải vây được Lạng sơn, Cao bằng rồi thừa thắng đánh vào Bảo lạc, trụ sở chính của Vân. Vân phải trốn sang Tàu. Nhưng vừa khi các quan rút, Vân lại xuất hiện. Ông đem quân đi phá phách các tỉnh thượng du. Triều đình mở mặt trận lớn, chia quân làm ba đạo đánh Bảo lạc. Đầu 1835, họ lấy được căn cứ này và cùng một lúc yêu cầu Trung hoa đừng cho Vân trốn. Vì thế, Vân phải lên lút ở vùng núi Tuyên quang. Vào tháng 4, Nguyễn văn Diên đuổi riết theo Vân, vây lấy trong rừng rồi đốt và Vân bị chết cháy.

c) Các cuộc nổi dậy khác

Đề có một ý kiến rõ hơn về tình trạng rối ren trong nước thời bấy giờ, tưởng nên kể qua các cuộc nổi dậy khác, ít quan trọng hơn, nhưng không kém phần phá hoại.

Theo thứ tự thời gian, thì năm 1826, đang khi Phan bá Vành cướp phá ở Nam-dịnh, Hải dương, thì ở Nghệ an, có bọn Ninh đảng Tạo nổi lên. Họ quây rối vùng này một lúc rồi rút ra Bắc. Tạo về sau đến Bắc thành đầu thú, nhưng bị giết.

Vào cuối năm đó, ở Sơn tây, có giặc Lê-trọng-Liên nổi lên giết chết tri-phủ Phù-ninh, nhưng không lâu bị bắt và bị giết.

Năm 1853, ở Thanh-hóa, có tên đội trạm Thanh Khoa, là Hoàng trọng Kiểu, khởi quân ở huyện Ngọc sơn, Nông công. Vua phải truyền quân ở Nghệ an ra giúp mới dẹp được.

Nên thêm rằng, đời Thiệu trị, năm 1843, ở Sơn tây, có Nguyễn văn Nhòn, dư đảng của Nông văn Vân, hợp với tên Nguyễn văn Thịnh, quây rối các nơi. Nhòn bị bắt, và bị giết, và đảng cũng tan theo.

1. — Nội biên thời Tự-Đức.

a) Lê-duy Cự, Tạ-văn Phụng

Thời Minh-mạng nói được là thời bất an cả Nam lẫn Bắc, với kinh nghiệm đó, vua cũng như quan đã cố gắng để phòng, và thời Thiệu trị tương đối yên ổn. Nhưng đến thời Tự-đức, song song với những khó khăn ngoại giao, nội biên lại xuất hiện nhiều nơi. Những cuộc nổi dậy chính, ở Bắc, có loạn Lê duy Cự, Tạ văn Phụng, ở Trung, có loạn Kinh thành.

Năm 1854, ở Sơn tây, một nho sĩ là Cao bá Quát làm giáo thụ ở Quốc oai. Ông đầu làm giáo thụ, cũng vẫn bắt măn vì nghĩ mình tài cao mà làm quan thấp, nên lập đảng, tôn Lê-duy Cự lên làm minh-chủ, còn tự mình nhận chức quốc sư để mưu đồ việc lớn. Đảng của Lê Duy Cự phá phách vùng Hà-nội, Sơn tây được ít lâu thì bị phó lãnh binh Sơn tây là Lê Thuần vây đánh ở núi An-sơn. Cao bá Quát bị bắt sống và điệu về chém tại làng ông (làng Phú thủy, huyện Gia lâm, Bắc ninh). Cao bá Quát chết rồi đảng của Lê duy Cự còn ngoi ngóp sông thêm ít năm nữa rồi tan.

Giặc Tạ văn Phụng là một nội biên có qui mô hơn.

Phụng là một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Lúc nhỏ, ông đã theo học ở tiểu chủng viện tại Bắc kỳ, rồi sau có lần đã qua Mã cao và quen biết với nhiều thương gia Tàu, . Lúc về nước, Phụng đổi họ Tạ ra họ Lê, và ngầm ngấm tổ-chức khởi binh. Trong năm 1857, giữa quân của Phụng và chính quyền ở Nam-định. Hưng yên, đã có nhiều cuộc đụng độ lẻ tẻ. Vào tháng 10, 1858, khi Rigault de Genouilly đã chiếm đóng Đà-nẵng, chiếc hải hạm *Primauguet* được gửi ra dò thám bờ bể Bắc kỳ. Tàu đó đã bắn phá các đồn ở cửa bể và đổ bộ đuổi quân lính triều Huế. Biền cò nảy làm cho những kẻ nổi loạn tin tưởng ở sức mạnh của chiến thuyền Tây-phương. Sau đó không lâu, một tàu khác, đến, tên là *Prégent*. Phụng bí mật liên lạc với chủ tàu Pháp và xin họ trợ lực. Theo ý Phụng thì tàu Pháp, như chiếc *Primauguet* chẳng hạn, chỉ đến đậu ở cửa biển, đã đủ để giúp đoàn quân nổi dậy lấy được Bắc Kỳ.

Khi chiếc *Prégent* đi, việc của Phụng thầu tại nhà chức trách. Phụng đành phải công khai làm loạn. Đảng ông chống với quan quân ít lâu thì giải tán, vì tàu Pháp không đến. Phụng cùng một số đồ đảng vào Đà-nẵng, nhưng sợ thêm khó khăn với triều Huế và chưa muốn nhúng tay vào miền Bắc, Rigault de Genouilly nhất định không cho gặp.

Tháng 8, 1861, Phụng lại có mặt ở Quảng yên và cầm đầu một cuộc giao tranh lớn. Mưu chủ của Phụng lúc đó là một giáo sĩ tên là Trương,



RIGAULT DE GENOUILLY

Trích ở sách : «The smaller dragon» của Joseph Buttinger

và các tướng có tiếng của Phụng là Độ và Ước. Sáu 8 tháng hoạt động, vào tháng 4, 1862, họ chiếm được châu Tiên-yên và phủ Hải-ninh. Bây giờ, chẳng những dân tỉnh Quảng yên, mà các tỉnh Hải dương, Bắc ninh, Sơn tây, Thái-nguyên, Tuyên quang, Thanh hóa, Nghệ-an đều hưởng ứng. Ở Bắc ninh chẳng hạn, Nguyễn văn Thịnh đã nhiệt liệt ủng hộ Phụng, vây tỉnh thành đó mấy lần.

Trước tình thế đó, triều Huế đặt tổng đốc Định An, là Nguyễn đình Tân, làm Hải An kinh lược đại thần để đánh với Phụng. Tân thua, lấy lẽ bị bệnh rút quân về Nam định. Trong lúc thắng trận, Phụng xin Pháp ở Saigon giúp cho một vài pháo hạm ra Bắc kỳ để có thể làm xong công việc chinh phục, nhưng thiếu đô đốc Bonard không chịu nghe, vì bây giờ hai bên Pháp và Việt-nam đã gắn ký hòa ước Nhâm Tuất (1862). Quả thế, tháng 5 năm đó, sau khi thua Phụng, Nguyễn đình Tân vào Huế tâu rõ tình hình với Tự đức. Vua thấy lực lượng của Phụng, đành phải chịu thương lượng với Pháp để có thể đem quân ra Bắc, và đặt Nguyễn tri Phương làm Tây Bắc tổng thông quân vụ đại thần. Phương vừa ra đến mặt trận, liền truyền hịch kêu gọi dân bỏ Phụng và hứa tha hết mọi tội lỗi cho những ai nghe lời ông. Bây giờ Phụng đang vây tỉnh Hải dương, một tùy tướng của Phụng làm phản. Bị thua, ông kéo lên vây các tỉnh Thái nguyên, Tuyên quang.

Giữa lúc thất bại đó, bão lại đánh đắm đạo chiến thuyền của ông (tháng 9, 1863), chỉ còn được có 50 chiếc. Quan quân của Triều đình tưởng dễ chiếm cứ đoàn thuyền còn sót lại, đem 120 chiếc với 5.000 quân đến vây. Không ngờ quân của Phụng đại thắng. Đầu năm 1864, Phụng trở về Quảng yên và ở cầm cự với Nguyễn-tri Phương cho đến 1865. Thấy không mong gì lấy được Bắc kỳ, Phụng nghĩ đến việc đem quân vào kinh đô bắt Tự-đức. Khi ông chạy thuyền vào đến Quảng bình, một trận bão làm cho thuyền ông tạt vào đảo Trúc dự và ông bị bắt ở đó. Người ta điệu ông vào Huế và ông bị xử lăng trì vào cuối 1865.

b) Loạn Kinh-thành

Loạn kinh thành, cũng gọi là loạn Chày Vôi xảy ra vào năm 1866. Sở dĩ có tên Chày Vôi, vì những kẻ tham gia phần nhiều là phụ xây Khiêm-lăng nên cầm chày đâm vôi làm như khí giới của họ. Loạn này có tính cách đặc biệt, vì không phải có ý cắt xén đất đai hay cướp phá của cải, mà chính là hãm hại tính mệnh nhà vua.

Như đã nói trên, Tự-đức là con thứ hai của vua Thiệu-trị. Vì bị bỏ rơi, người con cả là Hồng-Bảo âm mưu làm loạn, nhưng mưu bị bại lộ và

phải cầm tù cùng tự tử năm 1854. Từ đó Hồng Bảo và con cái bị xóa tên trong sổ tôn-thất, và phải mang họ Đinh. Tự đó người con của Hồng Bảo là Đinh Đạo ôm hận đợi thời.

Năm 1864, Tùng thiện vương chú của Tự-đức có một chàng rể gọi là Đoàn Trưng. Từ lâu Trưng đã quen biết với gia đình Hồng Bảo và thường có liên lạc với Đinh Đạo. Không lâu, Trưng không còn ở rể tại nhà Tùng-thiện-vương nữa. Tại sao ? Tại Trưng ngang tàng, rượu sớm trà trưa ? Cũng có, nhưng có lẽ cũng vì nhạc phụ sợ liên lụy trong những mưu tính của chàng rể mà vương đã biết được ít nhiều. Trưng, thực ra, đã cùng với hai em là Đoàn hữu Ái, Đoàn tư Trực, mưu tính lật đổ Tự-đức để đem Đinh Đạo lên ngôi. Bấy giờ nhân việc xây Khiêm-lăng dân chúng, nhất là bọn phu, rất công phẫn đối với nhà vua. Trưng và các em nghĩ là lúc thuận tiện đã đến để thi hành đại sự. Trong thành họ đã có Tôn-thất Cúc làm nội ứng. Vậy đêm mồng 6 tháng 10, 1866, quân của Trưng từ Khiêm-lăng chia làm hai đạo kéo về thành. Trưng đã phá cửa đem quân vào được Đại-nội, chỉ cách không xa nữa là đến chỗ ở của Tự-đức, bỗng Chưởng vệ Hồ Oai liêu thân chống cự ngăn loạn quân lại. Không vào được Càn thành, bọn Trưng, Trực kéo sang điện Thái-hòa. Nhưng bấy giờ bọn Thái giám đã đến kịp để hợp lực với lính Thị vệ ngăn trở không cho loạn quân rước Đinh Đạo vào. Thấy thất bại, loạn quân bỏ chạy. Trưng bị thương, Trực bị bắt, Ái tự tử. Một tai nạn đã qua, nhưng uy tín nhà vua bị thương tổn không phải ít.

c) Các biến loạn khác.

Đang khi ở Nam-kỳ, Pháp vừa lấy thêm ba tỉnh miền Tây, Tự-đức thấy Bắc-kỳ cũng bị đe dọa không kém bởi dư đảng của giặc Thái bình Thiên-quốc bên Tàu là bọn Ngô Côn tràn sang. Năm 1868, họ quấy nhiễu các tỉnh Cao bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh. Khi Ngô Côn bị Ông ích Khiêm giết chết năm 1870, đồ đảng là Hoàng sùng Anh lập quân Cờ Vàng, Lưu vĩnh Phúc lập quân Cờ Đen, Lương văn Lợi lập quân Cờ Trắng, cướp phá vùng Thái nguyên, Tuyên-quang. Sau quân Cờ Trắng tan dần, quân Cờ Vàng chiếm vùng Hà-giang, quân Cờ Đen chiếm vùng Hồng-hà. Tự-đức phải xin Trung-hoa sang hiệp lực đánh dẹp. Quân Cờ Vàng phải giải tán sau khi Hoàng sùng Anh bị giết, còn quân Cờ Đen liên kết với quân Việt-nam để giết Francis Garnier (1873) rồi Henri Rivière (1883) (1).

1) Phải đề loạn Ngô-Côn này, cũng như bọn Tàu ở nói sau vào khoản nội biên, vì bọn đó là bọn kẻ cướp, không được chính-phủ nào công nhận.

Khi quân Cờ Vàng, Cờ Đen phá phách miền thượng du, thì năm 1871, một cuộc nội loạn nữa phát khởi ở miền duyên hải (Quảng-yên), đó là giặc Hoàng Tế. Tế không tự xưng là minh chủ, và chỉ nói rằng có phận sự dọn đường cho một người họ Lê sắp xuất hiện. Lúc đầu Tế chỉ có mấy chiếc thuyền để chống cự với quân Triều Huế. Nhưng dần dần ông thắng và số người theo đông. Năm 1871, ông có đến chừng 200 thuyền Việt-nam và chừng 40 ghe khách. Tế ít phá phách dân chúng, nhưng lại tiêu diệt làng nào chống lại với ông. Sau mấy tháng chinh chiến, Tế đã làm chủ các tỉnh Quảng yên và Hải-dương. Tháng 3, năm 1872, Tế tấn công phủ Nam sách, tiếp giáp với Bắc-ninh. Ông bị một viên đạn xuyên qua hông và mấy giờ sau tắt thở. Đồ đảng của Tế rút về giữ các cửa sông như Cửa Cầm, Lạch-huyện, và hợp sức với quân Tàu ô để phá phách quân chính phủ cướp phá dân chúng. Nhưng không lâu vì tranh nhau quả phụ của Tế, hai bên đánh nhau và đồ đảng Tế phải tan rã, chỉ còn lại quân Tàu ô tung hoành.

Bọn cướp biển nảy từ lâu năm đã là tai nạn của miền duyên hải phía bắc Việt-nam. Mạnh đến hằng trăm thuyền, họ tụ tập ở các đảo Vịnh Bắc kỳ, rồi tùy cơ vào các làng, các kho, cướp của giết người, hoặc bắt đàn bà con gái đem về Tàu bán. Chính nạn Tàu-ô đã là một trong những có khiến tàu Pháp lăm le đến Bắc-kỳ để dò thám và rồi để đô hộ.

III. — HẬU QUẢ CỦA NỘI-BIÊN

1. — Tai-hại nội-bộ

Nội loạn không phải bao giờ cũng hoàn toàn vô ích, bởi vì có những cuộc nội loạn đã đem đến, hoặc hoàn thành sự thống nhất của một nước, và như thế, làm cho nước đó thêm cường thịnh. Nhưng nội loạn như ở Việt-nam thời các vua kế cận Gia-long, thiết tưởng không có gì lợi, mà chỉ có hại mà thôi, hại về nội bộ, hại về ngoại giao.

Về nội-bộ của nước nhà, nội loạn đã làm hao binh tốn tướng rất nhiều, đã làm hết kho cặn quỹ của triều đình, đã làm cho sưu cao thuế nặng khiến dân Việt-nam đã khổ lại càng thêm khổ, đã làm cho dân tình xao xiển, mất tín nhiệm ở triều đình, chẳng những vì thấy triều đình bắt lực, mà còn vì cảnh gia đình tan nát, chồng bị đi lính, vợ bị cướp bóc. Tất cả đó làm cho nước yếu, yếu thực sự, yếu ngay tại căn bản.

2. — Tai-hại ngoại-giao

Nội loạn thường là một cơ cho ngoại xâm. Nước ngoài dòm ngó vào Việt-nam không phải vì biết nước mình yếu ở nội bộ mà thôi, mà thường do chính trong hai phe đối lập đi mời nước ngoài đến. Mấy lần Trung-hoa xâm chiếm Việt-nam làm chứng như vậy. Thời các vua kế cận Gia-long, nội loạn cũng đã làm cả hai việc, là phôi bày sự yếu đuối cho Pháp xem và mời Pháp đến đánh giúp ở Bắc kỳ. Chúng ta đã thấy giặc Lê Phụng làm cho Tự-đức phải vội ký kết hiệp ước 1862, hoặc chính người của Lê Phụng cho Pháp biết triều Huế đang rất yếu đuối. Chúng ta sẽ thấy nhiều hơn, như mấy lần Senez ra Bắc-kỳ để trừ giặc biển (1872) hay sau khi Philastre cho quân Pháp rút khỏi Hà-nội và các tỉnh, Việt-nam lại phải mượn quân Pháp ở lại vùng Hải phòng để giữ an-ninh v.v...

Nói tóm lại, càng thấy tai hại lớn, người ta càng phàn nàn những nguyên nhân gây nên tai hại. Nếu nội loạn ở Việt-nam kéo dài trong thời các vua kế cận Gia-long, phần lớn là do chính sách hẹp hòi của các vua đó. Sự hẹp hòi của họ trong vấn đề ngoại giao càng có những hậu quả tàn khốc hơn, như sẽ thấy sau.

CÁC VUA KỀ CẬN GIA LONG

II

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỂ ÔN LẠI

Từ 1826 mà đi, nước Việt-Nam trải qua nhiều nội-biến.

I. — NGUYÊN NHÂN.

- 1) *Tình trạng xã-hội.*
 - Đói khổ vì thiên tai.
 - Việc chẩn cấp chậm, thuê cao
- 2) *Chính sách cai trị các vua.*
 - Thay đổi cách ăn mặc.
 - Quá tập trung quyền bính.
- 3) *Chính sách bách hại Thiên-chúa giáo.*
 - Chia rẽ.
 - Giáo dân bị đẩy vào đôi lập.

II CHIẾN SỰ

- 1) *Nội Biến dưới đời Minh-mạng.*
 - a) *Phan bá Vành (1826-1827).*
 - Nam-định, Hải-dương đói.
 - Vành hoạt động với Võ đức Cát.
 - Cát bị bắt rồi đền Vành.
 - Lê-duy Lương (1833).*
 - Ở Ninh-bình.
 - Đồ đảng là Quách tất Công.
 - Lương bị bắt, họ Lê bị phân tháp.
 - b) *Lê văn Khôi (1833-1835).*
 - Ở Gia-định, để trả thù cho Lê văn Duyệt.
 - Khôi lấy Biên-hòa, Định-tường, Vĩnh-lòng, An-giang, Hà-tiên.
 - tháng 9, 1833, triều Huế lấy lại, trừ Gia-định.
 - Khôi chết, tháng 1, 1834.
 - Trương minh Giảng chống quân Xiêm.
 - Triều Huế thắng — Mả Ngụy.
 - Nông văn Vân (1833-1835).*

- *Vân, em rể Khôi.*
- *Ở Cao-bằng.*
- Tạ quang Cự đuổi Vân sang Tàu.*
- *Vân bị Nguyễn văn Điền đốt cháy trong rừng.*
- c) *Các cuộc nổi dậy khác.*
 - *Giặc Vinh dâng Tào ở Nghệ-an (1826).*
 - *Giặc Lê-trọng Liên ở Sơn-tây (1826).*
 - *Giặc Hoàng trọng Kiều ở Thanh-hóa (1833).*
 - *Giặc Nguyễn văn Nhòn ở Sơn-tây (1843).*
- 2) *Nội biến thời Tự-đức.*
 - a) *Lê duy Cự (1854).*
 - *Sơn tây, với Cao bá Quát làm mưu chủ.*
 - *Cao bá Quát bị Lê Thuận bắt.*
 - Tạ-văn Phụng (1857-1865)*
 - *Người Công-giáo, có Tây học.*
 - *Liên-lạc với Genouilly, thất bại.*
 - *Các tỉnh theo Phụng.*
 - *Liên lạc với Bonard, thất bại.*
 - *Phụng thua Nguyễn-tri Phương.*
 - *Phụng bị bắt ở Quảng-bình.*
 - b) *Loạn Kinh-thành (1866).*
 - *Do Đoàn Trưng, đề ủng hộ Đinh-Đạo.*
 - *Nhân sự bất mãn vì xây lăng Tự-đức.*
 - *Đêm 6, 10, 1866.*
 - *Hồ Oai phá được Trưng.*
 - c) *Các nội biến khác.*
 - *Ngô Côn (1868).*
 - *Cờ Đen, Cờ Vàng, Cờ Trắng*
 - *Giặc Hoàng Tể (1871).*
 - *Tàu Ô.*

III. — HẬU QUẢ CỦA NỘI BIẾN

- 1) *Tai hại nội bộ*
- 2) *Tai hại ngoại giao.*

SÁCH THAM KHẢO

- 1) Cách sách đã kể trong bài trước.
- 2) F. Romanet du Caillaud, *Histoire de l'Intervention Française au Tonkin de 1872 à 1874*, Challamel, Paris 1880.
- 3) Bửu Kê, « Từ việc Hồng Bảo bị truất quyền việc phản nghịch ở Kinh-thành », Tạp chí *Đại-học*, số 6, 8, 1958.

BÀI ĐỌC THÊM

« Hồng-Bảo làm loạn »

Phụ lục V.

CÁC VUA KÊ CẬN GIA LONG

III

NGOẠI - GIAO

Vua Gia-long có một đường lối Ngoại-giao rộng rãi. Các biên cò của công cuộc hưng nghiệp và sáng nghiệp đã mở hẳn tâm tư tưởng của vua ra đến những chân trời mới.

Đôi với các vua Kê-cận, tình trạng lại khác. Các vua này, nhờ sự nghiệp của Gia-long, đã được hưởng một di-sản to tát, nên chủ đích chính của họ không còn là mở mang cho bằng gìn giữ, và gìn giữ càng chặt càng hay. Thái độ bo bo giữ của đó, của họ, chẳng những đã khiến họ hẹp hòi trong việc nội trị, mà còn hẹp hòi trong địa hạt Ngoại giao, và, như chúng ta sẽ thấy, chính sự hẹp hòi đó đã làm cho họ phải mất di-sản Gia-long giao cho họ giữ.

I. — NGOẠI GIAO ĐÔI VỚI LÂN BANG

1. — Đôi với Chân-lạp (Cao-man, Cam-bốt).

Dưới đời Gia-long, Chân-lạp là đất bảo hộ của Việt-nam. Nhưng đầu là bảo-hộ, Gia-long rất trọng chủ quyền của Chân-lạp. Khi Nặc Chân tỏ ra nghi kỵ việc bảo hộ đó, vua liền đòi quan Việt-nam ở Nam-vang về.

Minh-mạng lúc đầu vẫn tiếp tục chính sách của vua cha, nhưng chẳng bao lâu (1821), Nặc Chân lại đến yêu cầu Việt-nam bảo hộ, và như thế mở màn cho một giai đoạn mới trọng việc bang giao giữa hai nước. Khi mới tái lập quyền bảo hộ, Minh-mạng tỏ ra rộng rãi. Năm 1824, nhân sự Xiêm gây hấn, Nặc Chân đem dâng cho Việt-nam ba phủ, (là Lợi-kha-bát, Châu-Sum, Mật-luật) để mong Minh-mạng bảo vệ sệt sắng hơn nhờ khi hữu sự. Minh-mạng chỉ nhận các phủ Châu-sum và Mật-luật, vì lẽ hai phủ đó nằm

giữa Châu-độc và Giang-thành của ta, nhưng lại nhường thuê mĩ của hai phủ đó cho Chân-lạp.

Kể từ 1833, sau khi quân Xiêm tràn sang chiếm Chân-lạp trong dịp loạn Lê-văn Khôi, và bị đuổi đi, việc cai trị của Việt-nam ở Chân-lạp càng thêm trực tiếp. Hai năm sau, nhân Nặc Chân mất, Minh-mạng không còn đặt vua ở Chân-lạp nữa, và coi đất đó như một lĩnh thổ Việt-nam. Vua đặt cho Chân-lạp tên mới, là Trần-tây-thành, chia ra làm 32 phủ, hai huyện, để cai trị. Con gái của Nặc Chân là Ang-Mey (Ngọc-Vân) được nhà vua ban cho chức Quận-chúa, còn các quan lớn thì giữ chức tước Việt-nam, như các ông Trà Long, La-Kiên. Các quan coi Trần-tây bây giờ là Trương-quân Trương-minh Giảng, và tham-tán Lê-đại Cương.

Với quyền to, ở một xứ mới thôn tính, các quan Việt-nam tha hồ quấy nhiễu. Họ hạch tội các quan Chân-lạp, Trà-long, La-Kiên, và đẩy ra quân thúc tại Hà-nội, Bắc-ninh. Họ giải các con gái của Nặc Chân về Gia-định và giữ lại tại đó. Thấy các điều nhục nhã đó, binh sĩ và nhân dân Chân-lạp nổi dậy, giết nhiều lưu quan và phá phách nhiều cơ sở Việt-nam (tháng 11, 1840). Quân đội Xiêm, nhân cơ hội đó, lại kéo đến giúp đỡ Chân-lạp, khiến mặt trận trở thành to lớn. Minh-mạng vội vàng cho nhiều tướng sang trợ lực Trương-minh Giảng. Chính trong lúc khó khăn này, Minh-mạng từ trần.

Khi Thiệu-trị lên, chiến tranh tiếp diễn càng ngày càng hăng. Mặt trận chẳng những xảy ra khắp nơi ở Chân-lạp, mà còn ăn xuống đến vùng Hà-tiên, Sộc-trăng, Trà-vinh, Vinh-long. Trà-vinh đã một lúc lọt vào tay địch. Nhưng đang khi Nguyễn-trị Phương và Nguyễn-công Trứ dần dần đánh dẹp được loạn quân ở Nam-kỳ, thì vào tháng 9, 1841, Trần-tây trở về tay người Chân-lạp và Xiêm. Triều-đình ra lệnh cho Trương-minh Giảng phải triệt quân về An-giang. Vì đã quá ngang dọc ở Chân-lạp, nay xấu hổ phải rút lui, và sợ không khỏi bị tội, Trương minh Giảng ngã bệnh và mất khi vừa về đến An-giang.

Nhưng rút về chưa phải là bỏ Chân-lạp. Quân ta, với quyền chỉ huy của Nguyễn-trị Phương và Doãn uân lại tái chiếm Trần-tây, vây quân Xiêm ở Oudong. Tướng Xiêm là Chắt-trị phải xin hòa. Nặc-ông-Run, kẻ đứng đầu lực lượng kháng chiến Chân-lạp và được Xiêm ủng hộ, cũng được các tướng Việt-nam tha thứ. Sau nhiều lần thương thuyết, Thiệu-trị đặt Ông-Run làm Cao-man quốc-vương, đặt Ngọc Vân làm Cao-man Quận-chúa, và nước Chân-lạp lại trở thành tự trị, chỉ công tiển Việt-nam theo lối Việt-nam công tiển Trung-hoa.

Dầu được lại chủ quyền, người Chân-lạp — hay Cao-man (Cam-bốt) — vẫn ôm mối hận cũ và nuôi mãi lòng thù ghét đối với Việt-nam. Chính lòng thù ghét đó đã giục Cao-man liên lạc với Pháp, sau khi Pháp lấy Sài-gòn, vừa để tìm người che chở chống với Việt-nam, vừa để trả thù. Thái độ cầu Pháp của Cao-man đã làm cho Pháp xúc tiến việc ký kết hòa ước lấy ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ, và rồi giúp họ lấy nốt ba tỉnh miền Tây.

2. — Đòi với Xiêm (Thái-lan)

Chính sách ngoại giao của Việt-nam đòi với Xiêm, một phần lớn do vấn đề Chân-lạp. Chân-lạp bây giờ là một mối ngon khiến hai nước lân cận thêm thuồng, và hai bên dòm chừng nhau, chờ cơ hội thuận tiện để cướp lấy cho mình. Như đã thấy, trong cuộc vật lộn này Việt-nam đã thắng Xiêm trong thời Minh-mạng và về sau giữ thế hòa giải, bắt Chân-lạp phải công cả hai bên.

Nhưng giữa Việt-nam và Xiêm không phải chỉ có Chân-lạp, mà còn có Vạn-tượng. Những khi thất thế ở Chân-lạp, Xiêm lại dùng Vạn-tượng để quấy rối Việt-nam, vì Việt-nam cũng lưu tâm đến Vạn-tượng chẳng khác gì lưu tâm đến Chân-lạp. Ở đây Việt-nam đã mở đầu cuộc tranh chấp ngoại giao bằng một thắng lợi.

Năm 1827, Xiêm đánh Vạn-tượng. Vua Vạn-tượng là A-nỗ bị thua chạy sang biên giới Việt-nam xin trú và cầu cứu. Minh-mạng mở mặt trận lớn có ý thị uy với Xiêm. Phan văn Thúy được sung chức Kinh-lược biên vụ đại thần, lãnh chức trấn thủ Nghệ-an; Nguyễn-văn Xuân sung chức Bang-tá đại-thần; Đoàn văn Trường, Lê văn Quyền sung chức Bang tá; Trần lợi Trinh sung chức Tham tán; tất cả đem 2000 quân, cùng 30 voi đi cứu Vạn-tượng. Được tin đó, Xiêm rút quân về, để người em của A-nỗ là Ap-ma-hạt cùng vài trăm quân ở lại Vạn-tượng. Thấy Việt-nam mạnh, tù trưởng Trần-ninh là Chiêu-nội xin nhập vào Việt-nam. Trần-ninh nguyên là đất Vạn-tượng, và cứ chỉ đó của Chiêu nội không khỏi mặt lòng Xiêm.

Năm 1828, A-nỗ xin tự mình trở về nước. Ông đánh nhau với Xiêm, bị thua, lại cầu cứu Việt-nam. Minh-mạng chần chừ không chịu giúp. Quân Xiêm thắng thế tràn đến phá vùng biên giới Quảng-trị. Bây giờ vua sai thông chế Phạm văn Diên đem quân chống cự ở Cam-lộ, và sai Nguyễn danh Bi đem thư sang trách Xiêm gây hấn. Lúc đó A-nỗ chạy về trốn ở Trần-ninh, bị Chiêu nội bắt dâng cho vua Xiêm. Minh-mạng không phạt

Chiêu-nội, nhưng khi sứ Xiêm qua, vua đòi :

- 1) Phải đặt vua Vạn-tượng;
- 2) Phải phạt viên tướng đã đánh Vạn tượng;
- 3) Phải phạt viên tướng đã đánh Cam-lộ.

Xiêm không chịu nghe theo. Minh-mạng lấy hân Trần-ninh, cho vào lĩnh thổ Việt-nam. Xiêm tức giận cho thư sang bảo Trần-ninh về công, nhưng không được việc gì.

Năm 1833, khi Xiêm tiếp cứu Lê-văn Khôi ở Chân-lạp, Hà-tiên, Châu đốc, họ đồng thời cũng cho quân phá phách ở Nghệ-an, Quảng-trị. Nhưng ở Chân-lạp, năm 1834, quân Xiêm đã phải rút lui trước lực lượng của Trương minh Giảng. Ở Quảng-trị, Nguyễn Tú, Lê văn Thụy đã làm cho họ thua to. Nhưng ở Nghệ an tình hình có vẻ rắc rối hơn. Như đã nói, Trần-ninh đã bị Minh-mạng thôn tính và giao cho Tạ-quang Cự trực tiếp cai trị. Cách cư xử hà khắc của các quan làm cho dân địa-phương phản uất. Họ hướng về Vạn-tượng và xin Xiêm giúp. Năm 1833, vua Xiêm gửi thư sang đòi Việt-nam trả Trần-ninh lại cho Vạn-tượng. Nguyễn văn Xuân đem quân đi đánh Xiêm, nhưng phải rút về, vì dân không ủng hộ. Mãi đến khi việc ở Chân-lạp yên, Xiêm mới thôi làm khó dễ ở Nghệ-an.

3. — Với Trung-Hoa

Trong thế kỷ 19, Việt-nam vẫn là một nước phiên phục của Trung-hoa như nhiều thế kỷ trước. Các vua Việt-nam vẫn giữ lệ xin phong vương và triều cống. Về việc phụng vương, các vua Minh-mạng, Thiệu-trị vẫn theo thói cũ là ra tận Thăng-long để thụ-phong. Nhưng vua Tự-đức, năm 1849 được sứ Tàu là Lao-sùng Quang lần đầu tiên vào tận Phú-xuân hành lễ.

Về việc triều cống, Minh-mạng giữ lệ cũ Gia-long để lại là cứ hai năm một lần dâng cống phẩm và bốn năm một lần triều yết. Nhưng năm 1839, bộ Lễ của Trung-hoa ra lệnh mới là từ năm đó, Việt-nam cũng như Xiêm và Lưu-câu cứ 4 năm mới triều cống một lần. Thấy nhẹ lại muốn nhẹ thêm, triều Huế cho sứ sang hỏi Tuần phủ Quảng tây có thay đổi gì trong cống phẩm không. Trung-hoa trả lời rằng cứ chiều nguyên lệ, nhưng phẩm vật giảm bớt một nửa. Lệ mới này, đáng lẽ phải chậm dứt với hòa-ước Việt-Pháp 1874, vì trong hòa-ước đó có khoản (khoản 2) nói rõ nước Pháp công nhận vua Việt-nam không phải thần phục nước nào. Dầu vậy nước Việt-nam tiếp tục triều cống như sẽ thấy sau.

Năm 1868, khi bọn Ngô Côn tràn sang miền thượng du Bắc-kỳ, triều Huế xin nhà Thanh gửi quân sang hợp lực đánh dẹp. Tướng Tầu là Tạ-quê Quý bị bại ở Thất khê. Nhà Thanh lại sai để đốc Phùng tử Tái sang. Phùng tử Tái đánh thắng bọn cướp người Trung-hoa được mấy trăm rồi đóng ở Bắc-ninh. Cuối năm 1870, Hoàng-tá Viêm được đặt làm Lạng-Bằng-Ninh-Thái thông đốc quân vụ đại thần, và Tôn-thắt Thuyết làm tán tướng để dẹp loạn ở Bắc-kỳ. Viêm thấy lính Tầu quấy nhiễu dân không kém gì quân cướp, nên biên thư xin nhà chức trách Quảng-tây thôi quân.

Như thế, chúng ta thấy rằng nước Việt-nam dầu triều cống Trung-hoa, nhưng là một quốc gia hoàn toàn độc lập. Nói cách khác, nhà Thanh không có một thực quyền nào trên lãnh thổ ta. Vì vậy, không thể nào lý luận được một cách ngô nghê như Jean Dupuis là một khi ông có giấy phép của Tổng-dốc Vân-nam và Tổng-dốc Lương Quảng, là ông ta có quyền định trú ở Bắc-kỳ, không khác gì các quan triều Huế. Nói như vậy, thật là không biết gì đến lịch sử bang giao Hoa-Việt.

II. — VỚI TÂY-PHƯƠNG

1. — Chính sách chung.

Như chúng ta vừa thấy, các vua kế cận Gia-long đã giữ một chính sách hẹp hòi đối với các lân bang Chân-lạp, Vạn-tượng, Xiêm, nhưng hẹp hòi một cách tích cực, nghĩa là tham lam quá đáng. Còn đối với các nước Tây-phương, các vua lại tỏ ra hẹp hòi tiêu cực. Họ tìm cách tránh trút hoặc từ chối quanh co cho khỏi tiếp xúc với các nước Anh, Mỹ, Pháp, hoặc một quốc gia Tây phương nào có thể đến Việt-nam.

Động cơ căn bản của thái độ hẹp hòi này chính là sự sợ sức mạnh của Tây-phương. Họ đã thấy sức mạnh đó nơi các tàu Tây-phương mà Giám-mục Bá-đa-lôc đem về, hay nơi các người Pháp giúp vua Gia-long. Nếu để cho sức mạnh đó đến trong lãnh thổ, sợ nó sẽ ức hiếp, và rồi di-sản của Gia-long để lại sẽ bị nguy hiểm. Bởi đó, các vua nghĩ gì bằng đừng tiếp xúc với họ, đem đóng quách cửa lại là đơn giản nhất. Họ đã nghe rằng Nhật bản đã làm thế, vậy tiếc gì họ không làm.

Muốn cho chắc hơn, các vua không những không cho người Âu vào, mà còn tìm mọi phương pháp để tiêu diệt những gì trong nước có thể làm cơ cho người Âu vào, tức là Thiên-Chúa-giáo. Có Thiên-Chúa-giáo, tất sẽ có thừa sai ngoại quốc đến giảng, mà có thừa sai ngoại quốc ở trong nước, tất sẽ có cơ cho người Âu lui tới, lý luận đơn giản này đã khai mạc cho những

uộc bắt đạo ghé góm dưới triều Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức; như sẽ nói đến sau. Đây sẽ nói qua về cách các vua đó cư xử với Anh, Mỹ, Pháp.

2. — Anh, Mỹ.

Về nước Mỹ, tàu ít đến, nhưng không phải là không có.

Vào cuối năm 1832, một thuyền trưởng Mỹ tên là Edmund Roberts cho tàu ghé vào Vũng Lâm (Phú-yên). Ông mang thư của tổng-thông Jackson xin giao thương với Việt-nam. Minh-mạng sai Viên-ngoại Nguyễn tri Phương và Tư-vụ Lý văn Phúc vào mở tiệc đãi. Nhưng rồi vua cho rằng thư của tổng thông Mỹ có nhiều điều không ăn khớp nhau (có lẽ vì dịch sai) nên truyền cho Nguyễn tri Phương trả lời là vua không chông lại việc tàu Mỹ đến, nhưng tàu phải đến đậu ngoài khơi Trà sơn, và không được phép làm nhà trên đất.

Bồn năm sau, một tàu Mỹ khác đến ở Đà-Nẵng, nhưng lần này không phải một tàu buôn, mà một chiến thuyền. Viên thuyền trưởng nói có quốc thư và xin yết kiến vua. Minh-mạng cho thị-lang bộ Hộ Đào-trí-Phú, và thị-lang bộ Lại, Lê-bá-Tú vào để dò hỏi. Không được phép yết kiến vua, thuyền trưởng Mỹ cáo bệnh không tiếp các quan, và hai bên chỉ cho thông ngôn trao đổi lời chào hỏi, rồi thuyền nhỏ neo.

Năm 1850, một thương thuyền Mỹ nữa đến Đà-nẵng; Biddle, viên thuyền trưởng, xin phép giao thương; nhưng lần nữa Mỹ bị từ chối. Hậu quân Tôn thất Bật cũng ngăn trở không cho người Mỹ lên núi Ngũ-hành xem cảnh. Và từ đó tàu Mỹ không đến nữa cho đến thời Pháp đô hộ.

Người Anh đến Việt-Nam nhiều lần hơn, nhưng kết quả cũng không có gì.

Năm 1822, phái bộ Crawford vào cửa Đà-nẵng. Với một số lễ vật lớn, (500 súng điều thương, một cặp đèn pha lê) Crawford được phép ra Huế, xin phép qua lại buôn bán. Triều Huế trả lời tàu Anh muốn vào cửa bể nào cũng được trừ ra ở Bắc-kỳ, nhưng không được làm nhà trên đất. Đối với người Anh, nói thế có nghĩa là từ chối.

Năm 1835, một việc xảy ra cho biết rõ hơn về chính sách của Minh-mạng. Năm đó, tại Hà-tiên, có ba chiếc tàu đồng của thương gia Trung-hoa đến đậu ở đảo Na-dự, chở súng điều thương, súng đoàn mã xin chịu thuê để vào buôn. Một điều đặc biệt là trên tàu có người Anh. Biết việc đó, Minh-mạng truyền cho quan sở tại nói với chủ tàu rằng: « Lệ đậu tàu tại cửa Đà-nẵng, còn các cửa khác không được tới buôn. Phép nước rất

nghiêm, chẳng nên trái. Bảo chiếc tàu đó phải ra biển lập tức, không được vào cửa. Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển buôn bán; người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Đà-nẵng thông thương, không được ghé vào các cửa khác, không tuân thì có lỗi». (1)

Năm sau, một chiếc tàu Anh bị cạn ở đảo Hoàng-sa; hơn 90 người thoát nạn vào Bình-định. Minh-mạng cho tiếp đãi tử tế, rồi bảo Nguyễn tri Phương chở họ đến Hạ-châu để họ về nước. Đến năm 1845, tàu Anh ghé Đà-nẵng để tạ ơn và để xin giao thương. Bấy giờ Thiệu-trị đã nghe các cuộc xung đột giữa Anh với Trung-hoa và Xiêm, nên tiếp đãi hết sức tử tế, nhưng cũng không nói gì đến việc buôn bán. Vào cuối năm 1847, họ cố gắng lần nữa. Hai tàu Anh đến Đà-nẵng nhất định xin cho được quyền vào ra buôn bán. Tưởng rằng Việt-nam có giành đặc quyền nào cho Pháp, nên họ đem việc nước Pháp đang lộn xộn mách với triều Huê. Dầu vậy, các quan cũng không chịu cho họ ra Kinh-đô. Sau 1 ngày bàn cãi vô hiệu, họ ra đi. Bấy giờ tình hình ở Pháp dần dần thay đổi, và người Pháp can thiệp táo bạo vào Việt-nam.

3. — Với Pháp.

Kể ra, người Tây-phương có liên lạc với Việt-nam thời bấy giờ, không ai bằng người Pháp. Về trước họ đã có một lý do chính đáng để đi lại, nhưng với cái chết của Gia-Long, tình hình bắt đầu thay đổi.

Như đã thấy trên, nhân dịp Kergariou đến, Chaigneau (Nguyễn văn Thắng) xin về Pháp. Năm 1821, khi ông trở lại Việt-nam với chức lãnh sự Pháp, Minh-mạng đón tiếp ông đường hoàng, nhưng trong một bầu không khí lạnh nhạt. Cho quốc thư của Pháp xin thông thương, vua đáp muôn vào thì cứ vào, miễn là giữ luật trong nước. Và trong câu chuyện, vua thêm vào câu hỏi thăm Chaigneau: « Ông có muôn về không ? » Dầu với cách đuôi khôn khéo đó của vua, Chaigneau vẫn cố gắng ở lại. Năm 1822, chiếc *Cléopâtre* ghé Đà-nẵng; thuyền trưởng là Courson de la Ville Hellio nhờ Chaigneau xin vua cho yết kiến, nhưng vô hiệu. Hai năm sau, Chaigneau và Vannier về Pháp, vì thầy ở lại không còn ý nghĩa gì. Từ đó, Minh-mạng càng có lý hơn trong việc xúc tiến chính sách bề môn tủa cảng. Năm 1825, các tàu *Thétis* và *Espérance* đến. Khi thuyền trưởng xin yết kiến, vua lấy lẽ không còn ai thông ngôn để từ chối. Đàng

(1) Quốc triều chính biên, q. 24, trang 205.

khác, vua lại lợi dụng việc can thiệp thông ngôn để bắt các thừa sai Pháp tập-trung lại ở Kinh-đô.

Năm 1826, cháu của Chaigneau (Eugène) được gửi sang với tư cách lãnh sự để xin thông thương. Bị vua từ chối, bốn năm sau ông trở lại lần nữa, cũng không kết quả gì hơn.

Từ đó, dây thân thiện giữa người Pháp và triều Huế kể là hết hẳn. Rồi đây tàu Pháp còn đến nữa, nhưng vì một lý do khác. Họ sẽ dựa vào sức mạnh vừa đề can thiệp xin thông thương, vừa để bênh vực tính mạng của các thừa sai Pháp bị các vua giết hại. Chúng ta sẽ thấy các lần can thiệp đó trong vấn đề cấm Thiên-Chúa-giáo trình bày dưới đây.

III. — VẤN ĐỀ CẤM THIÊN CHÚA GIÁO

Đạo Thiên-Chúa ở Việt-nam đã bị cấm từ lâu trước. Như ở Bắc-hà, chẳng hạn, đạo đó được đem vào bởi giáo sĩ Alexandre de Rhodes năm 1627 thì ba năm sau đã có một tín đồ bị giết vì nghe theo. Nhưng bây giờ việc cấm đạo ở trong phạm vi tôn giáo, mãi đến dưới thời các vua kế cận Gia-long, nó mới trở thành một vấn đề ngoại giao quan trọng. Bởi vì, các vua này làm khó dễ cho Thiên-Chúa giáo, không phải chỉ vì lý do rằng đạo đó ngoại lai, chống với việc thờ cúng tổ tiên v.v..., mà còn vì sợ sức mạnh của Tây phương. Họ tiêu diệt đạo Thiên - Chúa với hy vọng là một kh trong nước Việt-nam không còn tín đồ nữa, người Tây-phương không còn lý do gì để tới.

1. — Cấm đạo đời Minh-mạng và Thiệu-trị.

Minh-mạng có lòng ghét Thiên-Chúa giáo ngay khi còn là hoàng-tử Đảm, nhưng mãi đến năm 1825, vua mới bắt đầu hoạt-động để thỏa mãn lòng ghét đó.

Trước hết, vua ra một sắc chỉ cấm không cho « đạo trưởng » ngoại quốc vào nước. Ba năm sau, vua tiến thêm một bước nữa là đòi các thừa sai ngoại quốc về kinh-đô để thông ngôn, hoặc phiên dịch. Bây giờ vua chưa làm gì có vẻ tàn ác, vì Lê văn Duyệt còn đó để ngăn trở. Nhưng năm 1833, khi tả quân chết rồi và Lê văn Khôi đang làm loạn, vua ra chỉ cấm đạo tử-tướng; chỉ một điều là còn dặn các quan nên dùng mưu mà bắt thừa sai ngoại quốc hơn là dùng bạo lực. Lần này, các thừa sai phải ăn nấp, hoặc

xuất bản. Một người trong các thừa sai đó, François Isodore Gagelin, đã bị mưu quan đền nộp mình, rồi bị án tử từ ngày 17 tháng 10 năm đó.

Năm sau, một sắc chỉ cấm đạo khác xuất hiện. Nhiều tín đồ và giáo-sĩ Việt-nam bị giết, nhưng nổi tiếng hơn cả là cái chết của thừa sai Marchand. Vì là linh mục coi họ đạo Chợ-quán, vị thừa sai đó ở trong phạm vi của cuộc khởi quân Lê văn Khôi. Vì loạn thất bại Marchand bị bắt với các kẻ khác, bị kết tội là một trong những kẻ đầu đảng, bị điệu về Huế trong một chiếc cũi sắt rộng 70 phân, cao 80 phân, bị nhiều hình khổ đau đớn rồi bị xử lăng trì (ngày 5-1-1836). Cùng một lúc đó, Minh-mạng hạ lệnh bắt và xử tử tất cả những thừa sai ngoại quốc trên các thuyền cập bến Việt-nam. Trong hai năm kể đó, 6 người Pháp bị hành hình. Ở Bắc-kỳ, các thừa sai Tây ban-nha cũng chịu chung cùng một số phận.

Năm 1839, Minh-mạng gửi một phái bộ qua Pháp do Tôn-thất Thường cầm đầu. Tại sao lại có hành động ngoại giao thất thường này. Sở dĩ có là vì giặc A-phiên đã bắt đầu ở Quảng-đông và, trong lý luận của Minh-mạng, nếu A-phiên có thể khiến Anh dùng võ lực chống lại Trung-hoa, thì việc giết thừa sai Pháp rất có thể xui Pháp cũng làm như thế ở nước Đại-nam của vua. Và Minh-mạng chịu tốn 20.000 đồng bạc để cho phái bộ qua Tây-phương dò hỏi tình hình. Phái bộ Tôn-thất Thường không được vua Pháp cho yết kiến và rồi, khi về cũng không còn gặp lại Minh-mạng.

Nhưng, đúng như Minh-mạng đã dự đoán, Pháp cũng bắt đầu phản ứng trước các cuộc tàn sát công dân của họ ở Việt-nam. Năm 1843, thuyền trưởng của chiếc *Héroïne* là Favin-Lévêque vào cửa Đà-nẵng đòi triều đình phải trả 5 thừa sai đang bị giam, và Thiệu-trị phải trả. Từ đó hầu như năm nào cũng có tàu Pháp vào để đòi an-ninh cho các giáo-sĩ Pháp, nhưng không lâu, vua lại trở nên cứng rắn vì vụ Giám-mục Lefèvre đuổi đi rồi lại trở lại đền hai ba lần. Năm 1847, Rigault de Genouilly chạm trán với thái độ mới đó của vua. Khi hai chiếc *Gloire* và *Victorieuse* cập bến Đà-nẵng để lập lại những yêu cầu của mấy lần trước, vua cho phép dàn trận chống lại. Vậy 13 chiến thuyền cùng nhiều ghe lớn, với 4, 5 nghìn quân vây đánh tàu Pháp. Sau 2 giờ bắn nhau, thủy lực của Thiệu-trị bị tiêu diệt (15-2-1847). Vua hết sức tức giận vì biến cố này, và ra sắc chỉ truyền rằng, hễ bắt được người Tây phương nào trên lãnh thổ Việt-nam là giết ngay, không cần phải án tiết gì. Trong bầu không khí căng thẳng đó, Thiệu-trị mất.

2. — Đòi Tự-Đức.

Sắc chỉ của Thiệu-trị đã được người con thứ hai kê vị thi-hành. Năm 1848, Tự-đức tuyên bố thưởng 30 nén bạc cho những ai bắt được một « Tây dương đạo-trưởng », và tội trạng của người bị bắt sẽ là buộc đá vào cò mà vớt xuống biển. Năm 1851, rồi 1855, hai sắc chỉ nữa ra đòi lập lại lập trường của vua với một giọng càng lâu càng chua chát.

Nhưng, trong thời gian đó, Âu-châu cũng bị xúc động mạnh bởi những câu chuyện tàn sát tín đồ Thiên-Chúa-giáo và cách cư xử ác nghiệt đối với các giáo sĩ Tây-phương. Pháp nhất quyết hoạt động. Napoléon III định sai ông De Montigny làm đặc sứ Toàn quyền qua Xiêm, Coa-man, Việt-Nam để thương thuyết về việc buôn bán, đồng thời yêu cầu tự do tôn giáo và an-ninh cho người Âu. Để dọn đường cho de Montigny, Pháp hoàng truyền cho thuyền trưởng chiếc *Catinat*, là Lelieur de Ville-sur-Arc, đến trước để dâng tặng phẩm cho Tự đức. Khi chiếc *Catinat* đến Đà-nẵng (16-7-1856), Tự đức liền mở chiến dịch mật sát Tây phương. Trong một sắc chỉ, vua nói: « Bọn Tây man rất ngu dốt và đồn mật, chúng không thờ cúng tổ tiên; về mặt tôn giáo chúng là đồ chó; về mặt can đảm chúng giống như dê; chúng đi khắp các biển để cướp bóc, đóng ở các đảo hoang vu hay chực ở bờ biển để gây rối loạn ở các vùng lân cận. Bởi đó, nếu chúng ta tiếp chúng nó thì sẽ nhục nhã và tai hại biết bao! » (1). Nhưng đang khi vua chỉ ra lệnh không được tiếp đón, thì các quan, quá nhiệt thành, lại chuẩn bị tấn công. Họ dùng lực lượng hăm dọa tàu Pháp. Thuyền trưởng chiếc *Catinat* bèn ra lệnh bắn vào thành Điện-hải, cho quân đổ bộ lên, họ phá hỏng 60 đại bác, đổ thuốc súng xuống sông, rồi nhổ neo ra đi.

Gần một tháng sau, một tàu Pháp khác đến, chiếc *Capricieuse*. Thầy lẫn trước dùng võ lực thất bại, lần này các quan dùng mưu. Họ tỏ ra hết sức thân thiện và sẵn sàng để thương thuyết. Họ mời thuyền trưởng, là Collin, lên dự tiệc với họ. Nhưng biết rằng đồ ăn đã bị đầu độc nên Collin không ăn. Như thế, không việc gì thành.

Kể từ khi chiếc *Catinat* bắn phá, Đào Trí đã tăng cường cửa bể Đà-nẵng, có hai đạo quân Long-võ và Hùng nhuệ canh giữ. De Montigny đến chính khi hải cảng đang bị bầu không khí chiến tranh bao phủ đó (23-1-1857) Tự-đức nhất định không tiếp, chỉ chực đánh. De Montigny lại không có sứ mệnh đánh, chỉ có sứ mệnh thương thuyết. Sau 20 ngày dằng co

(1) Quốc triều chính biên, trang 311.

giữa hai thái độ ngược nhau, Đặc sứ Toàn-quyền Pháp thất bại rút đi. Nhưng họ rút để liệu cách đòi phò đúng như đòi hỏi của vua Tự đức, là gặp nhau bằng võ lực. Chúng ta sẽ thấy Rigault de Genouilly trở lại Đà-nẵng vào cuối tháng 8, 1858.

Nhìn chung vào chính sách ngoại giao của các vua kế-cận Gia-long, như vừa lược kể, ta ghi nhận được rằng tính cách hẹp hòi đã bao trùm tất cả các hành động.

Họ hẹp hòi đối với các lân bang, trong việc dùng võ lực đàn áp và bóc lột Chân-lạp, một công cuộc không có lợi gì chung, và không có kết-quả nào ngoài sự gây nên thù oán lâu dài giữa hai dân tộc.

Họ hẹp hòi trong chính sách bề quan tòa cảng, và trong cách tàn sát giáo sĩ cùng tín đồ Thiên-Chúa-giáo. Đang khi Trung-hoa đã phải nhượng bộ cho Anh kể từ năm 1842 với hiệp-ước Nam-kinh, mở bốn cửa bể và nhượng đảo Hương-cảng, đang khi Nhật đã phải nhượng bộ cho Mỹ kể từ năm 1854, với hiệp ước Kanagawa, mở hai cửa bể Shimoda và Hadokate, và sau mở thêm nhiều cửa khác cho các nước Tây-phương buôn bán, các vua Việt-nam, Thiệu-trị, nhất là Tự-đức, chẳng những không thay đổi thái độ, lại càng ngày càng gây thêm rắc rối, xui giục Pháp dùng võ lực vào đô hộ Việt-nam.

CÁC VUA KÈ CẬN GIA LONG

III

NGOẠI GIAO

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỂ ÔN LẠI

Thái độ của các vua kè cận Gia-long, là thái độ bo bo giữ cửa, tham lam.

I. — NGOẠI GIAO ĐỐI VỚI CÁC LÂN BANG

1) Đối với Chân-lạp.

- Lập lại quan bảo hộ.
- Khi vua Chân-lạp mất, không đặt vua nữa.
- Hành hạ hoàng gia và các quan Chân-lạp.
- Người Chân-lạp nổi dậy, Xiêm giúp.
- Thiệu-trị phải đặt lại vua Chân-lạp và rút quan bảo hộ về.

2) Đối với Xiêm.

- Tình bang giao Xiêm-Việt qua các biên cò ở Chân-lạp và Vạn-tượng
- 1872, Xiêm đánh Vạn-tượng, Việt-nam phản đối. Trần-ninh xin nhập Việt-nam.
- Xiêm lại đánh Vạn-tượng; Việt-nam lấy hấn Trần-ninh.
- 1833, Xiêm lấy Chân-lạp, quấy ở Vạn-tượng, Trần-ninh.
- Khi ở Chân-lạp yên, ở Nghệ-an cũng yên.

3) Với Trung hoa.

- Giữ lệ cũ, nhưng Tự-đức được phong vương ở Huế thay vì Thăng-long.
- Và từ năm 1839, của công bớt xuống một nửa, cùng 4 năm mới công một lần.
- Trung-hoa giúp Việt-nam chống lại giặc Ngô-Côn cùng đồ đảng.
- Sau 1874, Việt-nam vẫn công Tàu.

II. — VỚI TÂY PHƯƠNG

1) Chính sách chung.

- Sợ sức mạnh Tây-phương.
- Cố cắt liên lạc với họ.

2) Anh, Mỹ.

Mỹ — Phái bộ Roberts của Mỹ, 1832.

— Tàu chiến Mỹ 1836.

— Phái bộ Biddle, năm 1850.

Anh — Phái bộ Crawford, 1822.

— Minh-mạng ra lệnh các tàu Tây-phương chỉ được vào cửa Đà-nẵng.

— Thiệu-trị từ chối các cô găng Anh trong việc giao-thương với Việt-nam

3) Pháp.

— Chaigneau bị từ chối chức lãnh sự Pháp.

— Minh-mạng không tiếp các thuyền trưởng Pháp.

III. — VẤN ĐỀ CẨM THIÊN CHỨA GIÁO

1) Đời Minh-mạng và Thiệu-trị.

— 1825, cấm giáo sĩ ngoại quốc vào nước.

— 1833 ra lệnh dùng mưu bắt thừa sai Âu.

— 1836 ra lệnh xử tử tất cả thừa sai Âu.

— 1839 gửi phái bộ đi Âu.

— 1843, Thiệu-trị trả cho Favon-Lévêque 5 thừa sai.

— 1847, Rigault de Genouilly phá đoàn chiến thuyền của Thiệu-trị ở Đà-nẵng.

2) Đời Tự-đức.

— Tự-đức cấm đạo nhật hơn.

— 1856, chiếc Catinat bắn phá Đà-nẵng.

— 1857, de Montigny thất bại trong việc thương thuyết với Tự-đức.

Kết-luận: Một ch'nh sách ngoại giao hẹp hòi với lân bang và với các nước Tây-phương.

CÁCH THAM KHẢO

1) Các sách đã kể ở hai chương trước.

2) Tạp chí *Annales de l'Association de la Propagation de la foi*, từ số 1, xuất bản năm 1825 mà đi.

3) Tạp chí *Đô thành hiều cổ* (Les Amis du vieux Hué)

4) Louvet, *La Cochinchine Religieuse*, Challamel, Paris, 1885.

5) Phan phát Huồn, *Việt-nam giáo-sĩ*; Cứu-thê tùng thư, Saigon, 1958.

6) Andrien Launay, *Mgr Retord et le Tonkin Catholique, 1831-1858*. Vitte, Lyon, 1893.

BÀI ĐỌC THÊM

« Tiểu sử Phan thanh Giản, viết theo Đại-nam liệt truyện ».

Phụ-lục VI

PHÁP CHIÊM NAM-KỲ

I

BA TỈNH MIỀN ĐÔNG

Đường lối ngoại-giao của các vua kế-cận Gia-long đối với Tây-phương đã là một nguyên-nhân thúc đẩy Pháp can-thiệp vào Việt-nam. Nay chúng ta thử nhìn về phía Tây-phương, để thấy rõ hơn nước Pháp đã phản ứng thế nào trước thái độ hẹp-hòi và khiêu-khích của Tự-đức, rồi lược qua chiến sự nó đã làm cho Việt-Nam mất ba tỉnh miền đông Nam-kỳ.

I — NGUYÊN NHÂN THÚC ĐẨY PHÁP ĐÁNH VIỆT-NAM

1) Động-cơ chung

Các động-cơ khiến nước Pháp đem võ-lực vào đàn-áp Việt-Nam, kể ra rất phức-tạp. Người ta có thể nói đến sự phát-triển của nền kỹ nghệ Tây-phương nó bắt các cường-quốc Âu-châu phải tìm thị-trường; hoặc sự cạnh-tranh giữa các cường-quốc đó ở Đông-nam-Á trong việc chiếm thuộc-địa, hoặc những dây liên-lạc lâu dài giữa nước Việt-nam với người Pháp, kể từ khi hội Truyền-giao Paris vào giảng Thiên-Chúa-giáo khoảng giữa thế-kỷ XVII (1659), cùng những công việc các thương-gia Pháp, của Hoàng-tử Cảnh, Bá-đa-lộc và vua Gia-long, nó đã định hướng một phần nào trong óc người Pháp, khiến họ nhớ đến Việt-nam cách riêng mỗi khi họ nghĩ đến Viễn-đông. Nhưng đó chỉ là những nguyên-nhân xa-xuôi. Trực-tiếp hơn, có lẽ là hai việc sau đây: Pháp cộng-tác với Anh ở Trung-hoa, và chống lại chính-sách ngoại-giao của Tự-đức.

2) Pháp cộng-tác với Anh ở Trung-hoa.

Ở Trung-hoa, Anh đã thu lượm được nhiều kết-quả thương-mãi tốt kể từ sau chiến-tranh Nha-phiên. Nhưng những điều-khoản ký-kết trong hiệp-ước Nam-kinh (1842) không được thi-hành. Một bên thái-độ người

Trung-hoa vẫn đồ-kỵ với người Anh như trước, nhất là từ khi loạn Thái-bình Thiên-Quốc bùng nổ, bởi vì người Anh cứ buôn lậu thuốc phiện, và bắt cóc người Tàu để bán làm nô-lệ ở Nam-Mỹ và California. Dây liên-lạc Anh-Hoa, vì vậy, trở nên càng ngày càng căng-thẳng. Bởi đó sau chiến tranh Crimée (1854-56) nước Anh nhất quyết mở một cuộc viễn chinh để bành-vực quyền-lợi. Anh mời Mỹ và Pháp tham-dự. Mỹ chối. Nước Pháp, phần thì vì đã cộng tác với Anh ở Crimée, nên có tình thân-thiện, phần thì không muốn để cho Anh hưởng lợi một mình ở Trung-hoa, nhất là vì một giáo-sĩ Pháp, Chapdelaine vừa bị giết một cách tàn-nhân ở Quảng tây, nên bằng lòng tham-chiến và đặt trung-đô-độc Rigault de Genouilly làm tổng tư-lệnh lực-lượng Pháp ở Viễn-đông (trung-đô-độc nhậm chức ngày 15-7-1857).

3) Chông lại chính-sách Tự-đức.

Nhưng khi nhận lời Anh, Napoléon III đã muốn nhất cử lưỡng tiện, chông lại chính-sách tàn-sát giáo-sĩ, cùng bề quan tòa cảng ở Việt-nam, vì chính-sách đó, theo đà nhận-xét của họ, đã bắt họ hoạt phải động một cách cương-quyết. Trước hết, kể từ 1844, với hiệp-ước Wampoa, nước Pháp đã đứng ra bành-vực tự do truyền-giáo ở Trung-hoa. Vậy, nếu ở Trung-hoa mà Pháp còn đòi được, sao Pháp lại không làm như thế ở Việt-nam, một phiên-phục của Trung-hoa, và là một nơi mà tình-trạng cảm đạo còn tàn-khốc hơn?

Đi đôi với lý-luận đó, còn có sự cần-thiết phải ủng-hộ Thiên-Chúa-giáo của Napoléon III. Hoàng-đế Pháp lên ngôi là nhờ sự nâng đỡ của người Công-giáo. Hoàng-đế còn nuôi cái mộng được Giáo-hoàng đặt đề-miện cho, giống như Napoléon I, và như thế còn phải lấy lòng người Công-giáo nữa. Vậy mà dư-luận Công-giáo bây giờ rất xôn-xao về việc Tự-đức giết thừa-sai Pháp ở Việt-nam.

Rồi còn có cách các vua bạc-đãi các phái-bộ Pháp, kể từ Minh-mạng qua Thiệu-trị, Tự-đức. Lần nầy sau lần khác, cách nầy đến cách khác, các vua đã từ chối kẻ đại-diện của nhà cầm-quyền Pháp, thậm chí, vì không sao gặp được quan Việt-nam, Lelieur de Ville-sur-Arc phải ném một bó giấy lên ở cửa Thuận để đòi Triều-đình cho thương-thuyết, và Đại-sứ Toàn-quyền de Montigny phải bỏ Đà-nẵng ra đi không được một câu trả lời. Tất cả đó đã dồn lại để đem Napoléon III đến quyết-định đánh vào Huế; sau khi đã cộng tác với Anh ở Trung-hoa.

4. — Ý-định đánh Việt-nam của Pháp.

Việc can-thiệp của Pháp vào Việt-nam lần thứ nhất đã được tuyên-bỏ trong hội-đồng nội-các của Napoléon III, vào ngày 16 tháng 7, 1857. Hôm đó bộ-trưởng Ngoại-giao Pháp, bá tước Walewski, cho các đồng-nghiep ông biết ý-định của vị thủ-linh quốc-gia. Ý-định đó nói rõ rằng: « đây không phải là dự bị một cách to tát để thực hiện một cuộc chinh-phục có chương-trình nhất định, nhưng là một cuộc viễn-chinh tương-đòi rất nhỏ, trong đó vị tư-lệnh có những chỉ-thị co giãn, cho phép ông tùy nghi hành-động và, nếu các tin tức nhận được là không đúng, thì chỉ nên chiếm lấy Đà-nẵng để san-phẳng những chỗ bất-bình và đòi hỏi bảo-đảm trong tương-lai » (1). Cứ nhìn vào ý định đó, chúng ta thấy được bây giờ Pháp chưa có ý sang đánh Việt-nam để lấy làm thuộc-địa, nhưng chỉ là để đòi Việt-nam mở cửa giao-thương và cho phép tự-do truyền-giáo. Con người được sứ mệnh thi hành quyết-định đó, là Rigault de Genouilly.

II — CHIẾN SỰ

1. — Lực lượng hai bên.

Thay đô-đốc Guérin để làm tổng tư-lệnh lực-lượng Pháp ở Đông-nam-Á, Rigault de Genouilly đã cộng tác với Anh để chiếm Quảng-châu vào cuối 1857 và phải đợi ký-kết xong hòa-ước Thiên-tân (27-6-1858) mới có thể nghĩ đến việc tác-chiến ở Việt-nam. Khi ông về đảo Hải-nam, ông đã được tăng-cường bởi lực-lượng Tây-ban-nha, vì nước này cũng có giáo-sĩ bị giết ở Bắc-kỳ và cũng muốn góp một phần trong việc trả thù chồng với Tự-đức. Khi rời Hải-nam để vào Đà-nẵng, lực-lượng viễn-chinh Pháp — Tây gồm có gần 1.200 lính Pháp và 800 lính Phi (thuộc Tây-ban-nha). Đoàn chiến-thuyền gồm có 1 chiến-hạm, 2 hải-hạm, 5 pháo hạm, 4 vận-hạm và 1 tuần-dương-hạm Tây.

Bên Việt-nam, triều-đình đã chú-trọng đến việc phòng bị cửa Đà-nẵng. Chẳng những ở đó có 2 đồn chính, đồn Điện-hải ở hữu-ngạn sông Hàn, và đồn An-hải ở tả-ngạn, mà còn có đồn nhát đồn nhì, đồn ở hòn đảo, và vào tháng 5, 1857, Đào Trí lại xin lập thêm đồn Trần-dương ở chóp núi Sơn-Chà, với 20 khẩu đại-bác. Đào Trí cũng xin đắp thành từ Điện-hải

(1) Georges Taboulet, *La première évocation de la question de Cochinchine au Conseil des Ministres (Juillet, 1857)*, trang. 9.

đền cửa Thanh-kê và từ An-hải đền núi Sơn-chà. Binh-sĩ thường-trực không rõ bao nhiêu. Vào tháng 8-1858 có lẽ còn có các ban Long-võ và Hùng nhuệ ở đó.

Trong tình-trạng như vừa nói, hai bên đã gặp nhau.

2. — Mặt trận Đà-nẵng.

Đà-nẵng là chỗ Rigault de Genouilly được lệnh phải đem quân đến đánh và chiếm lấy để dễ việc ra Huế điều-định với Tự-đức. Trung-đô-độc đã dẫn lực-lượng đến đó tới ngày 31 tháng 8, 1858. Sáng hôm sau, ông đòi quan địa-phương phải giao thành trong vòng hai giờ. Quá hẹn, không ai trả lời, lực lượng Pháp — Tây nổ súng. Hai bên bắn nhau chừng nửa giờ, địch đã đổ bộ lấy các đồn Nước Ngọt, đồn Trần-dương, đồn ở đảo. Lối 10 giờ 30, khi kho thuốc súng đồn Điện-hải nổ, bên ta ngưng bắn, bỏ chạy. Thề là thành Đà-nẵng mất. Lính Việt mang đi tất cả những kẻ chết và bị thương, chỉ trừ những kẻ ở đồn giữa đảo, vì họ bị chặn ở cầu, không ai thoát được; bởi đó đến 60 người bị bắt, 10 người chết. Bên Pháp-Tây, bị gãy một cột buồm.

Khi được tin kẻ thù đến, vua sai Đào Trí và tổng đốc Trần Hoàng lo chống cự, nhưng họ tới nơi thì thành đã mất. Liên đó, hữu quân Lê-đỉnh Lý được đặt làm Tổng thống đem 2.000 cấm binh vào Đà-nẵng tùy nghi đối phó. Bấy giờ, địch đang tiến dần dần dọc theo sông Hàn. Họ gặp Lý ở Cẩm-lệ (ngày 6-10). Lý bị thương rồi mất. Thông chế Châu-phước Minh đến thay. Sau đó Nguyễn tri Phương được đặt làm Tổng-thống và Châu-phước Minh làm đề-độc. Quan Tổng-thống mới ra lệnh đào hào, đắp lũy, xây pháo đài ở Hòa-quê và Nại-hiền, nhưng rồi hai đồn đó cũng bị thua (ngày 20-21 tháng 12), với các ông Nguyễn Triễn, Nguyễn Vĩ tử trận.

Dầu là thắng, bộ đội Pháp — Tây vẫn gặp nhiều trở ngại vì khí-hậu nóng bức gây nên nhiều bệnh-hoạn. Hai tháng đầu họ đã có đến 200 người chết dịch, và tử thần càng lâu càng làm dữ. Một đảng thầy lực lượng mòn hao một cách mau chóng, đảng khác, đường ra Huế đã được phòng bị kiên-cô, khó mà đi được, nên Rigault de Genouilly nghĩ việc vào đánh Nam-kỳ để chia lực-lượng của Tự-đức. Thề là, sau 5 tháng chiến đấu ở Đà-nẵng, trung-đô-độc để lại đó một phần binh sĩ cho trung tá hải quân Toyon, rồi ngày 5 tháng 2, 1859, đem theo 2 hải hạm, 3 chiến hạm, tuần-dương-hạm *El cano*, và 3 vận-hạm vào đánh Sài-gòn.

3. — Đánh Sài-gòn.

Trong tờ trình gửi cho bộ-trưởng Hải-quân Pháp, Rigault de Genouilly đã nói rõ lý-do khiến ông vào Sài-gòn. Ông viết: « Sài-gòn nằm trên một con sông mà chiến-hạm và vận-hạm có thể vào được. Quân-đội đổ bộ lên là có thể lên tấn-công ngay, không phải đi bộ, mang xác, chở lương thực gì. Sài-gòn là kho chứa lúa, lúa nẩy một phần được chở ra Bắc vào lòi tháng 3 để nuôi Huế và quân-đội Annam. Chúng ta sẽ chặn lúa lại. Đánh Sài-gòn sẽ làm chứng cho triều Huế biết đang khi cứ giữ lấy Đà-nẵng, chúng ta vẫn có sức hành quân chỗ khác. Chúng ta sẽ làm cho họ phải xâu hổ với các lân-bang như Xiêm, Cao-man, là những nước ghét họ đã sẵn, và sẽ không khỏi nhân dịp đó mà lấy lại những gì họ đã lấy của các nước đó » (1).

Với ý-niệm rõ-ràng như vậy về mục-đích của công việc sẽ làm, phó đô-đốc Pháp đến cửa Cần-giờ ngày 11 tháng 2, và cẩn thận ngược sông Sài-gòn, phá các đồn Ông Nghĩa, Chà-là, Xóm-rậy, Tam-kỳ, và đến nơi chiều ngày 16. Địch còn mất một ngày để nhận-định địa-thể và ngày 18 tấn-công.

Sài-gòn lúc đó, tức là thành Gia-định do Minh-mạng truyền xây lại năm 1836. Trong thành có hàng ngàn binh-sĩ do quan Hộ-đốc Võ-duy Ninh cầm đầu. Về khí-giới, thành có chừng 200 đại-bác, vừa đồng, vừa gang, và nhiều súng tay. Sáng ngày 18, các tàu Pháp-Tây vây ba mặt thành, nả đại-bác vào, lúc đầu còn thừa, nhưng rồi hết vì trong thành cũng bắn trả dữ. Khi ta thôi bắn, thiếu tá Martin-des-Pallières dẫn quân trèo vào thành. Họ thấy quân ta đã rút lui ra theo cửa Bắc. Lối 10 giờ việc chiếm thành hoàn-tất. Võ duy Ninh tự tử. Địch có 3 người chết, chừng 20 người bị thương. Nhưng họ được một mớ chiến-lợi-phẩm to, trong đó có 200 đại-bác, một sò bạc nén giá 130.000 phật lạng, và một kho lúa gồm nửa năm thuê cả lục tỉnh.

Người Pháp phải phá thành vì thành quá lớn. Đang lúc đó quân ta, dưới sự điều-khiển của Tôn thất Hiệp, lui về ở Tân-son-nhat, tổ chức lại chức phản công. Ngày 12 tháng 4, trung đô đốc phải trở ra Đà-nẵng, thì ngày 21 tiếp đó, quân ta xông vào chiếm thành, địch phải rút ra ở đồn Cát-trê, ở cửa rạch Bình-dương, chết mất 15 người tại trận. Mất Sài-gòn, nhưng đồn đó trung-tá Jauréguiberry cứ giữ được mãi cho đến khi thiếu đô-đốc Page đến, vào tháng chạp, 1859.

(1) Abel Boeuf, *Histoire de la Conquête de la Cochinchine*, trang 17.

4. — Một cuộc nghị hòa không kết quả.

Rigault de Genouilly ra Đà-nẵng, cố gắng tiền quân mong có thể uy-hiệp Huế. Thấy sức chống đối mãnh-liệt của quân ta, ông đành cảm cụ đề đợi viện binh chính-phủ Pháp đang hứa gửi sang. Bây giờ Pháp vừa chấm dứt chiến-tranh với Áo nên có thể gửi thêm quân cho mặt trận Việt-Nam. Nhưng Rigault de Genouilly rồi cũng bị ảnh-hưởng của khí-hậu và phải trở về Pháp. Ngày 1 tháng 11, thiếu đô-đốc Page thay thế. Lúc đó, đoàn viễn-chinh Pháp đã được chỉ-thị của bộ-trưởng Hải-quân phải điều-đình. Khi vào đến Sài-gòn, vào thượng-tuần tháng 12, Page đã gửi cho quân-thứ Gia-định một hòa thư trong đó có 11 khoản. Ba khoản cuối cùng, và cũng là những khoản quan-trọng nhất của hòa thư nói: « khoản 9: xin cấp cho Tây-ban-nha một bản của hòa-ước; khoản 10: xin cho thừa sai được quyền giảng-đạo; khoản 11: xin đặt lãnh-sự ở 3 cửa bể Việt-nam. Chúng ta thấy rằng cho đến lúc đó, Pháp vẫn chưa nghĩ đến việc chiếm Việt-nam làm thuộc-địa. Nhận được hòa thư, triều Huế bàn cãi xuôi ngược, cho 3 khoản vừa nói là quá nặng và cứ lôi thôi mãi, nên đầu tháng 2, 1860, việc thương-thuyết bị cắt đứt.

5. — Trận Chí-hòa.

Page vào đến Sài-gòn, truyền lấy lại thành Gia-định và Chợ-lớn, và để cho chắc hơn, lấy cả chùa Cây-mai để làm đồn.

Bây giờ chiến-tranh ở Trung-hoa tái-diễn, nên địch phải triệt-thời quân khỏi Đà-nẵng (23-3-1860) để vào tăng-cường cho Sài-gòn. Tự đây, trung-tá Jauréguiberry đang chỉnh đốn các công-việc, và kể từ ngày 22 tháng 2, đã tuyên-bỏ hải-cảng được tự-do thông-thương. Cách đó chỉ 5 cây sò, tại Chí-hòa, Tôn thất Hiệp cũng đang củng-cố lực-lượng và mở thêm chiến-tuyến.

Vào cuối tháng tư, Page phải đem quân sang trợ-lực ở Trung-hoa. Đại-tá Ariès được đặt làm tư-lệnh tại Sài-gòn với một số quân chừng 800 người. Ông chiếm thêm các chùa Kiền-phúc và Hiền-trung vào tháng 7. Và lập thành chiến-tuyến các chùa để đối-lại với chiến-tuyến Chí-hòa. Vào tháng 8, Nguyễn-tri-Phương được gửi vào quân-thứ Gia-định với chức Tổng-thống quân-vụ đại-thần. Công-việc chuẩn-bị của hai bên từ đó lại càng gắng hơn.

Trong lúc đó, tại triều-đình Pháp, người ta thay đổi ý-kiến. Thấy mặt trận Trung-hoa đặc-thắng, Napoléon III nhất định lấy Sài-gòn làm thuộc-địa và đặt Đô-đốc Charner làm tổng tư-lệnh một đoàn quân viễn-



ĐỐC ĐỐC CHARNIER

Trích: « Tạp-chí Đô-thành Hữu-cổ số 1 năm 1932

Nhưng công việc thương thuyết không phải là một việc dễ dàng. Bấy giờ Charnier đã biết sự thất bại quyết định của quân Pháp. Ông đã viết một lá thư cho người dân xin giảng hòa để làm lễ hoãn binh. Tuy nhiên ông đã bị người dân bắt và xử tử. Ông đã bị xử tử ở Paris vào ngày 24 tháng 1 năm 1871. Ông đã bị xử tử ở Paris vào ngày 24 tháng 1 năm 1871. Ông đã bị xử tử ở Paris vào ngày 24 tháng 1 năm 1871.

chính hùng-hậu. Charner từ Hương-cảng đến Sài-gòn ngày 7 tháng 2, 1861. Vài ngày sau, chiến-lược đã được sắp đặt xong. Charner cho chuẩn-bị ráo-riết, và sáng ngày 24, cuộc tấn-công Chí-hòa khai-diễn. Nguyễn-tri Phương sau chiến tuyền chống lại với 200 đại-bác, chừng ba bốn nghìn quân có súng và 125.000 quân có giáo mác. Một trận chiến vô cùng ác-liệt. Sau gần nửa giờ pháo-kích dữ-dội của gần 30 chiến-thuyền và gần 10.000 quân địch, quân ta vẫn không nao-núng. Chẳng những thế mà ngay bên cạnh Charner, tướng Wassoigne bị thương ở tay, đại-tá Palanca bị thương ở chân. Nhưng rồi địch quân tiến rất mạnh. Chiều đó, họ chỉ cách đại-bản-doanh của Nguyễn-tri Phương có một cây sò rươi. Ngày hôm sau, địch càng tiến đến gần. Nguyễn-tri Phương vẫn một mực cương quyết. Em ông là tán-tướng Nguyễn Di ngã gục bên cạnh, ông vẫn thản-nhiên điều-khiển cho đến khi bị đạn xuyên ngực. Ông nói: « chỉ chết mới có thể đem tôi ra khỏi đây ». Nhưng các tùy-tướng vội-vàng đem ông ra hậu-tuyền. Chí-hòa ngày đó vào tay người Pháp.

Sau trận Chí-hòa, lực-lượng ta tan rã. Pháp vẫn còn phải khó-nhọc nhiều mới có thể mở đường đi các nơi, nhưng sức kháng-chiến của ta không còn đủ mạnh để thắng họ ở những nơi họ muốn lấy. Vì vậy, thiếu đô-độc Page đã vào thành Mỹ-tho ngày 12 tháng tư và chiếm cả tỉnh đó, chỉ trừ có Gò-công.

Đến đây, Charner nhận thấy binh-sĩ đã mệt, lại nhân có khâm-sai Nguyễn-bá Nghi có ý-hướng hòa-bình, muốn thương-thuyết, nên ông dừng việc hành-quân.

III — HÒA-UỚC 5 THÁNG 6, 1862 (NHÂM-TUẤT).

1. — Những cuộc thương-thuyết mở đường.

Sau khi Nguyễn-tri Phương bị đạn, triều đình Huế sai Nguyễn-bá Nghi vào nam với chức Khâm-sai đại-thần (tháng 4, 1861). Vào đến Biên hòa, Bá-Nghi thấy tình-trạng không còn tiện để tiếp tục chiến đấu nên cho người đến xin giảng hòa, để làm kẻ hoãn binh. Trương đẳng Quê, bấy giờ đã hưu trí nhưng vẫn giữ nguyên hàm Quản-lý Binh-bộ, lại chủ chiến. Lấn nữa, Bá-Nghi dâng sớ xin nghị-hòa. Tự-đức dạy hãy tùy tiện mà làm.

Nhưng công việc thương-thuyết không phải là dễ trong một lúc Pháp đã nhất quyết chiếm Nam-kỳ làm thuộc-địa. Bấy giờ Charner đã khi sự tỏ chức về phương-diện hành-chánh, nhất là sau khi đã lấy xong Mỹ-tho. Đầu tháng 5, khi Charner cầm chõ gạo ra miền Trung, Bá-Nghi đã có những

lời đe-dọa khảng-khái. Nhưng Charner liền trắng trợn đòi phải nhượng cho Pháp Sài-gòn, Mỹ-tho cùng các miền lân-cận, nhượng Thủ-dầu-một, cho phép tự-do thủy-vận, tự-do thông-thương cho người Âu, tự-do tuyên truyền Thiên-Chúa-giáo, và trả 4.000.000 bạc chiến-phi (7 tháng 5).

Cô nhiên là triều Huê không thể chấp-nhận các khoản như thế. Chẳng những thế, Tự-đức lại bách-hại tín-đồ Thiên-Chúa-giáo dữ dội, bắt cả mọi người, cả những kẻ đã chỗi đạo các lần trước nữa. Đồng thời, ở nhiều chỗ sĩ-phu nổi lên quấy phá đồn trại Pháp. Chính trong trường-hợp đó Trương-Định được vua cho chức Quản-cơ để cầm đầu việc đánh địch ở Biên-hòa. Ở Gia-định cũng có Phan-văn Đật, Lê cao Đồng đứng dậy hô-hào kháng-chiến.

Phong-trào dùng võ-lực nầy đem đến một kết-quả, là Pháp lấy tỉnh Biên-hòa. Quả thế, thiếu đô-đốc Bonard, thay thế Charner từ 1 tháng 12, 1861, đã nghĩ ngay đến việc dùng võ-lực. Ngày 14, tháng đó ông cho quân Pháp tiến ra tỉnh thành Biên-hòa, và khi họ đến nơi ngày hôm sau, quân ta đã bỏ đi để rút dần về Bà-ri-a. Nhưng đây họ cũng không giữ được lâu, vì ngày 8-1-1862, Bà-ri-a cũng rơi vào tay Pháp. Tự-Đức tức-giận, đặt Nguyễn-tri Phương (trước đã bị giáng) làm Đồng nhung quân thứ Biên-hòa. Không ngờ khi quân ta chưa làm được gì thì Pháp đã lấy thêm tỉnh Vĩnh-long. Ngày 21-22 tháng ba, tàu Pháp ở sông bắn phá các đồn dọc sông Vĩnh-long, rồi bao vây tỉnh thành. Tổng-đốc Trương-văn Uyên bỏ chạy. Như vậy, một tỉnh nữa rơi vào tay địch.

2. — Việc ký-kết hòa-ước.

Nhận thấy càng cứng càng gãy, lại nhân lúc ở Bắc loạn Lê-Phụng đang bành-trướng mạnh, triều Huê chỉ còn có một cách nữa là bàn việc giảng hòa. Phan Bonard, vì thiếu lực-lượng để chiếm giữ một lĩnh-thổ rộng lớn hơn, cũng không mong gì bằng ký-kết một thỏa-ước với Việt-nam.

Vì vậy, Bonnard sai trung-tá hải-quân Simon đem tàu ra cửa Thuận bàn với triều Huê về việc thương-thuyết. Triều Huê liền chấp-thuận và ngày 26 tháng 5, người ta thấy đến Sài-gòn phái-đoàn Việt-nam gồm Phan-thanh Giản và Lâm-duy-Hiệp làm Nghị-Hòa cánh phó sứ Toàn-quyền đại-thần. Trong vòng 20 ngày, Pháp-Việt điều-định với nhau, kết-thúc thành một hòa ước 12 khoản, đại lược nói:

— Nước Việt-nam nhượng cho Pháp 3 tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường, và đảo Côn-lôn (khoản 3);

— Giáo-sĩ các nước Pháp — Tây được tự-do tuyển giáo ở Việt-nam (khoản 2);

— Tàu buôn Pháp — Tây được tự-do đi lại trên sông Cửu-long (khoản 3).

— Thương-gia họ được đến buôn ở 3 cửa Đà-nẵng, Ba-lạt, Quảng-yên, và thương gia Việt-Nam được tự do buôn ở các hải-cảng của hai nước đó (khoản 5);

— Việt-nam phải trả cho Pháp — Tây trong 10 năm 4.000.000 đồng chiến-phí;

— Về ngoại-giao, có khoản doãn hành tắc hành (khoản 4) buộc Việt-nam chỉ có thể nhượng đất cho một nước khác với sự ưng thuận của hoàng-đế Pháp. Hòa-ước này được ký-kết ở Sài-gòn ngày 5 tháng 6, 1862.

3. — Những vận-động sửa-chữa hòa-ước.

Đọc lại hòa-ước đã ký, Tự-đức và Triều Huế cảm thấy nhục-nhã vô cùng, nhất là vì Gò-công, quê ngoại của nhà vua cũng nằm trong vòng đất bị nhượng. Vì vậy, vào tháng 8, vua sai Phan-thanh-Giản và Lâm duy Hiệp điều-đinh lại với Bonard, nhưng Pháp sùý không chịu. Tháng 3, 1863, Bonard, cùng Palanca ra Huế trao đổi hòa-ước đã được các vua Pháp và Tây ký. Tự-đức đành phải nhận và trả 186.111 đồng tiền bồi.

Thầy vận-động ở Sài-gòn không được, Tự-đức theo đề-nghị của Trương-đăng-Quê sai một phái-bộ qua Pháp và Tây để chuộc lại 3 tỉnh Nam-kỳ. Phái-bộ lần nầy gồm có Phan-thanh Giản, chánh-sứ, Phạm-phú Thứ, phó sứ, Ngụy khắc Đản, bồi sứ, tất cả hơn 60 người. Pháp sùý cho đại-úý hải-quân Reunier đi theo để hướng đạo. Họ khởi-hành ngày 4 tháng 7, đến Paris vào cuối tháng 8, đã được yết-kiến Pháp-hoàng ngày 7 tháng 11, để dâng thư của Tự-Đức. Ý kiến bàn lại các khoản của hòa-ước không bị bác bỏ và người ta hẹn trong một năm sẽ trả lời dứt-khoát. Việc ở Pháp xong, phái bộ sang Tây-ban-nha yết-kiến Isabella rồi trở về vào tháng 3, 1864.

Phần nước Pháp, họ phái trung-tá hải-quân Aubaret sang làm lãnh-sự ở Huế để điều-đinh với Việt-nam. Aubaret đã từng ở Việt-nam lâu và nói được tiếng Việt. Ông cũng là người đứng về phía những kẻ cho việc cai-trị Nam-kỳ là khó khăn và có khuynh-hướng muốn cho Việt-nam chuộc lại 3 tỉnh đã nhượng. Phan-thanh Giản, Trần hữu Thành, thương-nghị một tháng với Aubaret và hai bên đã đi đến một thỏa-ước (22-6-1864) gồm các khoản:

- Pháp trả 3 tỉnh nhưng bảo-hộ cả 6 tỉnh Nam-kỳ;
- Pháp giữ Sài-gòn, Mỹ-tho, Thủ-dầu-một để đóng quân;
- Mỗi năm Việt-nam phải trả cho Pháp 2.000.000 phật-lăng trong vòng 40 năm;
- Các giáo-sĩ được tự do truyền giáo.

Nhưng thỏa-ước mới bị công-kích ở Việt-nam cũng như ở Pháp. Người Việt cho là quá nặng mà người Pháp kẻ là thiệt-thòi. Dầu vậy, đang khi Việt-nam bằng lòng chấp nhận thì Pháp hoàng ra lệnh dứt-khoát giữ hòa-ước cũ. Pháp-sứ Sài-gòn cho phái-bộ đem tin đó ra Huế. Tự-đức y-chuẩn và hiểu-thị cho dân 3 tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên phải an phận làm ăn, đừng quấy phá Pháp ở ba tỉnh kia.

Với hòa-ước 1862, một giai-đoạn mới bắt đầu mở trong lịch-sử Việt-Nam, một giai-đoạn trong đó vận nước đang túng ròi như tờ vò. Một đảng Pháp cố dựa vào hòa-ước để thắt chặt chủ-quyền của Việt-nam lại, thì đảng khác Tự-đức và sĩ dân lại cho hòa-ước là một ức-hiệp nên tìm cách tháo-thoát. Đã mất vì yếu, nay cò giấy giụa đề gỡ, thì chẳng những càng mất dần, mà lại còn yếu thêm. Thật là một tình-trạng bi-thảm tiếp diễn còn lâu dài vậy.

PHÁP CHIÈM NAM-KỲ

I

BA TỈNH MIỀN ĐÔNG

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỀ ÔN LẠI

I.— NGUYÊN-NHÂN THỨC-ĐẨY PHÁP ĐÁNH VIỆT-NAM

- 1) *Động cơ chung.*
 - *Phát triển kỹ nghệ ở Âu.*
 - *Cạnh tranh thị trường.*
 - *Liên lạc sẵn có giữa Pháp và Việt.*
- 2) *Pháp cộng tác với Anh ở Trung-hoa.*
 - *Sau chiến tranh Crimée, Anh quay về đánh Trung-hoa.*
 - *Trung-hoa giết giáo-sĩ Pháp.*
 - *Pháp cộng tác với Anh đánh Tàu.*
- 3) *Chống lại chính sách Tự-đức.*
 - *Pháp chống lại sự tàn sát giáo-sĩ Pháp.*
 - *Vì Napoléon III mắc ơn người Công-giáo.*
 - *Chống lại cách Tự-đức bạc đãi các sứ Pháp.*
- 4) *Ý định đánh Việt-nam*
 - *Cuộc họp ngày 16-7-1857.*
 - *Ý Pháp chỉ đòi giao thương và tự do tôn giáo.*

II.— CHIÈN-SỰ

- 1) *Lực lượng hai bên.*
 - *Rigault de Genouilly, với 13 tàu và 2000 quân.*
 - *Đà-nẵng với 7 đồn.*
- 2) *Mặt trận Đà-nẵng.*
 - *Đà-Nẵng mất ngày 1-9-1858.*
 - *Pháp thắng chung quanh Đà-nẵng.*
 - *Không ra được Huế, de Genouilly nhìn vào Sài-gòn.*
- 3) *Đánh Sài-gòn.*
 - *Tại sao đánh Sài-gòn.*
 - *Phá các đồn dọc sông Sài-gòn.*

- Pháp lấy Sài-gòn ngày 18-2-1859.
- Quân ta lấy lại thành, Pháp giữ đồn Cá-trê.
- 4) Cuộc nghị hòa không kết quả.
 - Pháp nghị hòa đang khi đợi viện binh.
 - Việt nghị hòa để chuẩn bị.
- 5) Trận Chí-Hòa (24-25 tháng 2-1861).
 - Pháp lấy lại thành.
 - Hai bên, hai chiến tuyến.
 - Đô đốc Charner đến và đánh Chí-hòa.
 - Lực lượng Việt-nam tan rã.

III. — HÒA-ƯỚC 1862

- 1) Những cuộc thương thuyết mở đường.
 - Ý kiến nghị hòa của Nguyễn-bá Nghi.
 - Những đòi hỏi của Charner.
 - Phản ứng của triều Huế.
 - Pháp lấy Biên-hòa, Bà-ri-a, Vinh-long.
- 2) Việc ký kết hòa-ước.
 - Nghị hòa thực sự.
 - Cuộc bàn cãi giữa hai bên.
 - Các khoản của hòa ước.
- 3) Những vận động sửa chữa hòa ước.
 - Vận động với Sứ phủ Sài-gòn, nhưng vô ích.
 - Phái bộ Phan-thanh Giản.
 - Aubaret điều đình với triều Huế.
 - Pháp đổi thái độ, quyết giữ hòa ước 1862.

KẾT LUẬN : Việt-nam giẫy giụa trong yều, nhục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Abel Baboeuf, *Histoire de la Conquête de la Cochinchine*, 1858-1861, Edition Nguyễn-văn Cù, Sài-gòn, 1927.
- 2) J.C. Baurac, *La Cochinchine et ses Habitants, Provinces de l'Est*, Rey, Sài-gòn, 1899.
- 3) Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, Perrin et Cie, Paris, 1904.
- 4) Henry de Ponchalon, *Indochine, Souvenirs de Voyage et de Campagne, 1858-1860*, Alfred Marne et Fils, Tours, 1896.

- 5) L. Cadière, « A la Suite de l'Amiral Charner, Campagne de Chine et de Cochinchine (1860-1862), *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, Janvier-Mars. 1932.
- 6) Georges Tabouret, « La première évocation de la question de Cochinchine au Conseil des Ministres; (Juillet, 1857) », *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, Saigon, 1943.
- 7) H. Le Marchand du Trigon, « Le traité de 1862 entre la France, l'Espagne et l'Annam », *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, 1918.
- 8) Lê thanh Cảnh, « Notes pour servir à l'Histoire de l'établissement du Protectorat français en Annam », *Amis du Vieux Huê*. 1920.

BÀI ĐỌC THÊM

- 1) Tờ trình của bộ trưởng Ngoại-giao Walewski, ngày 1 tháng 7, 1857. Phụ-lục, số VII.
- 2) Hòa-ước 1862. Phụ-lục số VIII

PHÁP ĐÁNH NAM-KỲ

II

BA TỈNH MIỀN TÂY

Việc phải dần dần đã đến.

Sự từ-chối của Napoléon III đối với việc xét lại hòa-ước năm 1862, đã tỏ ra một ý-chí mạnh mẽ trong việc bành-trướng thuộc-địa ở Nam-kỳ. Và sở dĩ Pháp-hoàng từ-chối, là vì lời thúc giục của đô-đốc de la Grandière, bấy giờ làm thông-đốc Nam-kỳ. Với một người say mê việc thuộc-địa như vậy đứng đầu ba tỉnh miền đông, với những cuộc nổi loạn ở Nam-kỳ gây nên rắc rối, với việc cấm đạo Thiên-Chúa còn được thi-hành các nơi, với đất Cao-man Pháp đã đặt dưới quyền bảo-hộ, nó đòi một sự liên-lạc gần gũi với Sài-gòn, tất cả ấy không khỏi kết-tính lại thành một lưới giăng dằm chết chóc quyền của Việt-Nam trên miền Tây Nam-kỳ. Sau khi đã được ba tỉnh miền đông để làm một bàn đạp vững, việc Pháp chiếm nốt các tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên, chỉ còn là một vấn-đề thời-gian thôi vậy.

I — NGUYÊN NHÂN

1. Vấn đề Cao-man.

Một cơ góp phần vào một ít, nhưng trước tiên thấy rõ được rằng nguyên nhân thứ nhất xô-đẩy Pháp chiếm cả Nam-kỳ, đó là vấn-đề Cao-man.

Như chúng ta đã biết, Nam-kỳ trước kia là đất Thủy Chân-lạp, trên đó các vua chúa triều Nguyễn bành trướng thế-lực dần dần và cuối cùng chiếm làm của mình. Chẳng những chính-quyền Việt-nam đã lấy Nam-kỳ, mà trong một thời-gian khá dài đã đặt trên đất Cao-man — Lục Chân-lạp — một nền đô-hộ khắt-khe, khiến người Cao-man ôm nặng mỗi oán thù hăm hực. Hơn nữa, đối với Xiêm, Cao man cũng ở trong một tình thế tương-tự. Tất cả sự-kiện đó, nhà cầm-quyền Pháp không khỏi dụng-tâm khai-thác.

Từ tháng 9, 1862, nghĩa là chỉ mấy tháng sau khi ký hòa-ước Nhâm-tuất, Bonnard đã đến Cao-man và đã được Norodom đón tiếp trọng hậu. Dịp đó, nhà chức trách Pháp đã biết được rằng Cao-man sẵn-sàng đón nhận quyền bảo-hộ Pháp, chỉ có một điều ngăn-trở thôi là sợ Pháp không tồn-tại được lâu ở Nam-kỳ.

Năm sau, vào tháng 7, de la Grandière, thế chân Bonard, lại đến Cao-mên. Lần này nền-tảng của việc bảo-hộ đã được hoàn-thành và một hiệp-ước Mam — Pháp đã được Napoléon III chấp-nhận ngày 3 tháng 7, 1864. Như vậy, chẳng những việc cho chuộc ba tỉnh miền đông Nam-kỳ là một việc khờ dại đối với người Pháp, mà việc lấy thêm các tỉnh miền Tây trở nên cần-thiết để cho công-cuộc cai-trị của họ được hiện-diện trên cả hạ-lưu sông Cửu-long.

Bây giờ không lạ gì nếu người Pháp xui người Cao-man dò dối chuyện cũ ra và đòi lại đất tỉnh An-giang. Vào tháng 5, 1865 vua Norodom (Ông Lân) xui dân Cao-man ở vùng đó nổi dậy có ý tìm cách gây-hấn để rồi xin quân Pháp tiếp-viện, và thông-độc Sài-gòn không ngại-ngùng tỏ vẻ sẵn-sàng lấy lại An-giang giao trả cho Cao-mên. Trước thái-độ đó của Pháp và Cao-man, triều-đình Huế không thể ở yên và chuẩn-bị đối-phó. Nhưng càng hoạt-động để chống lại áp-lực bắt công của địch, sức của kẻ mạnh càng đề xuống nghiệt hơn trên dân Việt-nam.

2. Sĩ dân Nam-kỳ nổi dậy.

Từ đầu, không phải sĩ-dân Việt-Nam không biết rằng mình yếu. Nguyễn-tri Phương, Nguyễn bá Nghi, Phan-thanh Giản đều là nnhững kẻ đã hiểu được kẻ thù của mình là ai. Nhưng sức yếu, mà chí mạnh. Lòng sĩ-phu như đang bị một luồng điện trung-quân ái-quốc làm cho say mê. Họ quyết chống lại kẻ thù, không cần biết kẻ thù đó sẽ làm gì đối với mình. Bởi đó, chúng ta thấy một đảng triều-đình ký hòa-ước với Pháp, mà đảng khác, các cuộc nổi dậy ở Nam-kỳ vẫn tiếp tục không ngừng.

Để khởi đầu, các kẻ bị Pháp đày ra Côn-lôn, bỗng đứng lên làm loạn, và dân trên đây nhiệt-liệt ủng hộ. Sài-gòn phải vội-vàng ra tiếp viện mới dẹp yên được. Nhưng quan-hệ nhất, đó là phong-trào kháng Pháp do Trương-công Định khởi xướng từ đất Gò-công. Vào cuối năm 1862, phong-trào đó lan rộng ra các tỉnh và kéo dài mãi mặc dầu Định đã bị một thủ-hạ bội-phản đưa đường cho địch làm hại ngày 20-8-1864.

Từ bây giờ đoàn kháng-chiến lập căn-cứ ở Tây-bắc Mỹ-tho, giữa đầm lầy bờ bụi của Đồng-Tháp. Pháp phải đánh nhiều lần, và sau cuộc hành-quân lớn vào tháng 4, 1865 mới dẹp được. Nhưng cũng chưa hết. Đoàn kháng chiến bây giờ tiếp tay cho một tên loạn tướng, người Cao-man.

Cũng trong tháng 4, một người Man tên là Pu-Combô tự xưng là con Nặc-ông-Chân nổi dậy ở vùng biên-giới Tây-ninh, chống lại với Norodom. Ông bị Pháp bắt, nhưng lại thoát được và càng hoạt-động sôi nổi chống Pháp. Tháng 6, 1866, ông giết được đại-úy Larclauze và thiếu-úy Lesage ở đồn Tây-ninh. Tiếng đó đồn ra, khiến cho phong-trào kháng Pháp lại nổi dậy khắp nơi. Họ tàn-công nhiều đồn địch. Tháng 7, khi bộ-đội Pháp hoạt-động ráo-riết và đem hết lực-lượng ra để đàn-áp, Nam-kỳ mới tạm yên được.

Nhưng phong-trào yên, lòng người càng căm-tức. Người Pháp tức vì kinh-nghiệm của những năm bất ổn và quyết-định lấy cả Nam-kỳ. Người Việt cũng tức vì không còn thỏa-mãn được lòng căm-hờn của họ, và nếu không còn trả thù được nơi người Pháp thì họ trả thù nơi người Công-giáo, vì nay cũng như lâu năm về trước, họ cho những kẻ theo Thiên-Chúa-giáo là theo Pháp.

3. Tình cảnh lúng túng của Triều Huế.

Một nguyên-do nữa đã giúp vào việc Pháp lấy ba tỉnh miền Tây, đó là tình-trạng của Triều Huế sau ngày ký-kết hòa-trước 1862. Văn-đề tự-do Thiên-Chúa-giáo xem ra không có hiệu quả gì bao nhiêu. Cuối năm 1862, vua còn ra sắc dụ *khuyến* những kẻ theo đạo *nên* bỏ đạo đi. Trong thời-gian đó, các quan vẫn làm khổ kẻ có đạo. Hai năm sau, một cuộc âm mưu lớn định giết hết tín đồ Thiên-Chúa-giáo và nếu cần sẽ hạ bệ Tự-đức xuống nữa, nhưng sau khi nhà Đức Cha Sohier ở Kim-long bị đột, việc bị bại lộ và vua ra một sắc-chỉ trong đó vua thú nhận đã quá khắc-nghiệt với người có đạo, và cảm ơn họ vì dẫu bị bắt bớ, họ vẫn trung-thành. Từ đó, việc cấm đạo tương-đối yên.

Nhưng điều làm cho Pháp can-đảm hơn để bành-trướng việc xâm-lăng, phải chăng là sự rối ren đang khai-diễn khắp nơi trên đất nước lúc bấy giờ. Chính Tự-đức phải ký-kết, là để đem lực-lượng ra Bắc dẹp loạn Lê-Phụng. Vậy nếu lực-lượng đang ở Bắc thì ở Nam, Pháp làm gì lại chẳng được. Lại không phải chỉ có loạn ở Bắc, mà loạn ngay ở Kinh-thành năm 1866. Dẫu loạn không có kết-quả, nhưng lòng sĩ-phu xem ra

bớt tín-tưởng vào vua. Đã yếu, mà tình đoàn-kết lại sút đi, thì còn sức đâu, còn uy-tín đâu để ăn nói với người ngoài. Và Pháp lợi-dụng chỗ eo đó để thất.

II. — NHỮNG VẬN-ĐỘNG NGOẠI-GIAO SƠ-BỘ

Sau khi nói rõ nguyên-nhân, chúng ta có thể hiểu được việc Pháp chiếm các tỉnh Miền Tây sẽ không khó-khăn gì. Dầu vậy họ đã làm dần dần, trước dùng những phương-pháp hòa-bình đã, khi không được việc, họ sử-dụng võ-lực.

1. Pháp làm cho triều Huế lo ngại

Những vận-động ngoại-giao của Sứ-phủ Sài-gòn để đòi thêm cả Nam kỳ, bắt đầu từ năm 1866. Dầu vậy Pháp đã sắp-đặt ngay sau khi Pháp-hoàng từ-chối việc cho chuộc 3 tỉnh miền Đông. Khi thắng được phe chủ-hòa ở chính quốc về chính sách bành-trướng thuộc-địa, de la Grandière bình định trong lĩnh-vực của mình đồng thời tìm mọi cách có thể gặp được đề vượt biên-giới sang Vinh-long, Hà-tiên, An-giang. Nhiều lý-do thúc-dẩy ông như đã nói trên, đến nỗi vào cuối năm 1865, ý của Pháp sứ xem ra không còn bí mật nữa.

Bây giờ Trương-văn Uyên đang ở Gia-định kiểm kho các nơi còn lại, thấy sự thể nguy-hiểm bèn mật tâu về triều, và Tự-đức liền sai Phan-thanh Giản vào làm Kinh-lược đại-thần ba tỉnh, đóng ở Vinh-long. Nhà vua trông rằng thái-độ hiếu-hòa và hiếu biết của Phan-thanh Giản sẽ làm được cho tình-hình căng thẳng do phe kháng-chiến miền Nam gây nên dịu bớt xuống. Không ngờ, địch đã có sẵn một chương trình, và cố dùng mọi cách để thi hành cho được. Chương trình đó sẽ nói đến dưới đây.

2. Pháp đòi thêm 3 tỉnh miền Tây.

Vào tháng 3, 1866 de la Grandière cho người ra Huế đem theo một tin động trời. Sứ Pháp đại-khái nói « Ba tỉnh Vinh-long, An-giang, Hà-tiên, địa thế xa cách, bọn trộm cướp thường qua lại, điều đó không tiện cho cả hai chính-phủ. Vậy xin đề cho Pháp cai-trị luôn cả 3 tỉnh đó để trừ diệt kẻ cướp và sẽ bỏ hết bồi khoản » (1). Lý-luận đó không phải là không có một vài căn-bản, vì phe kháng-chiến Việt-Nam đã dùng 3 tỉnh Tây để

(1) *Thực lục, đệ tứ kỷ*, q. 35, tờ 22b-23a.

làm chỗ trú-ẩn cho được qua phá Pháp ở 3 tỉnh Đông. Pháp gọi phe kháng chiến là kẻ cướp, vì triều-đình ta không công-khai nhận các người đó. Nhưng lý-luận như thế thật là quá ư táo-bạo, đàn-áp. Dầu vậy, vì yêu, Tự-đức phải nhún-nhường cho các ông Phan-huy Vịnh, Phạm-phú-Thứ, mang lễ vật sang với sứ Pháp thương-nghị xử cứ giữ theo hòa-uớc cũ. Vua cũng bảo Phan-thanh Giản nói việc đó với Sứ-phủ Sài-gòn.

Lần này Pháp lùi, nhưng rồi để tiền mạnh hơn vì đã có đà lần trước. Quả thế, tháng 10 năm đó, sau khi dẹp yên loạn Pu-Combô, Sứ-phủ Sài-gòn sai Vial ra Huế và đòi 3 tỉnh Tây. Nghe Phan-huy Vịnh, Phạm-phú-Thứ phân-trần từ-chối, sứ Pháp nói: « Nếu nay không giao đi cho xong, sợ những kẻ nổi dậy lâu càng thêm đông, và sẽ sinh chiến-tranh » (2)

Biết tình thế nghiêm-trọng, Tự-đức hỏi ý-kiến của Hoàng-thân, triều-thần, cùng Phan-thanh-Giản, và dạy quan Kinh-lược cổ thuyết-phục người Pháp.

3. Pháp dùng kẻ đòi tiền bồi thường.

Tháng 3, 1867, một sĩ quan Pháp là đại-úy Hải-quân Monet de la Marck lại được Sứ-phủ phái ra Huế nói về việc đòi thêm 3 tỉnh Tây, và đồng thời đòi tiền bồi phí của một niên khoản chưa nạp. Đây nên ghi nhận một bước tiến trong thái độ của Pháp. Lần đầu, khi xin triều-đình nhượng thêm, họ tự ý xin bỏ hết bồi-khoản; nay không còn thế nữa, đòi đất họ vẫn đòi và tiền bồi-thường họ vẫn không bỏ.

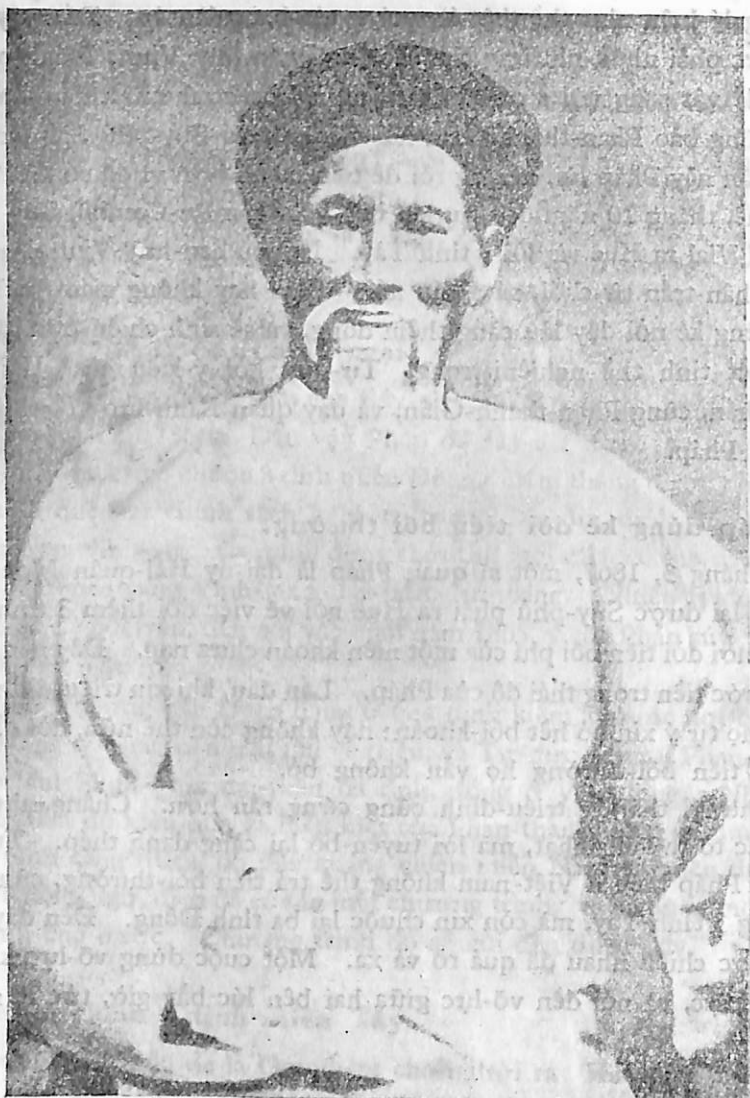
Nhưng, thái-độ triều-đình cũng cứng rắn hơn. Chẳng những việc tiếp-xúc tỏ ra lạnh nhạt, mà lời tuyên-bổ lại càng đanh thép. Triều Huế cho sứ Pháp biết là Việt-nam không thể trả tiền bồi-thường, cũng không nhượng 3 tỉnh Tây, mà còn xin chuộc lại ba tỉnh Đông. Đền đây hai bên đi ngược chiều nhau đã quá rõ và xa. Một cuộc dùng võ-lực không thể tránh được, và nói đến võ-lực giữa hai bên lúc bấy giờ, tức là nói Pháp thắng.

III. — PHÁP CHIÊM BA TỈNH TÂY NAM KỲ

1. Một thay đổi đúng thời.

De la Grandière nhiều lần đã tâu trình về Pháp-triều xin lấy 3 tỉnh Tây De Chasseloup-Laubat, bộ-trưởng Hải-quân, đầu nhiệt-thành trong việc

(2) Thực lục, đệ tứ kỳ, q. 37, tờ 31b-32a.



PHAN THANH GIẢN

Trích ở sách « The smaller dragon » của Joseph Buttinger

giữ đất đã chiếm, lại do dự trước ý-kiến chiếm thêm, một ý-kiến mà Charner và Rigault de Genouilly rất tán-thành. Nhưng đang lúc tình-hình trao đổi Pháp — Việt tiến đến giai-đoạn bế-tắc nói trên, de Chasseloup Laubat phải rời bộ Hải-quân để nhường chỗ cho chính Rigault de Genouilly. Vị bộ-trưởng mới chẳng những nhiệt-liệt nâng-đỡ chương-trình bành-trướng linh-thỏ của Sứy-phủ Sài-gòn, mà còn gửi sang Nam-kỳ một sĩ-quan cận-vệ của Hoàng-đế là đại-úy Hải-quân des Varannes. Nhiệm-vụ công-khai của des Varannes là quan-sát tình-hình để phúc-trình cho bộ-trưởng, nhưng sự thực là để nói lên rõ hơn sự đồng-ý của bộ Hải-quân.

Phân de la Grandière, ông không đợi có lệnh, hay đợi des Varannes sang tới nơi mới chuẩn-bị. Tất cả ông đã sắp đặt sẵn-sàng, chỉ-định công-tác, dự trữ quân-lương, soạn thảo chiến-lệnh... Nay được quyền trên giục tiến, thống-độc không còn đợi gì hơn.

2. Pháp chiếm vĩnh-long

Bấy giờ Phan-thanh Giản, kinh-lược đại-thần và Trương văn Uyên, kiểm tri, đang ở tỉnh Vĩnh-long.

Đề thi-hành việc chiếm cứ, từ ngày 15 tháng 6, 1867, de la Grandière chỉ-định các sĩ-quan sẽ tham gia vào cuộc xuất-chinh, cho họ chỉ-thị rõ-ràng, rồi 3 ngày sau tập-trung chừng 1.200 quân về tỉnh thành Mỹ-tho. Các kẻ được Pháp giao cho giữ công-vụ hành-chánh ở các nơi sắp xâm chiếm và 400 tự-vệ để bảo-vệ họ cũng dồn về đó. Chính de la Grandière ngày 19 mới đến với một hạm đội lớn. Đô-độc cho các sĩ-quan những mệnh-lệnh cuối cùng, rồi từ đó họ ngược sông Cửu-long.

Sáng ngày 20, chiếc *Ondine* của đô-độc đậu cách tỉnh thành Vĩnh-long chừng 100 mét, cho một sĩ-quan mang tời-hậu-thư cho Phan-thanh Giản đòi phải giao ngay 3 tỉnh miền Tây, lấy lẽ rằng ở các tỉnh đó, kháng-chiến đặt trụ-sở để hoạt-động chống Pháp. Thấy việc quá đường đột, quan Kinh-lược vội xuống tàu thương-lượng. Khi biết rõ Pháp đã cò tình dùng sức mạnh để cướp đoạt linh thổ, ông đành chịu theo ý họ để tránh đổ máu vô ích và đòi Pháp phải để của trong kho lại dưới quyền ông cùng xin đừng nhiều hại dân lành. Khi ông trở về, tỉnh thành đã bị quân Pháp chiếm.

3) Pháp chiếm An-Giang, Hà-Tiên

Vĩnh-long mất, hai tỉnh còn lại cũng phải mất. Dưới sự áp bức của Pháp, và cũng vì muốn tránh những cuộc xung-đột không có lợi,

Phan thanh Giản đã viết thư cho Tổng-độc An-giang và tuần-phủ Hà-tiên, khuyên họ nên giao thành cho Pháp. Với thư đó, Pháp đem lực-lượng đi chiếm.

De la Grandière sai trung-tá Hải-quân Galey đi An-giang và Hà-tiên. Với thông-báo-hạm *Biên-hòa* và hai chiến thuyền, ông ngược sông Cửu-long, ngày 21, và dọc đường bắt được tuần-phủ Hà-tiên là Trần-Hoán. Hoán bây giờ đang đem thuyền đi kiểm-soát các nơi dinh-diễn của ba tỉnh Tây. Với Hoán trên tàu, Galey đến trước dinh-thành Châu-độc. Tổng-độc Nguyễn hữu Cơ cho người xuống hỏi lý-do, thì được biết là có thư quan kinh-lược. Quan tổng-độc xuống tàu, đọc thư và thấy Trần Hoán đã bị bắt đó, nên không thể làm gì khác ngoài việc giao tỉnh - thành cho địch. Khi Hữu Cơ bỏ tàu lên, quân Pháp cũng lên theo để chiếm và Hữu Cơ thoát ra Bình-thuận.

Đền Hà-tiên, mọi sự còn xuôi hơn nữa, vì đã có quan tuần-phủ đã biết trước mọi công việc. Khi đến An-giang, Trần Hoán đã được một tàu Pháp chở về Hà-tiên để chuẩn-bị việc giao quyền. Tàu của Galey ngày 24 mới đến nơi, và như vậy việc Pháp lấy ba tỉnh miền Tây hoàn-thành.

4) Cái chết của Phan thanh-Giản

Hai nhân-vật Việt-nam nổi bật lên trong giai-đoạn Pháp lấy Nam-kỳ, đó là Nguyễn-tri Phương và Phan thanh-Giản, một ông đứng về mặt quân-sự, ông sau về phương-diện ngoại-giao. Khi Nguyễn-tri Phương đã phải dờ ra chiến trường khấn-cấp và có hy-vọng hơn ở Bắc, sỏ-phận Nam-kỳ, trước mặt triều Huế, hệ ở sự khôn-khéo thương-nghị của Phan thanh-Giản.

Nhưng ngoại-giao phải có hậu-thuần của sức mạnh, nhất là đối với de la Grandière, de Genouilly, là những kẻ lúc đó đang thêm thuộc-địa như thú dữ ham mồi. Phan thanh Giản thiếu mặt hậu-thuần này và bôn-phận ông trở thành bội-bạc. Thông minh, ông hiểu thế, nhưng vừa trung-thành, vừa can-đảm, ông không từ-chối.

Quan Kinh-lược đại-thần đã cố gắng hết sức ông để giúp vua, giúp nước, trong những cuộc giáp mặt với de la Grandière. Khi một cuộc kết-thúc bất lợi không còn có thể tránh được nữa, ông đã chọn lấy phần lợi nhất cho nước, cho vua, và giành lấy cho mình tất cả phần thiệt-thòi. Cho nước, ông đã tránh đổ máu vô ích, bởi vì nếu ông quyết chí chống lại,

chẳng những tướng-sĩ Việt-nam phải bị tàn-sát bởi sức mạnh của địch, mà dân lành không khỏi chết chóc điêu-đứng. Nhưng cho vua, ông ngục không muốn để lại trách-nhiệm đã làm mất thêm 3 tỉnh Tây Nam-kỳ. Trách-nhiệm đó, ông lãnh hoàn-toàn, và ông đem mạng sống ông ra chuộc tội. Sau khi ba tỉnh vào tay người Pháp, Phan thanh-Giản, về nhà, hội họp gia-nhân lại, viết biểu trần-tình dâng lên vua, khuyên dận con không được phục-vụ Pháp, rồi uống thuốc độc chết ngày 5 tháng 7 1867.

IV. — PHẢN-ỨNG

Dẫu vậy, nhận là có tội, chưa phải có thể sửa-đổi để ứng-phó với tình-hình. Tự-đức không đủ can-đảm, triều-thần không đủ sáng-suốt, nên công việc thành ra lẩn-quẩn khiến cho nẻo đường bệnh-hoạn dân-tộc đang lâm vào càng lâu càng khó chữa. Trước cơn bệnh trầm-trọng đó, cần phải có một thầy thuốc rất giỏi. Đảng này thầy thuốc không rõ căn bệnh, thông-thương không chịu mở, cầm đao vãn cứ cầm, không công-khai thì ngậm ngậm, rồi hiệp-ước cũng không làm, thành ra tất cả đó đã dồn thêm vào với nhiều nguyên-do khác, để làm cho quân Pháp can-thiệp vào Bắc-kỳ, như sẽ thấy sau.

1) Sĩ dân nổi dậy.

Tin Nam-kỳ hoàn-toàn vào tay Pháp đã phát lên một luồng nộ-khí tràn-ngập đất nước. Lòng uất-ức của sĩ-phu và lê-thứ tỏ ra trong những cuộc kháng-chiến ở lục-tỉnh và những cuộc bắt đạo ở các chỗ khác.

Thật thế, hạ tuần tháng 7, các tỉnh miền Tây mất, thì ngay thượng tuần tháng 8, phong-trào kháng-chiến đã nổi dậy ở miền nam Sộc-trắng, rồi tràn ra các tỉnh Vĩnh-long, Mỹ-tho, mãi đến nửa năm sau Pháp mới dẹp yên được. Ở Vĩnh-long, tháng 11, 1867, hai con của Phan thanh-Giản là Phan Tôn và Phan Liêm nổi dậy ở Hương-diêm và Ba-tri. Bị trung-tá hải-quân Ausart đánh bại, họ đã phải lẩn trốn và sau nầy sẽ thấy tham-gia ở mặt trận chống Pháp ở Bắc-kỳ. Vào tháng 6, 1868, ở Rạch-giá, Nguyễn trung-Trực đột-kích đốn Pháp, giết được 30 người, nhưng chỉ giữ được 5 ngày liền bị thua. Từ đó vì không có viện lực ở ngoài vào nên phong-trào kháng-chiến ở Nam-kỳ tan-rã.

Ở Trung, sĩ dân đã trả thù một thảm kịch bằng một thảm kịch: để trút bớt nỗi lòng uất-ức của họ vì Pháp xâm-lăng ba tỉnh Tây, họ đã bắt bớ tín-đồ Thiên-Chúa-giáo. Nhiều người có đạo bị bắt, bị giết, nhiều giáo-

đường bị đốt, nhiều làng Công-giáo bị cướp-bóc. Họ âu xin vua giết hết người Công-giáo rồi sẽ kéo quân vào đánh Nam-kỳ. Tự-Đức biết không thể thắng được Pháp với lực-lượng vua có lúc bây giờ, nên tỏ ý dè-dặt và khuyên các quan đừng quấy-nhiều người Công-giáo. Nhưng các quan vẫn tiếp-tục bắt bớ mãi, như đốt phá 38 làng ở Nghệ-an vào năm 1858, hay gọi người Công-giáo là « dậu dân » (dậu là cỏ lác phá lúa), chẳng hạn.

2) Triều Huê không chịu nhượng-bộ.

Như đã nói, trước khi nghe theo Pháp, Phan thanh-Giản đã đòi điều-kiện là tiền trong kho và lúa của 3 tỉnh Tây thuộc về triều Huê, và trước khi chết ông đã lấy đó để trừ vào sổ tiền bồi-thường hằng năm. Nhưng triều Huê còn đòi hơn nữa. Khi de la Grandière cho Legrand de la Liraye ra Huê báo tin việc đ ròi ở Nam-kỳ, các quan kịch-liệt phản-đôi hành-động của người Pháp. Họ đòi Pháp phải trả lại cho Việt-nam tỉnh Biên-hòa và một phần Sài-gòn; cò-nhiên là Pháp không chịu. Nhưng khi các quan yêu-cầu trả khí-giới đạn được thì Sứ-phủ bằng lòng ngay.

Tuy-nhiên bấy nhiêu không phải là kẻ được rằng triều Huê đã nhượng bộ. Trái lại, họ không chịu ký-kết một hiệp-trước mới. Vì hiệp-trước cũ đã lỗi phạm, và không có hiệp-trước mới, việc bang-giao Việt-Pháp trở thành gay-go. Và tình-trạng càng gay-go, họ càng lúng-túng. Họ không chịu nhận thấy lý-do thực-sự của việc mất Nam-kỳ để tìm cách đòi-phó. Họ chỉ nhìn một cách cận-thị, đổ tội cho người này người khác. Tự-Đức đã dụ Tôn-nhân phủ và đình-thần nghị công-tội của các ông Nguyễn-tri Phương, Phan thanh-Giản, bằng những lời nầy:

« Nam-kỳ có 6 tỉnh. Trước kia vì tại Nguyễn-tri Phương, Tôn-thất Hiệp, Phạm thế Hiến và Nguyễn bá Nghi không hết sức liệu-phòng; rồi đến Phan thanh-Giản, Lâm duy Tiếp nghị-hòa một cách nhẹ dạ; rồi tại Phan thanh-Giản, Phạm phú Thứ, Nguyễn khắc Đản đi sứ không có hiệu-quả; sau hết, tại Phan thanh-Giản, Trương văn Uyển, Nguyễn hữu Cơ và Trần-Hoán tuần-phòng lười biếng; vì tất cả đó mà mất cả 6 tỉnh. Truyền lập tức nghị tội bọn ấy dâng lên, ta sẽ đoán định » (1)

(1) Quốc triều chính biên, trang 362.

Nhưng có lẽ tội qui vu trường, và con người nặng tội nhất, chính là Tự-đức. Ba tháng sau khi mất 3 tỉnh miền Tây, chính Tự-đức đã thú nhận như vậy trong một bài chiếu thông-thiết. Trong bài đó, sau khi đã kê ra các tai biến xảy ra cho Việt-nam và sự lầm lỗi của vua, vua thêm:

« Trẫm sẽ sung sướng biết bao, nếu nhờ sự thú nhận tội lỗi này, trẫm có thể chuộc lại được một phần nào sự vụng về của trẫm, và làm vinh-dự cho các tiên-hoàng. Đó là điều trẫm cầu khẩn với trời và luôn luôn ao ước.

« Nếu lời cầu khẩn của Trẫm không được chấp nhận, hỏi trẫm sẽ ra sao trước mặt hậu bối ? Ôi, trẫm sẽ đắc tội với các liệt thánh biết bao ! Nhân dân đã phải bắt buộc bỏ cửa nhà, quê hương, mồ mả. Ôi ! nói đến là đã đủ làm cho trẫm nát ruột. Trong cơn hổ nhục của trẫm, hỏi trẫm từ đây biết cậy vào ai ?...»

Thật là thương tâm, nhưng lực bất tòng tâm ! Vua biết đau khổ, nhưng vua không có sức và có tài để hàn gắn. Vì vậy, nhiều sự khổ nữa sắp đổ tới.

PHÁP ĐÁNH NAM KỲ

II

BA TỈNH TÂY

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỂ ÔN LẠI

I. — NGUYÊN NHÂN

1) Vấn đề Cao-Mên.

- Việt-Nam vốn bị Cao-Mên thù ghét.
- Pháp liên lạc với Cao-Mên.
- Pháp bảo hộ Cao-Mên (1864).
- Pháp xui Cao-Mên quấy rối.

2) Sĩ dân nổi dậy.

- Chí khí của sĩ dân.
- Trương Định nổi dậy (20-8-1864).
- Đur đảng của Định ở Đồng tháp.
- Loạn Pu-Combo.
- Sĩ dân ghét tín đồ Thiên-chúa giáo.

3) Tình cảnh lúng túng của triều Huế.

- Triều Huế không dứt khoát cho tín đồ được tự do.
- Loạn Lê Phụng, Long Kinh-thành.

II. — NHỮNG VẬN ĐỘNG NGOẠI-GIAO SƠ BỘ.

1) Pháp làm cho triều Huế lo ngại.

- Chính sách khiêu khích của de la Grandière.
- Triều Huế đặt Phan thanh Giản làm Kinh-lược đại thần ở Nam.

2) Pháp đòi thêm ba tỉnh miền Tây.

- Đòi lần đầu, tháng 3, 1866.
- Pháp đòi lần nữa, tháng 10, 1866.

3) Pháp dùng kẻ đòi tiền bồi thường.

- Monet de la Marck ra Huế đòi tiền bồi thường và đòi ba tỉnh.
- Thái độ Huế trở nên cứng rắn.

III. — PHÁP CHIÈM BA TỈNH MIỀN TÂY.

- 1) *Một thay đổi đúng thời.*
 - Chasseloup-Laubat, bộ trưởng Pháp, do dự.
 - Bộ trưởng de Genouilly ủng hộ triệt để de la Grandière.
- 2) *Pháp chiếm Vinh-Long.*
 - Sắp đặt rồi khởi từ Mỹ-Tho.
 - Lấy Vinh-Long, 21-6-1867.
- 3) *Pháp chiếm An-giang, Hà-tiên.*
 - Thư của Phan-thanh Giản.
 - Galey lấy An-giang, 22-6-1867.
 - Galey lấy Hà-tiên, 24-6-1867.
- 4) *Cái chết của Phan-thanh Giản.*
 - Phan thanh Giản ngoại giao không hậu thuẫn.
 - Ông chọn phần tốt cho nước.
 - Ông tự-tử.

IV. — PHẢN ỨNG.

- 1) *Sĩ dân nổi dậy.*
 - Phong trào kháng chiến ở lục tỉnh.
 - Ở Trung-hoa
 - Ở Trung và Bắc, các quan bắt đạo.
- 2) *Triều Huế không chịu nhượng bộ.*
 - Triều Huế đòi chuộc.
 - Vua phạt các quan đã chiến bại ở Nam-Kỳ.
 - Vua tự nhận lỗi của vua !

SÁCH THAM-KHẢO

- 1) Các sách đã kê ở bài trước.
- 2) Pierre Baudin và Lê văn Phúc, *Phan-thanh Giản*, Nguyễn văn Cù, Saigon, 1941.
- 3) *Histoire Militaire de l'Indochine française* Exposition Coloniale International de Paris, 1931, IDEO, Hanoi, 1931.
- 4) André Launay, *Histoire Ancienne et Moderne de l'Annam*, Chailamel, Paris, 1884.

BÀI ĐỌC THÊM

Xem Phụ lục X

PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ

LẦN THỨ I

1873-1874

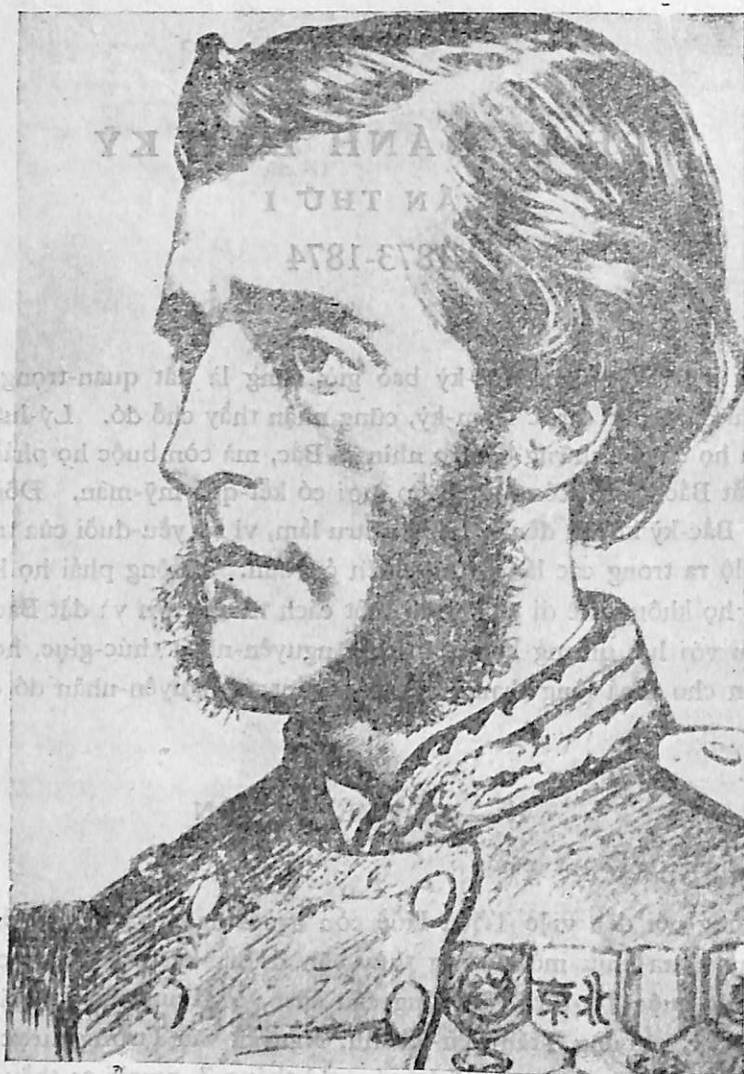
Đòi với Việt-nam, Bắc-kỳ bao giờ cũng là đất quan-trọng. Người Pháp khi đã chiếm được Nara-kỳ, cũng nhận thấy chỗ đó. Lý-luận thực-dân của họ chẳng những bắt họ nhìn ra Bắc, mà còn buộc họ phải lấy cho được đất Bắc-kỳ thì công-trình họ mới có kết-quả mỹ-mãn. Đòi với họ, việc lấy Bắc-kỳ không đến nỗi phiêu-lưu lắm, vì sự yêu-đuôi của triều Huế đã bộc-lộ ra trong các lần chinh-chiến ở Nam. Không phải họ không e-ngại, vì họ không thể đi chiếm-cứ một cách trắng-trợn và đất Bắc còn lạ-lùng đối với họ, nhưng khi có những nguyên-nhân thúc-giục, họ sẽ liều một trận cho thoả lòng tham. Và dần dần các nguyên-nhân đó đã xuất-hiện.

I. — NGUYÊN NHÂN

1) Gián tiếp

Không nói đến việc Triều Huế còn ngầm ngầm bắt bớ Thiên-Chúa-giáo, hay chưa chịu mở đường thủy-vận ở Bắc-kỳ, trước hết chúng ta nên kể các cuộc Tự-đức vận-động cứu cứu với Trung-hoa. Năm 1868, vào tháng 3, các ông Trần-tiền-Thành, Nguyễn-văn Tường được gọi vào Sai-gòn để diện thương với Pháp-sứ, thì tháng 7, người ta thấy các ông Lê-Tuân, Nguyễn tư Giản lên đường đi sứ bên Tàu. Một phái-bộ khác được gửi sang nước láng-giềng đàn anh vào tháng 11, 1870. Cờ nhiên người Pháp ở Nam-kỳ rất tức-tối về các mối liên-lạc đó.

Nhưng họ càng hoảng-hốt hơn khi họ thấy triều Huế đi lại với các đại-diện của Anh và Đức ở Hương-cảng. Vào tháng 8, 1868, Trần đình Túc đã từ hải-cảng đó trở về và trong thời-gian ở bên đó, đã hội-đàm với



FRANCIS GARNIER

Trích ở sách: «The smaller dragon» của Joseph Buttinger.

Sir Kennedy: Người Pháp nghe được rằng vị thống-đốc Hương-cảng sẵn-sàng giúp đỡ Việt-nam. Rồi họ lại thấy người Đức ở Hương-cảng đến Huế và Triều Huế gửi một phái-bộ do thị-lang Nguyễn Chánh cầm đầu sang Hương-cảng gặp lãnh-sự Đức. Nguyễn Chánh đã mua một chiếc tàu của Đức và, oái-oăm thay, khi đem tàu về lại không đem thẳng ra Đà-nẵng mà cho đậu lại ở Sài-gòn. Phải chăng Triều Huế muốn tỏ ra rằng Việt-nam cũng có tàu? Điều đó không rõ. Chỉ biết rằng Đô-đốc Dupré đã nói mỉa mai rằng tàu cũ quá không thể đi ngược được mùa gió nên phải đậu lại.

Khi Đô-đốc Dupré trở về Sài-gòn ngày 16-9-1872 để tiếp tục công-việc thông đò, không phải ông chỉ biết các cuộc vận-động của Tự-đức ngược với quyền lợi Pháp mà thôi, mà trong tờ trình đầu tiên của ông vào tháng 12 năm đó, ông đã nêu lên vài nguyên-nhân chính-trị quan-trọng giục ông nghĩ đến Bắc-kỳ. Lý do mạnh nhất ông đem ra để xin shính-phủ Pháp đánh Bắc-kỳ, đó là sự Triều Huế cứ trì-hoãn không chịu ký-kết một hòa-ước dứt-khoát nhượng thêm ba tỉnh Tây Nam-kỳ cho Pháp. Theo ông phải có hòa-ước mới có an-ninh trong lục-tĩnh. Hơn nữa việc đánh Bắc-kỳ không phức-tạp lắm mà có lợi to vì chỉ ra cướp lấy Hà-nội rồi giữ lấy việc thông-thương trên sông Hồng-hà. Và sông này sẽ mở cho Pháp cả sản-nguyên phong-phú của Vân-nam.

Nói tóm lại, một đảng thầy Việt-nam hoạt-động với các cường-quốc như Trung-hoa, Anh, Đức, đảng khác thầy Triều Huế không chịu nhượng hẳn Nam-kỳ cho họ, người Pháp ở Sài-gòn càng ngày càng lo sợ cho số phận họ ở Nam-kỳ và tìm cách ra đánh Bắc-kỳ để được yên tâm về phương-diện chính-trị và có lợi về phương-diện kinh-tế, trước khi một nước khác đặt chân vào đó.

2) Trực tiếp : Việc Jean Dupuis

Đang khi Sứ-phủ Sài-gòn chờ đợi một cơ để xâm-chiếm Bắc-kỳ, thì việc Dupuis xuất-hiện trên sông Hồng-hà đã cho họ một dịp tốt.

Dupuis là một thương-gia trước đó đã buôn khí-giới cho Vân-nam qua đường Thượng-hải. Ông cũng đã xuôi sông Hồng-hà từ Vân-nam xuống đến đồn tiền-tuyến Việt-nam ở Bảo-lạc rồi trở lên. Thầy đường sông vừa tiện-lợi, vừa có thể đi thuyền lên được, ông quyết dùng đường đó để buôn.

Về Pháp vận-dộng và mua khí-giới, rồi vận-dộng với Sài-gòn, ông đã sẵn-sàng ở Hương-cảng vào tháng 10, 1872, để qua Bắc-kỳ, đi Vân-nam.

Bây giờ Pháp-sứ không muốn ủng hộ công-khai, vì triều đình Pháp không tán-thành việc dùng võ-lực ở Bắc-kỳ, nhưng họ vẫn muốn giúp Dupuis. Họ hẹn sẽ cho tàu ra liên-lạc với ông ấy. Lỗi tháng 2, 1872 họ đã cho trung-tá Senez đem tàu *Bourayne* ra Vịnh Bắc-kỳ dò thám, và tháng 10 nẩy lại cho đi lần nữa, lần này đi dẹp giặc biển giúp Việt-nam. Senez lên Hải-dương, Hà-nội, Bắc-ninh rồi trở về cửa Cẩm, gặp Dupuis tại đó vào ngày 19 tháng 11. Senez lấy danh-nghĩa tư giới-thiệu Dupuis với kinh-lược đại-thần Lê Tuấn rồi đem tàu đi.

Ngay từ đầu Dupuis đã gặp khó khăn với các quan Việt-nam, và cũng ngay từ đầu Dupuis đã tỏ ra ương gàn, láo xược. Đầu Lê-Tuân không cho, Dupuis cũng đem đoàn thuyền của ông, gồm hai tàu lớn, một xà-lúp và ghe, lên Hà-nội, (ngày 23-12). Ông ở đó hơn ba tuần để chuẩn bị, rồi cũng không kể gì lời phản-kháng của Tổng-độc Bùi thức Kiền, ông đi tàu lớn lại đó và thuê thuyền chở hàng hóa lên Vân-nam. Ngày 30 tháng tư, ông trở về Hà-nội với quặng mỏ xuất cảng và 150 lính Vân-nam. Với lực-lượng mới, ông càng hùng-hách hơn và với sự giúp đỡ của thương-gia Tàu ở Hà-nội ông định cho một chuyến thuyền khác đi Vân-nam, chở muối và gạo. Còn quặng mỏ chở về thì ông bảo người phó là Millot đem sang Hương-cảng bán.

Cùng với Bùi thức Kiền, tổng-thông quân-vụ Sơn-tây là Hoàng tá Viêm, hết sức ngăn trở các hoạt-dộng ngang tàng của tên manh thương Pháp. Vào cuối tháng 5, triều đình Huế còn sai Nguyễn tri Phương làm Khâm-mạng đại-thần ra đứng điều đình. Dupuis không sợ gì, lại thêm khiêu-khích. Khi ở Vân-nam mới về, ông bắt quan Hà-nội tha những kẻ bị tù vì đã giúp ông buôn. Nhân dịp đó, ông cho lính lên đóng ở phố cùng đem đại-bác lên. Ông còn bắt giam quan phòng thành Hà-nội một thời-gian, và thủ-hạ ông giết chết lý-trưởng làng Kim-liên lên Hà-nội có việc. Vào tháng bảy, ông coi việc cảnh-sát cả các phố phường Hà-nội.

Từ tháng 6, Triều Huế đã tin cho Sứ-phủ Sài-gòn biết hành-dộng của Dupuis để can-thiệp. Thông-độc Nam kỳ có gửi thư ra khiển trách Dupuis bảo ông này bỏ Hà-nội, nhưng đó chỉ là để thử thôi. Chẳng những Dupuis không vâng lời mà ông đã bảo Millot vào Sài-gòn để thúc giục thông-độc ra lấy Bắc-kỳ. Lỗi hạ tuần tháng 9, chuyến tàu đi Hương-cảng trở về, và từ đó, Dupuis càng ngang-ngạnh hơn vì một đảng được giấy thông-độc

Lưỡng Quảng ủng hộ, đảng khác được Dupré tán-thưởng. Ngày 1 tháng 10, ông đến huyện Thọ-xương, phá huyện đường, bắt ông huyện về giam. Trước thái-độ điên-cuồng của Dupuis, và không đủ sức để đuổi ông đi, Triều Huê đã bằng lòng để một phái-bộ Sài-gòn ra Bắc đàn xếp. Đó là phái-bộ Francis Garnier.

II. — CHIẾN-SỰ Ở BẮC-KỲ

1) Mục-dịch phái-bộ Francis Garnier.

Francis Garnier là một người quen biết với Đông-Á. Có mặt trong mặt trận do đô-đốc Charner chỉ-huy ở Trung-hoa, ở Nam-kỳ, ông đã làm bổ-chính Chợ-lớn, đã làm phó trong đoàn khai-thám sông Cửu-long (1866) do Doudard de Lagrée làm chủ và năm 1872 đang ở Thượng-hải với gia-đình để khai thám dòng Dương-tử. Ông chẳng những là thích hoạt-động mà còn đầy sáng kiến.

Vào tháng bảy 1873, Dupré chọn Garnier để cầm đầu phái-bộ ra Bắc. Phái-bộ này đóng một vai trò quan-trọng, nhưng che đậy, vừa đòi với Chính phủ Paris, vừa đòi với Triều Huê. Chính-phủ Paris bấy giờ cương-quyết ngăn trở chính-sách xâm-phạm Bắc-kỳ bằng võ-lực vì sợ không đủ sức, mặc dầu những lời trình bày và cam-kết thành-công của Dupré. Vì thái-độ đó của Paris, thông đốc Sài-gòn phải rất cẩn-thận trong việc gửi Garnier ra Bắc. Ông phải liệu để cho Triều Huê yêu-cầu, và vì đó, phải nêu lên trước mặt mọi người rằng mục đích của Garnier chỉ là trục-xuất Dupuis, rồi mới thiết định các việc về thương-mãi.

Nhưng sự thực Dupré cũng như Garnier đã có sẵn một chương-trình bạo-động, chương-trình do trung-tá Senez phác ra sau hai lần đi dò-thám Bắc-kỳ như đã nói trên. Theo Senez thì muốn cho Việt-nam thương-lượng dứt-khoát ở Nam-kỳ không gì bằng lấy Bắc-kỳ, và chỉ lấy các tỉnh trung-châu như Nam-dịnh, Ninh-bình, Hải-dương, Hà-nội là đủ; khi lấy các nơi đó, một đảng phải lấy lòng dân và xui giục những kẻ phò Lê nổi dậy, đảng khác bắt các quan lợi hại chạy ra Côn-lôn, còn các quan có ảnh-hưởng thì hậu-đãi để làm dây liên-lạc với Triều Huê. Garnier không buộc phải theo hoàn toàn chương-trình đó, nhưng khi nhận lệnh của Dupré, chương-trình đó đã có sẵn trong óc ông.

2) Nguyễn-tri Phương với Garnier.

Khi Garnier rời Sài-gòn ngày 11 tháng 10, 1872 để ra Bắc, triều-đình Huế vẫn định-ninh rằng sứ-mệnh trước nhất của phái-bộ Pháp là trục-xuất Dupuis rồi bây giờ mới đề-cập đến việc mở cửa sông Hồng-hà, vì trong thư của Dupré gửi cho Triều Huế, thông-độc Pháp nói rõ như vậy. Và Nguyễn-tri Phương đã nhìn các biển-cờ trên căn-bản đó. Ông đã dặn các quan ở Bắc phải đón tiếp Garnier cho phải thể.

Garnier ra đi, vì phải đeo bộ mặt hòa-bình, nên chỉ đem đi 30 tên lính và một số sĩ-quan với chiếc tuần-duyng-hạm *Estrée* kéo theo chiếc pháo hạm cũ-kỹ, *Arc*, nhưng chiếc này không lâu đã phải để cho chìm dọc đường. Đền Đà-nẵng với tinh-thần hòa-giải triều Huế còn cho ba quan cùng đi (Nguyễn khoa Luân, Trần văn Hướng, Nguyễn văn Thi) để giúp việc dàn xếp.

Nhưng không mấy chốc chân-tướng thực-dân đã lộ ra. Bỏ chiếc *Estrée* lại ở Cửa Cầm, Garnier lên Kê-một thăm các thừa-sai Tây-ban-nha, và ngày đó (25-10) gửi một thư yên-tử Dupuis cùng xin Dupuis giúp kinh-nghiệm. Ra Bắc để trục-xuất Dupuis, sao lại xin tên đó giúp ? Nhưng ý của Garnier đâu có phải trục-xuất Dupuis. Vừa đến Hà-nội, ngày 5-11, ông đã sừng-sỏ dân quân ra rồi vào thành đòi Nguyễn-tri Phương một chỗ ở cho vừa ý và tuyên-bổ là nhân danh Sứ-phủ Sài-gòn ra lo liệu việc ký-kết một thương-trúc. Cả lời nói, cả việc làm của tên trưởng phái-bộ Pháp tỏ rõ vị đại-thần kỳ-cựu Việt-Nam biết là ông đang đòi diện, với một tay gian-hùng.

Từ đó vị khâm-mạng cứ giữ vững lập-trường đòi phải trục-xuất Dupuis đồng thời chuẩn-bị đòi phò. Nói thể có nghĩa là từ đó tình-trạng càng ngày càng căng thêm. Ngày 8-11 Garnier cho dán yết nói rằng mục-đích ông ra Bắc để làm cho việc giao-thương tiện lợi, thì cũng ngày đó Nguyễn tri Phương dán tờ yết khác nói viên sĩ-quan Pháp chỉ có phận-sự trục xuất Dupuis, chứ không có quyền gì can-thiệp vào công việc nội-bộ của Việt-nam. Sau màn đấu đó, Garnier càng tỏ ra ngạo-mạn hơn, vì lực-lượng quân-sự Dupré hẹn gửi cho ông ngay từ đầu dần dần đã đến. Ngày 7 tháng 11 chiếc *Décres* đến Cửa Cầm và ngày 12, 60 lính Pháp đã được chở lên Hà-nội. Trong ngày đó chiếc pháo-hạm *Espingole* cùng đến nơi, và hôm sau một pháo-hạm nữa, chiếc *Scorpion* do Dupré truyền đem từ Hương-cảng sang, cập bến tại kinh-đô Bắc-Việt. Như thế, hỏi còn gì mà Garnier không dám làm?

Garnier muốn khai chiến ngày 14 tháng 11 để cướp quyền ở Bắc Việt. Nhưng Đức Cha Paginier, giám-mục Hà-nội bấy giờ, và do các quan cho mờ, đến để làm trung gian, nhất thiết xin viên sĩ-quan Pháp đừng dùng võ-lực. Vậy Garnier dùng phương pháp khác, là tự ý tuyên bố mở cửa sông Hồng hà và đứng ra thu thuế quan. Lời tuyên bố này được dán ở Hà-nội, ngày 18 tháng 11. Ngày hôm sau Garnier gửi cho Nguyễn tri Phương một tời hậu thư đòi phải nhận các điều-kiện của ông. Quan Khâm-mạng không trả lời. Thê là ngày 20 tháng 11, 1872, Garnier đánh Hà-nội.

3) Người Pháp lấy Hà-nội

Lực-lượng hai bên thật là không cân-đồi. Về người, Việt-nam vượt hẳn Pháp. Trong thành Hà-nội, bấy giờ có đến 7.000 binh-sĩ, trái lại Garnier chỉ có 180 người. Nhưng về hiệu-lực cơ-khí, người Pháp vượt hẳn Việt-nam và có một tầm-độ trúng đích cao khiến cho chiến-thuật cổ-lỗ của Nguyễn-tri Phương trở thành vô ích.

Vậy sáng thứ 5, ngày 20 tháng 11 1873, Garnier tấn-công Hà-nội. Như chương-trình đã sắp đặt chiều hôm trước, từ 5 giờ rưỡi binh sĩ Pháp bắt đầu chia ra, kéo đến hai-cửa của mặt nam thành, Bain de Coquerie đem quân đến cửa Tây-nam, Garnier đến cửa Đông-nam với hai sĩ-quan de Trentinian và Hautefeuille. Còn năm khẩu đại-bác ở ngoài hai pháo-hạm *Espingole* và *Scorpion* thì do Balny d'Avricourt điều-khiển. Lực-lượng của Dupuis chực ứng-viện ở cửa Đông.

Bấy giờ trong thành cũng nhộn-nhịp, binh-sĩ đẩy dẫy trên mặt thành ở phía tây, nhất là phía nam. Bốn mươi đại-bác vừa bằng gang vừa bằng đồng đều có người canh giữ để sẵn-sàng cho nổ. Binh-sĩ thì phần nhiều giáo mác, chỉ một số có súng điều thương. Trong các tướng-lãnh Nguyễn tri Phương, và con ông là phò-mã Lâm, giữ cửa Đông-nam, các quan khác như Phan-đình Bình, Khâm-phái, Bùi thức Kiên, tổng đốc, Tôn thất Trắc, án sát, Võ Thường, bổ-chánh, Đặng Chức, đề-đốc, Nguyễn đăng Nghiêm, lãnh-binh, và hai người con của Phan-thanh Giản là Phan Liêm, Phan Tôn, chia nhau chông giữ các nơi.

Khi Bain đến cửa Tây-nam, đánh diêm canh ngoài rồi vượt cầu vào cửa, một phát đại-bác trên thành bắn xuống không trúng ai, nhưng vừa nghe tiếng đó, mấy đại-bác Pháp ở hai pháo-hạm ngoài sông câu đạn vào thành ở quãng giữa cửa Tây và cửa Đông, đồng thời Garnier tấn-công ở cửa Đông-nam. Nguyễn tri Phương bị thương, phò mã Lâm bị đạn chết.

Garnier vượt cửa vào thành. Quân ta đập nhau tẩu-thoát ra cửa Tây. Gần 7 giờ sáng, cờ Pháp bay trên kỳ đài, tiếng đại-bác ngừng bắn. Thành Hà-nội và các quan sa vào tay Pháp, chỉ trừ tổng-độc Kiên và án-sát Trắc trồn được, nhưng Kiên về sau cũng bị bắt nạp cho địch.

Trên sân-khấu Bắc-kỳ, màn đấu của tấn thảm-kịch đã diễn xong. Nhục nhã trùm phủ giang-sơn và triều Huế. Garnier đắc thắng cho tàu vào Sài-gòn báo tin, đồng thời chở các quan lớn Hà-nội (trừ Nguyễn tri Phương) và hai con của Phan-thanh Giản vào nữa, có ý để cho đi Côn-lôn theo chương trình của Lenez.

4) Người Pháp lấy các tỉnh trung-châu.

Chương-trình của Senez còn phải lấy các tỉnh trung-châu Bắc-kỳ, nên đang khi Dupuis cổ khuyển Garnier đi đánh Sơn-tây, ông nảy nghĩ nên lấy Phủ-lý, Hải-dương, Ninh-bình, Nam-định trước.

Vậy, ngày 23 tháng 11, Balny d'Avricourt được lệnh đem Trentinian, bác-sĩ quân-y Harmand cùng 17 tên lính Pháp xuôi về phía Hưng-yên trên chiếc *Espingole* để đi Phủ-lý. Ngày 24-11 quan tuần phủ Hưng-yên là Nguyễn Đức Đạt nhận các điều-kiện của Garnier do Balny đem ra, và được đề yên. Hai ngày sau chinh-đoàn Pháp đến trước thành Phủ-lý. Không chuẩn bị, quân sĩ tìm đường trốn chạy. Quan phủ đang ăn sáng cũng vội vàng vắt cả bỏ trốn. Thê là một địa-điểm quan-trọng bị Pháp chiếm, nó sẽ đặt đà cho địch xuống lấy Ninh-bình, và Ninh-bình còn quan-trọng hơn nữa vì là chỗ kiểm-soát các đường thủy-lộ thông-thương giữa Bắc-kỳ và Trung-kỳ.

Khi đã được Phủ-lý, Garnier sai một lãnh-binh Việt- tên là Lê-văn Ba cùng đi tự-vệ xuống giữ. Về phần Balny, ông trở lại Hưng-yên rồi theo sông Luộc qua Hải-dương. Ở đây tổng-độc Lê-trần Thường đã chuẩn-bị kháng-chiến, súng nhiều, thành-lũy kiên-cố. Đến 9 giờ sáng ngày 3 tháng 12, Balny cò làm sao mời cho được quan tổng-độc xuống tàu thương thuyết. Bên Việt thì hẹn lần này đến lần khác. Ba giờ rưỡi chiều, Pháp bắn hai phát đại-bác gây kỳ-đài, rồi lên mời quan tổng-độc. Quan hẹn đến mai. Ngày 4, đến 8 giờ, họ không thấy quan, 9 giờ họ cũng không thấy. Thê là họ nổ súng tấn công. Sau một trận kịch chiến, quân Việt thua, bỏ thành chạy. Được Hải-dương, Balny sắp đặt công việc cai trị rồi giao lại cho Trentinian giữ và ngày 12-12 đem chiếc *Espingole* đến Nam-định.

Đang khi Balny còn ở Phù-lý, ông đã tin về cho Garnier biết ở Ninh-bình sĩ phu Việt-nam đang tổ-chức chống Pháp. Garnier sai Hautefeuille xuống bảo Balny đi lấy tình đó, nhưng vì Balny đã đi Hải-dương nên chính Hautefeuille đứng ra làm việc. Ông nẩy dò đường sá mấy hôm rồi, ngày 5 tháng 12, ông đến Ninh-bình. Bỏ canot dưới sông, ông đổ bộ với 5 tên lính Pháp và một tên lái tàu người Sài-gòn. Lính ta khiếp sợ, trong lúc đó quan tuần-phủ là Nguyễn Thứ ra đón viên sĩ-quan Pháp. Hautefeuille đòi vào thành. Thứ không cho. Hautefeuille liền nắm lấy Thứ, chia súng lục, bắt quan đó phải bảo thuộc hạ rước ông vào đang khi lính phải quỳ hai bên. Thứ phải chịu điều kiện rồi làm giấy đầu hàng.

Phần Garnier ở Hà-nội, rất lo-ngại cho Hautefeuille. Vậy chính ông đem quân đi để xem tình-hình và cùng một lúc để chiếm Nam-định. Với chiếc *Scospon*, ông qua Phù-lý, xuống Ninh-bình, rồi đến Nam-định sáng 11 tháng 12. Dọc đường ông đã phải chiến-đấu và khi đến nơi đã có 5 tên Pháp bị thương. Vừa thấy tàu Pháp, quân Việt-Nam chia thành Nam-định bắn như mưa. Quân Pháp đổ bộ lên giao-tranh kịch-liệt. Khi tình-hình Pháp sắp nguy, bỗng Garnier lạnh trí bảo làm thang treo lên thành và vừa thấy họ lên, là lính Việt hốt hoảng bỏ chạy với tổng đốc Nguyễn-Khản và các quan. Garnier lấy xong Nam-định, biết đó là chỗ xung-yếu nên ở lại xếp đặt công việc đến ngày 15 tháng 12, bây giờ mới cũng Balny trở về Hà-nội.

5) Garnier bị giết.

Sau khi lấy được trung-châu, một thành-tích vẻ vang và hữu-ích, Garnier dẫu muốn dẫu không phải quay về phía Sơn-tây. Trong thời-gian ông đem trí-óc về Ninh-bình, Nam-định, Hoàng kẻ Viêm chẳng những đã thu-dụng quân Cờ đen để tăng cường, mà còn phản công nữa là khác. Quân của tổng-thống đã về phủ Hoài-đức, cách Hà-nội chỉ 6 cây sò, ngay khi Garnier mới rời Hà-nội để đi Phù-lý, và từ đó quan có thể cho tấn-công địch bất cứ lúc nào.

Trong trường-hợp này, lại có một phái-đoàn Tự-đức gửi ra do Trần đình Túc cầm đầu, trong đó có Đức Cha Sohier, giám-mục Huế đi theo làm thông-ngôn. Trần-đình Túc ra là để đáp lời kêu gọi của Garnier sau khi sĩ-quan nầy hạ thành Hà-nội. Ra đến Ninh-bình, Túc rẽ lại sau, để dễ liên-lạc với Sơn-tây, còn Đức Cha Sohier gặp Garnier ở nhà Hautefeuille và lên Hà-nội trước với ông đó. Sau câu chuyện với Đức Cha Sohier,

Garnier hoãn ý định khôi phục nhà Lê và sẽ điều đình với Triều Huế trước. Về đến Hà-nội ngày 18-12, Garnier phải trừu việc đi đánh Sơn-tây, mặc dầu đã hẹn với Dupuis. Chiều 19 phái-bộ Trần-đình Túc đến đô-thành Bắc-kỳ. Ngày 20, đang khi Nguyễn-tri Phương mật, Garnier bắt đầu thương-lượng với phái-bộ Huế.

Ngày 21 là ngày chúa nhật. Garnier điếm tâm ở nhà Đức Cha Puginier với Đức Cha Sohier rồi đi gặp sứ-bộ Tự-Đức. Bỗng lòi 10 giờ, ông được tin là quân Cờ-Đen tấn-công thành. Tức khắc ông ra lệnh cho sĩ-quan giữ các cửa, còn ông thì trấn cửa Tây. Khi quân Cờ Đen đánh cửa Tây-nam, ông đến đó kháng-cự, và truyền cho đại-bác bắn vào đòi-phương. Bị chết nhiều, quân Cờ-Đen rút dần dần, một toán theo đường Sơn-tây về phủ Hoài, một toán đi về phía nam hướng làng Thủ-lễ.

Nghĩ rằng nếu không đuổi theo, chắc họ sẽ trở lại, Garnier bèn bảo Balny d'Avricourt đem quân đi đánh trên đường phủ Hoài, còn ông cùng với 18 người đi về phía làng Thủ-lễ. Ông bảo một phần quân ông vào làng, còn ông cùng mấy tên lính băng về phía đê có ý chặn đường. Không ngờ khi họ lên đê một loạt súng Cờ Đen nổ, một tên lính chết, một tên bị thương bỏ chạy. Còn Garnier khi trèo lên đê chân bị sìa hồ, quân Cờ Đen ở trong bụi tre liền xông ra chặt đầu, mổ bụng lấy gan ông. Đang lúc đó về phía đường Sơn-tây Balny cũng bị chặt đầu với hai tên lính khác. Thật là một thất bại bất ngờ cho người Pháp, và một thắng lợi không kém bất ngờ cho người Việt. Cái chết của tên trùm thực dân đầu tiên ở Bắc-kỳ sẽ cắt bớt các khó khăn ngoại-giao giữa Pháp và Việt-nam không phải ít.

III. — HẬU QUẢ

1) Phái bộ Philastre.

Garnier không còn nữa, con người thay thế để coi công việc là Bain de Coquerie. Bain bắt phái-bộ Huế xuống tàu và ở đó thương-thuyết cùng con người đứng ra lo việc chính-trị tức là Esmez. Hai bên đi đến một hiệp-ước sơ-bộ 10 khoản hoàn-toàn theo luận-điều của Garnier. Hiệp-ước đòi lại đầu của 5 tên Pháp bị giết, cùng định mở đường thông thương ở Bắc-kỳ và đóng quân ở các tỉnh Pháp đã chiếm cho đến khi có một hiệp ước chắc chắn. Không ngờ đang khi Trần-đình Túc và Esmez vừa viết xong chữ ký thì ngày 29 tháng 12 được lệnh của Philastre bắt ngừng hẳn việc thương-nghị. Một khúc quanh của lịch-sử đang khai diễn.

Paul Philastre là một người Pháp rất am-tường luật-lệ Việt-nam, đã từng làm quan bỏ rồi làm chánh-án tòa án nhân sự ở Nam-kỳ và nổi tiếng Việt giới. Ông đã thay Dupré điều-đỉnh với phái-bộ Lê-Tuần. Khi được tin Hà-nội thất thủ, Lê Tuần và Nguyễn văn Tường không chịu thương-thuyết nữa, vừa là vì không có toàn quyền, vừa là để phản-đôi. Dupré cam kết trả lại Bắc kỳ để làm hòa ước về Nam-kỳ. Với điều-kiện đó Tường bằng lòng về Huế xin thêm quyền và xin cho Philastre đi theo để làm chứng thiện-chí giao trả của thông-độc.

Nhưng Huế đòi phải giao trả xong đã mới thương-lượng về Nam-kỳ, bắt Tường ra Bắc lo việc đó và xin Philastre đi theo. Philastre biết rằng việc của Garnier trái với ý của triều-đình Pháp, và được Dupré cho biết rõ đường lối phải làm để đi đến hòa ước, bèn đi với Tường ra Bắc. Họ đến Cửa Cầm ngày 24 tháng 12, trên chiếc *Décres*.

Ở đây đã có tàu *Estrées* với một đại-tá hải-quân làm thuyền-trưởng tức là Testard de Coquer và có Edouard Balézeaux làm phó. Hôm sau, được tin Garnier chết, các sĩ-quan Pháp hội nhau dưới quyền của Testard, nay nghiêm-nhiên thành người chỉ-huy cả lực-lượng ở Bắc-kỳ. Thề là Philastre làm chính-trị-viên, Balézeaux làm ủy-viên quân-sự để cùng Tường lo việc giao nhận các tỉnh Bắc-kỳ.

Trước sự chông-đôi rõ-rệt của các sĩ-quan Pháp, thuộc hạ của Garnier, Philastre và Tường cương-quyết thi-hành việc đã định. Đến Hải-dương ngày 29 tháng 12, mặc dầu người Pháp muốn bắt cóc Tường, tỉnh thành cũng phải trả lại cho Lê hữu Thường vào ngày 1 tháng 1, 1874. Trentinian phải xuống tàu lên Hà-nội.

Ở chôn kinh-đô cũ này, Philastre và Tường gặp phải nhiều khó-khăn hơn. Họ định rằng Ninh-bình phải giao trả ngày 8 và Nam-định ngày 10, tháng 10. Dầu ruột gan tan nát, Hautefeuille và Harmand đã phải vâng lời triệt-đề. Tại Hà-nội, Esmez xuống tàu đi trước để phản-đôi Philastre, nhưng ngày 20, quân Pháp bắt đầu dự-bị để rút quân xuống đóng ở Hải-phòng. Ngày 22 Dupuis rời Hà-nội để vào Sài-gòn và bị giữ tại đó một thời gian; đoàn tàu của ông rồi cũng phải rút xuống Hải-phòng để bị đặt dưới quyền coi sóc của bộ đội Pháp.

Trong thời-gian đó, Philastre và Tường thương-thuyết với nhau và ngày 6 tháng 2, một đình-ước tạm-thời được ký-kết. Trong 14 khoản của đình-ước, hai ông xác nhận tình thân-thiện Pháp-Việt (khoản 1), cho quân Pháp đồn trú ở Hải-phòng (khoản 2), cho một trú sứ Pháp đóng ở Hà-nội



NGUYỄN VĂN TƯỜNG

Trích ở sách: *L'Empire d'Annam* của Gosselin.

với một số quân hộ vệ (khoản 9, 10, 11) và giảm việc mở sông Hồng-hà cho đến khi ký xong hòa-ước ở Sài-gòn (khoản 2).

Thế rồi, ngày 11 tháng 2, cờ Pháp hết bay ở kỳ đài Hà-nội, và hôm sau, quân Pháp rút. Công việc của Philastre và Tường ở Bắc đên đây kể là hết. Philastre giao quyền lại cho Rheinart làm trú sứ đầu tiên và cùng với Tường qua Huế về đên Sài-gòn ngày 21-2 để tiếp tục việc thương-thuyết.

2) Hòa-ước 1874 (Giáp-tuất)

Vào tháng 12, 1873, hòa-ước đã tiền được khá xa. Trong thời-gian vắng mặt Tường và Philastre, Lê Tuấn vẫn tiếp-tục việc bàn cãi, nhưng không có kết quả gì đáng kể. Khi bắt đầu lại, sau các việc xảy ra Bắc-kỳ, bên Việt-nam muốn trì-hoãn, nhưng bên Pháp lại giục tiền vội vì thông-độc Dupré phải rời Sài-gòn vào ngày 16 tháng 3 để nhường quyền cho đô-đốc Krantz. Cuối cùng, sau nhiều lần do-dự Lê Tuấn đã ký vào hòa-ước chiều ngày 15 tháng 3, và hai ngày sau, ông đã uống thuốc độc chết, nghĩ rằng không còn đáng sống khi đã làm một việc có hại cho tổ quốc.

Thực ra hòa-ước 22 khoản đã cho Pháp có quyền tối-cao trên toàn Lục-tinh Nam-kỳ (khoản 5). Hòa-ước còn nhận rằng nước Việt-nam không được ký một hiệp-ước thương-mại nào với một nước khác mà không cho nước Pháp biết trước và trái với hiệp-ước đã ký với nước Pháp (khoản 3). Đó là khoản « doãn hành tác hành » Lê Tuấn ký nời mãi với Dupré để bỏ đi mà không được. Nhưng để đáp lại, nước Pháp xóa sổ tiền bồi-thường mà Việt-nam phải trả theo hòa-ước 1862; nước Pháp còn biếu cho nước Việt-nam 5 tàu chiến, trang-bị đầy-đủ, súng: tổng-cộng bằng 100 mã-lực; biếu 100 đại-bác, mỗi khẩu có đủ thuốc đạn để bắn 200 phát; biếu 1.000 súng trường và 500.000 bao đạn (khoản 3)

Hòa-ước Giáp-tuất cũng nói đến việc tự-do truyền bá Thiên-chúa-giáo (khoản 9) và mở các thương khẩu như : Thi-nại, Ninh-hải (Hải-phòng) Hà-nội, và đường giang-vận từ biển lên Vân-nam (khoản 11); cùng nhận rằng Pháp được quyền đặt một trú sứ ở Huế để lo việc ngoại-giao với triều Huế.

Không cần phải nói, ai cũng biết là hòa-ước đó thiệt-hại rất nhiều cho Việt-nam.

Nhìn lại, chúng ta thấy rằng Dupré đã thi hành những đường chính của chương trình Sénez đã vạch ra, và sở dĩ ông cho Garnier đánh Bắc-kỳ

là để dễ việc ký-kết hòa-ước về Nam-kỳ. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng Dupré đã đánh Bắc-kỳ mặc dầu bộ-trưởng Hải-quân Pháp không cho, và bị ép uống lắm mới chịu triệt-thời quân-lực khỏi các nơi đã chiếm-cứ. Như thế, một mai, khi triều Pháp không còn ngăn trở nữa, và khi hòa-ước Giáp-tuất đã cho họ có quyền đi lại trên sông Hồng-hà, hỏi việc họ đánh Bắc-kỳ lần nữa nào có lạ gì và lần thứ hai này, chắc hẳn họ sẽ không rút quân như lần đầu, như sẽ thấy trong bài sau.

PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ

LẦN THỨ I

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỂ ÔN LẠI

I. — NGUYÊN NHÂN.

1) Gián tiếp.

- Việt-nam liên lạc với Trung-hoa.
- Việt-nam liên lạc với Anh, Đức.
- Dupré muốn đánh Bắc-kỳ để dễ ký kết hòa ước về Nam-kỳ.
- Lấy Bắc-kỳ vì mục-đích kinh tế.

2) Trực tiếp : Jean Dupuis.

- Công việc của Dupuis ở Tàu.
- Dupuis gặp Sénez.
- Dupuis tự tiện dùng Hồng-hà để buôn với Vân-nam.
- Dupuis hoành hành ở Hà-nội.
- Triều Huế khiêu nại với Dupré.

II. — CHIẾN SỰ Ở BẮC KỲ

1) Mục đích phái bộ Francis Garnier.

- Về thân thể Francis Garnier.
- Dupré nói là cho Garnier ra trực xuất Dupuis.
- Nhưng họ dự bị xâm chiếm Bắc-kỳ.

2) Nguyễn tri Phương với Garnier.

- Huế, và Nguyễn tri Phương chủ trương Garnier trực xuất Dupuis.
- Cuộc hành trình của Garnier.

- Đền Bắc, Garnier để rơi mặt nạ thực dân.
- Căng thẳng giữa Garnier và Phương.
- Garnier được tiếp viện.
- Garnier tổng tới hậu thư cho Phương.

3) Người Pháp lấy Hà-nội.

- Lực lượng của hai bên.
- Garnier dàn quân.
- Nguyễn tri Phương sẵn sàng.
- Garnier đánh và thắng (20-11-1875).
- Garnier bắt các quan, gửi họ vào Sài-gòn.

4) Người Pháp lấy các tỉnh trung châu.

- Balmy lấy Phù-lý (26-11-73).
- Balmy lấy Hải-Dương (4-12-1873).
- Hautefeuille lấy Ninh-Bình (5-12-1873).
- Garnier lấy Nam-Định (11-12-1873).

5) Garnier bị giết.

- Garnier về Hà-nội để đi đánh Sơn-Tây.
- Phái bộ Trần-đình Túc khiến Garnier đổi chương trình.
- Quân Cờ-Đen tấn công Hà-nội bị thua.
- Garnier đuổi theo, và bị giết 21-12-1873.

III. — HẬU QUẢ

1) Phái bộ Philastre.

- Hiệp ước hệt giữa Trần-đình Túc và Esmez.
- Dupré muốn trả Bắc-kỳ để ký kết hòa ước.
- Philastre và Nguyễn văn Tường ra Huế rồi ra Hà-nội lo việc giao nhận
- Philastre trả Hải-Dương (29-12-1873).
- Pháp trả Ninh-Bình, Nam-định (8-10-1-1874).
- Nguyễn văn Tường và Philastre ký hiệp định.
- Pháp rút khỏi Hà-nội ngày 11 tháng 2, 1874.

2) Hòa ước 1874.

- Hòa ước ký kết ngày 15 tháng 3.
- Các khoản chính trị.
- Các khoản tôn giáo, thương mại.

Lần đánh Bắc-kỳ này sẽ dọn đường cho lần sau.

SÁCH THAM KHẢO

- 1) Jean Dupuis, *La conquête du Tonkin par vingt sept Français, Extrait du Journal de Jean Dupuis*, Dreyfous, Paris.
- 2) Jean Dupuis *Le Tonkin et l'Intervention française*
- 3) Guy Chartel, *Un Siècle d'Epopée française en Indochine, (1774-1874)*. Les Editions de l'Ecole, Paris, 1948.
- 4) Hippolyte Gautier, *Les français au Tonkin*, Challamel, Paris, 1884.
- 5) Jean Marquel et J. Norel, *l'Occupation du Tonkin par la France (1873-1874) d'après des documents inédits*, in *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, sô XI, XII, 1936.
- 6) H. Peyssonnaud, « Le traité de 1874: Journal du Secrétaire de l'ambassade annamite », *Bulletin des Amis du Vieux Huè*, 1920.
- 7) Jules Gros, *Origines de la Conquête du Tonkin, depuis l'expédition de Jean Dupuis jusqu'à la mort de Henry Rivière* Dreyfous, Paris, 1886.
- 8) M. Dutreb, *L'Amiral Dupré et la Conquête du Tonkin.*; Société de l'Histoire des Colonies française, Paris, 1924.

BÀI ĐỌC THÊM

Xem Phụ lục XI

PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ

LẦN THỨ HAI

1882-1883

Sau hai lần đánh lấy Nam-kỳ, khi người Pháp đem chiến-tranh ra Bắc, họ biết công việc xâm-lấn của họ không phải chỉ dừng lại ở cái chết của Garnier hay ở công việc giao trả của Philastre, mà còn phải tiến xa hơn nữa mới trấn an được lòng ham hồ thực-dân của họ. Bởi đó, chín năm sau màn đầu của bi kịch mạnh hiếp yếu, mà Nguyễn-tri Phương là nạn nhân, chúng ta sẽ thấy khai diễn màn hai, và lần này cái chết anh dũng của Hoàng Diệu đã thể hiện được lòng uất hận của một dân-tộc đang lúc chưa mạnh đủ để bênh vực quyền lợi tối cao của mình. Đề mở màn hai này, Pháp đã có một cuộc dự tính lâu dài.

I. — NHỮNG BIÊN CỎ DẪN ĐƯỜNG

1) Pháp sục dò thám.

Đất Bắc, sau việc xảy ra trong các năm 1873, 1874, vẫn còn là một nơi chưa khai thám đối với người Pháp, cũng như triều Huế là một chỗ bí-mật. Về Huế, Pháp đã có cách dò xét nhờ việc đặt Trú sứ tại đó chiều theo Hòa-ước Giáp Tuất, nhưng ở Bắc thì sao ? Bởi đó, họ sẽ lợi dụng tất cả các trường hợp để dòm ngó. Trước hết họ lừa chỗ yếu để thất. Bây giờ ở Bắc-kỳ giặc biển phá phách ghê gớm, thì họ xin ra đánh giúp; rồi, để đánh cho có hiệu quả, họ xin đóng quân lại, và vào tháng mười năm 1874, họ đã có chỗ đóng ở Hải-dương. Thế chưa đủ, họ còn xin triều Huế tăng bổ hòa ước, bằng cách cho họ đặt lãnh sự ở Hà-nội, Hải-phòng, và Tự-đức phải cho. Từ các trụ sở này họ sẽ vươn ra các miền chung quanh để thu lượm tin tức, và nếu triều Huế ngăn trở, họ đã có sẵn võ lực.

Vậy chúng ta thấy vào tháng 12 năm 1875 lãnh sự Pháp tại Hà-nội, Ker-garadec, ngược sông Hồng-hà lên thượng du đến Kim-bôi, đào thăm được mỏ và vẽ địa đồ; năm sau cũng tháng 12, viên lãnh sự ngược sông một lần nữa mãi đến Lao-kay và vì không có giấy thông hành nên không qua Trung-hoa được. Viên lãnh sự ở Hải-phòng cũng hoạt động; tháng 4 năm 1876, ông đã đi tìm mỏ than đá ở Đông-triều và trong tỉnh Quảng-yên. Họ càng biết thêm về địa thế và tính cách phong phú của đất Bắc bao nhiêu, họ càng nhận thấy tham vọng của họ có căn cứ để hoạt động bấy nhiêu. Và lòng tham đó, họ khó nén được khi họ nhận thấy Việt-nam khiêu khích họ.

2) Hoạt-động của Triều Huế.

Phải chăng triều Huế không biết rằng vì mình yếu, và càng hoạt động, càng bị kích càng chóng đến hồi thê thảm hơn ? Có thể họ biết, nhưng cái khí của họ không cho phép họ lấy lẽ đó để ngừng hoạt động. Và họ hoạt động bằng nhiều cách. Trước tiên họ cầu cứu với Trung quốc. Như sau khi ký hòa ước 1862, Tự-đức lại quay về nhà Thanh lần nữa để nhờ sức mạnh cần thiết, sau khi ký hòa ước 1874. Năm 1876 vào tháng 9, Bùi ân Niên được gửi sang Tàu. Tại đó, ông nảy vận động hơn một năm, mãi đến tháng 5 năm 1878 mới về. Cuối năm đó để-độc Quảng-tây là Phùng tử Tài đem 26 binh quân qua biên giới lấy tiếng là hội với các quan Việt-nam để đánh Lý dương Tài, một tướng cướp người Tàu đang quấy phá ở Lạng-son. Tháng 10 năm 1879, Lý dương Tài bị bắt ở Thái-nguyên, nhưng quân Tàu vẫn cứ đóng lại ở Bắc-ninh. Vào tháng 7 năm 1880 lại một sứ bộ nữa của Việt-nam sang Bắc-kinh gồm các ông Nguyễn Thuật, Trần khánh Tiên, Nguyễn Hoan. Trong dịp này, Tự-đức nhận mình là tôi con của nhà Thanh, và cò nhiên xin nhà Thanh giúp đỡ. Tháng 11 năm đó, viên sứ Tàu ở Paris cho bộ ngoại giao Pháp biết rằng Việt-nam là còn một nước phụ thuộc của Trung-quốc. Từ đó vẫn để được bàn cãi mãi giữa Pháp và Trung-hoa, ở Paris, cũng như ở Bắc-kinh. Trong lúc đó, dầu là Trung-hoa chưa can thiệp rõ rệt bằng quân sự để ngăn trở việc Pháp đánh Bắc-kỳ, các quan chức Tàu ở Quảng-tây đã dự bị lực-lượng để, nếu cần, đem sang Việt-nam tăng cường cho số quân đồn trú sẵn tại đó.

Chẳng những vận động với Trung quốc, triều Huế còn dùng đến nhiều biện pháp khác để tỏ ra tự lập đối với Pháp, như cho Lê Đình qua

liên lạc với Hương-cảng, hoặc cho Phạm Bình đem trẻ em qua đó học chữ và học nghề, hoặc liên lạc thẳng với sứ nước Ý khi phái đoàn họ đến kinh xin lập thương ước, vào tháng 10 năm 1879. Nhưng điều làm cho Pháp khó chịu nhất có lẽ là việc Tự-đức muốn chuộc lại Nam-kỳ. Thật thế, trong một thư chính tay Tự-đức viết cho Philastre, nhà vua buồn bã thăm dò một giải pháp để mua lại phần đất vua đã để mất vào tay Pháp. Triều Huế còn xin thông đốc Le Myre de Vilers cho một phái đoàn Việt-nam đi Pháp vừa để chúc mừng thủ tướng Grévy, mới được bầu lên đứng đầu chính phủ Pháp, vừa để lo việc chuộc Nam-kỳ. Người Pháp cho thái độ đó là ngoan cố và viên trú sứ Rheinart ở Huế kết luận rằng đối với Việt-nam, không có lý luận nào khác bằng võ lực.

3) Những dịp tốt để xâm lăng.

Bây giờ bộ-trưởng Hải-quân và thuộc địa Pháp, Gauréguiberry, cũng chủ trương như Rheinart. Theo ông phải có một cuộc xuất chinh mạnh mẽ gồm 6000 quân và 22 chiến hạm mới mong có kết quả tốt. Nhưng khi nội các Freycinet đổ (tháng 9 năm 1880) ông mất quyền và các nội các Jules Ferry, Gambetta, vì bận vào việc Tunisie, Ai-cập, nên ít để ý đến Bắc-kỳ, cho đến ngày 30-1-1882 lúc Gauréguiberry trở lại trong chính phủ.

Đang lúc đó, ở Saigon, thông đốc Le Myre de Vilers, con người nghĩ đến rất nhiều về đất Bắc, lại có một chính sách không bạo động. Ông nhất định dùng đường lối chính trị và ngoại giao với Việt-nam để dần dần đặt nền đô hộ ở Bắc. Chẳng bao lâu cơ hội đã đến để ông thi hành ý định. Cơ hội đó là hoạt động của quân Tàu giúp Việt-nam tại Bắc-kỳ.

Lưu vĩnh Phúc bây giờ rất danh tiếng. Sau khi giết được Francis Garnier, ông này đã được Tự-đức cho chức đề đốc và nhất quyết chông lại người Pháp thông thương ở miền thượng du. Khi Kergaradec ngược sông Hồng-hà năm 1876, chính ông đã quấy rối nhiều làm cho viên lãnh sự tức giận lắm.

Vào mùa thu 1881, một trường hợp gần gần như thế được tái diễn. Hai người Pháp Horace Villeroi và Julien Courtin một người là kiến-trúc-sư, một người kỹ-sư mỏ, đến Bắc-kỳ xin phép ngược sông Hồng-hà. Được tổng đốc Hải-dương và Hà-nội cho giấy thông hành, họ rời Hà-nội ngày 6 tháng 9 năm 1881 và ngày 15 tháng 10 họ đến gần Lao-kay. Ở

đây họ bị quân Cờ Đen bắn chặn đường, một người giúp việc của họ bị thương. Họ phải quay lại để ngược theo dòng sông Đáy.

Đàng khác, cũng vào tháng 9, ở Hongay các kỹ-sư của hội khai mỏ Đông-dương (Société des mines de l'Indochine) mới thành lập cũng gặp khó khăn. Ngày 18, Edmond Fuchs và đoàn người của ông đi xà-lúp đèn chợ Mong cay có ý đi tìm mỏ tại vùng đó. Họ bị quân Cờ Đen không cho vào chợ, và cũng không cho đi xa hơn. Vì chiếc xà-lúp chở Fuchs đèn có treo cờ Pháp, nên người Pháp cho đó là một việc làm nhục quốc thể. Thông đốc Nam-kỳ liền quyết định gửi quân ra Hà-nội tăng cường cho bộ-đội đóng sẵn tại đây để chống với quân Cờ Đen.

II. — CHIẾN SỰ.

1) Henry Rivière lầy Hà-nội

Gửi quân ra tăng cường, tức là có ý dùng võ lực, nhưng dùng với quân Cờ Đen, chứ không phải đối với Việt-nam. Ý hướng hòa bình này còn thấy được trong việc chọn Henry Rivière, một người vừa ở Cam-bốt về, và đã khôn khéo ngoại giao đặt được một sở buôn thuộc phiện tại đó. Nay gửi viên đại-tá này ra Bắc, Le Myre de Vilers mong đại-tá cũng đạt được kết quả, tức là đặt ảnh hưởng Pháp ở Bắc-kỳ, bằng lời ngon ngọt của Ông.

Vậy Rivière rời Saigòn ngày 26 tháng 3, 1882, đem theo hai pháo-hạm *Drac* và *Parseval*, với 230 quân. Ông đến Hà-nội chiều ngày 2 tháng 4, và có một sứ mệnh rất rõ rệt: coi quân Cờ Đen như kẻ cướp, canh phòng sông Hồng-hà, lập một đồn ở cửa sông Cháy; nhưng, đối với triều Huế, phải tránh mọi việc xích mích và trong trường hợp tồi ư khẩn cấp mới được dùng võ lực.

Nhưng, đang khi Pháp, vì tham vọng che lấp lương trí, chỉ biết trách các quan Việt-nam không giữ hòa ước thì người Việt-nam lại thấy đúng thái độ xâm lăng trắng trợn của Pháp. Họ không lạ gì về ý người Pháp thêm thuồng đất Bắc. Họ chuẩn bị, vì là bốn phận của họ. Họ xin Tàu giúp vì đối với họ không thể làm cách nào khác hơn. Và, đang khi Le Myre de Vilers cho Rivière ra để tăng cường lực lượng. Tổng-đốc Hoàng Diệu cũng tăng cường lực-lượng. Lực-lượng Việt-nam yếu hơn ư ? Phải thua và phải chết ư ? Sĩ phu Việt-nam, vì nghĩa khí, sẽ coi cái chết nhẹ như lông hồng. Hoàng Diệu cứng rắn.

Ngày 4 tháng 4, Rivière đến thăm quan Tổng-đốc, nói rằng nước Pháp cần phải bảo vệ người Pháp nên ông ra đề lo việc đó. Ông lại đòi được phép ra vào thành tự do. Trước thái độ vô lý (Vì ai bảo người Pháp đến Bắc, mà phải đem quân đến bảo vệ) và áp bức (Vì việc gì mà phải cho Pháp tự do vào thành) của người Pháp, Hoàng Diệu vẫn nhã nhặn, nhưng ông không chịu đến thăm Rivière để đáp lễ. Bầu không khí căng thẳng. Quan Tổng-đốc động binh. Rivière gọi quân ở Hải-phòng lên. Ba pháo hạm đến (*Fanfare, Carabine, Massue*). Như thế lực lượng của Rivière lên đến 600 quân.

Ngày 5 tháng 5 lúc 6 giờ sáng, Rivière gửi tời hậu thư cho Hoàng Diệu bắt 8 giờ mai phải hạ khí giới và đến nộp mình cho ông. Không cần phải nói là Hoàng Diệu không cần trả lời. Rivière tấn công thành.

Đúng 8 giờ, 14 đại bác Pháp bắn. Trong thành phóng hỏa hỏa ra cháy rừng rực chung quanh. Quân Pháp phải ngừng hoạt động mãi cho đến 10 giờ 15. Bấy giờ họ vượt hào, vào thành, và một giờ sau họ làm chủ. Đang khi thành Hà-nội thất thủ, Hoàng Diệu thất cô chết. Rivière đã thắng ? Phải, ông thắng trong hiện tại, nhưng biết đâu trong tương lai....

2) Một cuộc điều đình chuyên mạch.

Cách cư xử hung bạo và vội vàng của Rivière làm cho mọi người ngơ ngác. Triều Huế cũng như các nhà cầm quyền Pháp phải có những biện pháp mới để đối phó. Nhưng lần này sở phận Bắc-kỳ chắc chắn sẽ được định đoạt không giống như vào đầu 1874.

Ở Paris, Gauréguiberry, bộ-trưởng hải-quân và thuộc địa, hoan hô nhiệt liệt công tác của Rivière. Mục đích ông là cương quyết thiết lập nền bảo hộ hoàn toàn trên Việt-nam, và như thế phải gửi thêm viện binh đến Bắc-kỳ. Nhưng, cái muốn của ông lúc đó khó thực hiện được, vì bấy giờ chính phủ Pháp còn chưa dứt khoát với vấn đề Ai-cập. Thế là chính sách hòa giải của Le Myre de Vilers ở Sài-gòn lại thắng. Không phải Thông-đốc Nam-kỳ phủ nhận việc của Rivière đã làm, nhưng ông sẽ lấy đó làm nền tảng để điều đình, thay vì đề đánh thêm như Rivière muốn. Ý ông, cũng như ý của trú sứ Pháp Rheinart ở Huế, là đổ tất cả sai lỗi vào trên Hoàng Diệu đã chết, rồi nhân đó đem ra một chương trình bảo hộ, hữu thực vô danh.

Phản triều Huế, họ cô hoạt động để vót vát tình hình. Nhờ chính sách hòa giải của Le Myre de Vilers, họ còn có thời giờ để xếp đặt. Một

mặt họ sai Trần đình Túc và Nguyễn hữu Độ ra Bắc để nhận lại thành Hà-nội, đang khác họ gửi Nguyễn-Thuật qua Trung-hoa để xin cứu viện.

Tháng 8, Pháp súp đề nghị các khoản của một đình ước: 1) Nước Pháp bảo hộ Việt-nam. 2) Đặt một khâm sứ ở Việt-nam thay mặt Chính phủ Pháp. 3) Việt-nam không được ký kết gì có tính cách Quốc gia với bất cứ nước nào, mà không bàn với Pháp.

Không ngờ đề nghị đó chưa kịp đi đến đâu thì tình hình đã thay đổi. Thay đổi ở Pháp, vì việc Ai-cập lúc đó không còn là một ngăn trở nữa, và nội các Duclerc quyết định dùng biện pháp cứng rắn ở Bắc-kỳ; thay đổi ở Sài-gòn, vì Le Myre de Vilers bị triệu hồi (7 tháng 11) và Charles Thomson thay thế. Nhưng nhất là thay đổi ở Bắc-kỳ, vì quân Trung-hoa đã trở thành một lực lượng, khiến Rivière phải sợ và phải đánh giừa.

3) Rivière đánh Hòn-gay, Nam-Định.

Nguyễn-Thuật vận động ở Trung-hoa dần dần đã có kết quả. Vào cuối tháng 7, triều Huế đã được tin về sự Tổng-độc Lương Quảng ủng hộ, nên sẵn sàng từ chối các đề nghị của đại diện Pháp Rheinart đem ra. Bấy giờ các tỉnh Trung-hoa giáp giới Bắc-kỳ đều tăng cường lực lượng. Quan Vân-nam là Tạ-kính-Bru đem ba dinh quân từ Lao-kay xuống đến Yên-bái, và Lư-vinh-Phúc đóng ở Thuộc luyện.

Rivière thấy thế, cho pháo-hạm lên đậu ở Sơn-tây, Hưng-hóa, Bạch-hạc. Đang lúc đó ở Sơn-tây Thông-độc Hoàng-kê-Viêm cùng kinh lược Nguyễn-Chánh và Bùi-ân-Niên lo hoạt động đề đòi phò.

Vào tháng 11. Rivière được lệnh phải cư xử cứng rắn với quân Trung-hoa, nhưng rồi lại có lệnh bảo phải cẩn thận vì bấy giờ viên đại diện Pháp ở Bắc-kinh là Frédéric Albert Bourrée đang thương lượng về việc chia đôi Bắc-kỳ. Theo chương trình này, người ta muốn lấy sông Hồng-hà làm giới hạn, rồi phía Nam giao cho Pháp, phía Bắc giao cho Trung-hoa. Đề nghị đó liền bị Rivière kịch liệt đá kích, vì hội khai mở Đông dương của Pháp bây giờ đang đi lại thăm Hòn gay một cách thêm thưởng.

Nếu Pháp thêm Hòn-gay, thì Trung-hoa cũng thêm không kém. Đề chặn đường Pháp, Trung-hoa phái người đến Huế điều đình với Nguyễn văn Tường. Khi họ về, Huế còn gửi Nguyễn-Thuật đi theo để tiếp tục thương lượng. Thấy thế, Pháp lo ngại. Họ sợ nhất là sự người Tàu có thể giao quyền khai thác lại cho người Anh, một khi đã mua được

Hòn-gay. Và người Anh ở Hòn-gay, tức là một nhát búa bỏ vào đầu óc đô hộ của Pháp ở Việt-nam.

Bởi đó, Rivière nhất quyết hoạt động. Nhân dịp Thông-độc Nam-gửi viện binh ra Bắc, ông tự tiện cho quân lên chiếm đóng Hòn-gay (ngày 12 tháng 3, 1883), và rồi theo đà dụng võ nẩy để tiền. Đang khi thấy các tỉnh Sơn-tây, Bắc-ninh, nhất là Lạng-sơn thêm số quân Tàu, ông chuẩn bị lấy Nam-định để làm cơ sở ở Trung-châu.

Vịn lẽ rằng các quan Nam-định sắp đắp đập ngăn sông, ngày 23 tháng 2, ông gửi đến vùng đó một pháo hạm (*Fanfare*) và một xà-lúp (*Hải-phòng*). Bây giờ có hai pháo hạm khác (*Surprise* và *Pluvier*) cũng đang tuần hành tại vùng đó, thế là tất cả đã có 4 chiến thuyền. Ngày 24, ông cầm đầu đoàn viễn chinh ra đi, gồm 5 chiến thuyền nữa. Thật là một cuộc hành quân lớn. Vậy một giờ sáng ngày 26 tháng 3, ông gửi tời hậu thư cho tổng-độc Nam-định, Võ trọng Bình, trách quan về việc sắp đắp đập ngăn sông và buộc sáng ngày, lúc 8 giờ, phải xuống tàu thương thuyết. Năm giờ sáng, Bình trả lời không xuống. Chiến tranh như thế không thể nào tránh được.

Nhưng ngày đó sương mù quá dày, hai bên còn phải đợi. Vừa sáng 27 đại bác Pháp nổ. Từ 7 giờ 30 đến 11 giờ quân Pháp đổ bộ. Bên Việt-nam, La-văn-Điểm, Hồ-bá-Ôn, Nguyễn-Chánh, Võ-trọng-Bình, Đồng-sĩ-Vĩnh chống cự kịch-liệt. Đến trưa, Pháp phá được cửa Đông và vào chiếm thành. Bên Pháp, 5 người bị thương nặng trong đó có Trung tá Carreau phải cưa chân; bên Việt, quan đề-độc Điểm tử trận, An sát Ôn bị thương, và chừng 50 binh sĩ chết.

Thế là đà dùng võ lực đã tiền mạnh kể từ khi chiếm Hòn-gay, và nó sẽ kéo dài cho đến lúc đặt xong nền bảo-hộ trên toàn đất Việt. Riêng về hai trận Hòn-gay, Nam-định, chính Rivière đã viết: « Chính phủ không quyết định gì cả, khiến tôi ngồi buồn, rồi lại gửi thêm cho tôi 500 quân nữa, nên tôi bắt đầu tự ý làm các việc mà chính phủ không chịu quyết định bảo tôi làm. Tôi chiếm cả một vùng than đá, mà ai cũng thèm, nhưng ai cũng e lệ không dám lấy, tôi lại chiếm một thành thứ hai. Như thế vãn để Bắc-kỳ của chính phủ bắt buộc phải tiền » (1). Quả thế, nó sẽ tiền nhưng qua trên xác chết của Rivière.

(1) André Masson, *Correspondance Politique du Commandant Henri Rivière, Les Amis du vieux Hanoi*, 1933, tr. 48.

4) Rivière bị giết

Đang khi Rivière tung hoành ở Nam-định, thì ở Hà-nội các quan cũng tung hoành. Ngay từ khi viên đại-tá ra đi và để thành lại cho Berthe de Villers gìn giữ, nghĩa là ngày 23 tháng 3, quân đội Việt-nam đã rầm rộ diều động về phía Bắc-ninh và Sơn-tây. Rồi đêm 26-27, lòi từ 1 giờ đến 3 giờ đêm, họ tấn công vào thành. Chừng 500 người xông vào lấy kho gạo, nhưng sau một lúc giao tranh, bên Việt-nam bỏ lại một xác chết mang thẻ đề: « lính quan An Sơn-tây ». Các ngày 27, 28 quân Pháp đánh phá các làng Gia-quát, Gia-thủy, chỗ quân Hoa-Việt đang tụ họp.

Được các tin đó, ngày 31 tháng 3, Rivière vội giao Nam-định cho Pierre Badens và trở về Hà-nội. Bấy giờ trên lạch Bắc-ninh, người Việt đang đập đập chân ngang. Ngày 3 tháng 4, Pháp phải đi phá. Từ đó hai bên dòm ngó nhau kỹ lưỡng và gia tăng lực lượng, một bên quân Tàu sang thêm, bên kia xin tiếp viện của đoàn viễn chinh Pháp ở Trung-hoa. Tình hình càng ngày càng đen tối cho bộ-đội thực-dân. Ngày 13 tháng 5, Rivière được thêm 300 quân nữa. Nhưng Pháp thêm quân, các quan cũng thêm hoạt động, và như thế đem đến biến cố ngày 19 tháng 5.

Chiều ngày 18 một cuộc hành quân về phía Phủ-hoài đã được Rivière sắp đặt tỉ mỉ. Bấy giờ viên đại-tá bị sốt nhưng nhất quyết đi theo, để nếu cần sẽ thay trung-tá Berthe de Villers trong việc chỉ huy. Lỗi 4 giờ sáng, 450 quân khởi hành. Ra khỏi thành, một toán đi về phía làng Thủ-lễ, còn đại quân theo đường Sơn-tây. Khi đến gần hết làng Hạ-yên-Kê và đến làng Trung-thôn, quân Việt-Hoa từ trong lũy tre rậm bắn ra kịch liệt. Nhiều sĩ quan và quân Pháp bị thương trong đó có Berthe de Villers. Bộ đội Pháp phải rút lui.

Khi họ rút đến Cầu Giấy, việc khó khăn là làm sao cho chiếc đại bác 15m/m qua cầu. Bấy giờ Rivière còn ở bên nẩy cầu vội vàng tiến lên để giúp việc đó. Không may ông bị bắn chết khi chưa đến cầu. Đại quân Pháp đã rút về cách đó xa và quân Cờ Đen đang bắn dữ. Vì vậy họ không thể quay lại nữa, và một mạch rút thẳng về thành; lúc đó là 9 giờ 30 sáng.

Tính ra lần nẩy quân Pháp thiệt hại nặng. 4 sĩ quan chết tại trận, trong số đó đáng kể nhất là đại-tá Rivière, 7 sĩ quan bị thương nặng, trong đó Berthe de Villers chết lòi 3 giờ chiều. 28 binh sĩ bị giết, 45 bị thương. Quân Hoa-Việt chặt đầu Rivière và gần 30 người Pháp khác, bêu lên nhiều ngày rồi chôn ở làng Kiên-mai (Hà-đông). Cái chết của Rivière cổ nhiên sẽ có tiếng dội lớn, và lâu dài.

5) Phản ứng của Pháp

Người Pháp ở Bắc-kinh, Hương-cảng hay ở Huế, Sài-gòn, Paris, vẫn theo dõi rất gần các việc Rivière làm tại Bắc-kỳ. Để cho Rivière dễ thao túng hơn, Rheinart đã rời Huế. Sau khi nghe tin Rivière bị giết, Thomson cũng mời khâm phái Việt-nam Nguyễn-thành-Ý rời Sài-gòn.

Nhưng Thomson vốn không có một chính sách nào riêng. Ông chỉ thi hành mệnh lệnh của chính phủ Pháp, và nội các Jules Ferry bấy giờ rất ủng hộ đường lối của Rivière. Ngày 26 tháng 4, bộ trưởng Ngoại-giao Pháp đã đem ra hạ nghị viện một dự án trích 5 triệu rưỡi quan làm phí tổn cho 3000 quân Pháp và 1000 quân tự vệ Việt để chiếm cứ Việt-nam. Ngày 15 tháng 5, dự án đã được hạ nghị viện chấp thuận với 351 phiếu và 48 phiếu chống, và chỉ chờ biểu quyết của Thượng nghị viện là thi hành. Chính trong bầu không khí xuôi thuận đó, tin Rivière đền đã như tiếng sét bên tai. Tức thì ngày 26 tháng 5, Nghị viện Pháp vội biểu quyết, cho 1950 quân xuống tàu qua Bắc-kỳ. Chính-phủ Pháp đặt Bác-sĩ Harmand làm Ủy-viên dân sự với sứ mệnh sửa chữa hiệp ước 1874 và tổ chức nền bảo-hộ ở Việt-nam. Dưới quyền Ông có tướng Bouet, chỉ huy bộ binh, và đô-đốc Courbet chỉ huy thủy quân. Ba ông này đã họp nhau ở Hải-phòng ngày 30 tháng 7, để định đánh vào Thuận-an.

6) Phản ứng của Việt-Nam và tình trạng Triều Huế

Cái chết của Rivière đánh dấu một đắcthắng lớn cho chiến thuật của các quan Việt-nam. Sĩ-phu đâu đó nô nức diệt kẻ thù chung. Nều Tự-đức cho phép là một mặt trận không lỗ đã bùng nổ.

Nhưng bây giờ nhà vua đang thoi thóp trên giường bệnh. Chẳng những xác liệt nhược mà tinh thần cũng đang bị khủng hoảng. Vua khuyên ôn hòa và đừng tỏ ra gì đồ kỵ với Pháp. Rồi, ngày 19 tháng 7, vua mất. Như thế đang lúc Việt-nam cần phải có một nhà lãnh đạo hơn bao giờ hết, thì chẳng những đã không được một người sáng suốt, mà lại không còn có ai nữa để có thể nói lên làm cho tất cả mọi người đều nghe.

Các quyền thần như Tôn-thất-Thuyết, Nguyễn-văn-Tường lại không lo đến vận nước cho bằng lo làm hại Dục-đức, kẻ kẻ vị Tự-đức. Lên ngôi được 3 ngày, vua mới đã bị Tường, Thuyết truất phế bắt bỏ vào ngục cầm cổ rồi giết đi (6-10). Họ đặt Hiệp-hòa lên thế ngày 30 tháng 7, 1883.



DE COURCY

Trích ở sách: «La Légation de France de Hué» của A. Delvaux.

Chính trong thời gian ngắn ngủi (4 tháng) của vị vua làm bù nhìn cho họ đại thần Tường, Thuyết này, nước Việt đã trải qua những biến cố đau thương nhất.

III. — HẬU QUẢ

1) Pháp đánh cửa Thuận

Chúng ta biết rằng sau khi Rivière chết, chính phủ Pháp đã nhất định sửa đổi hòa ước 1874, và giao việc đó cho Harmand. Nhưng muốn thay đổi hòa ước, không phải đánh ở Bắc-kỳ mà được, mà cần nhất là phải uy hiếp triều Huế. Bởi đó, nhân lúc tình hình Huế rối loạn, Harmand và Courbet đem quân vào. Ngày 17 tháng 8, Harmand từ tàu *Bayard* ở ngoài khơi Thuận-an, gửi một tời hậu thư cho triều Huế đòi phải nộp ngay các đồn của Thuận-an. Khi được triều Huế trả lời một cách lu mờ, Pháp định tấn công chiều 18. Lối 5 giờ 30, đoàn chiến thuyền Pháp (6 pháo hạm, và 1 vận hạm) phát pháo.

Cửa Thuận lúc đó có 7 đồn trấn giữ và được trang bị từ tề. Thượng-thư bộ binh Tôn-thất-Thuyết không ra cầm quân, nhưng giao việc đó cho Chương-vệ Lê-Sĩ, cùng các ông Lê-Chuẩn, Lâm-Hoành, Nguyễn-Trung.

Sau một trận trao đổi rất dữ dội bằng đại bác, đêm 18 yên ổn. Ngày 19 tháng 8, trời xâu, biển hơi động. Rạng ngày, bên Việt bắn trước gây thiệt hại ít nhiều cho các tàu Pháp. Courbet bắn trả kịch liệt. Hôm sau, quân Pháp đổ bộ chiếm đồn Trần-hải, đồng thời chiếm hạm vào bắn phá các nơi. Kho đạn Việt nổ, quân Việt rút. Ngày 21 tất cả cửa Thuận bị Pháp kiểm soát. Pháp chỉ chừng 10 người bị thương, còn bên Việt có đến 1200 người chết và 1500 bị thương. Hôm đó quan thương bạc Nguyễn trọng Hiệp xuống cửa Thuận xin điều đình. Harmand ra điều kiện, bắt phải giải tán các đồn từ Thuận-an đến Huế, phá các đập, và trả hai chiếc tàu *Scorpion* và *Entrecasteau* Pháp đã biếu Việt-nam theo hòa ước 1874. Hiệp xin nhận hết, và ngày 22, Harmand lên Huế để bàn về hòa-ước.

2) Hòa ước 1883 (Quý-mùi)

Trong những trường-hợp như thế của tinh thần phục thù và thực-dân về phía Pháp, và của sự yếu nhược tưng rỗi về phía triều-đình Việt-nam, các điều khoản Harmand đem ra tất phải có tính cách áp chế khác

Chính trong thời gian ngắn ngủi (4 tháng) của vị vua làm bù nhìn cho họ
đại thần Trương, Thuyết này, nước Việt đã trải qua những biến cố đau
thương nhất.



HARMAND

Trích ở sách : «La Geste Française en Indochine» của G. Taboulet.

Trong những hợp như thế của tinh thần phục thù và thực
dân về phía Pháp, và của sự yếu nước từng rồi về phía triều đình Việt-
nam các diễn khoản Harmand đem ra rất phải có tính cách là chế khác

thường. Thật thế, ở trụ sở Pháp tại hữu ngạn Hương-giang, Harmand đã bắt các vị toàn quyền Việt-Nam, Trần-dĩnh Túc và Nguyễn trọng Hiệp, chịu các khoản nặng nề ngoài tưởng tượng. Trong hòa ước ký kết ngày 25 tháng 8, 1883, có thể ghi nhận mấy điều quan trọng này:

- Việt-Nam ở dưới quyền bảo hộ Pháp (khoản 1)
- Bình-thuận thuộc về Nam-kỳ (khoản 2).
- Triều đình Huế cai trị từ Khánh-hòa ra đến đèo Ngang (khoản 6).
- Từ Đèo Ngang ra đến Bắc-kỳ các tỉnh có công sứ Pháp kiểm-soát các quan Việt (khoản 12, 19)

Cờ nhiên một hòa-ước có tính cách cưỡng áp quá độ như thế, không thể đem ra thi hành. Người Việt sẽ phản đối, người Pháp sẽ trăn trối, và không lâu công cuộc của Harmand sẽ bị thay thế.

Đến đây, nhìn lại chúng ta thấy được tất cả sự quan trọng của việc Pháp đánh Bắc-kỳ lần thứ hai. Lần theo sự tiến triển của các biến cố, việc Rivière đánh Hà-nội chưa làm được cho tình hình thay đổi, vì khi lấy Hà-nội xong; thông đốc Nam kỳ Le Myre de Vilers, vẫn khẳng khẳng giữ hòa ước 1874. Nhưng khi Rivière lấy Hòn-gay, ngày 12 tháng 3, 1883 một hướng mới bắt đầu, hướng dùng võ-lực. Cái chết của Rivière đã giục Pháp tiến mạnh theo đà đó và Harmand đã táo bạo đề lộ ra tất cả sự bi ối của bộ mặt thực dân. Nhưng vấn đề hòa hiệp Việt-nam không phải đơn giản như Harmand nghĩ và ông sẽ thấy công việc ông không thể tồn tại được lâu.



TÔN-THẤT-THUYẾT

Trích ở sách: « Quelques précisions sur une période troublée
de l'histoire d'Annam » của A. Delvaux.

PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ

LẦN THỨ HAI

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỂ ÔN LẠI

I. — NHỮNG BIÊN CỎ DẪN ĐƯỜNG

1) Pháp-sứ dò thám.

- Dò ở Huế qua các trú sứ.
- Dò ở Bắc qua các lãnh sự.
- Các lãnh sự đi các nơi ở Bắc.

2) Hoạt động của Triều Huế.

- Nghĩa khí bắt Huế phải hoạt động.
- Bùl ân Niên qua Tàu (1876).
- Quân Tàu sang Bắc-Kỳ, và ở lại.
- Phái đoàn Nguyễn Thuật qua Tàu.
- Trung-hoa tuyên bố với Pháp Việt-nam là phiên quốc của họ.
- Việt-Nam liên lạc với Anh, Ý.
- Tự-đức vận động chuộc lại Nam-kỳ.

3) Những dịp tốt để xâm lăng.

- Jauréguiberry chủ trương đồ hộ bằng võ lực bị đổ.
- Le Myre de Vilers chủ trương đồ hộ bằng ngoại giao.
- Ở Bắc-Kỳ, Cờ Đen quấy người Pháp.
- Trường hợp Villeroi và Courtin.
- Trường hợp Fuchs.

II. — CHIẾN SỰ

1) Henri Rivière lấy Hà-nội.

- Rivière có một sứ mệnh ôn hòa.
- Hoàng Diệu chuẩn bị đối phó.
- Dây liên lạc căng thẳng.
- Hoàng Diệu không trả lời tời hậu thư của Rivière.
- Hà-nội vào tay Pháp (5-5-1882).

2) Một cuộc điều đình chuyển mạch.

- Pháp dựa vào việc đã rồi để điều đình.
- Việt-nam vừa điều đình, vừa cầu cứu Trung-hoa.

- Các khoản do Pháp ở Sài-gòn để nghị.
- Nhiều thay đổi, khiến việc điều đình phải chậm dật.

3) *Rivière* đánh Hòn-gay, Nam-Định.

- Huế bác để nghị Pháp, vì được Tàu giúp.
- Tình hình lại căng thẳng.
- Albert Bourré với vấn đề chia Bắc-Kỳ.
- Tàu muốn mua Hòn-gay.
- *Rivière* đem quân chiếm Hòn-gay (12-3-1883).
- *Rivière* dồn lực lượng về Nam-định.
- Nam-định sa vào tay *Rivière* (26-27-3-1883).

4) *Rivière* bị giết.

- Quân Việt-Hoa đánh Hà-nội.
- *Rivière* trở về Hà-nội.
- Pháp chuẩn bị đánh Phủ-Hoài.
- Pháp bị tấn công dọc đường.
- *Rivière* bị giết ở Cầu-Giấy.
- Thiệt hại của quân Pháp.

5) Phản ứng của Pháp.

- Ở Sài-gòn, Nguyễn thành Ý bị mời về Huế.
- Ở Pháp, Nghị-viện biểu quyết tiếp viện.
- Bộ ba Harmand, Bouet, Courbet.

6) Phản ứng của Việt-Nam.

- Sĩ-phu sôi nổi diệt thù.
- Tự-đức gần chết, muốn hòa giải.
- Vua mất (19-7-1883).
- Tường, Thuyết chuyên quyền.

III. — HẬU QUẢ

1) Pháp đánh cửa Thuận.

- Harmand và Courbet vào Thuận an.
- Tội hậu thư của Pháp.
- Lực lượng Việt-nam ở cửa Thuận.
- Pháp đánh ngày 18-19-20 tháng 8.
- Huế cầu hòa.

2) *Hòa ước 1883.*

- *Tình hình lợi cho Pháp.*
- *Harmand triệt để khai thác tình hình.*
- *Các khoản chính của Hòa ước 1883.*
- *Những việc của Harmand không bền.*

SÁCH THAM KHẢO

- 1) Dutreuil de Rhins, *Le Royaume d'Annam et les Annamites*, Journal de Voyage de J.L. Dutreuil de Rhins, Plon, Paris, 1889.
- 2) E. Louvet, *Vie de Mgr Puginier*, Schneider, Hà-nội, 1894.
- 3) L. Sogny, (« Rheinart, Premier chargé d'affaires à Huế: Journal, Notes et Correspondance », A.V.H.; Janvier-Juin 1943.
- 4) Capitaine Rougyer, *Histoire Militaire et Politique de l'Annam et du Tonkin, depuis 1799*. Charles-Lavauzelle, Paris.
- 5) Maurice Loir, *L'Escadre de l'Amiral Courbet, Notes et Souvenirs* Berger-Levrault et Cie, Paris, 1886.
- 6) André Masson, *Correspondance politique du Commandant Henri Rivière.*, Les Amis du vieux Hanoi, Hanoi, 1933.

BÀI ĐỌC THÊM

- 1) *Hòa-ước 1883.* Phụ-lục. XII

PHÁP ĐÔ HỘ VIỆT-NAM

Pháp đô-hộ Việt-nam không phải giản dị như Harmand nghĩ, nghĩa là không phải một khi đã có sức mạnh, người Pháp tự do muốn làm gì thì làm. Trái lại, dân Việt-Nam, dầu có những thời kỳ nghèo sức, bao giờ cũng vẫn giàu tinh thần kháng chiến. Hơn nữa, tinh thần kháng chiến đó càng cần phải đem xia đèn, khi bộ đội Trung-hoa đang cố gắng trợ lực. Bởi đó hai vấn-đề Pháp thực dân cần phải giải quyết mới có thể cai trị Việt-Nam: dẹp sức kháng chiến của sĩ-phu, và thương lượng với Trung-hoa để họ công nhận nền đô hộ của Pháp.

I. — Dẹp sức kháng chiến của Việt Nam.

1) Thái-độ sĩ phu đối với hòa ước 1883.

Đang khi Harmand cho công việc vừa làm xong ngày 25 tháng 8 là một thắng lợi to, đánh dấu một giai đoạn lớn trong lịch-sử thực dân ở Việt-Nam, thì sĩ-phu hình như không đem xia gì đèn biên cò áp bức đó. Họ vẫn tiếp tục công việc họ như thường, nhất là ở mặt trận Bắc-kỳ, và ra sức tăng cường mạnh mẽ bằng lực lượng Trung hoa. Quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc càng được trọng dụng. Hai địa điểm chính của mặt trận kháng chiến là Sơn-Tây và Bắc-ninh và con người cầm đầu là Hoàng kẻ Viêm. Vào tháng 8 năm 1883, ở hai nơi đó, có chừng 20.000 quân Tàu, và chừng 14.000 nữa đang sẵn-sàng ở biên giới.

2) Bộ đội Pháp ở Bắc-kỳ.

Tướng Bouet đến Hà-nội ngày 26 tháng 6 và dự định mở mặt trận tấn công. Ngày 15 tháng 8 khi Harmand và Courbet đang trên đường đi đánh Thuận an, Bouet nghĩ không thể ngồi yên cho lực lượng Việt-Hoa lần ợt dần dần, nên ông đã đem 1500 quân đi đánh phủ Hoài đức. Tại đây ông đã

gặp một sức chống đỡ mạnh-mẽ. Sau hai ngày hành quân ông phải triệt thoái với 81 người chết. Với thất-bại đó, ông nhận thấy không thể tiến đánh Sơn-tây được nếu không có một sở viện-binh lớn. Chính-phủ Pháp chấp-nhận gửi viện-binh sang.

Đang khi chờ đợi, ông dự-định mở một cuộc hành-quân trên đường lên Sơn-tây, ở làng Phùng-khoang. Trận lụt to khi sự từ ngày 16 tháng 8 nay đã xuống, nên ngày 1 tháng 9, Bouet đem quân ra đi. Lần này ông không đến nỗi thất-bại; với 16 người chết và 38 người bị thương ông đã đuổi được quân Cờ-Đen ra khỏi làng Phùng-khoang và đóng một đồn ở Ba-giang, (gần chỗ ngã ba sông Hồng-hà với sông Đáy).

Nhưng giữa ông và Harmand, sự xung khắc ý-kiến càng ngày càng rõ rệt. Đối với Bouet, phần quan-hệ ở vào mặt quân sự, đang lúc đó Harmand muốn vội vàng tổ chức hành chánh. Vì vậy, chẳng bao lâu Bouet phải bỏ Bắc-kỳ (18 tháng 9) và đô-đốc Courbet thay thế. Ông nầy tự chức ngày 25 tháng 10. Cách đó hơn một tháng (1 tháng 12), Harmand thấy tình-thế chưa yên ổn để tổ chức, cũng xin về, để Courbet dễ-dàng làm việc.

3) Courbet lấy Sơn-Tây

Từ khi Bouet bỏ Bắc-kỳ cho đến khi viện-binh Pháp sang, lực-lượng Việt-Hoa có vẻ thắng thế. Họ tấn-công Hải-dương là thành bị Pháp chiếm gần một tháng trước, nhưng không thành-công. Các quan còn dự-định mở mặt trận kháng chiến toàn diện, nghĩa là chỗ nào có Pháp thì chống Pháp, chỗ nào không có Pháp thì tấn sát người Công-giáo. Họ định giết tín đồ Thiên-Chúa trên tất cả nước trong hạn từ ngày 2 đến ngày 8 tháng 12, nghĩa là sau khi đã hạ-bệ và giết vua Hiệp-Hòa. Khi vua bị ép uống thuốc độc vào ngày 30 tháng 11 và Kiến-Phúc lên thế, Nguyễn văn Tường bỗng ra lệnh hoãn việc bắt bớ người Công-giáo lại một tháng, vì chưa kịp chuẩn-bị. Chính trong trường-hợp đó viện binh Pháp (3.600 người) đến Bắc-kỳ, và thiếu đô-đốc lập tức sắp đặt tấn công Sơn-Tây.

Ngày 10 tháng 12, quân Pháp chia ra làm hai đạo từ Hà-nội ra đi, một đạo (gồm 3.300 người) đi đường bộ (45 cây) một đạo (gồm 2.600 người) đi đường thủy, có 9 pháo hạm trợ-chiến. Ngày 14 họ đến Sơn-tây vào bắt đầu giao phong. Sơn-Tây bây giờ được phòng bị hết sức kiên-cô. Từ những tiền đồn vào trong thành, có đến hai lớp thành hào nữa, và quân Việt-Hoa canh giữ có đến 20.000 người. Hai ngày đầu, quân Pháp rất khó-nhọc mới lấy được các đồn-lũy ở làng Phụ-sa. Ngày 16 khi quân Pháp



QUÂN ĐỘI PHÁP VÀO THÀNH HƯNG-HÓA NGÀY 13-4-1884.

Trích ở sách: « *L'Indochine Française* » (xuất bản về dịp Đại-hội
thứ X Y-tê nhiệt đới).

vào được đến vòng thành ngoài thì trời đã gần tối. Courbet ra hiệu xung phong vào cửa Tây. Sau một trận giao tranh ác liệt, quân Hoa-Việt rút vào thành trong và cả đêm đó họ bỏ tròn. Ngày 17, Sơn Tây vào tay Pháp. Bên Hoa-Việt có lẽ đến 1.000 người chết. Pháp chết 83 người và 319 bị thương.

Con đường Sơn-Tây đã hai lần làm mồ chôn Garnier và Rivière nay bị chiếm cứ. Courbet sửa sang lại đồn lũy và để 1.800 binh ở lại canh phòng. Sau trận thắng này, chính phủ Pháp sang sứ ngỏ cho thêm gần 7.000 quân nữa để tiếp tục chiếm đóng Bắc-kỳ.

Nhưng với viện-binh mới, quyền chỉ huy cũng thay đổi, Courbet được thăng làm trung đô-độc, nhưng phải giao quyền lại cho tướng Millot để đi coi đạo Hải-quân Pháp ở trên biển Trung-hoa (12 tháng 2, 1884).

4) Đánh Bắc-Ninh, Hưng-hóa.

Khi đánh xong Sơn-tây, Courbet đã nghĩ ngay đến việc lấy Hưng-hóa, vì như thế sẽ tỏ ra cho quân đội Việt-Hoa sức chiến-đầu mạnh-mẽ của Pháp. Nhưng vì một phần nước sông đã xuống nhiều, phần nữa quân còn ít, nên ông đành đợi. Khi tướng Millot lên làm tổng tư-lệnh, với 16.000 quân trong tay, một cuộc tấn-công Bắc-ninh đã được trù-tính. Bắc-ninh quan trọng không kém gì Sơn-Tây và được phòng bị kiên-cồ. Vì vậy, Millot cần thận phôi trí hoạt-động của quân đoàn do tướng Brière de d'Isle chỉ-huy đóng ở Hà-nội và của quân đoàn do tướng Négrier chỉ-huy đóng ở Hải-phòng, cùng sự giúp-đỡ của các pháo hạm.

Ngày 7 tháng 3, cuộc hành quân bắt-đầu. Đến chiều ngày 10, tất cả lực-lượng Pháp đã dồn tới gần Bắc-ninh. Ngày 11, hai bên đánh nhau mạnh và quân Hoa-Việt rút lên núi Trung-sơn, phía đông-nam thành; nhưng chỉ giữ được một lúc rồi phải bỏ lại cho tướng Brière de L'Isle. Trong lúc đó thủy-quân và tướng Négrier chiếm Đáp-cầu. Thế là Bắc-ninh nguy hiểm. Không đợi quân Pháp vào, lực lượng Hoa-Việt vội vàng rút về phía Lạng-sơn, Thái-nguyên. Ngày 12, thành Bắc-ninh vào tay Pháp. Quân Pháp đuổi theo đối-phương không xa, rồi trở về Hà-nội để dự bị tấn công Hưng-hóa.

Kể từ khi Sơn-tây thất-thủ, Hưng-hóa trở thành trụ-sở chủ-chốt của công-cuộc kháng-chiến. Tất cả lực-lượng của Sơn-tây trước đều dồn về đó, và sau khi Bắc-ninh mất; đó là địa-điểm cuối-cùng khả-dĩ dựa vào để trả thù. Quân Pháp biết thế nên sắp đặt chiến-lược một cách chu-đáo. Họ

cho quân đoàn của tướng de L'Isle vòng quanh Hưng-hóa, đang khi lực lượng của Négrier đi thẳng từ Sơn-Tây lên và các chiến hạm pháo kích. Ngày 10 tháng 4, cuộc hành quân bắt đầu đúng theo chương trình đề định và trưa ngày 13 lúc một giờ, Pháp vào Hưng-hóa, thắng thành bỏ trống. Quân Việt-Hoa biết cầm cự cũng vô ích nên đã rút vào rừng sâu. Pháp được thế, chiếm các đồn Bạch-hạc, Đồng-văn, Phủ Lâm-thao.

Đền đây, giai đoạn dẹp sức kháng-chiến của sĩ phu Việt-Nam bằng võ lực, có thể nói được là tạm chấm dứt. Tướng Millot lo toà chức việc cai-trị để thiết lập nền đô hộ.

II. — THƯƠNG LƯỢNG VỚI TRUNG HOA

1) Những trao đổi đầu tiên.

Chúng ta đã thấy đại sứ Pháp, Bourrée, cò gắng bàn với chính phủ Trung-hoa việc chia đất Bắc-kỳ. Khi ông thất bại, Pháp lại đặc phái Tricou đại-sứ Pháp ở Nhật đến Trung-hoa để bàn cãi về vấn-đề dừng tiếp viện cho Việt-Nam. Tricou gặp Lý-hồng Chương ở Thượng-hải. Vị thượng quan này mời Tricou lên Thiên-tân để bàn cãi. Biết rằng tổng đốc Trực-lệ là bạn thân của trung tá Fournier, nên Tricou chọn Fournier làm phó. Nhưng vào tháng 10 năm 1883 vì còn mong đắc thắng ở Bắc-kỳ, Trung-hoa tỏ ra cứng rắn. Tricou thất bại, rời Trung-hoa ngày 2 tháng 11.

Sau đó nửa tháng, (17 tháng 11) viên đại sứ Tàu ở Paris trắng trợn công nhận quân Tàu đang ở Bắc-kỳ và yêu cầu Pháp để yên linh thổ đó, vì nó ở dưới quyền bảo trợ của Trung-hoa. Trước thái độ cương quyết của chính phủ Lý hồng Chương, Pháp đã cò gắng hơn để lấy cho được Sơn-Tây, Bắc-ninh, Hưng-hóa: Dầu vậy họ vẫn chưa khai chiến thực sự với Trung-hoa.

2) Hiệp ước Fournier.

Sau khi quân Tàu bị bại vào cuối 1883 và đầu 1884, thái-độ của Lý-hồng Chương thay đổi. Một thuê quan ở Quảng-châu, là Détring, người đó giúp việc cho Trung-hoa, nhân dịp về Âu, đã đem câu chuyện về Lý-hồng Chương kể cho Jules Ferry biết. Ferry bảo Fournier lo liệu, qua sự trung gian của Détring. Vào đầu tháng 5, Fournier đi Trực-lệ thăm quan tổng đốc. Tại đó, trung tá thương lượng với Lý-hồng Chương. Một tuần sau, ông đã đặt được các kết quả đầu tiên, và ngày 11, ở Thiên-tân hai

bên ký vào một đính ước sơ bộ gồm 5 khoản, công nhận việc Pháp đô hộ Việt-Nam.

Đính ước nói rõ rằng Trung-hoa « giao hẹn lập tức triệt thoái tất cả quân đội Trung-hoa ở Bắc-kỳ về biên giới, và bây giờ cũng như về sau sẽ tôn trọng các hiệp ước ký kết trực tiếp giữa Pháp và triều đình Annam (khoản 2) Để đáp lại, chẳng những Pháp không đòi chiến phí, mà còn « giao hẹn không dùng một lời nào có tính chất phung hại đến uy tín Trung-hoa khi soạn thảo hiệp-ước cuối cùng sắp ký kết với Annam, và hiệp ước đó sẽ bãi bỏ tất cả các hiệp ước khác liên quan đến Bắc-kỳ » (khoản 4). Như thế với sự ưng thuận của chính phủ Trung-hoa, Pháp đặt nền đô hộ trên toàn cõi Việt-Nam với hòa ước 1884.

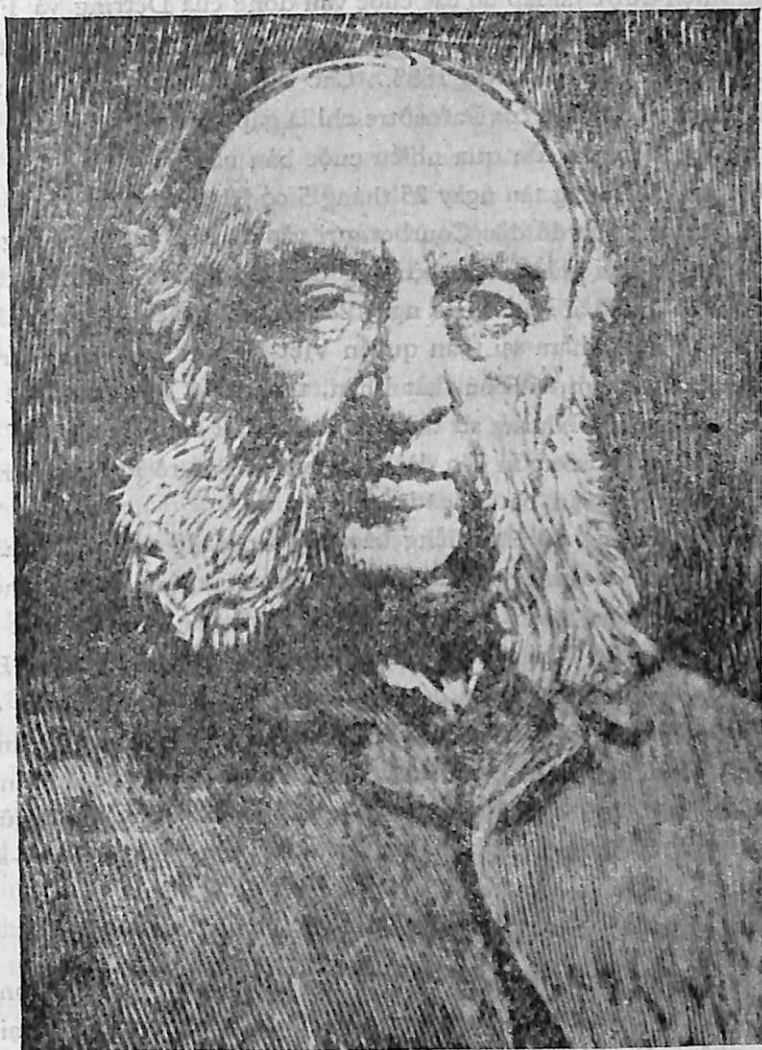
III. — HÒA ƯỚC 1884 (Giáp-thân)

2) Tình hình trước khi ký hiệp ước.

Ở Huế, từ khi Kiên-phước lên ngôi, Nguyễn văn Tường và Tôn-thất Thuyết giành nhau chuyên quyền. Họ cầm trong tay không phải chỉ vận mệnh nước nhà, mà vận mệnh cả chính nhà vua nữa. Nhất là Nguyễn văn Tường càng tỏ ra hồng hách, vì Kiên-phước rất tôn trọng mẹ nuôi mình là bà Học-phi mà bà này lại là tình nhân của Tường.

Chính trong tình trạng bê bối đó của triều đình Huế, Tricou ở Trung-hoa qua Sài-gòn, đã được Pháp gửi ra Kinh-đô Việt-Nam. Ông đến nơi ngày 28 tháng 12 và ngày đầu năm 1884 đã được yết kiến Kiên-phước cùng được vua phê chuẩn hòa-ước 1883. Nhưng trong dịp này Triều Huế cũng gửi một thư yêu cầu chính-phủ Pháp sửa đổi Hòa-ước, lấy lẽ rằng những điều nói về cắt việc Bình-thuận, hoặc từ Đèo Ngang trở ra, cùng một vài điều khác là quá nặng. Chúng ta sẽ thấy Pháp nhận lời và sai Patenôtre đem hòa ước khác qua.

Trong thời gian đợi Hòa-ước mới, và sau những lần thua trận, Triều Huế bề ngoài tỏ ra muốn hòa giải với Pháp. Ở Thanh-hóa, tổng đốc Tôn-thất Trường, chánh sứ Sơn-phòng Hồ-tư Cung, phó sứ Đỗ huy Toàn, vì đốt phá các làng công-giáo, đều bị tội. Vua còn ra lệnh đòi các quan chủ trương kháng-chiến ở Bắc kỳ về Kinh. Trong bọn họ, Hoàng-kê Viêm, Lương tư Thứ, Ngô văn Ninh vâng lệnh trở về, còn tuần phủ Hưng-hóa Nguyễn quang Bích cho người nạp ăn rồi lên thượng du tiếp tục đánh Pháp Nguyễn thiện Thuật, Nguyễn đình Nhuận, Nguyễn văn Giáp, cũng làm như vậy.



JULES FERRY

Trích ở: «Pour l'Empire colonial Français» của G. Hanotaux.

2) Những cuộc bàn cãi với Patenôtre.

Patenôtre là Đại-sứ Pháp đang trên đường đi Trung-hoa. Khi thấy gây thân thiện được tái lập do các cuộc vận động của Détring và Fournier, nội các Jules Ferry sai ông sang làm đại-diện ở Bắc-kinh và đồng thời ghé Việt-nam để sửa đổi hòa-ước 1883. Các điều-khoản đã được nội các Ferry định trước, và việc của Patenôtre chỉ là gặp Triều Huê và bắt ký vào. Dầu vậy công việc vẫn còn qua nhiều cuộc bàn cãi.

Patenôtre đến Vũng tàu ngày 25 tháng 5 có Rheinart làm phó. Cả hai lên chiếc *Hamelin*, do đô đốc Courbet gửi vào và đến Đà-nẵng ngày hôm sau. Tại đây có hai chiến hạm hộ tống để làm hậu thuẫn cho các cuộc thương thuyết. Họ đến Huê chiều ngày 28; ngày 30 các cuộc bàn cãi chính thức bắt đầu. Các khâm sai toàn quyền Việt-Nam là Thượng-thư Bộ hộ Phan thận Duật, tham-tri Tôn-thất Phan, tham-tri Châu đình Kê và thị-lang Lương-Thành. Nhưng sự thực mọi việc đều do Nguyễn văn Tường định đoạt. Ý của Tường là kéo dài cuộc bàn cãi để tỏ ra các nhượng-bộ đều là những điều vạn bất đắc dĩ.

Đầu tiên, Tường đòi đòi tiếng bảo-hộ, cho rằng tiếng đó quá nặng, vì chế-độ Pháp ở Cao-mên là Bảo-hộ, và Tường không muốn cho Việt-nam đứng ngang hàng với Cao-mên. Rồi đến vấn-đề nhượng đất Mang-Cá, phá ản phong của Trung-hoa. Khi Pháp bằng lòng nhận tiếng Bảo-trợ thay Bảo-hộ, Tường nói vấn đề đó chưa quan trọng bằng các vấn đề kia, vì tiếng Bảo-hộ, Hiệp-hòa đã nhận, còn nhượng Mang-Cá và phá ản (bằng bạc, nặng 5 kilos 800) là trách-nhiệm về ông. Tường còn đề-nghị nhượng Bình-thuận cho Pháp để lấy lòng họ. Nhưng họ nhất quyết giữ-vững lập trường và ngày 6 tháng 6, ản bị nấu chảy ra, và hòa-ước được ký-kết.

3) Hòa-ước 1884.

Hòa ước gồm 19 khoản, phần nhiều lặp lại các điều đã nói trong hòa-ước 1883. Chỗ thay đổi quan-trọng nhất là về cương giới. Đại-lược, hòa-ước nhận các điều sau đây:

a) Về phương-diện chính-trị: « Đại-nam quốc tự nhận Đại Pháp quốc bảo trợ », nghĩa là nước Pháp giành quyền ngoại-giao của nước Việt-nam.

b) Hành-chánh: Nước Đại-nam từ nay chia làm ba kỳ rõ rệt: không kể Nam-kỳ là thuộc địa, trong địa giới nước Việt-nam từ Nam-kỳ đến Ninh-bình, « các quan vẫn giữ phận sự cai trị dân như cũ, chỉ trừ các việc thương-chính, tạo tác, vì các việc đó sẽ do quan Pháp coi sóc ». (Kh. 3)

Ngoài ra ở Huế sẽ đặt một viên Khâm-sứ, để bảo trợ việc triều-đình giao thiệp với ngoại-quốc; viên quan đó được ở trong Kinh thành và có binh bảo vệ cùng được yết kiến riêng vua (Kh. 5). Ở Trung-kỳ cũng như ở Bắc-kỳ, người ngoại-quốc sẽ thuộc quyền thẩm phán của Pháp. Ở Bắc-kỳ các quan lại Việt-nam vẫn cai trị, nhưng mỗi tỉnh lại có quan Công-sứ và phó-sứ kiểm soát (Kh. 6); họ xin cách chức ai là triều Huế phải nghe theo (Kh. 7). Các Công-sứ, phó-sứ thuộc quyền quan Khâm-sứ ở Kinh (Kh. 6); các công chức người Pháp đều thuộc quan Pháp (Kh. 8).

c) Quân sự: Pháp sẽ cho quân đội đóng thường trực ở Thuận-an, và Việt-nam phải triệt hạ các pháo đài dọc sông Hương (Kh. 2). Người Pháp sẽ phòng bị cho Việt-nam được yên ổn khỏi ngoại xâm, nội loạn (Kh. 15).

d) Thương mại và tài chánh: Trung-kỳ phải mở các cửa bể Đà-nẵng, Xuân-đài, Qui-nhơn (Kh. 4) (Hòa ước không đả động gì đến việc mở thương cảng ở Bắc, có lẽ vì cho là không cần nói đến nữa). Việc thuê mướn ở Trung-kỳ do quan Việt-nam thầu, ở Bắc cũng di quan Việt-nam, nhưng dưới sự kiểm-soát của người Pháp; sẽ lấy tiền thuê để chi phí, nếu thừa sẽ giao lại cho triều Huế. Người Pháp sẽ đứng lo việc thương chính. (12) Nước Pháp tha hết số tiền bồi chi phí cho Việt-nam.

đ) Tôn giáo: Hòa ước chỉ nói là giữ các điều đã nói trong hòa ước 1874 (13)

Chính hiệp ước này đã đặt nền đồ hộ thực sự và lâu dài trên Việt-nam. Nó là nền tảng trên đó Pháp dựa vào để tổ chức guồng máy hành chánh thực dân, và để lần thêm quyền lợi của triều Huế, mãi đến khi nhà vua chỉ còn là một người ngồi đó để lo việc tề tự, vào năm 1925.

Nhưng nếu Pháp đã đồ hộ toàn diện Việt-nam, Pháp vẫn chưa dẹp xong chí kháng chiến của người Việt với hòa ước 1884. Người Việt-nam sẽ tiếp tục chống lại hòa ước đó, khi công khai, khi ngầm ngấm, nhưng bao giờ cũng thực sự, cho đến khi quân Pháp rút ra khỏi đất nước này.

PHÁP ĐÔ HỘ VIỆT NAM

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỀ ÔN LẠI

Muôn đồ hộ, có hai việc phải làm :

1) *Dẹp sức kháng-chiến của Việt-Nam.*

2) *Liệu cho Tàu công nhận việc đồ hộ.*

I. — DẸP SỨC KHÁNG CHIẾN CỦA VIỆT-NAM.

1) *Thái độ sĩ phu Việt-nam đối với Hòa-ước 1883.*

— *Sĩ-phu kẻ hòa ước đó như không có.*

— *Nhờ quân Tàu giúp sức*

2) *Bộ đội Pháp ở Bắc-Kỳ.*

— *Bouet thất bại ở Phủ-Hoài*

— *Bouet thắng Cờ Đen ở làng Phùng.*

— *Bouet rồi Harmand về Pháp, để Courbet toàn quyền.*

3) *Courbet lấy Sơn Tây.*

— *Triều Huế định kháng chiến toàn diện.*

— *Courbet thắng ở Sơn-Tây.*

— *Courbet bị thay thế.*

4) *Đánh Bắc-Ninh, Hưng-Hóa.*

— *Millot, Brière de l'Isle, Négrier.*

— *Thê trận đánh Bắc-Ninh.*

— *Hưng-Hóa vào tay Pháp.*

II. — THƯƠNG LƯỢNG VỚI TRUNG HOA.

1) *Những trao đổi đầu tiên.*

— *Bourrée rồi Tricou ở Trung-Hoa.*

— *Trung-Hoa ra mặt kháng Pháp.*

2) *Hiệp ước Fournier.*

— *Sự trung gian của Détring.*

— *Đỉnh ước của Fournier.*

III. — HÒA ƯỚC 1884.

1) *Tình hình trước khi ký hiệp ước.*

— *Ở Huế lộn xộn.*

— *Tricou đến Huế.*

— *Thái độ hòa giải của triều Huế.*

2) *Những cuộc bàn cãi với Patenôtre.*

— *Patenôtre.*

— *Phái bộ Việt-Nam.*

— *Các khoản trao đổi.*

3) *Các khoản chính của Hòa-ước 1884.*

— *Chính trị.*

— *Hành chánh.*

— *Quân sự.*

— *Thương mại và tài chánh.*

— *Tôn giáo.*

Với hòa ước 1884, Pháp đô hộ Việt-Nam, nhưng chỉ kháng chiến của sĩ phu vẫn còn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) A. Delvaux, « *Quelques Précisions sur une période troublée de l'AHistoire d'Annam*, Les Amis du Vieux Huê, 1941.

2) Claude Bourrin, *Le Vieux Tonkin*, Imprimerie d'Extrême Orient Hanoi 1941.

3) A. Delvaux, *La Légation de France à Huê et ses Premiers Titulaires (1875-1893)*, Les Amis du Vieux Huê, 1926.

4) Adolphe Dubois, *Les Accords Franco-Chinois*, Presses Universitaires, Paris.

5) Dick de Longlay, *Au Tonkin, 1883-1885, Récits anecdotiques*, Garnier, Paris, 1879.

BÀI ĐỌC THÊM

1) Hiệp định Fournier.

2) Hòa ước 1884.



PATENÔTRE

Trích ở sách: « La Légation de France de Hué » của A. Delvaux

XÃ-HỘI VIỆT-NAM TRONG THẾ KỶ XIX

Sau hòa-ước Giáp-Thân (1884), dân Việt-Nam bị người Pháp đô hộ. Dưới ách đô hộ đó, dân Việt-Nam sẽ không bao giờ ở yên. Khi công khai, khi ngầm ngấm, họ sẽ tiếp tục kháng chiến cho đến ngày đập vỡ được xiềng xích thực dân. Nhưng trong thời gian chung đụng với người ngoài đó, dân Việt-Nam sẽ không khỏi chịu ảnh hưởng nhiều của nền văn hóa Tây-phương và ảnh hưởng đó sẽ đem lại nhiều thay đổi trong đường lối tư-tưởng, trong phong tục, trong cách ăn làm.

Vậy, trước khi bước vào một giai đoạn mới của lịch sử Việt-Nam — giai đoạn gọi là «Việt-Nam giao tranh và chiến thắng» — chúng ta nên dừng lại một lúc để ngẫm xem khuôn khổ xã hội cũ của chúng ta, xã hội dưới thời độc lập với các vua nhà Nguyễn, từ Gia-Long cho đến khi bị Pháp chiếm cứ. Nhìn lại như thế, chẳng những chúng ta biết được cách sinh-hoạt của tổ tiên chúng ta, mà còn hiểu rõ thêm về các biến cố lịch-sử, vì xã hội chính là bối cảnh của các hoạt động chính trị, kinh tế, ngoại giao v.v...

I. — NHỮNG TƯ-TUỞNG HƯỚNG DẪN XÃ-HỘI

1) Tư tưởng về quân quyền.

Trong thế kỷ XIX cũng như trong các thế kỷ trước, nho giáo hướng dẫn xã hội Việt-Nam, nhất là trong quan niệm về quân quyền, về trung hiếu.

Người Việt-Nam tin rằng quyền của vua do Trời ban xuống. Ở đây cũng như ở nhiều vấn đề khác, khi ai làm được việc gì ngoại thường, người ta ít nghĩ đến tài năng, mà nghĩ ngay đến sự thần thiêng ủng hộ. Cũng thế, những kẻ làm vua càng phải được Trời ủng hộ hơn biết bao. Vì vậy, người ta thường nói vua có Mệnh Trời, vua là con Trời (Thiên-tử).

Một khi đã quan niệm về vua như vậy, người dân chẳng những là cung kính vua, mà còn cho rằng mình thuộc về vua. Họ nhìn Trời qua vị vua của

họ, mà vì Trời là đấng Tạo-khoa vạn vật, thì vua, con của Trời, cũng có quyền trên vạn vật trong nước, từ đất đai cho đến nhân mạng. Do đó, không phải dân chỉ cung kính vua, mà dân thờ vua.

Tiên theo đà tư tưởng trên đây, người ta đi đến kết luận thực tế này, là vua chỉ có quyền lợi đối với dân chứ không có bốn phận; nói có quyền lợi vì quyền lợi đó do Trời ban cho; nói không có bốn phận, vì dân là sở hữu của vua, là một vật dụng trong tay vua. Trái lại, dân chỉ có bốn phận đối với vua, chứ không có quyền lợi nào.

Một chính khách Tây-phương, từng ở lâu năm tại Việt-Nam, đã viết rằng : « Dân Việt-Nam đối với triều đình họ, chẳng khác gì một bầy thú « mà triều đình là chủ; triều đình muốn sử dụng thế nào tùy ý, không có « gì phải lo ngại. Triều đình không cần xét xem bầy thú của mình có no « ăn thịnh vượng hay không, mà chỉ cần biết nó ngoan ngoãn là đã đủ. « Có thể nói được rằng triều đình muốn cho nó cực khổ, hay, hơn nữa, « muốn cho nó ở trong tình trạng thấp kém, thì tốt hơn, vì sự giàu có có « thể gây nên ý kiêu ngạo nổi dậy để bảo vệ đời sống ăn no họ đã nằm được « Đối với dân, triều đình chỉ có quyền lợi chứ không có bổn phận nào, « trái lại dân chỉ có bốn phận mà thôi ». Các lời này chỉ là nói rõ triết lý nằm trong câu thường nghe : « không tặc đất nào mà không phải là của vua; không người dân nào mà không phải là dân vua ».

2) Trung quân, ái quốc.

Vì quan niệm đối với quân quyền như thế, nên các tiếng trung quân, ái quốc, bao hàm một ý nghĩa riêng.

Có lòng trung thành đối với vua, phần nhiều chỉ là biết ơn vua. Dân phải biết ơn, vì tất cả những gì dân được, dân có, đều là do vua ban xuống, đều là ơn của vua. Vua để cho mình có bao nhiêu, vua để cho mình sống bao lâu, là do lòng tốt của vua cả, vì thế lẽ nào không dốc lòng quyết chí vì vua, không vào sinh ra tử vì vua. Lòng hy sinh đó, đối với toàn dân đã vậy, huống hồ đối với các quan, là những kẻ mặc áo vua ban, ăn lộc vua thưởng. Chịu ơn vua càng nhiều, các quan càng phải trung thành với vua hơn nữa và quan càng to, lòng trung thành phải càng triệt để.

(1) Paul Rheinart des Essarts, trong thư viết cho thông đốc Nam-kỳ ngày 10-12-1882.

Và bởi vì vua là nước, nên trung thành với vua cũng có nghĩa là yêu nước — ái quốc. Tiếng ái-quốc, trong thế kỷ 19, không phải mang nặng lòng hy-sinh vì hạnh-phúc toàn dân như nó có ngày nay. Bây giờ người ta yêu nước vì người ta đã chịu ơn vua lộc nước; mà vì lộc nước cũng chỉ là ơn vua, nên ái quốc cũng chỉ là trung quân và lòng nhiệt thành vì nghĩa lớn cũng chỉ là lòng biết ơn đối dào đối với vua.

Một chứng cứ cho ta biết yêu nước chỉ là biết ơn vua là câu « trung thần bất sự nhị quân », người tôi trung không thờ hai vua. Nên nhớ rằng hai vua đây không phải là hai cá nhân, cho bằng hai triều đại, hai dòng họ cai trị khác nhau. Một người đã làm quan triều Lê, không còn làm quan triều Nguyễn nữa. Tại sao vậy ? Là tại họ đã trót mang ơn vua Lê, và vì thế không thể hợp tác với kẻ thù của triều Lê. Giả sử họ có lòng vì đồng bào, vì hạnh phúc chung, thì đồng bào họ còn đó, dưới triều Nguyễn cũng như dưới triều Lê, sao họ không làm quan nữa để mưu hạnh phúc chung, mà lại phải tìm đường ẩn dật, tránh trút ? Chính vì hiểu nghĩa ái quốc là biết ơn một dòng họ làm vua như thế, nên mỗi khi phải ép làm quan cho một dòng họ vua khác, người ta tự kể mình như là một kẻ đã phạm vào cái tội bội tín nặng nề nhất, tội ngoại tình. Trong quyển Kim-Vân-Kiểu, phải chăng Nguyễn Du đã mượn lời văn để tả tâm trạng đó của ông, khi ông phải ra làm quan dưới thời Gia-Long ?

3) Đạo hiếu.

Nếu chữ trung rất trọng trong phạm vi quốc gia, thì chữ hiếu cũng rất trọng trong phạm vi gia tộc. Như chữ trung, chữ hiếu cũng là biết ơn, biết ơn cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Để làm trọn đạo hiếu, người ta có một bốn phận thuộc phạm vi thiêng liêng đối với người quá cố trong gia-tộc, một bốn phận tôn kính thương yêu đối với những người còn sống trong họ hàng, và một bốn phận bảo tồn di sản của tiền nhân. Thường người ta nghĩ rằng một người con có hiếu mới có thể làm một ông quan trung thành, nên đạo hiếu rất được triều đình kính nể. Người ta khen ngợi một ông vua có hiếu, người ta nghĩ làm quan để phụng dưỡng cha mẹ già cả, ốm yếu. Những kẻ phải đi làm công vụ xa, triều đình bắt các quan địa phương phải tới lui thăm hỏi cha mẹ những kẻ đó để họ được yên lòng. Khi cha mẹ mất, người ta cũng thôi làm việc nước để về giữ bốn phận khói hương cho hết kỳ tang chế.

Đối với người sống, đạo hiếu không phải chỉ cốt phụng dưỡng cha mẹ, mà còn chịu trách nhiệm liên đới đối với người trong họ ít nhiều tùy đây

tộc thuộc xa hay gần. Một người làm quan, là cả họ được cậy, mà một người làm bầy, ắt cả họ mất nhờ. Chúng ta thấy rằng vì con của Nguyễn văn Thành có mấy câu thơ ân ý mà chính ông đã bị truất chức, hay Lê văn Khôi bị truy tố, khi triều đình muốn hạch tội bỏ nuôi ông ta là Lê văn Duyệt đã chết.

Về mặt bảo tồn di sản tiền nhân, chữ hiệu đã được diễn ra bằng nhiều sự kiện lịch sử. Sở dĩ Nguyễn Ánh còn có đủ nghị-lực, sau bao nhiêu thất bại, để khôi phục lại giang sơn, cũng là bởi không thể chịu được nỗi nhục để cho sự nghiệp cha ông mình rơi vào tay kẻ khác. Và Tự-đức đã hết sức đau đớn khi phải ký hiệp ước nhượng các tỉnh Nam-kỳ cho Pháp. Vua rất tiếc xót về việc đó và sau 16 năm trời, vào năm 1878, còn đòi chuộc lại và viết cho Philastre một bức thư thông thiết, trong đó vua nói : "... trong

« mỗi dây liên lạc giữa chúng ta, nếu có một bóng đen ám đạm nào làm
« cho mờ tối đi, thì đó chính là sự chua xót của những ngày còn lại của
« đời tôi. Vì nhiều nguyên do, trong đó phải kể cả sự lầm lỗi của tôi, tôi
« đã làm hao bớt sự nghiệp của tổ tiên tôi. Nay tôi thấy đời tôi gần tàn,
« mà không có hy vọng gì sửa chữa lại được... Phần ngài, ngài đã học
« đạo lý của chúng tôi, đã có lòng tôn trọng đạo lý đó, hỏi ngài có biết
« phương pháp nào có thể giúp tôi sửa chữa tai hại kia không ? ». Những
lời đạo hiệu nầy của vua Tự-đức đã làm cho người Pháp nghĩ rằng vua
ngoan cố không chịu chấp nhận sự đã rồi, và họ càng quyết đánh lấy Bắc-
kỳ để bẻ gãy ý chí vua.

II. — CÁC CÁCH SINH HOẠT XÃ HỘI.

1) Đời sống chính trị.

Nguyên tắc của đời sống chính trị là các cấp bậc hành chánh có bổn-phận với cấp trên và có quyền lợi với cấp dưới. Bởi đó, cấp bậc nào cũng lo lắng cho đẹp lòng những kẻ ở trên mình và hành hạ những kẻ dưới mình. Cấp trên thường xưng là cha mẹ cấp dưới, nhưng là những cha mẹ thiếu tình thương, luôn luôn sẵn sàng để bóc lột.

Bóc lột bây giờ không phải là một việc khó, trước hết là vì nạn mù chữ, ít người biết luật lệ, rồi vì người dưới rất khó vượt quyền của người trên trực tiếp để khiếu nại với chính quyền cao hơn. Bóc lột bây giờ lại là một việc cần, vì người dưới không có quyền lợi đối với người trên, chỉ độc có bổn phận, nên muốn cho người trên thương đến không phải chỉ làm trọn bổn phận là đủ, mà cần nhất là phải mua lòng. Trong đời sống chính trị,

tiếng mua lòng dùng rất đúng, vì phần nhiều người dưới chỉ đẹp lòng người trên bằng sò tiền hồi lộ : To lẽ dễ thừa.

Tình trạng dùng lễ vật để mua lòng người trên này gây nên một vòng lẩn quẩn. Thường để có thể hồi lộ cấp trên, người ta phải ăn hồi lộ cấp dưới, và cứ thế mà xoay, tỉnh ăn phủ, huyện, phủ huyện ăn tổng, tổng ăn xã, xã ăn thôn. Bao giờ còn có người dưới, nghĩa là người yếu thế hơn, là người ta vẫn còn ăn. Cuối cùng chỉ có hạng dân đen là cực khổ, vì họ chỉ có thể bị ăn hồi lộ, bị bóc lột, mà không còn có thể ăn hồi lộ bóc lột ai để bù lại. Thật đời sống chính trị đã góp phần không ít vào việc tạo nên một đời sống thấp kém cho dân Việt-Nam.

2) Đời sống kinh tế.

Nhưng mức sinh hoạt của Người Việt-Nam trong thế kỷ 19 thấp kém chính là do tình trạng kinh tế không mở mang. Các cách làm ăn của người Việt-Nam phần nhiều là những cách cổ lỗ, không khác gì các thế kỷ trước bao nhiêu.

Hầu hết người Việt-Nam theo nghề của cha ông để lại, tức là nghề làm ruộng. Trừ những kẻ làm quan, hầu như ai cũng lấy việc canh tác làm chính. Làm thợ hoặc đi buôn, người Việt-Nam vẫn có thừa ruộng riêng của họ, và đến ngày mùa, họ vẫn đi làm.

Ham làm, nhưng dân cày Việt-Nam vẫn là thứ người hết sức nghèo túng. Làm lữ, mà không đủ ăn, là vì cách canh tác thô lậu và vì ruộng ít. Nhìn vào phương pháp làm ruộng, người ta vẫn thấy những cái cày cuốc ngàn xưa ấy, những cách gieo, cấy cổ truyền ấy, những thứ phân bón nghèo nàn ấy, những lời dẫn thủy kém cỏi ấy. Bởi đó, việc làm ăn phần nhiều nhờ ở « mưa nắng phải thì ». Đất chóng hết màu, giống lại ít đổi, phương pháp không thêm hiệu lực, nên dẫu những năm được mùa, hoa lợi cũng không dư thừa gì, huống hồ là những năm trời không thuận, gió không lành. Hơn nữa, nếu khó nhọc, mà có ruộng để làm còn khá; đằng này ruộng vườn không có được bao lăm. Trong làng, nhà nào có được năm bảy mẫu, đã kể là giàu có. Đa số chỉ quanh quẩn với mấy sào cha ông để lại.

Nghèo, khổ, nhưng đời sống nông dân không phải không có những ngày nhộn nhịp, nhất là những lúc cấy cây, mùa màng. Dân cày đã biết đoàn kết với nhau trong công việc làm của họ. Họ lần lượt giúp nhau, hết nhà này đến nhà khác, phần nhiều chỉ ăn cơm chứ không lấy tiền công; những nhà giàu lắm mới bỏ tiền ra thuê người làm.

Ngoài nghề nông, hay đúng hơn, ngoài lúc mùa màng, một số ít dân trong làng còn có những nghề riêng, như làm thợ mộc, thợ nề, hoặc nuôi tằm, dệt vải. Thợ thường hợp thành từng nhóm làm chung với nhau; ông cai đứng ra thu và rồi hội họp để bàn định công việc. Dụng cụ của họ thường là những dụng cụ cổ truyền, thô sơ, và kiểu mẫu của họ bao giờ cũng theo dấu vết người trước.

Còn một nghề làm ăn nữa không nên quên, đó là nghề gõ đầu trẻ của các ông đồ. Trong một làng vẫn có một ít người sống về việc đi dạy học. Các ông đồ, hoặc là vì đi thi không đậu, hoặc là vì còn đang đợi khoa thi, thường mở trường riêng tại nhà, hoặc đến dạy thuê ở một nhà giàu lân cận. Tiền lương của ông đồ thường chỉ để sống một cách đạm bạc, nhưng ông đồ rất được người địa phương kính nể vì ông không phải chỉ dạy chữ thánh hiền mà thôi, mà còn dạy lễ nghĩa nữa. Đến trường của ông học trò thường được nghe rằng : Tiên học lễ nhi hậu học văn.

3) Đời sống văn hóa.

Về phương diện trí-thức, đời sống của dân Việt-Nam trong thế-kỷ 19 cũng nghèo nàn không kém gì về phương diện kinh tế. Đa số lâm vào nạn mù chữ. Thiếu số biết chữ thì không có gì mà đọc để mở mang trí tuệ, hoặc để giải trí, vì sách bây giờ rất hiếm, hiếm ngay ở những bản kinh sử, còn nói gì đến những sách chuyên mua vui. Các bộ sử như *Thực lục*, *Liệt-truyện khâm định Việt sử thông giám cương mục*, in ra chỉ để phát cho các đại-thần, chứ không cho đại chúng đọc.

Bởi vì không có gì nhiều để biết như vậy, nên người ta đi học không phải với mục đích để biết, mà có ý để đi thi cho dính bả g vàng. Bây giờ chỉ có con đường đi thi là con đường thành đạt độc nhất, con đường trên đó có thể « võng anh đi trước, võng nàng theo sau ». Cái nghề thi cử thật là đầy hứa hẹn, nhưng lại là nghề khó khăn, đòi phải có một khối óc thông minh đã rồi, mà còn đòi phải mất lâu thì giờ học tập, phải tốn kém không ít. Vì thế, thường con nhà giàu mới dám dấn thân vào; nếu gia cảnh thiếu thốn, người ta phải có một ý chí kiên quyết phi thường mới có hy vọng. Không lạ gì số người học thức không có bao nhiêu.

Ít, nhưng hạng người biết chữ là hạng người ăn nói, ở chỗ triều đình, cũng như ở nơi thôn xóm. Họ là hạng người lãnh đạo, thường gọi là sĩ phu. Chính hạng sĩ phu này, với khối óc đầy đạo lý Khổng, Mạnh, đã cảm đấu phong trào kháng chiến chống ngoại bang. Nhưng trước đó,

cũng chính sự hẹp hòi về nhận xét của họ đã gây nên khó khăn ngoại giao với nước ngoài.

Nói tóm lại, đời sống tinh thần của dân Việt bây giờ rất nghèo nàn hẹp hòi, cò chấp.

Nghèo về tinh thần, người Việt còn nghèo về cách sinh sống, như việc ăn mặc, nhà cửa, cách giải trí.

Về cách ăn, người Việt-Nam không phải không biết làm những đồ cao lương mỹ vị, nhưng đó là phần của một thiểu số. Đại chúng thường ngày mùa còn có cơm no, chứ các kỳ tháng ba tháng tám, may mà được « mai cơm tồ cháo để đáp đền tháng ngày » là đã khá lắm rồi. Đồ mặc cũng không có gì là dỗi dào, sặc sỡ. Áo quần nâu là đồ thường phục, mà còn vá đi vá lại nhiều lần nữa là khác.

Nhà ở, trong một làng, rất hiếm thấy nhà gạch mái ngói; thường là phen tre vách đất, và lợp tranh, lợp rạ. Cách bài trí trong nhà càng đơn sơ nữa. Đa số gia đình chỉ có một bộ ngựa, một cái giường, vừa dùng để dọn ăn, để nằm ngủ, để tiếp khách. Ngoài ra họ còn có một cái sập để cất các cửa quý và ít chum, vại, bồ, để đựng gạo, đựng lúa v.v...

Người Việt-Nam thường ít thú tiêu khiển. Vì việc làm ăn quá khó nhọc, nên bao giờ được nghỉ thì đã kể là một thú vui rồi. Những ngày nhàn rỗi, thường họ làm việc vặt trong nhà, vun quén vườn tược. Đôi khi họ còn vác cần đi câu hoặc đi đánh lưới ở đầm hồ. Một năm, có một kỳ họ vui chơi thật, đó là ba ngày Tết. Nhờ cả năm dành dụm, ngày đó họ có được một bộ áo mới, có những bữa ăn ngon, và về phương diện tập thể, có thể tổ chức những trò chơi ở sân đình, hoặc ở chợ. Ngoài ngày Tết, còn có thể kể được những ngày vui sum họp, như những ngày kỵ, giỗ, v...

4) Đời sống tôn giáo

Về phương diện tôn giáo, trong thế-kỷ thứ 19, người ta không còn có thể nói được là dân Việt-Nam có ba tôn giáo chính nữa. Về trước, hẳn nói đến tôn giáo ở Việt-Nam, người ta liền nêu lên Phật-giáo, Lão giáo và Khổng giáo, nhưng từ đời Gia-long mà đi, Thiên-Chúa giáo đã trở thành một hiện tượng đáng kể, vì vua đã để cho các giáo sĩ được tự do truyền đạo trên toàn lãnh thổ và sau đó, trong các đời Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức, Thiên-Chúa-giáo đã trở nên quan trọng đến nỗi triều đình luôn luôn phải để ý đến.

Đang khác, trong lòng tin tưởng của người dân, trừ Thiên-Chúa giáo ra vì tôn giáo này có một tổ chức cũng như những giáo lý rõ rệt, các tôn giáo khác không còn có những ranh giới minh bạch nữa. Họ tin tưởng một cách hỗn hợp, không quan tâm xét xem điều họ tin là thuộc về tôn giáo nào. Đối với họ, trong những giờ nguy hiểm khẩn cấp, chỗ nào họ nghĩ có thể cầu khẩn ơn trên được là họ đến cầu khẩn, bất kể đó là cây đa cổ, hay chiếc miếu linh, hay chùa chiền. Tôn giáo đối với số đông, có một mục đích vị lợi, vì « có bệnh thì vái tứ phương, không bệnh một đồng hương chẳng mất ».

Sự hỗn hợp về tôn giáo, cũng như lòng sùng đạo đơn sơ, vị lợi của dân Việt-Nam, đã được Léopold Cadière diễn tả một cách rất tài tình và rất đúng như sau :

« Tôn giáo của người Việt-Nam làm cho chúng ta có cảm tưởng như
« khi chúng ta đi vào một khu rừng rậm của dải Trường sơn. Chỗ này
« rời chỗ khác, chúng ta gặp được những đại thụ rễ sâu thăm thẳm, chông
« đỡ những tán tròn to. Có những chòm lá ẩn khuất trong bóng mát.
« Có những cành sà xuống sát mặt đất rồi đâm rễ luôn ở đó. Có những
« dây leo, vắt từ cây này qua cây khác, không rõ phát tích từ nơi đâu và
« không biết đến đâu mới hết. Có những dây cứng rắn, dẻo dai, lại có
« những dây nhỏ nhẹ, mong manh lạ thường. Có những đóa hoa to lớn
« dị kỳ, hoặc rụng xuống phủ đầy trên đất, hoặc bao trùm tán cây đỏ như
« một vùng lửa, hoặc trải ra thành thảm ở những chỗ trống không có
« cành che. Vỏ cây thì trắng trụi, nhem nhúa, ẩm ướt, trông thấy mà
« rừng mình. Có những cành khô gãy xuống, lại có những đám đất đầy
« cỏ cây mọc nát. Đâu đâu cũng tràn trề nhựa sống, đâu đâu cũng chứa
« chan sinh lực, làm cho du khách kinh ngạc ».

« Người Việt-Nam cũng thế. Trong các tầng lớp xã hội, lòng đạo
« đức biểu lộ một cách hùng tráng qua cả cuộc đời, và có những then
« chốt rất chặt chẽ. Lòng đạo đức đó trùm phủ tất cả các động tác hằng
« ngày, từ những việc hệ trọng cho đến những cử chỉ tầm thường. Có
« khi nó tỏ bày một cách tráng lệ trong những cuộc lễ công khai, trong
« những đền chùa được triều đình phê nhận; có khi nó lại rụt rè giấu ẩn,
« thu mình sau gốc cây hay trước một tảng đá. Khi thì người ta xướng
« kinh lên sang sảng, với một giọng ngân nga trầm bổng, múa hát rộn
« ràng; khi thì người ta lại khấn nguyện lầm nhảm lúc đi ngang một chiếc
« miếu linh, hay là chỉ thầm thì trong lòng. Có những lần, người ta đầu

« đội mũ vuông, minh bận áo màu, hành lễ một cách khoan thai, nghiêm
« nghị, lại có lần khác người ta lui thủ đi hỏi thầy mù, bà bói, thầy pháp,
« thầy chú, hoặc đi cọi giò gà, hoặc đi bốc xăm... Thật là tà thuật dị kỳ,
« xen lẫn những lễ giáo trang nghiêm. Phật giáo mật thiết dính líu với Đạo
« giáo, và trong sự hỗn hợp đó, còn trà trộn vào biết bao nhiêu những
« sáng kiến của từng địa phương, mà chưa ai bỏ công khảo sát cho
« tường tận. Tất cả giống như một khu rừng thăm thẳm với những
« cây cỏ lạ lùng chưa ai biết rõ » (1).

Nhưng, dầu sao, trong khu rừng thăm thẳm đó, người ta có thể nhận được một cây to lớn đặc biệt, đó là lòng sùng kính đối với tiên nhân, một lòng sùng kính sâu xa hầu như thờ lạy vậy. Nhà nào, trừ những nhà theo Thiên-chúa giáo, đều có một bàn thờ trên đó bày bài vị của người quá cố trong gia đình, để tưởng nhớ, để ghi ân, để cung phụng, « sự tử như sự sinh ». Lòng hiếu thảo của người Việt-Nam, nhiều khi còn dè dặt đối với người sống, vốn dốc hết ra trên bàn thờ tổ tiên. Trong văn đề « uống nước nhớ nguồn » người Việt-Nam tỏ ra rất chu đáo vậy.

Nhìn lại một cách tổng quát, chúng ta thấy rằng xã hội Việt-Nam trong thế kỷ 19 không khác gì trong các thế kỷ trước bao nhiêu. Nay cũng quan niệm về quân quyền ấy, cũng sống theo chữ trung, chữ hiếu ấy, cũng giữ một cách ăn làm ấy, cũng theo hầu như những tôn giáo ấy và cũng lẫn lộn trong cảnh nghèo túng ấy. Có lẽ chỉ khác có một điều là vấn đề Thiên-Chúa giáo càng lâu càng trở nên quan hệ, quan hệ trong phạm vi tôn giáo, đã rồi, mà còn quan hệ nữa trong phạm vi ngoại giao. Đó là một chỗ mà các vua kẻ cận Gia-long không nhận định được rõ nên đã lâm vào nhiều khó khăn và thất bại.

Nhưng thất bại đó chỉ là thất bại nhất thời và của riêng một triều đại. Đó cũng giống như lớp vỏ ngoài bị nứt ra để cho thân cây lớn lên. Bởi vì xã hội Việt-Nam đang lớn và phải lớn. Trên nền tảng cũ, như vừa tả, xã hội Việt-Nam sẽ vươn lên cao hơn, xa hơn. Không bỏ tình hoa đạo lý cũ, Xã-hội Việt-Nam sẽ thu nhận những yếu tố mới để cho sinh lực càng dồi dào, mãnh lực càng hùng tráng, kịp theo đà phát triển chung của nhân loại.

(1) Léopold Cadière, *Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens*, I.D.E.O, in lần thứ hai, Saigon, 1948 trang 1.

XÃ-HỘI VIỆT-NAM TRONG THẾ-KỶ XIX

DÀN BÀI CHI TIẾT ĐỀ ÔN LẠI

Nên ghi lại những nét chính, vì rồi xã hội Việt-Nam sẽ thay đổi.

I. — NHỮNG TƯ TƯỞNG HƯỚNG DẪN XÃ HỘI VIỆT-NAM.

1) Tư-tưởng về quân quyền.

- Vua là con Trời, có mạng Trời.
- Vua làm chủ đất đai và nhân dân.
- Vua chỉ có quyền lợi, không có trách nhiệm đối với dân.

2) Trung quân, ái quốc.

- Trung với vua là biết ơn vua.
- Yêu nước cũng là một cách trả ơn cho vua.
- « Trung thần bất sự nhị quân »

3) Đạo hiếu.

- Hiếu là biết ơn cha mẹ, tiền nhân.
- Đạo hiếu làm cho gia-đình chịu trách nhiệm liên đới.
- Đạo hiếu không cho để mất di sản của cha ông.

II. — CÁC CÁCH SINH HOẠT XÃ HỘI.

1) Đời sống chính trị.

- Cấp trên không có trách nhiệm đối với cấp dưới, chỉ có quyền lợi.
- Cấp dưới thường bị bóc lột.
- Dân đen bị bóc lột nhất.

2) Đời sống kinh tế.

- Nói chung, đời sống kinh tế rất cổ lỗ.
- Đời sống của người làm ruộng : làm nhiều, lợi ít.
- Các nghề làm thợ, làm ông đồ.

3) Đời sống văn hóa.

- Đời sống trí thức nghèo nàn.
- Đi học để làm quan.
- Vai trò của người có học (sĩ-phu).
- Cách ăn mặc đơn sơ, thiếu thốn.
- Nhà ở mộc mạc.
- Ít thú tiêu khiển.

4) Đời sống tôn giáo.

- Tin tưởng hỗn hợp.
- Lòng tin đổi dào.
- Quan niệm của Cadière về tôn giáo ở Việt-Nam.
- Việc thờ ông bà.

Trên nền tảng cũ đó, và không bỏ phần tinh hoa của nó, xã hội Việt-Nam sẽ tiến triển theo đà văn minh.

SÁCH THAM KHẢO

- 1) Léopold Cadière, *Croyances et Pratiques Religieuses des Vietnamiens*, Imprimerie Nouvelle d'Extrême Orient, Sài-gòn, 1948.
- 2) A. Chapuis, *La maison Annamite au Point de vue Religieux*. B.A.V.H., 1937.
- 3) Pierre Huard et Maurice Durand, *Connaissance du Vietnam*. Imprimerie Nationale Paris, 1954.
- 4) E. Diguët, *Les Annamites, Société, Coutumes, Religions* Challamel, Paris, 1906.
- 5) A + B, *Variétés Tonkinoises*, Schneider, Hà-nội, 1903.
- 6) A.M. Savani, *Visage et Images du Sud Vietnam*, Imprimerie Française d'Outre-Mer, Sài-gòn, 1955.

BÀI ĐỌC THÊM

Phụ lục : Bài XV.

PHẦN PHỤ LỤC

VUA GIA-LONG XỬ PHẠT TÂY-SƠN

« Gia-Long về Nam-hà, nghỉ ngơi vài tháng, rồi lo việc xử tội những kẻ vua đã bắt được làm tù-binh(1). Tội (2) có sai một người vào triều để xin một đặc-ân; người đó được vào sổ những kẻ có phép vào trong cung-điện cùng ở trước mặt vua trong một tháng, và đã có mặt trong ngày xử. Người đó mục-kích các việc xảy ra từ đầu đến cuối. Khi về, người đó kể lại cho tôi; nhưng đây tôi không thể thuật hết các chi tiết, vì nó quá độc dữ, tôi chỉ kể ra những gì tôi nhớ được và có tính cách cảm-động hơn của câu chuyện người đó nói lại, và nay ở Nam-hà ai cũng biết.

« Tôi xin khởi sự với các việc về vua trẻ Tây-sơn (3). Trước hết người ta đã bắt vua đó mục kích một cảnh-tượng đau lòng. Hai-cốt của cha-mẹ vua chết đã 10, 12, năm nay, cùng hai-cốt những người bà con gần của vua đều bị quật lên. Người ta sắp các xương của Quang-Trung, cha vua đó, và các xương của mẹ vua — là những kẻ chết đã 10 năm nay như tôi vừa nói — rồi người ta theo lệ bề ngoài chém cổ để làm sĩ-nhục, và nhất là để các xương đó không còn sinh phúc cho con cháu, theo tục mê tín của người trong xứ. Rồi tất cả xương được dồn vào trong một cái giỏ lớn để binh-sĩ đến tiêu tiện vào. Xong, người ta nghiền xương thành bột, bỏ vào một giỏ khác đặt trước mặt vua trẻ Tây-sơn để làm cho vua đó đau-khổ.

« Bây giờ người ta dọn cho vua một bữa tiệc khá long-trọng, chiều theo tục trong xứ đòi với những kẻ sắp bị tử-hình. Em vua (4), can-đảm hơn vua, thấy vua ăn thì trách ; và bởi vì mâm người ta dọn đồ ăn bưng tới đó

(1) Ngày Gia-Long hành hình Tây-sơn là ngày Giáp tuất, tháng 11, năm Nhâm tuất, tức là ngày 30 tháng 11, 1807.

(2) Tôi: đây là giáo-sĩ Bissachère, bây giờ còn ở Nghệ-an; khi giáo-sĩ viết sách là năm 1807, và ở Luân-Đôn.

(3) Vua trẻ Tây-sơn là Quang Toàn.

(4) Em vua là Quang-Thiếu.

có những đặc điểm có ý tôn-trọng chức vua, nên ông nói: « Nhà mình thiếu gì mâm, cần gì phải ăn mâm mướn ».

« Ăn xong, người ta nhét giẻ vào miệng vua và nhiều người khác để họ khỏi chửi máng vua mới, đoạn trói chân tay vua vào bốn voi để cho voi xé. Một con voi đã kéo nát đùi và lòi gân vua ra, nhưng vua còn quay về cái giỏ chứa xương cha mẹ vua. Lý hình dùng một con dao, — dao này không có ở Âu-châu, — để phanh các phần còn dính lại với nhau ra làm bốn phần, cạy với cái đùi đã xé ra nữa là năm. Người ta đem bêu các phần đó lên, ở đầu một cọc cao, tại năm chợ đông người hơn trong đô-thành. Các cọc đó được canh giữ ngày đêm và người ta dọa phạt nặng những ai làm mất đi; nhưng phải để vậy cho thôi ra hoặc cho quạ ăn.

« Còn về quan Thiều-phó (5), là kẻ được người trong gia-đình cùng tất cả những kẻ quen thuộc yêu-kính, quan đã làm một việc hiều, trong ngày quan bị xử hay là ngày trước đó. Quan đã tâu được thâu đền vua rằng, mẹ quan già đã tám mươi tuổi, không thể nào làm hại cho xã-tắc được nữa, nên xin vua tha chết cho bà, vì bà mang tội cũng là tại quan. Quan được như ý. Phán quan, chỉ bị chém thôi. »

« Quan có một cô gái mười lăm tuổi, đầy đủ các vẻ đẹp của một thiếu nữ. Khi cô thấy một con voi tiến về phía cô để rồi tung cô lên trời, cô thét một tiếng náo-nuột. Cô kêu mẹ, nói: « Mẹ ơi, cứu con với ». Mẹ cô, là vị nữ tướng, trả lời rằng: « Con đòi mẹ cứu làm sao, vì mẹ cũng không cứu được chính mình mẹ, và con nên chết đi với cha mẹ còn hơn là sống với bọn người kia... » Nhiều người muốn cứu cô, và họ quay mặt đi chỗ khác, khi voi, bị đánh-đập, đã tung cô lên trời hai lần, rồi lấy ngà đỡ cô.

« Đền lượt bà Thiều-phó (6), bà hiên-ngang tiến đền trước mặt voi để khiêu-khích nó. Khi bà đền gần, người ta kêu lên bảo bà quì xuống cho voi dễ cuốn, nhưng bà không nghe, cứ đi thẳng đền voi. Người ta còn kể rằng dẫu voi đã bị kích-thích nhiều, cũng còn phải giục ép lắm, nó mới tung bà lên, dường như nó còn nhận được bà người chủ cũ của nó.

« Trước khi bị gia hình, người đàn bà can-đảm đó đã bảo mang đèn trong ngục cho bà nhiều tầm lượ. Bà lấy lượ vắn chặt ở rốn chân cùng các phần thân-thể bà cho đèn trên bụng ở phía trong quần-áo. Bà có ý làm thế để tránh bị trần-trướng như các bà chịu tử-hình cách đó thường bị.

(5) Thiều-phó: Trần Quang Diệu.

(6) Bà Thiều-phó: Bùi-thị Xuân.

« Người ta kể rằng, muốn được can đảm như bà, bọn lý hình lấy tim, gan, phổi, cùng cánh tay mập của bà mà ăn. Bà đã làm cho binh sĩ, cùng đến cả tướng lĩnh của họ, khiếp sợ, khi bà vượt lũy, (7) nên người ta để các bộ phận bà cho bọn đó ăn. Ở Bắc-hà, thịt người được ăn sống với rượu (nhưng người ta chỉ ăn trong những dịp như thể này thôi).

« Người ta nói rằng chỉ có vị liệt-nữ đó, cùng chồng bà, và em vua Tây-sơn là không đổi sắc mặt khi giờ chết đến, còn các kẻ khác thì tái xanh đi và run sợ.

« Quan trấn-thủ xứ Nghệ, một người vào hạng cao chức nhất, bị phanh thây ra nghìn miếng, vì người ta ghét ông hơn cả. Chính ông đã cho lùng bắt tôi hơn bảy năm và đã thể giết cho được tôi mới thôi. Ông muốn bắt tôi, vì biết tôi ở trong tỉnh ông. Ông cho đột cụt ngón tay trở của một tín-đồ người Nam hà và của cô con gái người đó, để bắt họ thú là có tôi ở trong làng, mà điều đó thật có. Việc này xảy ra mấy tháng trước khi Bắc-hà bị vua chiếm ».

Trích dịch trong quyển :

La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine của Giáo-sĩ La Bissachère
viết năm 1807, và do Charles Maybon trình bày, Edouard
Champion, Paris, 1920; trang 118-121.

N. P.

(7) Khi vượt lũy: nhắc lại chiến công oanh liệt của bà khi đánh Nguyễn Anh ở lũy Đồng-hới và gần thắng thì được tin Quang Toàn đã chạy, nên phải lùi.

BÀI THƠ CỦA NGUYỄN-VĂN-THUYỀN CON NGUYỄN-VĂN-THÀNH

Văn đạo Ái-châu đa tuần kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty;
Vô tâm cứu bảo Kinh sơn phác,
Thiện tướng phương tri Ký-bắc kỳ;
U-cốc hữu hương thiên lý viễn,
Cao cương minh phượng cửu cao tri;
Thử hồi nhược đắc sơn trung tể,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.

DỊCH :

*Đồn rằng Châu Ái lắm anh tài,
Trông chiều, lòng riêng những đợi hoài;
Ngọc phác non kinh nào giấu mãi,
Ngựa kỳ nội ký mấy người hay.
Lan sinh hương thắm hương ngàn dặm,
Phụng đậu gò cao tiếng khắp nơi;
Trong núi có ai là Tể-tướng,
Ra tay giúp đỡ chuyển cơ Trời.*

Nguyễn văn Thuyền có một gia khách tên là Nguyễn-trương-Hiệu ở Thanh-hóa. Thuyền làm bài thơ trên giao cho Hiệu đem ra mời Nguyễn đức Khuê ở Thanh. Hiệu cho Lê-văn Duyệt biết thơ đó, Duyệt nghĩ lời thơ ngụ ý phản nghịch bèn cùng Phạm đẳng Hưng tâu lên Gia-Long. Vua bảo bắt Thuyền bỏ ngục, cùng thân ần Nguyễn văn Thành và cho ông về nhà.

Đây là nguyên văn chữ Hán của bài thơ trên.

聞道愛州多俊傑
虛懷側席欲求思
無心久抱荆山璞
善相方知冀北駒
幽谷有香千里遠
高岡鳴鳳九皋知
此回若得山中宰
佐我經綸轉化機

N. P.

ĐỜI TƯ VUA MINH-MẠNG

Thư của thừa sai Miche (sau làm giám-mục Sài-gon) gửi về Pháp ngày 29-11-1841.

Gò thị, ngày 29 tháng 11, 1841.

« Anh thân mến,

« Anh đã nghe về cái chết của Minh-mạng. Con người bắt đạo trứ danh đó đã quá nổi tiếng trong cách dùng các hình khổ dã man, nên cái chết của ông đã có tiếng vang trong thế giới Thiên-Chúa giáo. Ông không còn nữa; Thượng-đế đã xử tội ông; nhưng các sắc chỉ khủng khiếp của ông còn tồn tại và còn gây tang tóc trong đoàn chiên Chúa Giê-su, mặc dầu nay có ít dấu bị rơi hơn trước. Các việc công khai vị vua đó làm, như đã kể lại trong các tập *ký-sự truyền giáo* (Annales de la Propagation de la Foi) đã cho anh biết rằng ông ta đã chứa cả một cội lòng giống của Néron: anh có tin không? Thì đây đời tư của ông còn có những nét ghê gớm hơn những điều anh đã nghe nữa kia. Em sẽ kể cho anh một ít chuyện, theo như Đức Cha Métellopolis và một linh mục An-nam làm chứng, vì các vị này ở gần triều đình luôn; các chuyện đó sẽ cho ta biết rằng nếu đức độ của các tín đồ tốt làm hiển danh Đạo-giáo, thì tính độc ác của những kẻ chống phá đạo lại làm cho Đạo sáng ra không kém gì.

« Vào thời nổi loạn ở Nam-kỳ, Minh-mạng thấy một quan lớn đứng đầu cuộc khởi binh, và không rõ kết quả ra làm sao, nên định đem châu ngọc chôn đi ở một nơi kín để cho kẻ thắng trận khỏi cướp mất, trong trường-hợp vua phải bỏ trốn. Không muốn tự hạ mình xuống cầm cuộc đào lỗ để chôn, vua bắt một nữ quan trong triều làm việc này. Nữ quan đó, ít lâu trước

đã được vua tỏ ý thương riêng một cách công khai, để khỏi ai lưu ý đến việc vua sắp làm. Cách thương riêng này đã làm cho người trong cung ghen ghét, ai cũng thêm sỗ phạm của nữ quan, vì đã có tài làm được cho vua bằng lòng. Bỗng viên nữ quan bị chết một cách bí ẩn, và tiếng đồn đồn ra làm cho các triều thần kinh khủng vì không biết làm sao lường được ý của vị vua xảo trá như vậy, khi vua thương cũng như khi vua giận! Những kẻ tàn bạo không bao giờ tin ai, vì chính họ không xứng đáng cho ai tin nhiệm. Minh-mạng cũng thế, khi đã dùng viên nữ quan kia để giấu châu ngọc, vua đã truyền chém bà đi, và để chắc chắn hơn về việc bí mật của mình, vua truyền cắt lưỡi của nữ quan đó, bỏ vào đĩa đem lên cho vua.

« Câu chuyện sau đây sẽ làm cho anh ngạc nhiên không kém. Ở Việt-nam, vua bao giờ cũng có một nữ quan đi theo mang một cái hộp đựng trầu têm. Vậy, trong một lúc say rượu (và vua say như thế ngày nào cũng có), vua nói rằng trầu thiếu mất một miếng, vì vua đã đem trước, và chắc chắn là viên nữ quan đã lấy trộm. Viên nữ quan hết sức chời cãi, minh chứng rằng chính vua đang nhai miếng trầu mà vua bắt tội là bà đã lấy; nhưng làm gì cũng vô ích và bà bị đem ra chém. Anh nên nhớ là trầu rất nhiều đến nỗi vài xu tiền Pháp có thể mua được năm chục ngọn.

« Một gia đình ở gần triều đình bị cái rủi là giàu có, tức là một tội ác mà trong xứ này người ta phải che đậy cho thật kỹ, nếu không thì sẽ bị đủ thứ phiền phức. Lòng tham của vua chẳng bao lâu đã nghĩ được một cách để làm cho vàng nhà đó dôi qua kho vua. Nhà đó có một cô gái vua xin cưới làm vợ. Từ chối, là liên mất hết mọi sự, vì vua Việt-nam không bao giờ chịu để ai từ chối. Vậy phải gả; nhưng thay vì cư xử tử tế với cô đó, vua lại làm bộ ác cảm, bắt cô ở một góc chuồng ngựa, cả ngày cả đêm. Thủ đoạn đó có kết quả: cha mẹ cô, đau lòng xót ruột, hiểu được thâm ý của vua, bèn đem dâng những lễ vật quý nhất mong vua tử tế với con mình; nhưng sự hy sinh của họ cũng không thay đổi được sỗ phạm cô gái. Trong một lúc chán nản, cô nói: « Nếu con không sợ cha mẹ phải tàn sát, thì con đã treo cổ lên cọc này rồi ».

« Cửa cái của nhà đó tiêu ma hết vì lễ vật dâng tiền vua, và cuối cùng, khi lòng tham vua đã thỏa, vua cho cô gái được tự do trở về nhà, nhưng nhà bây giờ không còn gạo ăn nữa. Đó là con người mà trong sắc chỉ đã gọi chúng ta là bọn Tây dương man mợi. Nếu ta không may mà được lòng yêu chuồng của con quái vật đó, hỏi không phải là đáng xấu hổ sao ?

« Đây còn một chuyện ghê tởm hơn nữa. Minh-mạng đã bắt được một con hổ to tướng nhất trong một chuồng đóng cọc gỗ lớn, và vua ưa ngắm những lúc nó cầu xé các vật sống để ăn. Một hôm vua muốn cho một người vào để được hưởng một cảnh tượng thích hợp với ý hướng khát máu của vua. Có lẽ anh nghĩ rằng vua sẽ chọn một phạm nhân nào vào để làm mồi. Anh lầm. Vua nhìn thấy một tên thị vệ ở đằng xa, bèn gọi đến. Thề rồi, không hỏi hạn gì khác, vua vắt một vật gì đó không rõ vào chuồng hổ và bảo tên thị vệ rằng: « Vào lấy ra cho ta ». Lời đó như sét đánh bên tai tên thị vệ. Vâng lời, tức là chết, mà cưỡng lại, càng chết nữa ! Đứng giữa hai con hổ, hỏi phải làm sao bây giờ ? Hiểu sở phận của anh ta, anh đành liều cho con hổ ít dữ hơn, và đi vào trong chuồng.

« Anh đã đoán đúng. Trái với sự trông đợi của tàn bạo chúa, con hổ để cho tên thị vệ lấy vật của vua vắt vào rồi trở ra, bởi vì bây giờ có một con trâu ở gần đó, làm cho con hổ dễ sợ kia dồn hết chú ý vào.

« Nếu muốn kể hết các việc dã man vua nầy đã làm, thật không bao giờ cùng; vậy có lạ gì nếu vua bắt bớ một tôn giáo không biết tha thứ cho bất cứ một tội ác nào.

« Con vua lên kế vị, chưa làm một việc gì tỏ ra quyền bính, để có thể xét đoán được. Nhưng đời sống tư về trước của vua mới, không có gì an ủi cho tương lai. Khi vua còn là đông cung, vua đã cho ca sĩ nhạo báng các nghi lễ đạo Thiên Chúa. Người An-nam nói rằng: « Vua nầy có tất cả cái xấu của vua cha, nhưng lại không có khả năng ». Say sưa từ sáng đến chiều, vua giao tất cả công việc cho quan đại thần giúp vua.

« Nay chúng tôi đang bị nguy hiểm lớn. Bởi vì nạn đói đang bắt đầu hoành hành ở vùng nầy, nên nhiều người thiêu thôn ở vùng núi kéo xuống, tụ tập thành toán ba bốn chục người rồi cứ tới đến xông vào cướp phá các làng xóm. Đêm nào chúng tôi cũng nghe hiệu báo động. Nhà chúng tôi nhiều lần đã bị bọn làm ăn đó bao vây. Nhưng các hương lý trong làng là tín đồ Thiên Chúa giáo, nên họ cố sức gìn giữ nhà chúng tôi, vì nếu đầu chúng tôi rơi xuống, thì đầu họ cũng rơi theo.

« Ngày nào các quan cũng cho tìm tòi sào huyệt của bọn cướp, và đó lại là một nguy hiểm nữa cho chúng tôi, bởi vì khi họ tìm bắt kẻ trộm, họ có thể bắt cả người lương thiện. Đàng khác, ma quỷ biết rằng chúng tôi đến đây không phải để phụng sự nó, nên nó lợi dụng đủ cách để trục xuất chúng tôi. Mới đây, một người lương đi tố cáo chỗ chúng tôi ở. Quan

hứa cho người đó một nén bạc, nếu người đó bắt được chúng tôi, nhưng quan thêm rằng: « Nếu mầy bắt hụt, hay tồ cáo huỷễn hoặc thì mầy chịu tội gì ? » Nghe vậy, người đó sợ và bỏ đi. Ma quỷ lưu manh, nhưng Thượng-đê toàn năng. Kể từ khi bị tồ cáo đến nay đã 15 ngày, mà chưa ai đến lòng nhà chúng tôi ở cả.

Em của anh

MICHE

Trích dịch ở *Annales de la Propagation de la foi*
tập XV, Lyon, 1843. trg.122-126.

N. P.

HỒNG-BẢO BỊ TRUẬT VÀ MƯU LOẠN

Giờ đây ta hãy xét đến trường-hợp của vua Tự-Đức, con thứ hai được lên ngôi thay vì An-phong-Công Hồng-Bảo, con trưởng. Việc phê lập này đã gây thành một trang thảm-sử triều Nguyễn, khởi đầu từ năm 1851, tức năm An-phong-Công mưu-mô để chiếm-đoạt lại ngôi báu và chấm dứt vào năm 1866, năm giặc Chày vôi bộc phát và vua Tự-Đức suýt bị mưu hại.

Về đoạn sử này, trong quyển *Việt-nam sử-lược*, Trần-trọng-Kim chép:

« Việc ngoài Bắc mới hơi nguôi nguôi, thì Kinh-đô lại có việc làm cho náo-động lòng người.

« Nguyên vua Dục-Tông là con thứ mà được nối ngôi là vì người anh ngài là Hồng-Bảo phóng-đăng, không chịu học-hành cho nên không được lập. Ông ấy lấy điều đó làm tức giận, bèn đồ mưu với một nước ngoại-quốc để tranh ngôi vua. Chẳng may sự lộ ra, ông ấy phải bỏ ngục, rồi uống thuốc độc mà chết. Còn con ông ấy thì được tha mà phải đổi tên là Đinh-Đạo.

« Đến năm Bính-dần (1866) là năm Tự-Đức 19, nhà vua đang xây Vạn-niên-cơ tức là Khiêm-lăng bây giờ, quân sĩ phải làm lụng khổ sở, có nhiều người oán giận. Bây giờ ở Kinh có Đoàn-Trung cùng với em là Đoàn-hữu-Ái, Đoàn-tư-Trực và bọn Trương-trọng-Hòa, Phạm-Lương kết làm Sơn-đồng thi-hội để mưu việc lập Đinh-Đạo lên làm vua. Bọn tên Trung mới chiêu-dụ những lính làm ở Vạn-niên-cơ và cùng với quan Hữu-quân Tôn-thất-Cúc làm nội-ứng, định ngày khởi sự.

« Đến đêm hôm mồng 8 tháng 8, bọn tên Trung đem quân vào cửa Tả-Dịch, chực xông vào điện giết vua Dục-Tông. May nhờ có quan Chương-Vệ Hồ-Oai đóng cửa điện lại, hô quân bắt được tên Trung, tên Trực và cả bọn đồng-đảng.

« Đĩnh-Đạo phải tội giảo, Tôn-thật-Cúc thì tự-vẫn chết, còn các quan có trách-nhiệm đều phải chiều tội nặng nhẹ, hoặc phải giáng, hoặc phải cách ».

Độc đoạn trên đây, ta thấy có nhiều điểm chưa được rõ-ràng để cho ta thỏa-mãn. Nhưng ta không nên trách điều đó. Vì chỉ trong một quyển sách mà phải bao trùm tất cả các triều-đại thì bảo làm sao đưa vào những chi-tiết được.

Chúng ta nên để ý rằng triều Nguyễn khác các triều kia ở chỗ, trừ vua Gia-Long và vua Khải-Định, các ông vua ở giữa đều không lập thái-tử.

An-phong-Công, tuy không được lập thái-tử, nhưng vẫn có nhiều yếu-tố để hy-vọng cho mãi đến ngày bị truất.

Công tuy sức học kém vua Tự-Đức, nhưng vẫn là người có học, lại khỏe-mạnh và có lẽ đẹp hơn vua Tự-Đức. Lại còn một điều này nữa: Năm 1847, Thiệu-Trị thứ bảy, nhân-dịp An-phong-Công sinh Ung-Đạo (sau đổi theo họ Đĩnh), vua Thiệu-Trị mừng lắm, thân tự bồng cháu qua trình trước mặt Thuận-Thiên Thái Hoàng-thái-hậu vợ vua Gia-Long.

Thê rồi đột nhiên, đến ngày vua Thiệu-Trị sắp thăng-hà là ngày Hồng-Bảo được nghe tin sét đánh, mình bị truất để nhường ngôi lại cho em là Hồng-Nhậm.

Quốc triều chánh-biên toát yếu chép: « Ngai sai đòi Cỗ-mạng lương-thần Trương-dăng-Quê và Đại-thần Võ-văn-Giải, Nguyễn-tri Phưong, Lâm-duy-Thiếp vào chầu: Ngai truyền đuổi mấy người tả-hữu rồi ban rằng:

« Ta nôi nghiệp lớn đã 7 năm nay, ngày đêm lo-lắng không dám thông-thả vui chơi; mấy lần se mình hôm nay mệt lắm. Ta lo nghiệp lớn tỏ tôn phò-thác cho ta, nên ta phải lựa người nôi-nghiệp để yên xā-tác. Trong mấy người con ta, Hồng-Bảo tuy lớn, nhưng vì thứ-xuất, mà lại ngu-độn ít học, chỉ ham vui chơi nôi-nghiệp không dặng; con thứ hai là Phưóc-tuy-Công, thông-minh ham học, giống in như ta, đáng nôi ngôi làm vua; hôm trước ta đã phê vào tờ di-chiều để tại trong long-đồng. Các người phải kính noi đó, đừng trái mạng ta ! Các đại-thần đều khóc lay văng mạng, rồi lui ra.

« Đến ngày quý-mão, bệnh nặng lắm, Ngai băng tại cung Càn-thành ! Ngai có 64 Hoàng-tử và Hoàng-nữ. Liên ngày ấy các hoàng-thần, và các quan văn-võ hội-đồng tuyên-đọc tờ di-chiều tại đền Càn-chánh. Hoàng-tử thứ hai là Ngai Phưóc-tuy-Công khóc lay văng mạng. »

Việc Hồng-Bảo bị truất một cách bất ngờ đã tạo nên những luồng dư-luận không hay cho Trương-dăng-Quê.

Có kẻ cho rằng: Trương phu-nhân được tự-do ra vào nơi cung-cầm đã lợi-dụng tình-thế để đánh tráo con. Vua Tự-Đức chính là con của Trương, còn Trương-dăng-Đảng về sau làm đến chức Phụ-chánh đại-thần lại chính là con của vua Thiệu-Trị. (Trong khi tôi viết bài này vì không đủ thì-giờ để tìm xem có phải Trương-dăng-Đảng sanh trùng một ngày tháng với vua Tự-Đức không? Nếu phải thì lời nói trên sẽ có được đôi phần căn-cứ. Tôi nói chỉ đôi phần thôi vì trùng ngày tháng chưa phải là một bằng-cớ đích-xác trong việc trao đổi).

Một dư luận nữa, tàn-nhân hơn, có thể do những kẻ có ác-tâm, độc-mồm độc-miệng phao ra: Trương-dăng-Quê đã tư-thông với bà Từ-Dũ và sinh ra vua Tự-Đức. Câu chuyện không phải không thể xảy ra được, nhưng khó xảy ra lắm, nhất là đối với bà chánh-phi suốt đời ở trong cung-cầm, vua Thiệu-Trị lại không phải luôn luôn đi đánh đông dẹp bắc, để viên Đại-thần họ Trương ở nhà muồn làm gì thì làm. Và lại nếu vua Thiệu-Trị vốn hiềm-hoi không thể sanh con được thì ta còn tin lời nói ấy một phần nào, đằng nấy ông vua Nhà Nguyễn đến những ngoài sáu chục người con chứ không ít.

Còn việc Trương-dăng-Quê cô-tâm ủng-hộ Hồng-Nhậm lên ngôi tưởng cũng chẳng có gì đáng cho ta ngạc nhiên. Trong khi các hoàng-thân một sồ lớn theo phò Hồng-Bảo, người mà họ nghi thế nào cũng sẽ lên kê-vị, thì Trương-dăng-Quê muồn gây dựng một người để về sau quyền-hành của mình, chỉ có tăng chứ không giảm, thì việc ông mưu-mô (nếu có) để vua Tự-Đức lên ngôi cũng chỉ là tâm-trạng chung của nhiều người.

Trường-hợp Tô-hiến-Thành ta thấy có chỗ giống với Trương-dăng-Quê. Khi vua Anh-Tông mất, Thái-tử Long-Cán chưa đầy 3 tuổi, bà Chiêu-Linh Thái-hậu muồn lập người con trưởng là con mình là Long-Xưởng lên làm vua, dứt lốt tiền bạc nhưng ông nhất thiết không chịu, cứ theo di-chiều mà lập Long-Cán là con thứ.

Không lẽ ta cũng lại nghi-ngờ Tô-hiến-Thành như đã nghi-ngờ Trương-dăng-Quê ?

Nếu quả có những mưu-mô sửa soạn từ trước, thì những mưu-mô đó cũng chỉ hành-động đâu trong bóng tối mà thôi. Chỉ như khi truất phè Hồng-Bảo thì rõ ràng lắm. Lúc vua Thiệu-Trị mệt nặng đâu có phải

Ngài chỉ gọi một mình Trương-dăng-Quê vào mà dặn-dà, lại còn có Võ-văn-Giải, Nguyễn-tri Phương, Lâm-duy-Hiệp và khi tuyên đọc di-chiều có quan lớn quan nhỏ, hoàng-thân quốc-thích. Bưng mắt thì chỉ bưng mắt một vài người chứ bưng mắt cả triều-đình sao được ?

Về đoạn lịch-sử này, trong quyển Tuy-Lý-Vương, Trần-thanh-Mại viết: « Cặp kỳ vua Hiến-tổ thăng-hà, bỗng-nhiên, như một tiếng sét đánh bên tai, Công được tin mình bị phê lập đề nhường cho em là Hồng-Nhậm lên ngôi. Hồng-Nhậm là một người tàn-tật, xấu-xí mà cái sợ tuyệt-tự về sau có lẽ đã chính đáng lắm rồi. An-Phong cho rằng đây là một thủ-đoạn của Tuy-Thạnh Quận-Công Trương-dăng-Quê, người thề-lực nhất trong triều thừa ấy ».

Bảo rằng vua Tự-Đức xấu-xí ta có thể tin được vì nó lộ ra ngoài còn nếu chắc chắn Ngài sẽ tuyệt-tự thì tôi không đồng-ý. Vì vua lên ngôi năm 18 tuổi, lúc bấy giờ có cái chuyện khám bác-sĩ đầu mà biết có con với không ? Nếu vua có kém sút mọi người về chỗ đó đi nữa, Ngài cũng dấu kín để ai mà biết được ! Huống hồ đọc thi-văn của Ngài ta vẫn thấy Ngài luôn luôn hy-vọng có con để thừa-tự.

Ông Mai không thuật rõ về chỗ vua Thiệu-Trị đề di-chiều, việc dặn dò các quan đại-thần, nói bức ngang một cách khiến ta có cảm-tưởng Trương-dăng-Quê oai-quyền to lắm muốn làm trời làm đất gì đó thì làm không ai ngăn cản được.

Đền đây ta thử nhắc lại tiểu-sử của Trương-dăng-Quê tưởng cũng không phải một điều vô-ích.

Trương người làng Mỹ-kê, huyện Bình-Sơn, tỉnh Quảng-ngãi. Đỗ cử-nhân năm Gia-Long thứ 18 (1819), sơ-bỏ hành-tàu ở Kinh rồi sung vào chức Giảng-tập tức là một trong những thầy dạy cho vua Thiệu-Trị lúc còn là Hoàng-tử. Ông thăng lần lên Thị-lang bộ-binh, Tham-tri Tài-chánh, Thượng-thor Bộ-binh rồi sung Nội-các. Ông có công trong việc dẹp giặc Lê-văn-Khôi, giặc Mường, tổ-chức nền hành-chánh, quan lại tại Nam-Việt. Năm 1839 được phong tước Tuy-thạnh-Nam. Triều Thiệu-Trị ông được thăng Văn-minh-Điện Đại-học-sĩ, triều Tự-Đức thăng lên Phụ-Chánh Đại-thần Cẩn-chánh-Điện Đại-học-sĩ, tức là đứng đầu cả triều-đình hồi đó. Lúc mất Trương-dăng-Quê được thờ vào Hữu-Tùng-tự trong Thê-miêu cùng với các vị công-thần khác. Tác-giả *Quảng-Kê thi tập*.

Theo trong quyển *Tùng-thiện-vương*, cụ Ưng-Trình, tác-giả lại còn cho ta biết thêm:

« Tiên-sinh thực là một vị khai sáng cho quan-trường, tiên-sinh làm đền Cô-mạng lương-thần, giữ chức Tể-tướng hơn 20 năm, điện-hàm đền Cẩn-chánh, cung-hàm đền Thái-sur, trước phong đền Quận-công, *thề mà ngày tiên-sinh về hưu, cả cơ-đổ của tiên-sinh, chỉ có một nóc nhà tranh và vài bộ ngựa gỗ.*

Xem qua tiểu-sử của Tuy-thạnh-Công ta thấy ông chỉ là một vị quan lớn, đầu triều, chứ không có uy-quyền gì để cho những kẻ khác phải khiếp-sợ, và cũng không thấy một hành-động độc-tài nào được thi-thỏ.

Ta có thể kết-luận rằng việc Hồng-Bảo bị phê do vua Thiệu-Trị quyết-định. Trương-đăng-Quê nếu có nhúng tay vào, cũng chỉ là dùng ảnh-hưởng của một vị Đại-thần để nói với vua, chứ không phải dùng uy-quyền của mình để tự-tiện thay đổi ngôi cửu-ngũ.

Ta lại nên nhớ đến điều này nữa, trong khi nói về Hồng-Bảo, vua Thiệu-Trị có dùng hai chữ « thứ xuất » xem đó là một điểm xấu, tỏ ra rằng ngài thích « chánh-xuất », và chánh đây không ai khác hơn là bà Từ-Dũ, mẹ vua Tự-Đức. Như muốn kể đến những người đã dự vào việc truất-phê Hồng-Bảo thì ta không thể nào không kể đến bà Từ-Dũ được.

*
* *

Sau khi bị truất-phê, Hồng-Bảo đã phản-ứng bằng cách tranh-giành lại ngôi-báu. Cái luống dư-luận đưa ra bảo rằng Hồng-Nhậm không phải con vua Thiệu-Trị đã giúp một phần nào vào việc mưu-phản và Hồng-Bảo có thể dựa vào cái dư-luận ấy để tránh tiếng « huynh-đệ tương-tàn ».

Việc An-phong mưu nghịch, về năm Tự-Đức năm thứ 7 (1854), Quốc-Triều chánh-biên toát-yếu chép vồn-vẹn có 3 hàng, trong Chánh-biên Đệ-tứ-kỷ chép nhiều hơn, nhưng cũng không lấy gì làm rõ-ràng cho lắm: « An-phong-Công Hồng-Bảo tẩm tự-ái vu mi sở, tử nữ tịnh dự mưu, cô viên Tôn-thất-Bật đồng tước tôn-tịch, cách viên Đào-trí-Phú lăng trì xử tử các tịch nã thân sản. Tiên thị Hồng-Bảo dĩ bất đắc lập, tâm mưu, tiếm thông Tây-dương sự giác. Đề phả tru dung chi. Khử niên âm sử hoài dị Phủ thuộc, Trần-tuân-Đức thông ước Cao-Man phiên biên. Kinh lược Đại-sứ Nguyễn-tri Phương nã giải Kinh tra quả. Bảo tr câu sở tự tận. Cái tánh Đình, Bật cái tánh Phan, giai mẫu tánh ».

Dịch nghĩa: An-phong-Công Hồng-bảo mưu-nghịch rồi thất cô chết trong nhà giam, con trai, con gái đều dự vào mưu phản-nghịch ấy. Viên Tôn-thất-Bật đã quá cô, xóa gạch họ Tôn-thất, viên Đào-trí-Phú trước đây

bị cách nay lăng trì xử-tử. Gia-sản thân thuộc đều bị tịch-thâu. Trước đó Hồng-Bảo vì không được lập, lòng âm-mưu lạ, lên thông đồng với người Tây bị phát-giác. Vua thương tình dung thứ cho. Năm ngoai (1853) lên sai tên thuộc-hạ trong Phủ là Trần-tuần-Đức, qua thông-ước với Cao-Mên để gây việc phiên-biên. Kinh-lược Đại-sứ Nguyễn-tri Phương bắt được giải về Kinh tra xét quả đúng như vậy. Bảo trong nhà giam tự-tử, cải qua họ Đinh, Bật cải qua họ Phan, đều là họ mẹ cả.

Tiêu-sử của Hồng-Bảo trong *Liệt-truyện chánh-biên* chép rất vắn tắt. Hồng-Bảo con trưởng, vua Tự-Đức con thứ hai. Hồng-Bảo bị tội cải qua họ mẹ...

Ông Orban, trong bài Lăng-tẩm nhà Nguyễn đăng trong B.E.F.E.O. (Kỷ-yêu Viễn-Đông Bác-Cổ) có cho biết Hồng-Bảo sinh ngày 29 tháng 4 năm 1825, có 9 trai, 1 người con nuôi và 8 gái.

Cứ theo Giám-mục Pellerin, thì sau khi vua Tự-Đức lên ngôi được 1 năm, An-phong-Công đã tìm cách lật đổ. Trong một bức thư ngày 26 tháng 11 năm 1848 in trong Annales Propagation Foi, cô Pellerin viết:

« Việc anh trưởng của vua Tự-Đức tên An-Phong bị truất-phê, hoặc do di-chiều của vua Thiệu-Trị, hoặc do Hội-đồng Cơ-mật. Người ta bảo rằng việc truất ngôi nầy do Hồng-Bảo ít học chữ Hán và tánh xấu mà ra. Dầu thế nào, theo chỗ tôi biết thì Hồng-Bảo đã nhiều lần tìm phương-sách lấy lại ngôi báu mà mình sanh trước nên đáng được thừa hưởng. Ông muốn lôi cuốn những người công-giáo về phe mình và hứa hẹn, không những để cho tín-đồ được tự-do mà còn được thế-lực của mình để biến cả nước thành Thiên-chúa-giáo. Tôi cũng không rõ những lời hứa hẹn đó thành-thực đến mực nào, nhưng các con chiên nhiều lần đến hỏi ý-kiến tôi về vấn-đề này thì tôi trả lời rằng chỉ nên tin-tưởng vào Chúa Trời và Đức Mẹ mà thôi và tôi cảm họ không được xen vào chánh-trị ».

Giám-mục Retord cũng trong một bức thư đăng ở Annales Propagation Foi, đã nhắc lại bức thư của cô Pellerin như sau:

« Một bức thư của cô Pellerin đề ngày 23-2-1851, đã khiến cho chúng ta lo-lắng nhiều. Vị giám-mục nầy tin cho chúng ta biết anh trưởng của Vua là Hoàng-tử Hồng-Bảo, nghĩ mình đáng được chính-thức thừa hưởng ngôi báu, một lần đầu đã cố kiếm cách trốn đi nhưng vô hiệu. Người ta không rõ là đi đâu, nhưng chắc hẳn là đi cầu-viện để đoạt lại ngôi-báu. Lần thứ hai này lại trốn thoát được. Vua nghi chính người công-giáo đã giúp đỡ trong việc đào thoát này ».

Ông Galy cũng cho chúng ta biết nhiều điều lý-thú về câu chuyện của Hồng-Bảo:

« Cuối tháng giêng năm 1850, Long-hoang-Bao cũng còn gọi là An Phong, với tư-cách con trưởng của vua Thiệu-Trị, đáng được kế vị. Nhưng ông Cái-chanh, thường gọi là Ông Qui, một vị Đại-thần có thế-lực trong triều đã mưu-mô để đoạt ngôi-báu cho vua Tự-Đức, rẽ mình (?). Từ đó, Long-hoang-Bao luôn luôn bí-mật vận-dộng để đoạt lại địa-vị. Ông đã nhiều lần tiếp-xúc với những người công-giáo ở Kinh-Đô, hứa sẽ cho họ được hoàn-toàn tự-do về mặt tôn-giáo và nhiều quyền-lợi khác nếu họ làm thế nào giúp đỡ để ông trở lại ngôi báu. Các tín-đồ Thiên-chúa-giáo luôn luôn hỏi ý-kiến Giám mục Pellerin, cô đã trả lời rằng Tôn-giáo ngăn cản việc truất ngôi vua. Những người trung-thành với vua chính là những người công-giáo. Nếu bằng một cách nào khác, mà ông Hồng-Bảo lại lên ngôi, chính họ sẽ là những người dân trung-thành của ông ấy. Không thể dựa vào những người công-giáo được, Long-hoang-Bao xoay qua hướng khác. Cuối tháng giêng năm 1851, nhân Tết âm-lịch, Ông bị bắt trong khi sửa-soạn một cuộc đi trốn. Ông có ý định sang Tân-gia-Ba cầu-viện người Anh. Một chiếc tàu nhỏ đỗ ở dòng sông chảy ngang ngoài Kinh-thành. Còn chiếc tàu lớn sẽ chở ông qua Tân-gia-Ba thì đậu ở một cửa bể lân-cận. Tàu và ghe thuyền bị tịch-thu, khí-giới và các thức cần-dùng đã tích trữ khiến người ta không thể nào không nghi-ngờ về ý-dịnh của Ông được. Dưới triều Minh-Mạng thì bị xử tội lăng-tri rồi đây, nhưng tôi không hiểu tại sao, lính chỉ được lệnh phải coi chừng mà thôi. Trong khi cơ-mưu bại lộ, ông định tự tử, nhưng mấy người đẩy tở ngăn-cản kịp, ông phải quyết-dịnh nhờ sự khoan-dung của nhà vua. Mình mặc áo chẽ, tóc rồi đầu bù, tay ẩm đưa con trưởng chừng 6, 7 tuổi, Ông đi vào Đại-Nội, khóc lóc thảm-thiết. Khi được đưa đến trước mặt Vua Tự-Đức, ông thú nhận dự định trốn ra khỏi Hoàng-thành, nhưng không phải như lời người ta đã tố cáo ông muốn kêu gọi người ngoại-quốc đến để gây giặc-giã trong nước. Bây giờ ông nghèo khó, bị khinh-khi, bạn bè tở tở ngày một xa lánh, không thể nào giữ thể-diện như xưa được nữa, nên nguyện-vọng độc-nhất của ông là xin sang Pháp để sống như một kẻ thường dân. Không hẳn là vua Tự-Đức tin theo những lời nói ấy, nhưng cảm-động vì thấy anh qui xuống dưới chân để cầu xin. Vua mới tỏ những lời an- ủi, vỗ-về nói cho Ông biết vua không bao giờ tin theo những lời vu-không đổ tội cho Hồng-Bảo, nhà Vua lại cho Hồng-Bảo được trả thù những kẻ phản-bội đã

hèn-hạ tồ cáo mình. Muốn cho ông anh yên tâm hơn nữa, Vua Tự Đức bảo rằng không cần phải đi đến nước ngoài cho xa xôi, vua tự đùm bọc để ông anh được sung-túc. Ngoài ra Vua quyết-định nuôi con Hồng-Bảo làm con nuôi. Ngay trong khi đó Vua Tự-Đức lại ban cho ông anh 100 thoi bạc và 1 thoi vàng ».

Galy viết tiếp: « Cứ chỉ khoan-hồng nầy đã làm vinh-diệu cho vua Tự-Đức nhiều lắm. Ông Quý, người đã mưu mô trong việc thoán-vị không lấy làm bằng lòng lượng khoan-hồng nầy. Người ta cho rằng việc âm-mưu đào-vong bị thất-bại ấy, do cạm bẫy của ông đặt ra để đánh lừa Hồng-Bảo, bắt cho được quả-tang để tiện xử trảm. Hồng-Bảo đã từng nói — ai muốn tin đó thì tin rằng ông đã bị cướp ngôi thì thà về tay em hơn là về tay kẻ khác, nhưng ông muốn làm vua để một ngày kiamoi gan ông Quý».

.....

Những điều Galy viết về cử-chỉ khoan-hồng của vua Tự-Đức đối với anh khiến ta có thể tin lắm. Lúc bấy giờ, người Pháp không ưa gì nhà vua, có thể đem những điều xấu ra để bình-phẩm hơn là những điều tốt.

Tuy được đòi xử tử-tê, nhưng Hồng-Bảo vẫn không quên được ngai vàng. Trong một bức thư khác, viết vào năm 1855, Giám-mục Pellerin đã nói rõ từ việc Hồng-Bảo hội họp đồng đảng uống máu ăn thề để đền việc Hồng-Bảo tự vẫn:

« Hẳn bạn cũng biết Tự-Đức chỉ là con thứ hai của vua Thiệu-Trị, ông ta có một người anh tên Hoàng Bảo, và được phong-tước An-phong. Vị hoàng-tử nầy bị giành ngôi do những cuộc âm-mưu của mấy ông quan, nhất là vị Đại-thần đầu triều Ông Quý. Ông nầy muốn có một vị vua do mình lập lên để được uy-quyền hơn trước. An-Phong không chịu an-phận, cứ luôn luôn kiếm cách điều-đỉnh với tôi, nhưng tôi trả lời rằng, những người công-giáo không phải là kẻ dự vào các cuộc âm-mưu. Hồng-Bảo xây qua mặt khác. Ông quyền rũ những kẻ bắt đặc chí, những kẻ tham-lam mà ông đưa ra nhiều hứa hẹn. Một hôm ông nhóm những người trong đảng lại bắt uống máu ăn thề. Đó là một buổi lễ thông thường trong xứ nầy, giữa những kẻ muốn tham-dự vào một hội bí-mật và thề cùng sống chết. Người ta giết một con thú, thường thường là một con lợn: lấy huyết đựng đầy một chén, đưa quanh để mỗi người uống một hợp. Trong những trường hợp quan-yêu hơn, mỗi đồng-chí tự lấy dao rạch cho chảy máu để hòa với huyết lợn mà uống. Sau đó người ta cùng nhau đánh chén con lợn ấy.

Buổi lễ nói trên cử-hành xong, năm bảy người trong nhóm đã ra ngoại-quốc, có lẽ là để kêu gọi thêm đồng-chí. Một người trong bọn đã do con đường Xiêm và Cao-Mên để trở về nước, đem theo một nhà sư đã tuyển mộ được. Nhưng dọc đường đối-đãi với đồng-chí nầy không tử-tề, nên lúc qua đến biên-cảnh Việt-Nam, nhà sư liền tỏ-giác với quan-lại của vua Tự-Đức. Vì thế mà kẻ tay chân của Hồng-Bảo trong khi đang ngon giấc liền bị bắt trời, bỏ vào cũi như một con thú dữ để giải về Kinh. Bị tra tấn đau, y đã khai cả. Hình như trong lời cung, y có nói đến một chiếc tàu nhỏ, tôi cũng không rõ thuộc về quốc-tịch nào nữa, đậu ở cửa bể trước Kinh-thành, súng ông hấn hỏi ra về một chiếc tàu chiến, trên tàu người khá đông nào là Xiêm, Trung-hoa, Nam-kỳ, người ta bảo có cả người Âu-châu nữa. Đoàn người trong thuyền đợi mãi vẫn không thấy ai đến bảy mưu tính kẻ gì, nên vội vàng chạy thẳng ra bể. Việc chiến tàu nầy xuất-hiện đã gây một xúc-động lớn cho cả Kinh-thành. Những người giàu có lo chôn của, lại có những kẻ rang cơm để làm lương khô đem theo lên núi. Con lo sợ đã qua, các quan liền treo bản yết-thị nếu có kẻ nào hoang-mang lo sợ thì sẽ bị tử tội.

... Đình-nghị kết án Hồng-Bảo phải tội lăng-trì. Nhưng vua Tự-Đức đã tha tội chết và đổi thành tù chung thân, giam vào ngục-thất làm riêng cho Hồng-Bảo. Người ta định đưa Hồng-Bảo qua nhà giam mới vừa xây cất xong, nhưng ông không chịu, và nhân khi một mình, đã dùng vải trải giường để thắt cổ.

BÙU KÊ

PHAN-THANH-GIẢN

Phan-thanh-Giản tự là Tinh-Bá, hay Đạm Như, bút hiệu là Lương-Khê, hay Mai-Xuyên. Tổ tiên ông là người Trung-hoa di cư đến Việt-Nam từ đời nhà Minh, sống ở Bình-định. Thời loạn Tây-Son, nhà ông dời vào huyện Vĩnh-bình, tỉnh Vĩnh-Long. Từ nhỏ, Phan-thanh Giản đã có tiếng hay chữ. Đậu tân-sĩ năm thứ 7 đời Minh-mạng (1826) — vị tân-sĩ đầu tiên của Gia-Định — ông được chức Hàn-lâm-viện Biên-tu, rồi Hình-bộ Lang-trung, rồi ra làm Tham-hiệp Quảng-bình.

Năm Minh-mạng thứ 9 (1828), ông làm quyền tổng-đốc Nghệ-An, rồi không lâu sau lại trở về Quảng-bình.

Vào cuối năm 10 (1829) ông được đặt làm Thừa-thiên phủ-doãn. Ông được vào chầu vua và vua biết ông có ở Nghệ-An nên hỏi chuyện về Trần-Ninh.

Họ Phan nói: « Trần-Ninh là một chỗ nguy hiểm không nên đợi đến khi nguy-hiểm thành hình, rồi mới đòi phó, vì nếu vậy sẽ khó thành công hơn ».

Vua nói: « Phá một việc khi chưa thành hình chỉ cần ít sức thôi cũng đủ, và dễ được việc. Nhưng nếu việc xảy ra rồi, thì phải dùng sức gấp đôi, lại khó thành công. Lời khanh hợp với ý trẫm ».

Không lâu sau, ông được thăng làm Lễ-bộ Thị-Lang, rồi thăng làm Hiệp-trần Ninh-bình.

Năm thứ 12 (1831), ông được gọi về làm việc ở Quảng-nam. Bấy giờ có loạn ở Chiêu-đàn-nguyên, Phan thanh Giản cầm quân đánh dẹp. Quân ta thua, Phan-thanh Giản bị cách lưu.

Năm thứ 13 (1832), ông lại được chức Kiểm thảo, làm Nội các hành-tấu; rồi lên Hộ-bộ viên-ngoại thị-lang, quyền Thừa-thiên phủ-thừa. Được thăng lên Hồng-lô tự-khanh, ông làm phó-sứ đi công nhà Thanh. Khi trở về, ông được thăng làm Đại-lý-tự-khanh kiêm việc bộ hình, và là Cơ-mật đại-thần.

Năm thứ 16, (1835) ông được sai đi quân thứ Trần-tây. Khi về qua Bình-thuận, ông ở lại đánh bọn giặc cướp, và thắng. Bấy giờ ông được đặt làm Quảng-nam bồ chính, hộ lý Tuần-phủ Quan-phòng.

Năm thứ 17 (1836), mùa Xuân, vua nhận thấy thiên hạ thái-bình, triệu đình rảnh việc, ra dụ tuyên bố tuần du Quảng-nam vào tháng 5 âm-lịch. Bấy giờ Phan-thanh Giản gửi sớ tâu vua rằng:

« Được tin Hoàng-thượng tuần du Quảng-nam, không ai mà không vui mừng, nhưng mùa vừa qua mất, lại vào tiết tháng tư, tháng năm, là lúc cày cấy. Nếu dân lo việc đón rước Hoàng-thượng thì phải bỏ việc làm ăn. Vậy thần xin Hoàng-thượng hoãn việc tuần du lại để dân có thể lo việc đồng ruộng ».

Đọc tờ tâu, vua tức giận, nói với Cơ-mật viện rằng: « Phan-thanh Giản khôn khéo khiến trách ta, theo lời Mạnh-Kha trách vua Tể ». Vua thuận hoãn cuộc tuần du, nhưng sai Võ duy Tân vào điều tra. Khi về, Võ duy Tân vào tâu vua rằng: « Dân tình rất mong Hoàng-thượng viếng thăm. Đàng khác thần nhận thấy việc tỉnh bị phê trể, và quan lại tham nhũng » Vì các việc đó, Phan-thanh Giản bị giáng xuống lục phẩm và ở dưới quyền các quan tỉnh Quảng-nam. Sau 2 tháng, ông được lên làm Nội-các thừa chỉ rồi Hộ-bộ lang-trung, rồi Thự-thị-lang, vừa làm việc ở Cơ-mật-viện.

Năm thứ 19 (1838), Phan-thanh Giản được lệnh đi duyệt binh ở Hà-tĩnh, Nghệ-An, Thanh-hóa. Khi trở về, ông lại làm việc ở bộ đã nói. Bấy giờ xảy ra có một sớ ở tỉnh gửi về bộ. Khi đã được vua châu phê, ông quên đóng ấn vào. Vì là quan của bộ, hơn nữa hôm đó phiên ông trực, nên Phan-thanh Giản bị tội bỏ đóng ấn và bị giáng làm lang-trung, nhưng coi việc bộ như cũ. Cách đó không lâu, ông được sai đến miền núi Chiêu-đàn ở Quảng-nam để mộ người đi khai mỏ vàng. Về sau, Phan-thanh Giản tâu rằng công việc đó quá khó, nên bị đổi ra Thái-nguyên khai mỏ bạc. Ông làm sớ nói các mỏ ở Tông-tĩnh và Nhân-sơn không vượng, bởi đó lợi tức không đủ.

Mùa đông năm thứ 20 (1839), vua nghĩ rằng Phan-thanh Giản ra chỗ biên viễn đã lâu, nên triệu về triều, đặt làm Thông-chánh sứ ty phó sứ, rồi Hộ-bộ thị-lang. Bấy giờ Vương-hữu Quang gửi tâu vua một sớ đầy lời lẽ sai lạc và xấc láo, triều đình muốn phạt nặng. Vì Phan-thanh Giản là đồng hương của Quang, nên ông đề nghị phạt nhẹ. Vua giận vì ông bênh vực Quang, nên giáng ông xuống làm Thông-chánh phó sứ, kiêm coi các kho.

Năm thứ 21 (1840), ông được đặt làm phó chủ khảo trường Thừa-thiên. Một cử nhân, tên là Mai văn Tùng, làm một bài thơ sái vụng; khi duyệt lại thượng thư bộ Lễ đã khám phá được chỗ đó. Phan thanh Giản vì chăm bài không kỹ, phải giáng một cấp. Không lâu ông lại được thăng Thị-lang bộ Hộ.

Năm thứ nhất đời Thiệu-Trị (1841), Phan được thăng lên Tham-tri và làm ở Cơ-mật viện.

Tháng 2 năm thứ 3 (1843), có một luồng ánh sáng bay qua trên trời, vua hạ chiếu yêu cầu nói thẳng. Phan thanh Giản tâu, đại-khải nói:

« Giữa trời và người, có nhiều điều đáng sợ. Chỗ của Thánh-nhân ở gọi là Thiên-vị, dân của người gọi là Thiên dân, luật người là Thiên-đạo. Các điều đó, không có điều gì mà lòng Thánh-nhân không nghĩ tới. Vì lòng Thánh nhân không khác gì lòng Trời, nên phải canh giữ cẩn thận cả những lúc không thấy gì, run sợ cả những lúc không nghe gì. Có một dấu hiệu nhỏ, là người đã đoán việc sắp xảy ra; người lấy cách ăn ở của mình làm bài học cho nhân dân. Như vậy, không gì mà không hợp với lẽ Trời, và nhờ đó dân sẽ sống khang phú Trừ ban xuống. Từ khi Hoàng-thượng lên ngôi, Hoàng-thượng đã tỏ ra hiền, thành, khẩn, chí. Hoàng thượng đã tỏ một lòng kính-sợ và chăm chỉ.

Phàm những kẻ gửi thư mật cho Hoàng-thượng đều được gia thưởng lụa, và các quan cũng vậy. Ân huệ của Hoàng-thượng tràn ra khắp nơi trên linh-thổ. Vậy, đã theo lòng Trời nên đáng được thưởng bởi nhiều điểm tốt. Tuy nhiên, còn có những khí xấu lưu hành, nên điểm lạ kia mới xảy ra để cảnh cáo. Có lẽ là vì đường vào triều vẫn mở, nhưng ý dân khó thấu tai Hoàng-thượng và dấu đã ban toàn xá, ân của Hoàng thượng chưa xuống đến dân đen. Phải chăng đó là tại các đại thần đáng lẽ có gì đem thông đạt đến lòng vua lại không chịu làm, các ty mục đáng lẽ lo cho việc lợi hại của dân, lại không lo. Mấy năm nay, xảy ra nhiều việc ở Tây-biên; xã tắc không yên; nhiều lần phải động binh và dân phải khổ nhiều.

« Thần xin Hoàng-thượng, khi việc nước hơi rảnh, nên triệu năm ba vị thân hiền đến bàn quốc kế và việc biên phòng, và thương xác để các việc được xuôi. Hoàng thượng còn nên ra một sắc chỉ cho tất cả các quan trong ngoài, truyền họ tường trình các sự đau khổ của dân, rồi chọn biện pháp thích hợp mà đối phó. Lúc đó, quan lại mới hết quây nhiễu, quân lực mới được tận dụng, việc biên phòng được tăng cường và nâng cao quốc thể ».

Vua cho các lời đó là phải.

Năm thứ bảy (1847) nhân dịp ba năm một lần xét chung việc các quan, vua ra sắc dụ này:

« Phan thanh Giản đã tỏ ra biết hoạt-động trong những lúc nghiêm-trọng, dự thảo những đề án về việc biên phòng, gìn giữ Cầm-Cung, hoàn tất công vụ, nên được đặt làm hình-bộ thượng thư, sung Cơ-mật-viện đại-thần ».

Năm Tự-Đức thứ nhất (1848), ông qua bộ Lại. Vì lúc đó có đại hạn lớn ở kinh-thành cũng như các tỉnh, Phan thanh Giản và các đại thần khác xin vua xét lại việc cai trị.

Năm thứ 2, (1849) vua mở tòa kinh diên, và Phan thanh Giản giữ chức giảng quan. Bấy giờ ở miền nam kinh thành bị tai họa nhiều, nên ông cùng với Nguyễn tri Phương đề nghị 5 biện pháp để cứu chữa. Phan thanh Giản, vì vậy, được đặc cử làm Tu cơ kinh lược đại sứ coi miền Bình-Phú; đồng thời kiểm-soát các tỉnh Thuận-Khánh. Với bằng sai, ông vào nam rồi gửi sớ tâu vua về cách giúp đỡ binh dân. Vua khen và thưởng ông 20 lượng bạc.

Mùa xuân năm thứ 4 (1851), ông được chức Nam kỳ kinh lược phó sứ, cai trị tỉnh Gia-Định, kiêm các tỉnh Biên-hòa, Long, Trường, An, Hà.

Năm thứ 5, (1852) Phan thanh Giản cùng Nguyễn tri Phương dâng sớ đề nghị 8 điều rồi trở về Kinh.

Vua hạ sắc giữ ông tại chức và thưởng ông đại Kim khánh với mây chữ: Liêm, Bình, Cẩn, Cẩn.

Tháng 8 năm thứ 6, (1853) vua nghĩ rằng ông làm việc ở ngoài đã lâu nên gọi về triều và thăng lên Thự hiệp biện đại học sĩ, làm bình bộ thượng thư, cùng Cơ-mật viện đại thần, và giảng qua tòa kinh-diên như trước. Bấy giờ Phan thanh Giản đề nghị sáu biện pháp cải tiến Nam kỳ, như an ủi thổ dân, cứu hoạn nạn, ban ơn rộng, khuyến khích việc học, làm xe bò, tu bổ mộ mã công thần và cho người săn sóc. Các điều đó được đem ra thi hành. Sau hết, ông được lệnh viết *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Năm thứ 9, (1856) nhân dịp cứ ba năm một lần xét công quan lại, ông được vua khen và ban thưởng.

Năm thứ 12, (1859) Đà-nẵng, và Định, Biên, có biến, Phan thanh Giản cùng các Cơ-mật đại-thần đề nghị các biện pháp chiến, thư. Riêng ông, ông tâu vua rằng:

« Thiên hạ rộng lắm. Trị dân trong một lĩnh thổ rộng như thế, cốt ở an-ninh. Muốn thành công trong việc dạy dỗ người ta mà khỏi khó nhọc, thì phải tùy theo bản tính con người; nên cứ luật pháp mà cai trị, thì quan lại sẽ quen việc, và dân sẽ bình yên. Vì vậy, nếu không có lợi gấp trăm, thì không nên đổi luật, nếu kết quả không được gấp mười, thì không nên đổi khí cụ. Để giải quyết các vấn đề hiện tại, không gì khẩn cấp bằng dạy dân lo việc cày cấy, không gì bằng mộ quân lo việc phòng bị và làm sao có tiền trả lương cho họ. Nếu để ý đến các việc đó, gánh nặng của dân sẽ bớt và binh-sĩ sẽ hăng hái thêm. Việc nông không bị phê trễ, sẽ sản xuất nhiều, binh-sĩ được luyện-tập và lương hướng dồi dào sẽ là những nguồn sức bắt kiệt, rất thích hợp cho việc chiến, thủ. Như thế, sẽ chế được địch, an được dân, và trừ hoạn nạn ».

Vua nói: « Các điều đó rất quan trọng; các quan lại chưa quen việc không sao để nghị được như thế. Để được khen mãi về sau, nên hết lòng hết sức giúp ta ».

Năm thứ 15 (1862), sứ phủ Pháp ở Gia-định gửi thư ra nghị hòa, triều thần xin vua sai sứ vào thương thuyết, vua bằng lòng. Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp xin đi, vua ưng cho, đặt họ làm khâm-sai toàn quyền chánh phó sứ.

Trước khi họ ra đi, vua tự tay ban rượu và khuyên họ cố gắng cho được việc. Họ đến Gia-định, bị người Pháp ép phải nhường ba tỉnh Gia-định, Định-trường, Biên-hòa, và trả 4 triệu bạc bồi phí.

Được tin đó, vua trách họ nặng lời. Vua đặt Phan thanh Giản coi tỉnh Vĩnh-long, đề thương lượng với người Pháp mong chuộc lại tội ông. Vì không có kết quả, ông bị cách lưu.

Năm thứ 16, (1863) Phan thanh Giản được triệu về Kinh và đặt làm Chánh sứ của phái đoàn đi Âu. Vua hỏi ông về việc nhường ba tỉnh xem ông có nghĩ kỹ trước khi nhường không, hoặc ông có ý kiến gì khác không ?

Ông tâu: « Sau khi đã xét kỹ tình hình, thần nghĩ không thể làm cách nào khác được nữa. Nay thần được gửi đi làm khâm-sai toàn-quyền, việc thành bại là tùy ở hai chính phủ Pháp, Tây; thần sẽ tận tâm tận lực... »

Năm sau, (1864) khi trở về, ông được đặt làm Hộ Bộ Thượng thư. Aubaret được gửi đến Huế, làm đặc sứ toàn-quyền. Phan thanh Giản lại được đặt làm Khâm-sai toàn-quyền để thương nghị với Aubaret. Khi ông sắp đi làm việc, vua làm một bài thơ khuyến khích. Thơ rằng:

Người xưa làm việc lớn,
Trước xét sắc hay cùn,
Chỉ lo cho thành khôn
Giúp đỡ có quý thân.
Lội qua sông cạp tròn,
Cá sâu phải lia hang.
Huông hỏ người có trí,
Sợ gì họ cãi xằng.
Cao danh ai cũng kính
Chí lý ai cũng vâng,
Nói hay ai cũng phục,
Nghĩa khí ai cũng kiêng
Sắt đá không hề đổi,
Lòng sông há chảy tràn?
Yên hùng tùy công việc.
Sao không tỏ kính luân?
Không nói nhưng dư biết,
Đã lâu chỗ tình thân.

Tháng 2, năm thứ 8 (1865), nhân dịp lễ Nam-giao, vua truyền Phan-thanh Giản làm chủ tế. Năm đó ông 69 tuổi. Ông dâng sớ tâu vua xin hồi hưu, đại ý nói:

« Thần không làm được gì ra trò. Cả đời, thần chưa có gì để báo đáp ơn Hoàng-thượng. Thần chỉ cố gắng làm tròn phận sự. Không ngờ bóng cây du đã xê về chiều. Thần tự thấy tinh lực kém hơn trước nhiều, làm việc lớn đôi khi quên sót. Nghĩ thân già 70 tuổi như bồ liễu đã quá thu, đâu được Hoàng-thượng yêu quý, nhưng thần đã ra như con ngựa kiệt sức. Thần sợ không thể gánh vác được nữa, và làm hại cho công việc ».

Vua an ủi rằng:

Hãy gắng lên để khuyên khích con em. Kinh Thư chép: « Xưa Văn-vương, Võ-vương nhân mạng Trời nhờ Chu-công giúp, mà nước mỗi ngày rộng thêm được 100 lý. Nay, nước mỗi ngày bị rút bớt 100 lý. Than ôi! đó cũng là vì người ngày nay không có đức của tổ tiên! Khi ta đọc đến đó, lòng ta đau đớn vô cùng ».

Bây giờ, Trương văn Uyên làm tổng-đốc Vĩnh-long gửi sớ về tâu vua tình hình ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên. Vua tuyên bố:

« Chỗ biên thùi xa xuôi, cô quạnh, thật khó mà gìn giữ. Nếu ta tìm được một người mà kẻ thù có thể tôn kính và tin cậy, có lẽ công việc có thể xếp đặt xuôi ».

Doãn-Thọ và Trần-tiền Thành đề nghị Phan thanh Giản. Ông này liền được vua đặt làm kinh-lược đại thần, tha-cho khỏi bị truất phẩm hàm và cho làm việc để chuộc tội. Vừa được phục chức, Phan thanh Giản liền dâng vua sớ sau đây:

« Thần và Lâm duy Hiệp ở chung cùng một hoàn cảnh, vậy mà thần không có công gì, lại được phục chức, còn cô thần dưới đất không được nhờ gì. Vì vong hồn ở chỗ âm u, lòng không được nghỉ yên, nên thần xin bệ hạ rút sắc chỉ gia ân lại và cứ dùng thần làm việc như trước ».

Vua đáp: « Trẫm sẽ xét lời khanh trách trẫm về đồng liêu khanh. Thật khanh đã làm trọn phận sự ở chỗ đó. Lâm-duy Hiệp chết không thành công gì. Trẫm mong khanh sẽ thành công, và rồi trẫm sẽ gia ân cho cô thần. Vì khanh có tâm tình như thế, chắc công việc sẽ có kết quả lớn. Gắng lên ».

Năm thứ 19, (1866), Phan thanh Giản lầy lẽ già yếu, xin từ chức. Vua trách ông rằng:

« Khanh chưa làm xong sứ mệnh ta giao cho, khanh nghĩ làm sao? Sao lại xin thôi ? »

Tháng 5 năm thứ 20 (tháng 6, 1867), Pháp đem chiến thuyền đến Vĩnh long, đưa giấy đòi nhượng ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà tiên. Phan-thanh Giản xuống tàu dàn xếp, nhưng không được việc gì. Ông xin Pháp đừng phá phách dân và để yên cho quan lại được thu thuế vào kho. Pháp sùyt bằng lòng. Một lúc sau, khi ông quay về dinh, thì quân Pháp đã vào tứ phía trong thành. Sau đó người ta nói rằng các thành An giang và Hà-tiên cũng đã bị chiếm. Phan thanh Giản bị dồn vào chỗ bí, bèn lấy ở tiền thuế ba tỉnh số một triệu bạc trả bồi phí cho Pháp còn bao nhiêu gửi về triều ông cũng gửi trả ân kinh lược và làm sớ tâu rằng:

« Nay gặp nạn lớn, những việc hung bạo bày ra trên đất. Ác khí tràn đến biên cương. Việc Nam-kỳ đã đến lúc không sao ngăn được. Thần nghĩ phải chết, không dám sống để làm nhục cho Hoàng-thượng. Xin Hoàng-thượng, là người bác lãm có kim, lo đến việc trị loạn, đồng tâm hiệp lực với các bậc thân, hiền, trong ngoài, và cẩn thận đến ý Trời. Xin thương kẻ khốn cùng, lập một dự án đầy đủ trước sau; xin hãy đòi dây, thay bánh! Như thế, thế-lực may ra còn cứu vãn được. Thần, lúc lâm-

chung, lòng đau đớn, không biết nói gì hơn, chỉ biết lau nước mắt, hy vọng rằng cái ao ước kia được thành tựu ».

Từ đó Phan thanh Giản nhịn ăn rồi uống thuốc độc chết. Ông thọ 71 tuổi.

Năm thứ 21 (1868), ông bị cách chức và xóa tên ở bia các tân sĩ tại Huế.

Năm thứ nhất đời Đồng Khánh (1885) ông được phục chức và tên ông được ghi lại trên bia.

Phan thanh Giản ăn ở chính hậu, luôn luôn liêm khiết. Khi tại chức, ông chăm chú và khôn ngoan, có can đảm nói sự thật. Thờ ba đời vua, được tôn kính. Khi ông vào làm kinh-lược ở Nam-kỳ trong một thời thế vô cùng khó khăn, ông đã có can đảm nhận sự sai lầm rồi tự tử; việc đó kẻ khác không ai dám làm.

Xét theo lời sớ cuối cùng, ông rất có lòng trung ái. Hơn nữa, ông học rộng biết nhiều. Những lúc nhàn rỗi, khi Tự Đức phê bình các triều thần, vua đã cho văn của họ Phan là cổ, nhã. Các quan Nam-kỳ sau ông, không ai sánh được với ông. Trong các văn phẩm ông để lại, nên kể quyển *Lương kê thi tập*.

Phan thanh Giản có hai con là Thanh Liêm và Thanh Tôn. Thanh Liêm làm đến thượng-thư; Thanh Tôn đến chức Hồng lô tự thiếu khanh. Con của Thanh Liêm, là Thanh Khắc giữ chức Viên-ngoại lang ở Cơ-mật viện.

N. P. dịch

TỜ TRÌNH CỦA WALEWSKI

Đang khi tình hình ngoại-giao căng thẳng giữa Pháp và Việt-Nam và giữa thế kỷ XIX, con người làm bộ trưởng Ngoại giao của Pháp là Bá-tước Walewski. Ông này là con riêng của Hoàng-đế Napoléon I và vị nữ anh-hùng Ba-lan, Walewski, vì vậy có một dây liên lạc đặc biệt với Napoléon III.

Vào giữa năm 1857, Napoléon III, đã trải qua nhiều thất bại ngoại giao với Tự Đức. Đàng khác, áp lực về phía giáo phẩm Pháp càng ngày càng gia tăng. Họ vận động hết sức để Hoàng đế Pháp can thiệp mạnh-mẽ vào Việt-Nam, bắt Việt-Nam phải cho tự do truyền giáo. Trong hoàn cảnh đó, và nhân có dịp lực lượng Pháp cộng tác với Anh ở Trung-hoa, Hoàng-đế nhất định cho dùng võ lực chống lại chính sách Tự-Đức.

Linh ý Hoàng-đế, Walewski đem trình bày một cách khách quan việc đánh Việt-Nam với Hội-đồng bộ-trưởng vào tháng 7, 1857. Sau cuộc bàn cãi, Walewski đã trình lại cho Hoàng-đế các ý kiến của Hội-đồng trong một thư riêng để ngày 16 tháng 7, 1857. Sau đây là bản dịch thư riêng đó:

« Tôi đã đem việc Việt-Nam (Cochinchine), ra trình bày ở Hội-đồng Bộ-trưởng, nhưng vẫn-để đó không được các đồng liêu tôi ủng hộ.

« Trước hết, Fould cho chúng tôi biết rằng ông không rõ Việt-Nam ở đâu. Lại, vì Hoàng-thượng giao việc đó cho Bộ-trưởng Tài chánh xét, đó là dầu Hoàng-thượng không đếm xỉa gì đến vẫn-để bao nhiêu, vì bộ trưởng Tài-chánh không sao ủng hộ được một chi phí đến 6 triệu đồng. Còn về vẫn-để hợp thời và sự cần thiết phải gửi đi 2.600 quân, Fould tuyên bố rằng việc đó chúng ta chỉ phải nghĩ đến bao giờ không còn có việc nào khác nữa.

« Trái lại, Billaut (1) đã chứng minh bằng ba điểm nói rằng: lời tuyên truyền của bọn thủy thủ, của các giáo sĩ thừa sai, nói tắt lại của tất cả những kẻ đã ở tại chỗ, đều thiếu lương trí, và không đáng đem xia gi tới.

« Ông Rouber (2) là người có tính hay nghi kỵ, vốn công nhận có ích lợi về thương mại và chính trị, nhưng lại ngờ vực về tất cả các điểm khác.

« Người ta đã tìm cách đánh vào chỗ yếu của Abbattucci (3) và trình bày vấn đề như là một dự án do bộ óc của các giáo sĩ thừa sai nặn ra và bao hàm cả cái lời mưu mô mờ ám của các giáo sĩ dòng tên.

« Rouland (4) thì vội vàng chối rằng ông không có sáng kiến nào cũng không cộng tác gì vào các vấn đề liên quan đến Giáo hội.

« Vaillant (5) nhận thấy rằng đây không phải là phạm đến quyền lợi nước Anh, vì nước Anh không có quyền lợi nào trong đó, nhưng là nắm lấy một cơ hội thuận tiện để làm một lần cái việc mà nước Anh hằng ngày vẫn làm.

« Còn Hamelin (6), thì ông chơi chữ; ông nói chúng ta sẽ gặp được nơi đó một thị trường xuất cảng quan trọng... xuất cảng vàng ấy. Ông hoài nghi ý kiến của các sứ bộ của Hoàng-đế, các điều họ quả quyết, các chứng của Ủy ban cứu xét đem ra, nói tắt lại, tất cả những gì làm nền tảng cho ý-kiến của Hoàng-thượng.

« Tàu Hoàng-thượng, bây giờ tôi chỉ còn có việc là cho Hội-đồng biết rằng Hoàng-thượng đã cân nhắc chín chắn trong việc này. Nếu ý kiến mỗi người đã nhất định như thế, thì tôi chỉ có việc là tâu lại với Hoàng-thượng như thế thôi. Sau cùng, tôi nhắc lại cho các vị ấy biết rằng, đây không phải là một dự bị to tát để thực hiện một cuộc chinh phục có chương trình nhất định, nhưng là một cuộc viễn chinh tương đối rất nhỏ, trong đó vị tư lệnh nhận được những chỉ thị cơ giản, cho phép ông tùy nghi hành động và, nếu các tin tức nhận được là không đúng, thì chỉ nên chiếm lấy Đà-nẵng để san phẳng những chỗ xích-mích cùng bắt phải bảo đảm trong tương lai.

(1) Billaut, là bộ trưởng Nội-vụ.

(2) Rouher, bộ trưởng Thương-mại, Canh-nông, Công-chánh.

(3) Abbattucci, bộ trưởng Giáo-dục.

(5) Vaillant, là thông chế, và là bộ-trưởng Chiến tranh.

(6) Hamelin, đô đốc, bộ trưởng Hải-quân.

« Lúc đó các đồng liêu tôi tán thành lời giải thích cuối cùng này, và nhận thấy rằng nếu như thế thì công việc lại khác (7) và vấn đề đáng phải xét đến một cách cẩn thận »,»

N. P. dịch

(7) Theo cách tường thuật của tờ trình trên đây, chúng ta thấy được một phần nào cách làm việc của Hội-đồng Bộ-trưởng Pháp thời đó. Khi phải bàn cãi, các bộ trưởng làm một cách rất tự do và cời mờ, nhưng khi biết rằng Hoàng-đế của họ đã quyết định, thôi thì « công việc lại khác », nghĩa là bây giờ họ chỉ còn tâm tấp vâng lời. — Rồi chúng ta cũng nên ghi nhận một điều nữa, đó là cách trình bày câu chuyện ra giữa Hội-đồng của bá tước Walewski. Bá tước đã làm việc đó một cách khôn khéo, có thể nói được là ranh mãnh. Ông đem vấn đề ra từ từ. Trước hết, ông làm cho các bộ trưởng cảm thấy như là một việc tùy thuộc ở sự quyết định của họ. Nhờ đó họ không ngần ngại nói rõ ý riêng của họ về vấn đề; và nhờ đó ngày nay chúng ta biết được một khía cạnh kỳ thú của việc Pháp đánh Việt-Nam—Sau hết, khi Walewski tường thuật quan điểm của từng bộ trưởng cho Hoàng-đế và sự họ từng phục mau chóng một khi họ biết rõ ý của vị thủ lĩnh họ, bá tước đã muốn mơn trớn một phần nào lòng tự ái của Napoléon III, mà đồng thời cũng là cho Hoàng-đế biết rõ dư luận của Hội-đồng để tùy đó mà sắp đặt công việc cho ăn khớp với thực trạng hơn.

VII

HÒA-ƯỚC NGÀY 5 THÁNG 6 1862

(GIÁP TUẤT)

Khoản 1.— Từ nay mà đi sẽ có hòa bình vĩnh cửu giữa hoàng-đế nước Pháp, hoàng hậu Tây-ban-nha, và vua nước Nam; tình hữu nghị sẽ được lâu dài, đầy đủ, giữa công dân của ba nước, bất cứ ở nơi nào.

Khoản 2.— Dân các nước Pháp và Tây-ban-nha có thể giữ Thiên-chúa-giáo trong nước Nam và dân của nước này, bất cứ ai, muốn theo Thiên-chúa-giáo sẽ có thể theo một cách tự do, không bị bắt bớ; nhưng không ai được ép những kẻ không ưng theo đạo phải làm trái ý của họ.

Khoản 3.— Ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Định-tường cùng đảo Côn-lôn được nhượng hoàn toàn cho hoàng-đế nước Pháp làm chủ.

Ngoài ra, thương gia Pháp có thể buôn bán và thông thương bằng các loại tàu trên sông lớn của xứ Cam-bốt và các nhánh của sông đó; các chiến-hạm Pháp gửi đi tuần phòng trên sông đó và các phụ lưu của nó cũng vậy.

Khoản 4.— Một khi đã có hòa-ước, nếu một nước ngoài nào muốn chiếm một phần lãnh thổ nước Nam, hoặc bằng cách khiêu khích, hoặc bằng cách ký kết, thì vua nước Nam phải gửi sứ sang báo với Hoàng-đế Pháp, cho Hoàng-đế biết công việc xảy ra, nhưng Hoàng-đế vẫn được tự do quyết định nên tiếp viện hay không; nhưng nếu trong hiệp ước ký với nước ngoài đó có nói đến việc nhượng đất, việc nhượng này chỉ được phê chuẩn với sự đồng ý của Hoàng-đế Pháp.

Khoản 5.— Dân nước Pháp và nước Tây-ban-nha được tự do buôn bán ở ba hải-cảng, Đà-nẵng, Ba-lat, Quảng-yên.

Dân nước Nam cũng có thể buôn bán tự do ở các hải cảng Pháp và Tây-ban-nha, nhưng phải giữ các luật lệ đã ấn-định.

Nếu có một nước ngoài nào vào buôn bán ở nước Nam, thì dân nước đó không được bảo vệ chu đáo hơn là dân Pháp và Tây-ban-nha, và nếu nước ngoài đó được hưởng một quyền lợi nào trong nước Nam, thì quyền lợi đó không bao giờ được lớn hơn quyền lợi đã bán cho nước Pháp và Tây-ban-nha.

Khoản 6.— Một khi đã ký hòa ước, nếu còn phải bàn một việc gì quan trọng thì vua ba nước có thể gửi sứ đến ở một trong ba Kinh đô để bàn.

Nếu không có việc gì quan trọng, mà một trong ba quốc trưởng muốn gửi lời chào mừng các quốc trưởng khác, thì được gửi một người đại-diện.

Tàu Pháp hoặc Tây-ban-nha sẽ đậu ở cửa Đà-nẵng, rồi sứ sẽ ra Huế bằng đường bộ và sẽ được vua nước Nam tiếp kiến.

Khoản 7.— Một khi đã ký hòa ước, mọi hiểm khích đều cáo chung; vì vậy Hoàng-đế nước Pháp ban đại xá cho người Nam, cả quân-nhân, cả dân-sự, đã bị bắt làm tù-binh; của cải họ bị tịch thu nay đều được giao trả.

Vua nước Nam cũng đại xá cho những người dân vua đã qui thuận Pháp và ơn đại xá những chẳng ban cho các người đó và đền cả gia đình họ nữa.

Khoản 8.— Vua nước Nam phải trả một bồi khoản là 4 triệu đô-la, trong khoảng 10 năm, nghĩa là mỗi năm 400.000 đô la. Tiền đó sẽ giao cho quan Thông-độc Sài-gòn, và có mục đích bồi thường chiến phí cho các nước Pháp và Tây-ban-nha.

Số tiền 10 vạn quan đã nhận được, sẽ khấu trừ vào bồi khoản.

Nước Nam không có đô-la nên định giá đô-la là 72 phần trăm của một lượng bạc.

Khoản 9.— Nếu có kẻ cướp hay tên phiến loạn nào, người Nam, đến quấy phá trên đất Pháp, hay người Âu phạm pháp rồi trốn sang lãnh thổ nước Nam, và nhà chức trách Pháp đã tin báo cho nhà cầm quyền Nam, tức thì các quan chức nầy phải cố gắng bắt cho được tên phạm pháp và giao lại cho nhà cầm quyền Pháp.

Về việc kẻ cướp hoặc phiến loạn người Nam, sau khi đã phạm pháp trốn sang lãnh thổ Pháp cũng vậy.

Khoản 10.— Dân các tỉnh Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên; có thể tự do buôn bán trong ba tỉnh thuộc Pháp, miễn là giữ các luật hiện hành.

Nhưng các cuộc chuyên chở binh sĩ, lương lương, đạn được giữa ba tỉnh vừa nói và Nam-kỳ nhất thiết phải theo đường biển.

Nhưng Hoàng-đề Pháp cho phép các đoàn tàu vào Cam-bốt được qua cửa ở Mỹ-tho gọi là Cửa tiền, miễn là nhà cầm quyền nước Nam báo trước cho người đại-diện Hoàng-đề biết, để người đó cho giấy thông hành. Nếu không giữ khoản vừa nói, và có một đoàn tàu nào vào mà không có giấy phép, thì đoàn tàu đó sẽ bị bắt và vật chuyên chở bị hủy.

Khoản 11. — Thành Vinh-long sẽ bị quân Pháp chiếm giữ cho đến khi có lệnh mới, nhưng việc đó không ngăn trở tí nào hoạt-động của các quan Nam. Thành đó sẽ được giao trả cho vua nước Nam ngay khi vua truyền chấm dứt những cuộc phiến loạn hiện tiếp diễn do lệnh của vua ở các tỉnh Gia-định và Định-tường, và khi các tướng giặc đã bỏ đi, cùng khi xứ sở trở lại yên ổn, qui phục, như tình trạng một nước trong thời bình.

Khoản 12. — Khi hiệp ước này đã được lập xong giữa ba nước và các đặc sứ toàn quyền đã ký cùng đóng dấu vào, họ sẽ báo cáo lại cho vua họ, và kể từ hôm nay, ngày ký kết hiệp ước, cho đến hết một năm, khi các vua đã xem xét và chuẩn y hiệp ước nói đó, việc hồ giao sẽ được thực hiện ở Kinh-đô nước Nam.

Ký: Thiệu đồ-độc Bonnard.

Phan thanh Giản

Lâm duy Hiệp.

N. P. dịch

VIII

CHUẨN-ÚY HAUTEFEUILLE LẦY TỈNH NINH - BÌNH (5-12-1873)

Đêm mồng 4, tháng 12, 1873 có kẻ đem tin cho Hautefeuille biết là tuần-phủ Ninh-bình, Nguyễn Thứ, không ác cảm lắm với Pháp, ông liền bỏ Kê Sờ đi ca-nô đèn ngay tỉnh Ninh-bình vào lúc 4 giờ sáng ngày 5. Ở các đồn Việt bây giờ có lửa đó. Hautefeuille bắn hai phát vào hai đồn trên bờ để thị uy. Khi sương sáng tan, ông nhận được vị trí tỉnh thành nằm giữa hai nhánh sông Đáy, và có tường cao. Hơn nữa, trên núi đá, có đồn canh và lính Việt đang nhìn xuống.

Trong lúc đó, từ thành lính Việt đổ ra và thả thuyền vây lấy Hautefeuille. Ông cho ca-nô vào gần bờ để bắn, nhưng bị mắc cạn. Bây giờ người trên ca-nô, một phần nhảy xuống hi hục đẩy, một phần bắn lia lịa. Sau một lúc, ca-nô thoát nạn, và tất cả bắn lên thành. Ca-nô lại bị hỏng máy. Nhưng càng bị nguy, Hautefeuille càng can đảm. Viên chuẩn úy 20 tuổi cho ca-nô rẽ vào bờ, nhảy qua một chiếc thuyền Việt, rồi đổ bộ với 5 tên lính Pháp và một tên thợ máy người Sài-gòn. Họ đi rồi, ca-nô lại lùi ra neo giữa sông.

Hautefeuille đèn gần đồn canh, thấy không có người, ông đi thẳng đèn thành. Dân chúng đem dâng ông một con bò và mấy con heo. Lính Việt thấy người Pháp ít, tưởng dễ bắt nên đổ tới nhưng thầy súng lại sợ.

Khi Hautefeuille đến cầu để tiến vào thành, thì thấy một người có lưng che đi ra. Đó là quan tuần phủ. Tức thì viên chuẩn úy bắt lấy quan đem vào công-quán, gấn cửa thành. Ở đây, người Pháp giờ thủ đoạn thực dân ra. Hautefeuille, đưa tay trái quàng lấy cổ Nguyễn Thứ, tay phải cầm súng lục, hỏi quan có nhận các quyết định của Garnier về việc mở sông Hồng-hà không? Quan tuần nói là sẵn sàng nhận. Hautefeuille đòi làm giấy. Hơn nữa, ông đòi theo quan vào thành để chứng kiến việc làm giấy đó. Quan hứa làm giấy, nhưng do dự vì không muốn cho viên chuẩn-úy

Pháp vào thành. Hautefeuille không chịu, lại đòi thêm, Ông bắt cả quan tuần, cả quan Án sẽ phải theo hầu ông đi vào thành và phải nộp quán Án Hà-nội (Tôn thất Trắc) đang trốn ở đây cho ông. Nghe vậy, quan tuần cảm thấy chí khí sĩ phu bùng dậy, đáp lại cho viên sĩ quan Pháp rằng: « Anh đòi quá đáng, ta sẽ phạt anh ». Một thủ đoạn khác khai diễn. Hautefeuille nắm lấy cổ quan, chia súng lục vào thái dương, tuyên bố nếu trong vòng 15 phút, quan tuần không bắt được tất cả các quan trong thành theo hầu mình vào thành, và lính Việt không hạ khí giới quỳ hai bên đường vào, thì ông ta sẽ bắn quan. Trước cử chỉ hung bạo nầy, lính Việt tức giận tiền đồn gần, nhưng thấy lính Pháp đặt súng lên má, họ lại lùi.

Lúc đó, quan tuần sai viên phó lãnh binh vào liên lạc với quan Án. Thê là đúng 7 giờ 43 phút, tất cả các quan đã có mặt tại công quán. Một phút sau, Hautefeuille vào thành theo như các điều kiện ông đã nói

Vào đến dinh, Hautefeuille cho trói tất cả các quan lại, giam ở một phòng, cùng đem giấy bút bắt quan tuần viết tờ đầu hàng. Ông giao cho bốn tên lính Pháp canh dinh, còn một tên nữa và tên thợ máy, thì đi với ông và viên chánh lãnh binh để thị sát thành. Ông đi đến đâu, lính Việt hạ khí giới, quỳ xuống đến đó. Khi ông trở lại, quan Án đã thoát mất, và một mình quan tuần không dám ký. Vì vậy, ông tuyên bố bắt quan tuần trói lại và cùng các quan khác, đem giam trên núi đá. Ba tên lính Pháp canh đó.

Thầy các quan bị như vậy, lính Việt bỏ trốn: đạo quân 1700 người tan! Trong thành Ninh-bình bây giờ cũng không phải là không có khí giới: Tại đây có đến 26 đại bác bằng đồng, 20 đại bác bằng gang, một sò súng bắn đá, nhiều súng chầm ngòi, và đồng, lao, giáo mác. Lại còn có 4 kho chứa đầy thuốc đạn. Khi chiếm thành, chẳng những Pháp làm chủ bảy nhiều khí giới, mà họ cũng lấy được 8 vạn quan tiền, 280 nén bạc, nhiều thoi kẽm, thiếc, 6 vạn tạ lúa, nhiều muối, còn bò heo đàn khác.

Thắng rồi, Hautefeuille dùng mọi biện pháp để giữ. Ông đem khí giới ở Ca-nô lên đồn trên núi. Nếu bị tấn công, ông sẽ dùng nơi đó để cầm cự cho đến khi có viện binh. Ngay hôm đó đã có một số chừng 50 người tình nguyện phục vụ ông. Nhưng, vừa nghe tin rằng có quân ở Thanh ra, một số trong bọn đó bỏ trốn. Ông không tin bọn đó nữa. Đêm chiều, các thừa sai Gélot và Pinabel ở Phúc nhạc đến, đem theo chừng 30 người để giúp ông. Lính Pháp từ sáng đến giờ nhin đói, và mãi đến 6 giờ tối mới có thể ngồi ăn.

Lính Việt còn ở lại trong thành tìm cách trả thù. Họ dùng thuốc súng làm mìn để giết địch. Lối 9 giờ tối, khi Hautefeuille đi tuần, hai người lính Việt loáy hoáy cho mìn nổ, không may Pháp không bị gì, mà họ bị chết mất một người, còn người kia bị bắt và hôm sau bị bắn. Hautefeuille cũng cho bắn hai người Việt khác, ông gặp được đang cầm khí giới trong lúc đi tuần đó.

Kiểu hãnh vì chiến thắng, ngày 6 tháng 12, ông cho yết một tuyên ngôn láu lỉnh:

« Hỡi nhân dân tỉnh Ninh-bình, người Pháp đến trong xứ này với tính cách bạn hữu, có ý bảo vệ dân, và buôn bán, cùng bênh vực dân chống lại kẻ thù, trộm cướp. Ta mong nhân dân ở đây cũng theo như các tỉnh khác mà chấp nhận điều đó. Trái lại, nếu ta biết trong nhân dân có ai giàu sĩ phu thù địch, hoặc binh sĩ có khí giới ở trong nhà để hại ta và bạn hữu ta, thì ta sẽ không ngần ngại đột phá thành trì hoặc làng mạc họ, vì bây giờ các chỗ đó đã trở thành sào huyệt trộm cướp, chứ không còn phải gì khác ».

Lý luận đó của Hautefeuille cho ta một ý kiến về tiếng trộm cướp (brigands) mà nhiều sử gia Pháp nói là đang đầy dẫy ở Bắc kỳ lúc bấy giờ. Cũng có thể có những bọn trộm cướp thực sự, lúc đó, nhờ nước đục để béo cò; nhưng đối với người Pháp, tiếng « brigands » họ dùng, còn chỉ những anh hùng kháng chiến đang chống lại họ.

Cho yết lời tuyên bố xong, Hautefeuille liền bệ vệ với lọng vàng ra khỏi thành đi thăm các tổng chung quanh. Không ngờ, các cụ chánh tổng đã trốn mất!

Ngày 7 tháng 12, Hautefeuille đặt một người tên là Con làm tuần-phủ. Tên này đã đem đến cho viên sĩ quan Pháp nhiều lính tình nguyện, gồm người Mường. Người Việt tình nguyện giúp ông cũng càng ngày càng đông. Không mấy chốc Hautefeuille đã có đủ quân tự vệ để sai đi giữ các ải Tam-điệp, Vân-sang, và đi canh ở các phủ huyện. Ông cũng ra lệnh tập trung thư trát các trạm về cho ông và như thế chiếm được nhiều giấy má quan trọng. Ông ra hạn đến ngày 10 tháng 12, hễ các quan ai không trở lại với chức vụ cũ sẽ bị kẻ là đã từ chức, nên nhiều lại mục trở về. Bọn này để nghị một số quan mới, và vào ngày 12 tháng 12, hầu như cả tỉnh đã được tổ chức theo ý của viên chuẩn úy Pháp.

Cũng ngày đó, Garnier đến Ninh-bình để đi lấy Nam-định.

N. P.

DUPUIS VỚI VIỆC PHILASTRE RA BẮC

Nhật ký của Dupuis từ 23 tháng 12-1873 đến 19 tháng 1-1874

Ngày 23-12. Lúc 8 giờ, chúng tôi dự tang lễ của ông Garnier cùng hai lính thủy chết với ông. Người ta chôn tạm các ông ở trong vườn gần dinh các vua Bắc-kỳ xưa.

Khi tôi về, Ly-ta-lao-yé (1) cho tôi biết là trong lúc này ở trong thành có một tên lợi hại đang đi mộ người cho quân Cờ-Đen. Hắn đã tụ tập được 80 người và giấu trong các nhà hắn thuê dưới phố gần sông. Đó là bọn cướp, họ đến bằng thuyền ban đêm và ăn như vậy trong các nhà đó đợi có đủ số sẽ đột phá phường để ăn cướp. Người Quảng-đông rất sợ con người đang dò thám họ đó, vì hắn sẽ mách lại với các quan Annam sự họ liên lạc với chúng tôi.

Điềm tâm xong, tôi gặp ông Bain (2) để xin phép bắt tên đó, nếu các tin tức của tôi được thân hào trong thành phổ xác nhận. Tôi được phép tức thì, và được quyền mở cuộc điều tra một cách thẳng thắn.

Khi về nhà, tôi cho mời trưởng phường Quảng-đông (3) cùng các thân hào khác đến, và họ cho việc người ta đã nói với tôi là đúng. Tôi trách họ sao không cho tôi biết sớm hơn, họ nói là vì sợ tên đó, vì hắn rất có thể trả thù họ. Tôi an ủi họ rằng họ không cần phải lo điều đó. Không ai dám đi theo chúng tôi để chỉ nhà hắn, nhưng họ nói chừng chừng. Có một cậu bé chỉ nhà cho chúng tôi. Chúng tôi gõ cửa, thầy không ai trả lời, chúng tôi phá đi mà vào. Chúng tôi thấy hắn đang còn gói đồ để trốn, vì có ai đã báo trước cho hắn biết. Khi hắn thấy chúng tôi, hắn muốn gọi

(1) Ly-ta-lao-yé: tên của viên thư ký người Tàu của Jean Dupuis, tiếng hán viết là Lý ngọc Tri.

(2) Bain: đây là Bain de Coquerie, người đứng ra cầm quyền sau khi Garnier chết

(3) Dupuis thân thiện với người Trung-hoa và dùng họ để giúp ông trong việc buôn bán.

thủ hạ đèn để cự, nhưng ai cũng tẩu thoát cả. Trong nhà hán chỉ có mấy dây tổ và mấy tên cướp, nhưng họ đã khôn ngoan trốn đi cửa sau. Đem giữ hán chắc rồi, chúng tôi trở lại chỗ đó để bắt một số các tên kẻ cướp khác người ta chỉ nhà cho chúng tôi, nhưng không gặp được ai, vì bọn này đã có thì giờ để lần đi nơi khác, chờ đêm đèn mà trốn.

Chúng tôi thấy nhiều gói thuốc súng cổ ngòi, và nhiều gói khác đang làm dở. Cũng có rất nhiều đồng, lao, và các chiến cụ khác nữa.

Tôi dẫn tên cướp đã bắt được, tên là Lin-tchi, đến nhà ông Bain, và trình ông về những cái chúng tôi thấy ở nhà hán, Tức thì ông Bain truyền cho quan huyện Hà-nội tịch thu khí giới đem vào thành.

Lin-tchi thật là một con quái vật. Với vóc nhạc một lực-sĩ, hán có đầu và cổ to tướng, một cặp mắt dữ tợn. Dấu tay hán đã bị trói và đang ở giữa bốn lính canh có khí giới, hán cũng làm cho ông Lasserre (4) sợ. Hán là một viên cựu tướng của tỉnh Quảng-tây và hiện đệ nhất phó tướng của Lưu-vinh-Phúc ở Lào-kay. Mới đây hán về Hà-nội để làm gián-điệp cho quân Cờ-Đen, và hán chính là người đã đứng ra thương thuyết để xếp đặt công việc của đảng này với các quan Huế. Hán đã làm trung gian trong liên minh giữa quân Cờ Đen và người Annam để chống quân Cờ Vàng cùng các dân thượng du độc lập. Hán ăn ở như một thương gia để che: đây mục đích hán đang theo đuổi tại Hà-nội, hán nói rằng hán đã đoạn tuyệt với quân Cờ-Đen để sống một cuộc đời bình thường. Trong ngày 21 tháng 12, khi các đồng chí hán khiêu khích người Pháp, Lin-tchi đã ở chiến tuyến với Lưu-vinh-Phúc để điều-khiển cuộc phục kích.

Hán bị bắn ngày 24 tháng 12, lúc 10 giờ, theo lệnh của ông Bain, tại đồn bán nguyệt trước cửa Đông.

Trong các giấy má bắt được ở nhà hán, gặp được một thư gửi cho Lưu-vinh-Phúc đề tên này biết hán đang dự bị đột các phò lớn trong vài ba ngày nữa, và đem thành nộp trong khi người ta hoảng sợ vì hỏa tai. Nếu ông Bain bỏ thành mà ra tàu, thành phò Hà-nội đã bị hoàn toàn tiêu diệt.

Tôi gửi 25 người vào thành để giúp canh ban đêm.

27-12. Vừa nhận được một thư của Philastre (5) ở cửa Cầm gửi lên. Ông báo tin rằng ông đang đi Hải-dương với một sứ giả ở Huế ra, và ông xin một tàu chạy hơi nước để đem ông lên Hà-nội.

(4) Lasserre, thư ký của Francis Garnier.

(5) Philastre: người đứng ra lo việc giao trả các tỉnh Bắc-kỳ lại cho Việt-Nam.

Người ta nói đến chuyện điều đình với các sứ-giả Huế và việc trao trả thành lại cho họ.

29-12. Ông Esmez (6) cho tôi biết là có thể thông thương tự do khắp nơi trên sông, và tôi có thể lên Vân-nam. Đó là các quan làm cho ông tưởng vậy, vì họ thấy người của tôi ở đây gai mắt, nên họ muốn bảo đi cho rảnh, và họ hy vọng quân Cờ Đen sẽ thắng được một cách dễ dàng. Trong trường hợp chúng tôi sang Tàu, chúng tôi sẽ có người đủ để bắt họ kính nể.

Một thư của ông Philastre đề ngày 28 tháng 12, ở Hải-dương gửi lên truyền phải trả lại tất cả các thành người Pháp đã chiếm và rút quân về Hà-nội. Ông Esmez và ông Bain nói họ sẽ không thi hành.

30-12. Ông Lasserre nói với tôi rằng đô-đốc Dupré viết thư ra bảo tôi hãy tạm thời rời Hà-nội nếu có thể. Ông khuyên tôi sang Vân-nam.

Những người Tàu bị quân Cờ Đen bắt hơn một tháng nay, đã trở về, và nói rằng trên thành đó không còn bọn giặc kia nữa. Họ đã xuống hết chung quanh Hà-nội để chia nhau ăn cướp. Các người Tàu nầy đã rời Hưng-hóa trước đây hai ngày. Họ cho chúng tôi biết là trên đó, ngày 23 tháng 12, người ta đã bỏ đầu năm người Pháp, giết được trong dịp tấn công thành Hà-nội, vào trong thùng rồi đem đi hết chỗ nầy qua chỗ khác. Người ta đã bêu các đầu đó cho thiên hạ coi khắp Bắc-kỳ.

Cũng do nguồn tin đó, quân Cờ Vàng đang đóng ở hai bên bờ sông phía dưới Quán tư.

1-1-1874. Hôm nay là ngày đầu năm.

Người Quảng-đông biểu thuyền trưởng Georges (7) bốn lá cờ đẹp và một cái lọng cùng mấy con heo. Tôi cũng được một con bò và trái cây.

2-1. Tôi cho ông Esmez biết là Đức cha Puginier xin 15 hay 20 khẩu súng để giữ dinh người, nhưng bị từ chối. Tôi tình nguyện gửi cho Đức Cha mấy người Tàu với một người Âu để bảo đảm an ninh cho người. Người nhận ngay. Tôi cho sáu người Tàu đi do một thợ máy tên là Brown chỉ huy, và tôi giao cho họ 12 súng lục cùng đạn được biểu các thừa

(6) Esmez: người đứng lo việc chính trị khi Garnier đã chết.

(7) Georges: đây là Georges Vlaveanos, trưởng thuyền Hồng giăng trong đoàn tàu của Dupuis.

sai. Đến phút cuối cùng, ông Esméz bảo đem chõ Đức Cha Puginier mấy cái đồng cho những người có đạo ở gần nhà Chung dùng.

Chiếc *Mang hao* (8) đem lương thực đi cho người Pháp ở rải rác các tỉnh.

Cha Dumoulin (9) đến dùng bữa với tôi và nói rằng người ta đồn nhiều chuyện dị kỳ về sứ mệnh của ông Philastre và của viên quan Huê. Họ sẽ đến với mục đích phá hủy sự nghiệp của Garpier và lập lại các quan đã bị truất phế. Bởi đó, Đức Cha Puginier sợ cho dinh của người. Quả thế, người ta đã bàn đến chuyện cướp đốt các làng qui thuận Pháp. Lời của Cha Dumoulin làm cho tôi tức nẩy người ra và đáng tức thật.

3-1. Chiếc xà-lúp chở Philastre và quan Huê sai ra đã đến. Khi họ qua Hải-dương, họ đã bảo ông Trentinian bỏ thành đó và giao lại cho người An-nam, khiến cho những kẻ theo chúng ta sa vào tay các quan, họ muốn làm gì thì làm.

Ông lấy danh nghĩa là chủ sự chính trị ở Bắc-kỳ thay ông Garnier. Ông Balézeau (10), phó tàu *Décres* làm chủ quân vụ. Cả hai nhận quyền ở người chỉ huy tàu *Décres*, là ông Testard du Coquer. Ông Philastre không được đô-độc giao phó cho sứ mệnh gì để ra Bắc-kỳ cả, ông chỉ hành động theo lời yêu cầu của viên quan Huê sai ra. (11)

Hôm nay tôi thăm ông Philastre và ông Balézeau, nhưng không gặp.

Xem ra ông Philastre muốn giao trả hết các tỉnh và tập trung quân về Hà-nội. Ông không muốn nói đến việc điều đình khi chưa giao các thành lại cho người An-nam. Ông cho Garnier là *forban* (bắt chấp phát luật) và pirate (kẻ cướp biển).

4-1. Tôi viết thư cho Philastre xin hội kiến, có ý khuyên ông bỏ dự án đó đi. Ông Lasserre nói với tôi là ông muốn trả ngay tất cả các tỉnh đã chiếm đóng lại cho người An-nam, nhưng các ông này còn muốn có thì giờ để đem lính ở các tỉnh miền nam ra rồi mới nhận. Còn về các thành nhỏ chưa có quân Pháp đóng, thì người ta đã đặt quan mới thay thế những kẻ ông Garnier đã bỏ nhiệm.

Thượng đế chứng giám cho sô phạm của các người đó.

(8) *Mang-hao*: tên một chiếc xà-lúp của Dupuis.

(9) Dumoulin: giáo-sĩ địa-phận Hà-nội.

(10) Balézeau: khi Philastre ra Hà-nội, Balézeau được quyền tổng chỉ huy bộ binh của đoàn quân viễn chinh.

(11) Chỗ này Dupuis nói không đúng.

Hôm nay ông Esmez ra đi với chiếc *Scorpion* (12), vì chiếu qua đã cãi lộn nhiều với ông Philastre về việc bỏ thành Hà-nội. Tất cả các sĩ quan đều phản đối quyết định đó. Người ta hy vọng rằng sau cuộc đồng thanh phản đối này, Philastre sẽ không còn dám giao thành lại cho người An-nam khi chưa có lệnh đô-độc.

5-1. Ông Balézeau đến gặp tôi và nói rằng ngày mai ông Philastre sẽ viết giấy định giờ cho tôi hội kiến.

Chiếc *Mang hao* đến chỗ Đức Cha Puginier ngày 2, và thấy các thừa sai đã ở dưới thuyền với các đồ quý của các người vì sợ Nhà Chung bị đốt ban đêm.

6-1. Hôm nay người ta đem đến Hà-nội đầu của năm người Pháp sau khi người ta đã cho dạo khắp Bắc-kỳ kể từ ngày 21 tháng 12.

Tôi được thư rằng Philastre báo tin cho biết rằng tám giờ mai ông sẽ tiếp tôi ở nhà ông.

7-1. Tôi đã gặp ông Philastre. Ông muốn trả lại hết các thành người Pháp đã chiếm. Ông cho Garnier là bắt chấp phát luật và chê trách các việc của Garnier. Tôi nói gì cũng vô ích.

Tôi hỏi xem ông làm thế nào để bắt người An-nam trả cho tôi số tiền bồi thường mà đô-độc và ông Garnier đã công nhận. Ông đáp là không được chỉ thị gì công việc của tôi nên không thể làm gì được cho tôi hết.

Ông Philastre cũng không được chỉ thị đề ra Bắc-kỳ cũng như để làm các việc ông đang làm.

9-1. Dường như ban đêm quân Cờ Đen, bọn đã giết ông Garnier, đã đến ở trong chùa gần cửa Tây. Các sĩ quan tức giận vì việc táo bạo đó, đến nổi, đầu ông Philastre cầm, ông Goudart và hai bạn khác đem 40 người cùng một đại bác đi đuổi. Quân Cờ Đen được báo trước đã bỏ đi.

Hôm nay đáp lại lời tôi yêu cầu về việc bồi thường, ông Philastre viết cho tôi, nói rằng ông không chịu lấy ở của cải trong thành để trả cho tôi vì ông muốn giao lại cho người An-nam. Ông Garnier đã kê khai các của cải đó cho ngân khố Pháp và trị giá chừng chừng hơn năm triệu phật lạng.

(12) *Scorpion*, tên một chiến hạm Dupré đã gửi đến Hà-nội để Garnier dùng mà chiếm thành đó.

Người ta nói rằng các quan Huế ngấm đe rằng một khi họ làm chủ được tỉnh-thê họ sẽ trả-thù dữ-tợn những kẻ đã thân Pháp.

10-1. Người ta cho tôi biết có một yết thị hết sức láo-xược đòi với người Pháp và nhất là đòi với hương hồn ông Garnier đã được đem dán dưới phở và báo-tin rằng ngày 13 thành Hà-nội sẽ được giao trả cho người An-nam. Yết thị này chỉ dán dưới phở.

Người Bắc-kỳ và người Quảng-đông hết sức khó chịu vì yết-thị đó. Họ sợ sẽ bị tai họa lớn.

12-1. Chiềc *Espingole* đem quân chiếm đóng các tỉnh Ninh-bình và Nam-định về.

Ông Bain đến gặp tôi, đi với bác sĩ Harmand, nguyên chỉ-huy trưởng Nam-định. Ông này đau đớn nát ruột vì phải bỏ tỉnh đó, và phải để lại những kẻ theo chúng ta bơ vơ trong tay người An-nam, không có gì che chở, vì người An-nam sẽ không khỏi báo thù họ. Hết thấy những kẻ xấu sò đó muốn đi theo người Pháp, nên cảnh ly biệt thật là thảm não.

15-1. Trưởng phường Quảng-đông nói với tôi rằng theo các tin tức nhận được từ Nam-định, thì ngay khi quân ta rút đi rồi, người ta đã giết chừng hai mươi kẻ đứng đầu có giữ địa vị với người Pháp, và một số lớn lính. Hơn nữa quan tổng-độc đã ngấm bỏ tù những thương gia Quảng-đông có quan hệ hơn đã đi lại với người Pháp trong thời chiếm đóng. Đang khi đợi ngày trừng phạt, người ta cho ba bốn tên lính đến ở trong nhà họ.

Tôi đi thăm Đức Cha Puginier. Tin-tức từ vùng trong đem ra, càng lâu càng xấu. Đã có hơn 40 làng bị đốt-phá, từ bốn đến năm trăm người công giáo bị giết, trong số đó có 3 linh-mục và 30 thầy giảng. Hơn 30.000 tín-hữu phải trốn tránh không biết nơi ăn chỗ ở vào đâu.

Khi Đức Cha kể cho tôi nghe các chuyện đó, thì ông Balézeau đến. Đức Cha đã thuật tắt cả lại cho ông, mắt đầm-lệ. Ông Balézeau nói:

— Việc xảy ra không phải tại lỗi các quan, vì các quan đang làm hết sức để ngăn tai hại đó. Đó chỉ là để trả thù người công-giáo vì những việc họ đã làm trong thời Pháp chiếm đóng.

Khi nghe các lời đó, Đức Cha giận bừng lên. Người ta lên rằng:

— Ông nói quá, thế ra chúng tôi là kẻ đắc tội sao? Tôi sẽ yêu-cầu mở cuộc điều tra cho tỏ rõ sự-thật.

Ít khi tôi được chứng kiến một cảnh nào hơn đôi với một người Pháp cho bằng khi thấy viên sĩ quan đó vô tâm trước vị giám mục đang vừa khóc vừa trình bày thảm trạng của xứ này, cùng ăn nói với vị đó như vậy, khiến tôi phải lấy làm xấu hổ.

Ngày 17 tháng 1, tôi đến gặp ông Philastre. Ông nói với tôi rằng đô-độc y chuẩn việc thiết-thời để cho các quan khỏi phải nhọc nhã quá độ đôi với dân chúng. Phần ông, ông không thể làm gì hết để bảo vệ tôi trong việc lên Vân-nam. Và lại các quan An-nam, bạn hữu ông, không muốn cho tôi đem tàu chạy máy và lính sang Tàu. Ông chỉ cho phép tôi đi cách nào để quân Cờ Đen giết tôi như đã giết ông Garnier. Khi tôi than trách tình thế tuyệt vọng ông Philastre gây nên cho tôi, vì muốn đẹp lòng bạn hữu của ông, ông đáp lại rằng lão tiểu phu vẫn có quyền làm chủ nhà lão, nay thử hỏi tôi lấy quyền nào mà vào Bắc-kỳ trái với ý muốn các quan cai trị tại đây?

Tôi lại hỏi ông có phải phận sự ông, một đại diện của nước Pháp, đến đây là để bênh vực dã man chồng với văn minh không? và hỏi các quan An-nam lấy quyền nào mà làm chủ vận mệnh của mười triệu dân đang cô xua đuổi bọn bạo tàn đó đi? Tôi thêm rằng:

— Còn về quyền tôi, thật không ai chối cãi được. Tôi cũng có quyền ở Bắc-kỳ không kém gì các quan, chiếu theo các giấy má nhà chức trách Vân-nam và quan tổng-độc Quảng-châu cấp cho tôi. Không phải phận sự người Pháp đi hạch sách quyền đó; người Pháp không có quyền gì để hạch sách. Các hiệp ước giữa nước Pháp và nước An-nam đã bị vi phạm, và nước Pháp không có quyền gì can thiệp vào Bắc-kỳ trước khi ký kết một hiệp ước mới. Ông không thể bênh vực cho bạn hữu ông là người An-nam, kẻ thù của nước Pháp, mà không khỏi mang lấy trách nhiệm về những thiệt hại ông gây nên cho tôi.

Nghe vậy ông Philastre đáp lại một giọng giận dữ rằng người Pháp ở Nam-kỳ chẳng khác gì kẻ cướp, kẻ trộm (*comme des brigands et voleurs*). Tôi trả lời:

— Kẻ cướp và kẻ trộm, chính là bọn ông bênh vực.

Tôi tiếp ông Hautefeuille, nguyên chỉ huy trưởng Ninh-bình. Ông tức giận ông Philastre không khác gì các sĩ quan khác. Nhưng biết làm sao bây giờ? Ông ta được đô-độc y chuẩn, và xác nhận quyền bình do ông Testard du Coquer đã ban cho.

18-1. Lúc 8 giờ sáng, chiếc *Mang-hao* với 28 người và một sĩ quan là ông Laborde đi xuống Nhà Chung của Đức Cha Puginier. Tàu sẽ đem ông Brown (13) và 6 người Tàu của tôi về. Tàu đó được lệnh chỉ giữ dinh Đức Cha và không được bắn một phát nào để giữ các nhà lân cận, mặc dầu nhà đó thuộc về Nhà Chung cũng vậy.

Chiều nay, Đức Cha nhận được thư báo rằng bảy làng công giáo nữa bị đốt. Người ta nói với Đức Cha là Nhà Chung đã bị bao vây tứ phía không sao cầm cự được. Miễn là chiếc *Mang hao* đến kịp là yên.

19-1. Lại cải cộ dữ với ông Philastre vì ông muốn bỏ cả Hà-nội nữa. Ông tức giận nói với tôi rằng Garnier và tôi đã bắt chấp pháp luật, nên nay, nếu không làm được gì khác thì ít nhất là phải trả lại các tỉnh thành cho người An-nam.

Trích dịch ở quyển: *La Conquête du Tonkin, par 27 Français* của Jean Dupuis, từ trang 224 đến trang 235.

N.P.

(13) Brown, một người giúp việc cho Dupuis.

X

H Ò A - U Ớ C 1 8 7 4

(G I Á P T U Â T)

Khoản 1. Sẽ có hòa bình, hữu nghị và liên minh vĩnh viễn giữa nước Pháp và nước Nam.

Khoản 2. Quan Giám quốc nước Pháp công nhận chủ quyền của vua nước Nam và công nhận nước Nam hoàn toàn độc lập đối với bất cứ một cường quốc nào, hứa sẽ giúp đỡ, và nếu vua nước Nam yêu cầu, thì sẽ viện trợ những điều cần thiết và một cách vô điều kiện, để vua giữ an ninh trong nước và chống với các cuộc tấn công ở ngoại cùng tiêu diệt bọn cướp đang phá phách ở một phần bờ bể nước Nam.

Khoản 3. Để báo đáp việc giúp đỡ đó, vua nước Nam hứa sẽ thích ứng chính sách đối ngoại cho hợp với chính sách nước Pháp, và sẽ không thay đổi gì trong đường lối ngoại giao hiện hành.

Lời hứa này không có hiệu lực đối với các hiệp ước thương mại. Nhưng, dầu trong trường hợp nào cũng thế, vua nước Nam không được ký kết một thương ước nào trái với thương ước đã ký với Pháp, hay không cho nước Pháp biết trước.

Quan Giám quốc nước Pháp hứa sẽ cho vua nước Nam một cách vô điều kiện các phẩm vật sau đây:

1) Năm chiếc tàu hơi toàn hảo, gồm tất cả là 500 mã lực, có đầy đủ nổi nước, máy móc, khí giới.

2) Một trăm khẩu đại bác lòng rộng từ 7 đến 16 phân với 200 viên đạn mỗi kiểu.

3) Một nghìn súng tay và 5000 viên đạn.

Các tàu và súng đó sẽ được giao cho nước Nam trong vòng một năm, kể từ ngày hồ giao hiệp ước.

Khoản 4. Vua nước Nam công nhận chủ quyền đầy đủ của nước Pháp trên lãnh thổ hiện do nước Pháp chiếm cứ, ở trong cương giới sau đây:

Phía đông, giáp Nam-hải và nước Nam (tỉnh Bình thuận);

Phía nam, giáp Nam-hải;

Phía Bắc, giáp Cao-miền, và nước Nam (tỉnh Bình-thuận).

Mười một ngôi mộ họ Phạm ở các làng Tân-niên đông và Tân-quan đông (tỉnh Gia-định) và ba ngôi mộ họ Hồ ở các làng Linh-chung, Tân-mỹ (tỉnh Biên-hòa), không ai được xâm phạm, đào hay phá gì các ngôi mộ đó.

Sẽ cấp một khoảng đất 100 mẫu cho các ngôi mộ họ Phạm, và một khoảng khác rộng bằng ấy cho các ngôi mộ họ Hồ. Hoa lợi đất đó sẽ dùng để tu bổ các ngôi mộ và đài thọ những gia-đình lo việc giữ gìn. Đất đó được miễn thuế, và người các gia đình đó được miễn thuế thân, miễn đi lính, và miễn sưu dịch.

Khoản 5. Vua nước Nam được miễn trả tiền bồi thường cho nước Pháp.

Khoản 6. Vua nước Nam hứa trả thực sự cho nước Tây-ban-nha, qua sự trung gian của nước Pháp, số bồi phí còn lại, là một triệu đô-la (mỗi đô-la giá 0,62 lượng), và để trả số đó, thì lấy một nửa số tiền thuê-quan các hạng thu được ở các hải cảng mở cho Âu, Mỹ buôn bán.

Số tiền trả hàng năm sẽ giao cho ngân khố Saigon để giao lại cho chính phủ Tây-ban-nha, rồi lấy giấy biên nhận giao cho Nam-triều.

Khoản 7. Quan Giám quốc nước Pháp và vua nước Nam ban đại xá, cùng trả lại các của bị tịch thu cho tất cả công dân mình trước kia, và cho đền lúc ký hiệp ước, đã giúp đỡ cho nước đồng ký.

Khoản 8. Vua nước Nam công nhận Thiên Chúa giáo dạy người đời làm việc thiện, nên hủy bỏ tất cả các sắc chỉ cấm đạo và cho phép công dân vua được tự do theo đạo và giữ đạo.

Vì vậy, tín đồ Thiên Chúa giáo ở nước Nam có thể tụ họp trong thánh đường, không bị hạn chế số người. Bất cứ vì lý do gì họ cũng không bị ép buộc làm các việc trái với tôn giáo họ, cũng không bị kiểm soát riêng tư. Họ sẽ được dự các kỳ thi cùng được bổ dụng vào các công sở mà không bị bắt buộc làm các điều tổn giáo họ cấm.

Vua hứa hủy bỏ sổ phân chép giáo dân làm từ 15 năm nay và trong việc duyệt tuyền, thuế má, sẽ cư xử với họ giống như các công dân khác. Vua hứa nhắc lại một điều mà vua có lần đã làm một cách khôn ngoan và cầm chừng cả trong ngôn ngữ, trong văn tự, những lời thỏa mạ tôn giáo là, sửa chữa bản thập điều vì trong đó đã có dùng những lời như vậy.

Các Giám mục và thừa sai có thể tự do nhập nội và lưu hành trong giáo khu họ với giấy thông hành do Thông đốc Nam-kỳ cấp, có thượng-thư bộ Lễ hay tỉnh trưởng chiếu khán. Họ có thể giảng dạy đạo công giáo bất cứ ở chỗ nào. Họ không bị ai theo dõi và không cần phải khai báo với các quan khi họ đến, thời gian họ ở và lúc họ ra đi.

Các Linh mục bản xứ cũng được tự do thi hành phận sự như các thừa sai. Nếu cách ăn ở họ có chỗ đáng trách về nề nếp, xét theo luật, tội họ đáng phải xuy trượng, thì hình phạt đó phải đổi ra một hình phạt tương đương.

Các Giám-mục, thừa sai, linh-mục Nam có quyền mua và thuê đất, nhà, cùng xây thánh đường, đường trường, nhà dục anh và các nhà khác có mục đích phụng sự.

Của cải tịch thu của tín hữu vì lý do tôn giáo, sẽ phải trả lại.

Các điều nói đó sẽ áp dụng cho các thừa sai Tây-ban-nha cũng như cho các thừa sai Pháp.

Khi hiệp ước đã được chuẩn-giao, Vua sẽ hạ dụ ban bỏ tự do cho tín hữu toàn quốc.

Khoản 9. Nam-triều có thể lập ở Saigon một trường Cao-đẳng đặt dưới quyền coi sóc của Giám đốc nội trị trong trường đó không được dạy gì trái với đạo đức, và sự thi hành quyền binh của Pháp. Việc phụng sự được hoàn toàn tự do.

Nếu vi phạm các điều đó, viên giáo sư vi phạm sẽ bị đuổi về xứ, và nếu gặp điều vi phạm nặng, trường có thể bị đóng cửa.

Khoản 10. Nam-triều hứa mở hải cảng Thi-nại, ở tỉnh Bình-định, cửa Ninh-hải ở tỉnh Hải-dương, thành phố Hanoi, và sông Hồng-hà từ biển đến Vân-nam, cho việc thương mại.

Một hiệp định phụ thêm vào hòa ước và có hiệu lực như hòa ước, sẽ định các điều-kiện cho việc thương mại đó.

Cửa Ninh-hải, cửa Hanoi, và việc lưu hành trên sông sẽ được mở ngay khi hiệp ước được hồ giao và, nếu có thể, trước khi đó nữa; còn cửa Thi-nại sẽ mở một năm sau.

Các thương-cảng hoặc sông khác, có thể mở buôn-sau, nếu việc mở đó tỏ ra quan-trọng và hữu-ích.

Khoản 11. Công-dân Pháp, Nam và ngoại-quốc có thể tự-do đến các thành phố kể trên để ở, lập cơ-sở, và buôn-bán, kinh-doanh, miễn là họ kính-nể luật-pháp bản quốc. Nam triều cho họ được sử dụng đất-đai để lập cơ sở.

Họ cũng có thể lưu-thông và buôn-bán trên sông Nhị-hà từ biển đến Vân-nam, miễn là nộp-thuế và không uôn-bán trên duyên-ngạn sông trong khoảng từ biển đến Hanoi và từ Hanoi đến biên giới Trung-hoa.

Họ có thể tự do lựa chọn và thuê lái buôn, thông-ngôn, thư-ký, văn-gia, thợ, phu, người ở.

Khoản 12. Ở các cửa đã khai-thương, nước Pháp sẽ đặt một lãnh-sự hay một ủy viên, với một số quân hộ vệ không quá 200 người để bảo đảm an ninh và quyền binh cho viên chức đó, để lo việc tuần phòng cho người nước ngoài, cho đến khi không còn có gì đáng sợ nữa, nhờ tình thân thiện do sự thi hành hiệp ước một cách đứng đắn mà ra.

Khoản 13. Công-dân nước Nam cũng được tự-do du-lịch, cư-trú, lập sở-hữu, và buôn-bán ở nước Pháp và các thuộc-địa Pháp, miễn là giữ pháp-luật. Để bảo vệ họ, vua có thể đặt ủy viên ở các hải cảng hay thành thị vua chọn.

Khoản 14. Người Pháp, người Âu, người Nam-kỳ, hoặc người ngoại-quốc muốn ở trong một nơi kể trên, họ phải đến ghi tên nơi quan-trú sứ Pháp, và quan trú sứ sẽ báo cáo với nhà chức trách nơi ấy.

Người Nam muốn ở đất Pháp cũng phải giữ thủ tục đó.

Người Pháp hoặc ngoại-quốc muốn du-lịch trong nước, phải có giấy thông-hành do một ủy-viên Pháp cấp với sự đồng ý và chữ chiều-khán của nhà cầm-quyền Nam. Họ không được buôn-bán gì, nếu không vắng, hàng hóa họ sẽ bị tịch thu.

Xét theo hiện-tình, việc du lịch có phần nguy-hiêm, nên người ta chỉ được hưởng quyền-lợi đó bao giờ Nam-triều đồng-ý với quan đại-diện nước Pháp tuyên-bỏ là trong nước đã được yên-ôn đủ.

Người Pháp du-lịch với tư-cách bác-học, phải khai-trình việc đó; họ sẽ được chính-phủ bảo-vệ, cho giấy thông-hành, giúp-đỡ để hoàn-thành sứ mạng và để được đề-dâng trong việc nghiên-cứu.

Khoản 15. Các cuộc tranh chấp giữa người Pháp với nhau, hay giữa người Pháp với người ngoại quốc, sẽ do quan trú sứ Pháp xử.

Khi người Pháp hoặc người ngoại quốc có việc tranh chấp hoặc khiếu nại gì với người Nam, thì trước phải trình quan Trú-sứ Pháp để quan này liệu xử cho ổn thỏa. Nếu không xong thì quan đó xin một quan thẩm phán Nam xét xử cùng định đoán theo phép công bình.

Việc tranh chấp giữa người Nam và người Pháp hoặc ngoại quốc cũng thế; người Nam trình với quan thẩm phán, và nếu không xử xong được cho ổn thỏa, thì xin quan Trú-sứ giúp sức rồi cả hai đồng xử định.

Nhưng tất cả các cuộc tranh chấp giữa người Pháp với nhau, hoặc giữa người Pháp với người ngoại quốc chỉ do quan Trú-sứ xét xử mà thôi.

Khoản 16. Các tội-ác hoặc tội đại hình do người Pháp hoặc ngoại quốc phạm trên lãnh thổ nước Nam sẽ được xét xử tại Saigon bởi những tòa án có thẩm quyền. Khi quan trú sứ Pháp yêu cầu, thì nhà cầm quyền địa phương phải cố gắng bắt giao phạm nhân cho quan trú sứ Pháp.

Khi tội ác hoặc tội đại hình ở lãnh thổ của Pháp bởi một người dân của Vua, thì sẽ báo cho quan lãnh sự hay ủy viên Vua biết người đó đang bị truy tố, và yên tâm rằng mọi thủ tục hình pháp đều được tuân giữ.

Khoản 17. Nếu có ai gian tâm gây rối cùng cướp bóc ở lãnh thổ Pháp rồi trốn sang lãnh thổ nước Nam, chính quyền địa phương một khi được tin báo sẽ cố gắng bắt kẻ xuất biên giao trả cho nhà cầm quyền Pháp.

Trong trường hợp người Nam làm việc trộm cướp hay bị tù phạm mà trốn sang lãnh thổ Pháp cũng vậy; họ sẽ bị lùng bắt ngay khi được tin báo và nếu bắt được, sẽ giao lại cho nhà cầm quyền nước Nam.

Khoản 18. Khi có người Pháp chết, của cải người chết sẽ được giao cho kẻ thừa tự; nếu người thừa tự vắng mặt hay không có, thì sẽ giao cho quan trú sứ, và quan này có bốn phận chuyển lại cho kẻ có quyền thụ hưởng.

Khoản 19. Để bảo đảm và làm cho việc thi hành các khoản trong hiệp ước này được dễ dàng, thì sau khi ký kết một năm, quan Giám quốc Cộng hòa Pháp sẽ cử một trú sứ ngang hàm thượng thư đến ở bên cạnh vua nước Nam. Quan trú sứ sẽ lo duy trì tình hữu nghị giữa hai nước và chăm nom việc thi hành đúng đắn các khoản của hòa ước.

Thứ vị của quan này, các vinh dự và đặc quyền quan được hưởng sẽ do hai nước đồng ý ấn định thế nào cho hai bên hoàn toàn tương xứng với nhau.

Đức Vua nước Nam sẽ có quyền đặt trú sứ ở Paris và ở Saigon.

Các khoản chi phí cho quan trú sứ trong thời gian ở tại nước liên minh đều do chính phủ của chính trú sứ đài thọ.

Khoản 20. Hòa ước này thay thế hòa ước 1862 và chính phủ Pháp chịu trách nhiệm liệu cho nước Tây-ban-nha ưng thuận. Trong trường hợp nước Tây-ban-nha không chấp nhận những chỗ sửa đổi hiệp ước 1862, thì hiệp ước này chỉ có hiệu lực giữa hai nước Pháp và Nam, và các khoản cũ nói về nước Tây-ban-nha cứ phải thi hành. Lúc đó, nước Pháp sẽ lo việc trả bồi phí cho Tây-ban-nha và sẽ thay Tây-ban-nha làm trái chủ của nước Nam, và được trả theo như khoản thứ 7 của hiệp-ước này.

Khoản 21. Hiệp ước này có tính cách vĩnh viễn và sẽ được phê chuẩn và việc phê chuẩn cùng sẽ hồ giao ở Huế trong thời hạn một năm hay mau hơn. Hòa ước sẽ được công bố và có hiệu lực ngay khi hoàn thành việc hồ giao.

Đề làm bằng, các vị đặc sứ toàn quyền của hai nước đã ký cùng đóng ấn vào hiệp ước này.

Làm tại Saigon, ở dinh quan Thông đốc Nam-kỳ thành bốn bản, ngày chúa nhật, 15 tháng ba năm 1874, tức là ngày 27 tháng giêng năm Tự-đức thứ 27.

Ký : Thiều đô đốc Dupré,
 Lê Tuấn và Nguyễn văn Tường.

N. P. dịch

XI

HÒA-ƯỚC KÝ NGÀY 25-8-1883

Khoản 1. Nước Nam công nhận quyền bảo hộ của nước Pháp với các hậu quả của chế độ đó chiều theo luật ngoại giao Âu châu, nghĩa là nước Pháp sẽ đứng chủ tọa các mối liên lạc của tất cả các nước ngoài, trong đó có Trung hoa nữa, với chính phủ nước Nam, và nước Nam chỉ có thể lập liên lạc ngoại giao với các cường quốc nói trên qua sự trung gian của nước Pháp.

Khoản 2. Tỉnh Bình-thuận sẽ sáp nhập vào các thuộc địa Pháp ở Nam-kỳ.

Khoản 3. Một đồn binh Pháp sẽ đóng thường xuyên ở chỗ Đèo Ngang ăn ra mũi Vũng Chùa, ở các đồn Thuận-an, và các đồn ở cửa sông Huê; các đồn này sẽ được xây theo ý nhà chức trách Pháp.

Khoản 4. Chính phủ Nam-triều sẽ tức khắc triệt hồi lực lượng ở Bắc-kỳ về, và đặt vào tình trạng hòa bình.

Khoản 5. Chính phủ Nam-triều ra lệnh cho các quan ở Bắc-kỳ trở về nhiệm sở, bổ nhiệm các quan mới để điền vào các chỗ khuyết, và công nhận các quan do nhà chức trách Pháp đặt, sau khi hai bên đã thỏa thuận với nhau.

Khoản 6. Các quan tỉnh, từ biên giới tỉnh Bình-thuận ra đến Bắc-kỳ, nghĩa là đến dãy Đèo Ngang, sẽ cai trị như trước, không có người Pháp kiểm soát, trừ những việc thuộc ngành thương chánh hay công chánh, và nói chung, tất cả những việc đòi phải có sự điều khiển duy nhất và tài năng của kỹ thuật gia Âu châu.

Khoản 7. Trong cương giới vừa kể, chính phủ Nam-triều sẽ tuyên bố mở cho các nước vào buôn bán các cửa Đà-nẵng, Xuân-đại, chưa kể cửa Qui-nhon. Về sau sẽ hội đàm để mở thêm các cửa khác nếu việc đó

có lợi cho hai quốc gia, và sẽ định giới hạn các đất nhượng cho Pháp ở các cửa đã mở. Nước Pháp sẽ duy trì tại đó những ủy viên ở dưới quyền quan Khâm sứ tại Huế.

Khoản 8. Nước Pháp có thể dựng một hải đăng ở mũi Nậy, mũi Padaran, hay ở đảo Poulo-Cecir, tùy theo kết quả của tờ trình do các sĩ quan và chuyên viên đệ lên.

Khoảng 9. Chính phủ Nam triều cam kết, với số tiền phí chịu chung và với sự thỏa thuận giữa hai chính phủ ký hiệp ước sẽ sửa chữa con đường đi từ Hà-nội đến Sài-gòn, sẽ gìn giữ từ tề cho xe cộ có thể lưu hành. Nước Pháp sẽ cung cấp kỹ sư để làm các công tác như cầu, cống, hầm.

Khoảng 10. Một đường điện tín sẽ đặt trên quan-lộ này và do nhân-viên Pháp khai-thác. Một phần thuế sẽ giao cho chính-phủ Nam-triều, và chính-phủ phải nhượng đất để làm trạm xá.

Khoản 11. Ở Huế, sẽ có một quan Khâm-sứ, thuộc cấp rất cao. Quan này không can thiệp vào nội bộ của tỉnh Huế, nhưng là đại diện quyền bảo hộ Pháp, dưới sự kiểm soát của quan Tổng ủy do chính phủ Cộng hòa Pháp chỉ định. Quan này sẽ chủ tọa các cuộc bang giao của nước Nam, nhưng có thể ủy tât cả quyền hành, hay một phần mà thôi, cho quan Khâm-sứ ở Huế.

Quan Khâm-sứ ở Huế có quyền diện yết và tư yết với Vua nước Nam, và nếu không có lý do chính đáng, vua không được từ chối không tiếp kiến.

Khoản 12. Ở Bắc-kỳ, sẽ có một Công sứ ở Hà-nội, một ở Hải-phòng, một ở tỉnh lỵ duyên hải sau này sẽ thiết lập, một ở tỉnh lỵ sở mỗi tỉnh lớn. Bao giờ thầy cần thì sẽ đặt ở lỵ sở các tỉnh phụ thuộc những quan chức Pháp, thuộc quyền Công sứ ở các tỉnh lớn, tùy theo hệ thống chia các tỉnh hiện hành trong xứ.

Khoản 13. Các quan Công-sứ và phó sứ sẽ có những người giúp việc cần thiết và được bảo vệ bởi một toán lính Pháp hoặc lính bản xứ để giữ cho họ được an-toàn.

Khoản 14. Các quan Công-sứ tránh việc can thiệp vào nội trị tì mĩ trong các tỉnh. Các quan Nam thuộc tât cả các cấp sẽ tiếp tục việc hành chánh dưới quyền kiểm soát của các Công-sứ; nhưng khi nhà chức trách Pháp xin thay đổi vị các quan Nam tỏ ra không tốt với họ, thì các quan sẽ phải đổi.

Khoản 15. Các quan chức Pháp làm việc ở các tổng sở như Bureau, Ngân-kho, thương-chính, tạo tác, học-đường Pháp, chỉ có thể liên lạc công văn với nhà cầm quyền Nam - triều qua sự trung-gian của quan Công-sứ.

Khoản 16. Quan Công-sứ phân xử các vụ tranh - chấp dân sự, trù trừ và thương mại giữa người Âu, thuộc tất cả các quốc tịch, với người bản xứ, giữa người bản xứ với các dân Á đã muốn hưởng sự bảo hộ của người Pháp.

Muốn kháng-cáo việc phân xử của các Công-sứ, phải thưa đơn về Sài-gòn.

Khoản 17. Các Quan Công-sứ kiểm soát việc tuần phòng các thành thị, và quyền họ trên các quan chức bản xứ sẽ nói rộng ra với sự bành trướng của thành thị.

Khoản 18. Các quan Công-sứ, nhờ các quan Bồ giúp sẽ tập trung các sở thuế má lại, cùng coi sóc việc kiểm thu và chi dụng.

Khoản 19. Việc thương-chính được tổ chức lại và sẽ hoàn toàn giao cho người Pháp quản đốc Thuế thương chính đặt ở các hải cảng và ở biên giới, chỗ nào xét nên đặt thì đặt. Về các biện pháp thương chính do các cơ quan quân sự thiết lập ở Bắc-kỳ, không ai được khiếu nại gì hết.

Khoản 20. Công-dân Pháp hoặc thuộc về Pháp được hưởng, ở toàn cõi Bắc-kỳ và ở các hải cảng nước Nam đã mở cho việc buôn bán, quyền tự do hoàn toàn về tính-mệnh và tài sản của họ. Ở Bắc-kỳ và ở các hải cảng đã mở ở nước Nam, họ được tự do đi lại, cư trú và lập cơ sở. Các người ngoại-quốc muốn hưởng ân huệ của nền bảo hộ Pháp một cách vĩnh viễn hay tạm thời, cũng được quyền như thế.

Khoản 21. Những ai vì lý do khoa học hoặc vì lý do nào khác muốn du lịch trong nước Nam, họ chỉ-phải xin phép quan Khâm-sứ ở Huế, quan thông đốc Nam-kỳ, hoặc quan Tổng Ủy Pháp ở Bắc kỳ. Các quan này cho họ một giấy thông hành rồi họ đến xin chiếu khán ở nhà chức trách Nam-triều.

Khoản 22. Nước Pháp sẽ duy trì, bao lâu xét là cần thiết, những đồn binh dọc sông Hồng-hà để bảo đảm việc thông thương. Nước Pháp cũng có thể xây đồn lũy vĩnh viễn ở những nơi nào nghĩ là nên có.

Khoản 23. Từ đây, nước Pháp cam kết sẽ bảo đảm sự nguyên toàn lãnh thổ của vua nước Nam, bảo vệ vua chống lại với các cuộc ngoại xâm, nội loạn, cùng bênh vực các đòi hỏi chính đáng của vua đối với người nước ngoài.

Nước Pháp sẽ một mình mang lấy trách nhiệm đuổi quân Cờ Đen ra khỏi Bắc kỳ và dùng các biện pháp để bảo đảm an ninh và tự do trên sông Hồng-hà.

Vua nước Nam vẫn tiếp tục lo việc nội trị của nước Vua như trước, trừ những điều đã hạn chế trong hiệp ước này.

Khoản 24. Nước Pháp cũng cam kết cung cấp cho vua nước Nam tất cả các huân luyện viên, kỹ sư, bác học, sĩ quan, v.v... như nhà vua cần đến.

Khoản 25. Nước Pháp sẽ coi tất cả người Nam như là kẻ thuộc quyền bảo hộ của Pháp, ở khắp mọi nơi, trong nước cũng như ở ngoài.

Khoản 26. Số nợ nước Nam hiện đang mắc nước Pháp được coi như đã trả rồi, vì việc nhượng tỉnh Bình-thuận.

Khoản 27. Về sau sẽ có những cuộc hội đàm để định số tiền giao cho chính phủ Nam triều, về lợi tức do thương chính, điện tín, v.v... ở trong nước, và do tiền thuế cùng thương chính ở Bắc kỳ, do các độc quyền hoặc các xưởng đã cấp giấy phép ở Bắc kỳ.

Số tiền lấy ở các thứ thuế thân được đó không được dưới hai triệu phật lạng.

Đồng bạc Mễ-tây-cơ và tiền tệ Nam-kỳ sẽ được cưỡng bách lưu hành trong toàn quốc song song với tiền tệ Nam triều.

Bản hiệp ước này sẽ đệ lên quan Giám quốc Pháp cùng vua nước Nam phê chuẩn, và việc hồ giao sẽ được thực hiện càng sớm càng hay.

Nước Pháp và nước Nam sẽ cử đặc sứ toàn quyền đến họp ở Huế để cứu xét và quyết định các chi tiết. Các vị đặc sứ Toàn quyền do Giám quốc Pháp và vua nước Nam đề cử sẽ nghiên cứu, trong cuộc hội đàm đó, về chế độ thương mại, làm sao cho có lợi cho cả hai nước, cùng về chế độ quan thuế như đã đặt căn bản ở khoản 19 trên đây. Họ cũng nghiên cứu tất cả mọi vấn đề liên quan đến việc độc quyền ở Bắc kỳ, việc nhượng quyền khai thác mỏ, rừng, muối, và bất cứ thứ kỹ nghệ gì khác.

Làm tại Huế ở Trụ sở Pháp.

Ngày 25 tháng 8, 1883 (tức là ngày 23 tháng 7 Âm-lịch).

Trần-dinh Túc

Harmand.

Nguyễn-trọng Hiệp

Palasme de Champeaux.

XII

ĐÌNH ƯỚC FOURNIER

KÝ Ở THIÊN - TÂN NGÀY 11-5-1884

Khoản 1. Nước Pháp cam-kết kính nể và bảo vệ cương giới nam Trung-hoa giáp với Bắc-kỳ chống lại mọi cuộc tấn công của bất cứ một nước nào khác, và bất cứ trong trường hợp nào.

Khoản 2. Trung-hoa yên tâm vì lời cam kết tỏ tường của nước Pháp về tình hữu nghị lân bang trong việc giữ cương giới mình cho toàn vẹn và yên ổn đó, nhận rút lập tức ra khỏi Bắc kỳ tất cả quân đội Trung-hoa, và kính-nể các hiệp ước được ký kết trực tiếp giữa nước Pháp và nước Nam, trong hiện tại cũng như mãi về sau.

Khoản 3. Vì biết ơn thái-độ hòa giải của Trung-hoa và để tôn trọng sự khôn ngoan ái quốc của Lý đại-nhân trong việc lập đình-ước này, nước Pháp từ chối, không đòi Trung-hoa phải bồi thường gì. Để đáp lại, Trung-hoa bằng lòng cho tự do buôn bán, trên tất cả cương giới phía nam giáp với Bắc kỳ, giữa hai nước Pháp, Nam, và nước Trung-hoa, và lập một thương ước định đoạt mức thuế, trong một tinh thần hết sức hòa giải của các quan Trung-hoa, và trong những điều kiện hết sức thuận lợi cho việc thương mại Pháp.

Khoản 4. Chính phủ Pháp cam kết không dùng một lời nào có tính chất phạm đến uy tín Trung-hoa trong khi soạn thảo hiệp-ước cuối cùng sẽ ký kết với nước Nam và hiệp-ước đó sẽ hủy bỏ các hiệp ước trước có liên quan đến Bắc kỳ.

Khoản 5. Khi đình ước này ký kết xong, hai chính phủ sẽ cử đặc sứ toàn quyền trong vòng ba tháng để họ hội lại điều đình dứt khoát dựa trên những nền tảng vừa nêu ra.

Chiều theo tục lệ ngoại giao, bản văn bằng tiếng Pháp được coi là căn bản.

Làm tại Thiên-tân ngày 11 tháng 5, 1884, tức là ngày 17 tháng 4 năm Quang-tự thứ 10, bằng bốn bản: hai bản tiếng Pháp, hai bản tiếng Tàu, trên đó các đặc sứ toàn quyền ký tên và đóng ấn vào.

Đặc sứ toàn quyền Thiên-quốc.

Ký: Lý-hồng-Chương

Đặc sứ Toàn-quyền nước Pháp

Ký: Fournier.

N. P. dịch

HÒA - ƯỚC GIÁP - THÂN, 1884

Điều thứ 1. Nước Nam bằng lòng công nhận quyền bảo trợ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước Nam trong các việc ngoại giao. Người An-nam ở ngoại quốc sẽ thuộc quyền nước Pháp bênh vực.

Điều thứ 2. Tại cửa Thuận-An sẽ có quân đội Pháp đóng thường trực. Các pháo đài cùng các công cuộc quân sự trên sông Hương sẽ phải triệt hạ.

Điều thứ 3. Quan lại An-nam, trong lĩnh thổ từ địa giới Nam-kỳ đến địa giới Ninh-bình, vẫn giữ quyền cai trị các tỉnh trừ những việc thương chính, công chính, cùng đại-để các công cuộc cần phải có quyền chủ trương nhất chí hay là phải dùng đến các kỹ sư hoặc người làm là người Âu thì không kể.

Điều thứ 4. Trong giới-hạn nói trên, Chính-phủ An-nam sẽ tuyên bố mở cho các nước thông thương hai cửa bể Đà-nẵng và Xuân-Đài, ngoài cửa Qui-nhơn, sau này hai bên sẽ thương lượng với nhau để mở các cửa bể khác nữa. Chính phủ Pháp sẽ đặt viên chức ở các nơi đó, thuộc quyền quan Khâm-sứ ở Huế.

Điều thứ 5. Quan Khâm-sứ thay mặt Chính-phủ Đại-Pháp, sẽ chủ trương ngoại giao của Nước Nam, và đề xuất cho việc bảo trợ được bình thường duy không can thiệp đến việc cai trị riêng ở các tỉnh thuộc trong giới hạn đã định ở khoản 3.

Quan Khâm-sứ sẽ đặt trụ sở trong hoàng thành Huế và có vệ binh theo hầu.

Quan Khâm-sứ có quyền được chính mình vào tiếp kiến riêng Đại-Nam Hoàng-đề.

Điều thứ 6. Ở Bắc-kỳ chính phủ Cộng-hòa có thể đặt các chức công sứ và phó công sứ ở các nơi tỉnh lý tùy ý xét chỗ nào nên đặt thì đặt. Các chức ấy sẽ thuộc quyền quan Khâm-sứ. Quan công sứ và phó công sứ

được ở trong thành ngay những chỗ dành riêng cho quan An-Nam ở; nếu cần thì phải có vệ binh người Pháp hay người Nam theo hầu.

Điều thứ 7. Quan công-sứ không được can thiệp vào chi tiết của việc nội trị ở các tỉnh. Quan lại bản xứ về các ngạch văn cử chủ trương các việc cai trị, quan công sứ đứng kiểm soát nhưng các quan trợ hộ Pháp xin cách người nào thì phải cách.

Điều thứ 8. Những viên chức cùng công nhận Pháp, bất cứ thuộc ngạch nào, không thể trực tiếp thông tư với các quan lại An-nam, phải qua quan công sứ mới được.

Điều thứ 9. Sẽ đặt một đường điện tín từ Sài-gòn ra Hà-nội, dùng người Pháp kinh lý. Tiền thu được chia 1 phần cho chính phủ An-nam, đổi lại chính phủ An-nam sẽ nhường đất cho để lập các sở điện-tín.

Điều thứ 10. Ở Trung-kỳ cùng Bắc-kỳ, người ngoại-quốc bất cứ thuộc nước nào, cùng đều ở dưới quyền thẩm phán của nước Pháp.

Phạm cuộc tranh chấp, bất cứ thuộc về việc gì, giữa người An-nam với ngoại-quốc, hoặc giữa người ngoại quốc với nhau, đều do quyền quan Pháp xử cả.

Điều thứ 11. Trong giới hạn Trung-kỳ, các quan Bô văn thu thuế như cũ, không phải viên chức Pháp kiểm soát, và nộp cho triều đình Huế. Ở Bắc-kỳ thì các quan công sứ cùng với quan Bô coi việc thuế má và kiểm tra cách thu nộp cùng cách chi dụng. Sẽ đặt một hội đồng có các ủy viên người Pháp và người Nam, để định chi tiêu cần dùng về các công việc hành chính cùng các công sở. Còn thừa bao nhiêu thì nộp vào công khố triều đình Huế.

Điều thứ 12. Trong toàn quốc, việc thương chính chỉnh đốn lại, sẽ giao cả cho quan viên Pháp quản lý. Sở thương chính chỉ đặt ở các cửa bể cùng các chỗ cần trong nội địa. Về việc thương chính, các kế hoạch của quan binh thì hành từ trước đến nay không được dị nghị gì cả.

Luật lệ và các thứ thuế gián đầu, thuế lệ cùng thuế ngạch về thương chính cùng thuế lệ về vệ sinh ở Nam-kỳ, từ nay sẽ đem thi hành khắp lãnh thổ Trung Bắc kỳ.

Điều thứ 13. Công dân Pháp hay người thuộc quyền nước Pháp bệnh vực, trong toàn hạt Bắc-kỳ, cùng trong các cửa bể thông thương ở

Trung-kỳ, được quyền đi lại tự do, buôn bán, mua các động sản cùng bắt động sản và hưởng dùng các của đó. Đại Nam Hoàng-đề phân minh thừa nhận những điều khoản trong hòa ước ngày 15 tháng 3 năm 1874 bênh vực các giáo-sĩ cùng giáo dân.

Điều thứ 14. Những người muốn du lịch trông linh thổ Trung-kỳ thì phải xin phép quan Khâm-sứ ở Huế hay quan thông đốc Nam-kỳ, các quan ấy phát cho giấy thông hành phải trình cho chính phủ An-nam duyệt y.

Điều thứ 15. Nước Pháp cam đoan từ nay giữ cho quốc thổ của Đại nam Hoàng-đề được hoàn toàn, phòng bị cho khỏi ngoại xâm, nội loạn. Vậy trong địa-hạt Trung Bắc kỳ, các quan chức Pháp xét chỗ nào cần phải đóng binh để thi hành quyền bảo trợ, đều có thể đóng binh được cả.

Điều thứ 16. Đại Nam Hoàng-đề, tự hậu vẫn giữ quyền nội trị trong quốc thổ như xưa, trừ những điều hạn chế đã định trong bản hiệp ước này.

Điều thứ 17. Các khoản nợ nước Nam mắc nước Pháp hiện nay, sau nấy cách trang trải. Đại nam Hoàng-đề cam đoan không được vay ngoại quốc mà không có chính-phủ Pháp cho phép.

Điều thứ 18. Sau này sẽ họp hội nghị để định giới hạn các cửa bể thông thương cùng những khu đất nhượng cho Pháp ở trong các cửa bể đó, định những nơi nào đặt hải đăng ở đường duyên hải Trung Bắc kỳ, định thế lệ cùng cách thức khai mỏ, định chế độ về tiền tệ, định phân sỏ những khoảng phải nộp cho chính-phủ An-nam về thuế thương chính thuế quan sản, thuế điện báo, cùng các khoản thu nhập khác không kể trong điều thứ 11 ở trên.

Bản hiệp ước này sẽ đệ trình cho chính phủ cộng-hòa Đại Pháp, cùng Đại-nam Hoàng-đề duyệt y, khi duyệt xong hai bên sẽ trao giấy cho nhau ngay để làm bằng.

Điều thứ 19. Điều ước này sẽ thay cho các bản hiệp ước ngày 15-3, 31-8 và 23-11 năm 1874. Hoặc có dị nghị thì chỉ lấy bản Pháp văn làm căn cứ.

Các chức toàn quyền thay mặt hai bên đã ký tên và đóng dấu vào bản điều ước này để làm bằng.

Làm tại Huế 2 bản ngày mồng 6 tháng 6 năm 1884.

N. P. dịch

MÂY TÀI-LIỆU VỀ PHONG-TỤC Á-ĐÔNG

I. — Báo Osservatoire Romano, cơ quan ngôn luận Tòa Thánh ngày 2 tháng 7, 1936 đã viết một bài bình luận giá trị đề là « Nhu cầu mới, đường lối mới ». Dưới đây là bản dịch:

« Ai cũng biết rằng một trong những chướng ngại lớn nhất ngăn trở sự bành trướng Thiên-chúa giáo ở các nước Viễn-đông là do thành kiến rất thông thường rằng *theo đạo là từ bỏ Quốc-gia*. Một công dân Ấn, Hoa, Nhật, không thể đón nhận đức tin công giáo mà không phải từ chối bốn phận đối với tổ quốc, mà không phải như là nhổ lên khỏi gốc ngàn xưa của dân tộc và văn minh riêng của mình.

« Thành kiến tai hại này, được xác định trước mặt người Á Đông bởi một ít phương diện của chính sách đề quốc người Tây-phương thực hành ở Đông Á, đã làm cho hạng trí thức và công chức đồ kỹ cách riêng đòi » với Thiên-Chúa giáo. Nhóm người này, muốn đón nhận lấy đức tin soi sáng tâm hồn họ, nhiều lần đã phải cực lực chiến đấu — một trận chiến khó nhọc không kém gì tín hữu thuộc các thế-kỷ đầu của Giáo-hội — giữa lương tâm và lòng ao ước tỏ ra trung thành với quốc gia, lòng trung thành chắc chắn họ có trong thâm tâm họ, nhưng họ không thể biểu lộ ra bề ngoài bằng những hình thức tôn giáo chế định bởi luật pháp của thời đại.

« Trong những thời chưa xa lắm, nhiều lẽ nhọc chính phủ xem ra quá lẫn lộn với thói tục dị đoan, vì đó người công giáo bị cấm không được tham dự. Nhưng mấy năm sau đây, Viễn đông đã biến chuyển một cách sâu xa về tư tưởng và phong tục. Bầu không khí, trong mấy thế kỷ qua, đã như đầy dẫy mê tín, thì nay ra quang đảng và biến cải bởi phong-trào tịchóa và tự do tín ngưỡng từ Tây-phương đem đến. Thế chế của Trung-hoa và Nhật bản đã lay ở Tây-phương nguyên tắc tự do tín ngưỡng và đã long

trọng tuyên bố điều đó, phân biệt rõ việc tôn giáo với việc dân sự. Á Đông cũng đã dùng dương lịch như để làm cho nhiều cuộc lễ dính líu với âm-lịch mất hết chỗ dựa. Các vị cầm quyền chính phủ đó nhiều lần đã rành mạch tuyên bố rằng ít nhiều phong tục, trước có liên quan với tôn giáo, nay chỉ còn lại ý nghĩa hoàn toàn dân sự và ái quốc.

« Sự biến chuyển này, nó tiếp diễn càng ngày càng mau lẹ và chức khuyh đảo các dân tộc Á Đông bởi triết lý duy vật kết thúc thành cộng sản ở một vài nơi, đã khiến Thánh bộ Tân giáo nghiên cứu lại các nghi tiết dân sự của các dân tộc đó xem thử thời gian đã mang đi những khó khăn của quá khứ hay chưa.

« Phải thêm nữa rằng nay Giáo-hội công-giáo đã được biết nhiều ở Viễn đông. Chính những người không công giáo cũng nhận là Giáo-hội có *quyền xét định* đối với những việc mà nhờ sự biến chuyển của thời gian đã trở thành trung lập, và có thể cắt nghĩa *đàng này hay đàng khác tùy cá nhân*.

« Ở Á Đông nay cũng tương tự ở Tây-phương sau thời Constantinus khi Giáo-hội lo duy trì những gì tốt đẹp trong nền văn minh ngoại giáo, của La-mã cổ, đem ý đạo vào trong một số từ ngữ và lễ nhạc, lo thanh lọc và thay thế một số lễ lạc ngoại giáo bằng lễ lạc của phụng vụ công giáo. Về việc này, ai cũng biết lời thánh Gregorius Đại danh chỉ giáo cho thánh Augustinus, tông đồ Anh-quốc, dặn rằng đừng phá chùa miếu chỉ phá tượng thần thôi rồi đem Thánh giá thay vào; đừng bỏ những bữa tiệc trong các ngày lễ ngoài đạo, nhưng chỉ bỏ nghi tiết dị đoan, và dời thói ăn tiệc lại những ngày lễ Thiên-chúa giáo.

« Thánh bộ Tân giáo, nhờ liên lạc chặt chẽ với các giám mục thừa sai tức là những vị mà bộ biết và quý các nỗ lực lao nhọc, những điều ao ước, và lòng nhiệt thành tông đồ, lòng nhiệt thành đó được nâng đỡ bởi ý chí và quyền thế cao cả của Đức Thánh Cha, đã công bố hai bản văn tới ư quan trọng cho việc truyền giáo. Nhờ đó, từ đây, những người công giáo xuất chúng ở Đông-phương sẽ được yên lương tâm, và lòng ao ước của các giám mục Nhật từ năm 1890, ở công đồng Nagasaki, được thỏa mãn.

« Đức Giáo Hoàng Pius XI chúng ta, vị đã thúc đẩy mãnh liệt sự cộng tác tông đồ giữa các giáo dân và sự truyền giáo giữa các dân ngoại, đang thêm một nhánh nguyệt-quê mới vào vịnh dự tông đồ bất hủ của người. Với

thiên tài sáng suốt và đức tin không gì lay chuyển của người, người đã lấy toàn quyền định đoạt phương pháp phải theo trong việc đó. Đó là chính mãnh lực của những chìa khóa cao cả mở ra cho Thiên-Chúa giáo những con đường mới, đem đến những cuộc chinh phục mới, theo đuổi hoạt động tông đồ của các vị Giáo Hoàng, trên cùng một lối ngay thẳng, ăn nhịp với những nhu cầu mới của thời đại.

« Trong việc này ta có thể lấy lại câu cách ngôn La-tinh: *Distingue tempora et concordabis jura*. Quả hôm qua còn xanh ở trên cây, hôm nay đã chín; nhưng cây bao giờ cũng là một ».

II. — Báo Osservatore Romano trong số ra ngày 17 tháng 12 1939, viết rằng:

« Không ai là không biết rằng trong các miền bao la đó luôn luôn sự hiểu thảo đã được dạy dỗ và thực hành là đường nào. Và chúng tôi muốn chỉ về lòng hiểu thảo với nghĩa rộng nhất của nó, tức là chẳng những lòng hiểu thảo đối với cha mẹ, mà đối với tất cả những ai thay mặt cha mẹ cách này hay cách khác. Đối với một người Tàu, ông quan tâm nhiên là dân chi phụ mẫu. Hoàng-đề cũng chỉ là gia trưởng của gia đình tổ quốc. Nghĩa gia tộc đã đâm rễ quá sâu vào tâm hồn người Trung hoa đến nỗi họ nói rằng cả Trung-quốc là một gia-đình. Và đối với kẻ theo đạo Thiên-Chúa, linh mục là một « thần phụ ».

« Lại ở đây, cách biểu lộ tâm tình cũng hoàn toàn theo lối Á Đông, và bởi đó, người Tây phương vì không biết hoặc không hiểu tâm lý này có thể cho là kỳ dị, lộ bịch và tệ hơn thê nữa, mê tín. Ở Trung-hoa, nhất là ở Trung-hoa cổ, nghĩa là Trung hoa mãi đến những năm gần đây, việc lạy hai gối và trán chạm sát đất là một dấu tôn kính thường dùng. Người không công giáo qui lạy trước mặt quan, người theo Thiên Chúa giáo qui lạy trước mặt linh mục, thế là chưa nói những nghi lễ trước mặt hoàng-đề và đền cả trước ngai trống rỗng. Mà việc phải xin càng lớn, thì lạy càng sâu và càng nhiều lần.

« Khi đối với kẻ sùng, thì việc đó dấu là dị kỳ đến đâu đi nữa, người Tây phương cũng không cho là dị đoan. Nhưng theo tâm rạn người Âu, lòng sợ dị đoan phát hiện khi các việc đó chỉ về kẻ chết. Đây là chỗ người Tây phương phải thích nghi vào tâm tình người Đông Á và xét đến sự biến chuyển tục hóa đã xảy tới trong tâm trạng họ để hiểu cách xử sự của họ

ngày nay. Đối với một người Trung-hoa hay một người Nhật, lòng hiếu thảo không chấm dứt khi cha mẹ hay kẻ thay mặt cha mẹ quá cò.

« Chỗ tuyệt hảo của đức tính đó, theo lời Khổng tử dạy, là sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn. *Nay, một người con có hiếu quỳ lạy trước mặt cha mẹ và dâng cho cha mẹ ăn. Cử chỉ đó và nhiều cử chỉ khác, luôn luôn do lòng hiếu thảo xui nên, người con sẽ lặp lại và có lẽ sẽ nhân mạnh hơn nữa, khi cha mẹ đã qua kiếp khác tốt hơn, mặc dầu họ biết rõ ràng là hẳn không cần gì đến các cái đó.*

« Và những điều chỉ về cha mẹ cũng có giá trị, ít nhiều tùy nghi, đối với các kẻ chết khác. Người Á Đông, trong các cử chỉ họ làm (quỳ, lạy, dâng phẩm vật, v.v.) đối với người họ kính, không phân biệt rằng người đó còn sống hay đã chết. Thực sự, theo tâm trạng họ, sự phân biệt đó là vô lý, không sao hiểu được. *Họ không cho đó là một việc tôn giáo, nhưng là một việc hiếu đạo, hay chỉ là một việc lịch thiệp suông.*

N.P. dịch

M U C - L U C

Giới thiệu	5
Lời dẫn nhập	9

VUA GIA-LONG (1802-1820)

1. — Thân-thể Gia-Long	14
2. — Sự-nghiệp Gia-Long	16
A. — Nội-trị	16
B. — Ngoại-giao	21
3. — Địa-vị Gia-Long trong lịch-sử	23

CÁC VUA KỀ CẬN GIA-LONG

I. — THÂN-THỂ VÀ NỘI-TRỊ

1. — Thân-thể Minh-Mạng, Thiệu-Trị, Tự-Đức . . .	31
2. — Nội-trị	33

II. — NỘI-BIÊN

1. — Nguyên-nhân	45
2. — Chiến-sự	47
3. — Hậu-quả của nội-biên	55

III. — NGOẠI-GIAO

1. — Ngoại-giao đối với lân-bang	61
2. — Với Tây-phương	65
3. — Vấn-đề cấm Thiên-Chúa-giáo	68

PHÁP CHIÈM NAM-KỲ

I. — BA TỈNH MIỀN ĐÔNG

1. — Nguyên-nhân thúc đẩy Pháp đánh Việt-Nam. . . .	75
2. — Chiến-sự	77
3. — Hòa-ước 5 tháng 6-1862 (Nhâm Tuất)	82

II. — BA TỈNH MIỀN TÂY

1. — Nguyên-nhân	89
2. — Những vận động ngoại giao sơ bộ	92
3. — Pháp chiếm ba tỉnh Tây Nam-Kỳ	93

PHÁP ĐÁNH BẮC KỲ

I. — (1873-1874)

1. — Nguyên-nhân	103
2. — Chiến-sự ở Bắc-Kỳ	107
3. — Hậu-quả	112

II. — (1882-1883)

1. — Những biến cố dẫn đường	119
2. — Chiến-sự	122
3. — Hậu-quả	129

PHÁP ĐỒ HỘ VIỆT-NAM

1. — Dẹp sức kháng chiến của Việt-Nam	137
2. — Thương-lượng với Trung-Hoa	141
3. — Hòa-ước 1884 (Giáp Thân)	142

XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THẾ KỶ XIX

1. — Những tư tưởng hướng dẫn xã-hội	149
2. — Các cách sinh hoạt xã-hội	152

PHẦN PHỤ LỤC

I. — Vua Gia-Long xử phạt Tây-Son	163
II. — Bài thơ của Nguyễn-văn Thuyên con của Nguyễn-văn Thành	166
III. — Đời tư của vua Minh-Mạng	168
IV. — Hồng Bảo bị truất và mưu loạn	172
V. — Phan-thanh Giản	181
VI. — Tờ trình của Walewski	189
VII. — Hòa-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862	192
VIII. — Chuẩn-úy Hautefeuille lấy tỉnh Ninh-Bính	195
IX. — Dupuis với việc Philastre ra Bắc	198
X. — Hòa-ước 1874	206
XI. — Hòa-ước ký ngày 25-8-1883.	212
XII. — Định ước Fournier ký ở Thiên-Tân (11-5-1884)	216
XIII. — Hòa-ước Giáp Thân 1884	218
XIV. — Mấy tài liệu về phong-tục Á-Đông	221

PHẦN TRANH ẢNH

Vua Tự-Đức	29
Rigault de Genouilly.	52
Đô-độc Charner	81
Phan-thành Giản	94
Francis Garnier	104
Nguyễn-văn Tường	114
De Courcy	128
Harmand	130
Tôn-thất Thuyết	132
Quân đội Pháp vào thành Hưng Hóa (13-4-1884) .	137
Jules Ferry	141
Patenôtre	148

« 82 NĂM VIỆT SỬ » CỦA
L. M. NGUYỄN - PHƯƠNG
IN XONG NGÀY 21 - 3 - 1963
TẠI NHÀ IN ĐẠI HỌC SỐ 2,
HUYẾN TRẦN CÔNG CHÚA HUỀ.

CÙNG MỘT TÁC-GIA

SẮP XUẤT-BẢN:

125 NĂM THẾ-GIỚI SỬ

1789 - 1914

CHƯƠNG TRÌNH LỚP ĐỆ NHỊ

ĐANG SOẠN :

TỪ LÊ-LỢI ĐẾN GIA-LONG

CHƯƠNG TRÌNH LỚP ĐỆ TAM

VIỆT NAM GIAO TRANH và KHẢI THẮNG

từ 1884 đến ngày nay

CHƯƠNG TRÌNH LỚP ĐỆ NHẤT

LIÊN LẠC VỚI :

PHÒNG NGHIÊN-CỨU SỬ
ĐẠI-HỌC HUẾ
HUẾ-VIỆT-NAM

ĐẶC BIỆT